

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

LÊ THỊ HỒNG HẠNH

BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI
TRONG XÂY DỰNG LUẬT Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội – 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

LÊ THỊ HỒNG HẠNH

**BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI
TRONG XÂY DỰNG LUẬT Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: Luật Hiến pháp và Luật Hành chính

Mã số: 9380102

**Người hướng dẫn khoa học : 1. PGS.TS. Nguyễn Văn Quang
2. PGS.TS. Đoàn Thị Tố Uyên**

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi.

Các kết quả nghiên cứu của Luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, thông tin trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đúng theo quy định.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Luận án này.

Tác giả luận án

Lê Thị Hồng Hạnh

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐG	Bình đẳng giới
LĐTBXH	Bộ Lao động, thương binh và xã hội
CEDAW	<i>Convention on the Elimination of all forms of Discrimination against Women</i> Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ
DGTD	Đánh giá tác động
DGTDĐCS	Đánh giá tác động của chính sách
GA	Gender Analysis (Phân tích giới)
GBA	Gender Based Analysis (Phân tích dựa trên giới)
GIA	Gender Impact Assessment (Đánh giá tác động về giới của chính sách)
GRB	Gender-Responsive Budgeting (Ngân sách có trách nhiệm giới)
HĐDT	Hội đồng Dân tộc
LHPNVN	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
MTTQVN	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
PTG	Phân tích giới
UBTVQH	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
UBVHXH	Ủy ban Văn hoá và Xã hội
UBXH	Ủy ban Xã hội
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án.....	5
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án	6
4. Cơ sở lý luận, cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu của luận án	7
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án	10
6. Kết cấu của luận án	11
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LUẬN ÁN.....	12
1. Những kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	12
2. Đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án.....	41
3. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu	43
4. Lý thuyết nghiên cứu và hướng tiếp cận của luận án.....	43
5. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.....	45
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG LUẬT	47
1.1. Khái niệm bình đẳng giới và bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.....	47
1.1.1. Khái niệm bình đẳng giới.....	47
1.1.2. Khái niệm xây dựng luật	53
1.1.3. Khái niệm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật	55
1.2. Sự cần thiết phải bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật	61
1.2.1. Bảo đảm tính công bằng giữa nam giới và nữ giới trong xây dựng luật...61	
1.2.2. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là cơ sở để bảo đảm quyền con người và nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật	61

1.2.3. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật góp phần nâng cao chất lượng, tính khả thi và hiệu quả của luật sau khi ban hành.....	62
1.2.4. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững	62
1.2.5. Thực tế xã hội vẫn đang còn tồn tại tình trạng bất bình đẳng giới	63
1.2.6. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là cơ sở nền tảng để thúc đẩy bình đẳng giới trong thực tế.....	63
1.3. Nội dung bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật	64
1.3.1. Bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn lập đề nghị xây dựng luật	64
1.3.2. Bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn soạn thảo dự án luật.....	71
1.3.3. Bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn lấy ý kiến, tham vấn và phản biện xã hội về dự án luật.....	74
1.3.4. Bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn thẩm định, thẩm tra dự án luật.....	75
1.3.5. Bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn xem xét, thông qua dự án luật.....	76
1.3.6. Giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.....	78
1.4. Trách nhiệm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật	80
1.4.1. Trách nhiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam	80
1.4.2. Trách nhiệm của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội.....	81
1.4.3. Trách nhiệm của Chính phủ và các bộ, ngành	81
1.4.4. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ Quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội	81
1.4.5. Trách nhiệm của các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng khoa học.....	82
1.4.6. Trách nhiệm của cơ quan báo chí, truyền thông	82
1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật	83
1.5.1. Yếu tố chính trị.....	83
1.5.2. Yếu tố quy định pháp luật.....	84
1.5.3. Yếu tố con người.....	84
1.5.4. Yếu tố kinh tế - xã hội.....	86

1.5.5. Một số yếu tố khác.....	87
1.6. Kinh nghiệm quốc tế về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật	89
1.6.1. Kinh nghiệm quốc tế về đánh giá tác động về giới trong xây dựng luật	89
1.6.2. Kinh nghiệm quốc tế về bảo đảm bình đẳng giới trong soạn thảo quy định pháp luật.....	96
1.6.3. Kinh nghiệm quốc tế về giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.....	98
1.6.4. Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng ngân sách có trách nhiệm giới nhằm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.....	100
1.6.5. Bài học cho Việt Nam về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật	102
Kết luận Chương 1	105
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG LUẬT Ở VIỆT NAM	106
2.1. Thực trạng quy định pháp luật về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam.....	106
2.1.1. Nội dung quy định pháp luật hiện hành về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam.....	106
2.1.2. Đánh giá quy định pháp luật hiện hành về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam.....	118
2.2. Thực tiễn bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam	123
2.2.1. Kết quả đạt được về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam	123
2.2.2. Hạn chế trong bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam và nguyên nhân của hạn chế.....	129
Kết luận chương 2	140
CHƯƠNG 3. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG LUẬT Ở VIỆT NAM	141
3.1. Quan điểm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam.....	141

3.1.1. Tiếp tục bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật trên tinh thần bám sát chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng.....	141
3.1.2. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật để bảo đảm tốt hơn quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ và nhóm người yếu thế.....	144
3.1.3. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật nhằm hiện thực hoá chiến lược quốc gia về bình đẳng giới đến năm 2030.....	148
3.1.4. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	151
3.1.5. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật gắn liền với đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới	152
3.2. Giải pháp bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam.....	156
3.2.1. Nâng cao nhận thức về bình đẳng giới	156
3.2.2. Hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan đến bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật một cách toàn diện, đồng bộ.....	159
3.2.3. Nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.....	170
Kết luận Chương 3	177
KẾT LUẬN	178
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	180
PHỤ LỤC 1.....	191

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Bình đẳng giới được xem là một trong những mục tiêu trọng yếu hướng tới phát triển bền vững của xã hội, đồng thời là tiêu chí cơ bản phản ánh mức độ tiên bộ của mỗi quốc gia. Cốt lõi của bình đẳng giới nằm ở việc bảo đảm sự bình đẳng về địa vị, cơ hội và quyền lợi giữa nữ giới và nam giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trên bình diện pháp lý quốc tế, nhiều điều ước, công ước quốc tế đã được thông qua nhằm bảo vệ và thúc đẩy quyền của phụ nữ. Trong số đó, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW), được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 18 tháng 12 năm 1979, được coi là văn kiện toàn diện và có ý nghĩa nền tảng nhất.

Bình đẳng giới được thể hiện trên hai phương diện cơ bản: bình đẳng giới về pháp lý và bình đẳng giới thực chất. Bình đẳng giới về pháp lý được hiểu là sự ghi nhận và thể hiện nguyên tắc bình đẳng giới trong các văn bản quy phạm pháp luật. Các quy định này đóng vai trò là cơ sở pháp lý nhằm bảo đảm việc thực thi bình đẳng giới trong đời sống xã hội, đồng thời ngăn ngừa tình trạng bất bình đẳng giới có thể xảy ra. Ngược lại, bình đẳng giới thực chất phản ánh mức độ bình đẳng đạt được trong thực tiễn - tức là việc các quyền và cơ hội bình đẳng không chỉ tồn tại trên văn bản pháp luật mà còn được hiện thực hóa trong đời sống hằng ngày. Việc hiện thực hóa này được bảo đảm thông qua quá trình tổ chức thi hành, giám sát và đánh giá việc thực hiện các quy định của pháp luật về bình đẳng giới. Hai phương diện này có mối quan hệ hữu cơ, gắn bó và tác động qua lại lẫn nhau. Bình đẳng giới về pháp lý là điều kiện tiên quyết, tạo cơ sở và định hướng cho việc triển khai các hoạt động thực tiễn nhằm đạt được bình đẳng giới thực chất. Ngược lại, kết quả đạt được trong thực tiễn về bình đẳng giới lại là căn cứ quan trọng để đánh giá tính phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của các quy định pháp luật hiện hành, qua đó giúp các cơ quan có thẩm quyền kịp thời điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật. Mục tiêu cao nhất của quá trình

hoàn thiện pháp luật về bình đẳng giới là hướng tới việc hiện thực hóa bình đẳng giới thực chất trong đời sống xã hội. Mọi chiến lược, chính sách hay biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới đều quy tụ về mục tiêu này - bảo đảm cho cả nam và nữ được hưởng các quyền, cơ hội và điều kiện phát triển một cách công bằng, toàn diện và bền vững.

Hiểu theo nghĩa khái quát, xây dựng pháp luật là hoạt động của Nhà nước nhằm ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các quy phạm pháp luật để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội đang vận động và phát triển. Đây là quá trình thể hiện và chuyển hóa ý chí của Nhà nước và nhân dân thành các quy định có giá trị pháp lý, qua đó bảo đảm pháp luật phản ánh được nhu cầu, lợi ích chung của xã hội. Ở Việt Nam, xây dựng pháp luật là một quy trình có tính chất trọng yếu và phức tạp, bao gồm chuỗi các hoạt động kế tiếp, liên hệ và tác động lẫn nhau một cách chặt chẽ. Quá trình này được thực hiện bởi nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền, vị trí, chức năng và trách nhiệm khác nhau, song đều hướng tới mục tiêu chung là cụ thể hóa ý chí của Nhà nước và nhân dân Việt Nam thành các quy phạm pháp luật, trên cơ sở tuân thủ những nguyên tắc pháp lý nhất định và được thể hiện dưới các hình thức pháp lý thích hợp, chủ yếu là văn bản quy phạm pháp luật. Trong đó, luật là loại văn bản quy phạm pháp luật điển hình, mang đầy đủ các đặc trưng của quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Có thể khẳng định rằng bản chất của hoạt động xây dựng luật là một quá trình có tổ chức, mang tính hệ thống, bao gồm nhiều giai đoạn kế tiếp nhau nhằm hình thành và hoàn thiện các quy phạm pháp luật. Cả xây dựng pháp luật nói chung và xây dựng luật nói riêng đều là hoạt động được tiến hành một cách chặt chẽ, có kế hoạch, do các chủ thể có thẩm quyền thực hiện theo trình tự, thủ tục pháp lý được pháp luật quy định, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật nói chung và xây dựng luật nói riêng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cả về phương diện chính trị,

pháp lý, xã hội, kinh tế và quyền con người. Trước hết, đây là yêu cầu tất yếu để hiện thực hóa nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử - một trong những giá trị nền tảng của Nhà nước pháp quyền hiện đại. Thông qua việc lồng ghép giới trong quá trình xây dựng pháp luật, các quy định pháp luật được thiết kế trên cơ sở nhận diện đầy đủ sự khác biệt về vị thế, nhu cầu, điều kiện và cơ hội của phụ nữ, nam giới, từ đó bảo đảm mọi chủ thể đều được thụ hưởng quyền và cơ hội phát triển một cách công bằng, thực chất chứ không chỉ bình đẳng về mặt hình thức.

Về phương diện pháp lý, bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật góp phần nâng cao chất lượng, tính công bằng và tính khả thi của hệ thống pháp luật. Các quy định pháp luật được rà soát dưới góc độ giới sẽ hạn chế nguy cơ chứa đựng những định kiến, khuôn mẫu giới hoặc các quy định có tác động bất lợi đối với một giới nhất định. Đồng thời, việc đánh giá tác động giới trong quá trình xây dựng pháp luật giúp dự báo những hệ quả khác nhau mà chính sách có thể tạo ra đối với nam giới và phụ nữ, qua đó lựa chọn giải pháp điều chỉnh phù hợp và hiệu quả hơn.

Về phương diện quyền con người, bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật là công cụ quan trọng để thực hiện các cam kết quốc gia và quốc tế về quyền con người, đặc biệt là quyền của phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương. Điều này góp phần bảo đảm quyền tiếp cận công lý, quyền tham gia đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quyền được bảo vệ khỏi mọi hình thức phân biệt đối xử trên cơ sở giới. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để thực hiện các nghĩa vụ của quốc gia theo các điều ước quốc tế về quyền con người và bình đẳng giới.

Về phương diện phát triển kinh tế - xã hội, việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật tạo điều kiện khai thác và phát huy đầy đủ tiềm năng, nguồn lực của cả phụ nữ và nam giới trong quá trình phát triển đất nước. Các chính sách và quy định pháp luật có nhạy cảm giới sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách giới trong giáo dục, việc làm, thu nhập, tiếp cận nguồn lực, an sinh xã hội và cơ hội lãnh đạo, quản lý. Qua đó, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, nâng

cao chất lượng nguồn nhân lực và bảo đảm sự phát triển bao trùm. Về phương diện xã hội, bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật góp phần thay đổi nhận thức xã hội, xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới mang tính lịch sử, thúc đẩy sự chia sẻ trách nhiệm giữa các giới trong gia đình và xã hội. Hệ thống pháp luật có tính nhạy cảm giới không chỉ điều chỉnh hành vi mà còn định hướng các giá trị xã hội tiến bộ, tạo dựng môi trường xã hội công bằng, dân chủ và văn minh hơn.

Bên cạnh đó, thực tế xã hội vẫn đang còn tồn tại tình trạng bất bình đẳng giới: cả nam giới và nữ giới đều đang phải chịu nhiều định kiến giới nặng nề làm cản trở sự phát triển của mỗi cá nhân. Định kiến giới và bất bình đẳng giới còn là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỉ lệ sinh ở Việt Nam có xu hướng giảm mạnh trong thời gian gần đây. Giới trẻ ngại việc kết hôn và sinh con một phần cũng do quá nhiều gánh nặng từ việc nhà và chăm sóc gia đình, con cái vẫn đang đè nặng lên người phụ nữ.

Trong bối cảnh xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật còn là thước đo quan trọng phản ánh mức độ dân chủ, tính bao trùm và khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng trong xã hội của hệ thống pháp luật. Một hệ thống pháp luật chỉ thực sự công bằng và hiệu quả khi những lợi ích, tiếng nói và nhu cầu của các nhóm giới khác nhau được xem xét, phản ánh và bảo vệ một cách đầy đủ trong toàn bộ quá trình hoạch định và xây dựng chính sách, pháp luật. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật không chỉ nhằm loại bỏ sự phân biệt đối xử giữa các giới mà còn hướng tới mục tiêu rộng lớn hơn là xây dựng một hệ thống pháp luật công bằng, nhân văn, hiệu quả và phát triển bền vững, bảo đảm mọi cá nhân đều có cơ hội như nhau để phát triển và đóng góp cho xã hội.

Như vậy, có thể thấy việc bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình xây dựng pháp luật, đặc biệt là trong hoạt động xây dựng luật, có ý nghĩa hết sức quan trọng, đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành một hệ thống pháp luật bảo đảm sự công bằng và bình đẳng giữa nam giới và nữ giới. Đây không chỉ là

yêu cầu mang tính pháp lý, mà còn là đòi hỏi tất yếu của tiến trình phát triển xã hội dân chủ, công bằng và văn minh. Từ việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật sẽ tạo ra những quy định pháp luật thúc đẩy bình đẳng giới để từ đó đạt được bình đẳng giới thực chất trong thực tiễn.

Mặc dù có vị trí, vai trò hết sức quan trọng, tuy nhiên, vấn đề bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật nói chung và trong xây dựng luật nói riêng ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa được quan tâm một cách đầy đủ và đúng mức. Trong các quy trình xây dựng các văn bản luật, việc lồng ghép giới và bảo đảm bình đẳng giới vẫn đang còn nặng về mặt hình thức mà chưa thực sự đạt được hiệu quả thực chất. Chính điều này dẫn đến sản phẩm đầu ra - các quy định pháp luật được ban hành chưa thực sự tạo cơ sở pháp lý vững chắc để thúc đẩy bình đẳng giới trong thực tiễn. Việc tồn tại khoảng cách đáng kể giữa quy định của pháp luật và thực tiễn triển khai đã làm giảm hiệu quả của các chính sách, quy định.

Nhận thấy ý nghĩa quan trọng của việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật tuy nhiên chưa có công trình tổng thể nào nghiên cứu một cách toàn diện, chuyên sâu về chủ đề này, đồng thời, với mong muốn góp phần tăng cường hiệu quả bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, nghiên cứu sinh đã quyết định lựa chọn đề tài: ***“Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam”*** làm đề tài cho luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu của luận án

Mục đích nghiên cứu của luận án là đề xuất hệ thống giải pháp một cách toàn diện nhằm tăng cường bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật từ đó nâng cao chất lượng bảo đảm bình đẳng giới trong các dự thảo luật nhằm góp phần thúc đẩy và đạt được bình đẳng giới thực chất trong thực tiễn.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án xác định các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau đây:

Một là, hệ thống hóa, luận giải sâu sắc hơn cơ sở lý luận về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật; làm rõ khái niệm, chủ thể, nội dung và nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.

Hai là, nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới trong bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, rút ra những bài học có giá trị cho Việt Nam.

Ba là, phân tích, đánh giá một cách toàn diện và khách quan thực trạng quy định pháp luật về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam; xác định những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế đó.

Bốn là, nghiên cứu làm rõ quan điểm và đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm tăng cường bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án:

Một là, các vấn đề lý luận liên quan đến bình đẳng giới và bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng luật.

Hai là, thực trạng bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật gồm các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam và thực tiễn về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.

Ba là, các quan điểm và giải pháp tăng cường bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.

3.2. Phạm vi nghiên cứu của luận án

Về phạm vi nội dung: Luận án xác định trọng tâm bình đẳng giới là bình đẳng giữa nam giới và nữ giới, không nghiên cứu theo hướng mở rộng khái niệm này. Đồng thời, Luận án tập trung nghiên cứu về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng văn bản “luật” do Quốc hội ban hành, không nghiên cứu các loại văn bản quy phạm pháp luật khác. Luận án nghiên cứu nội dung bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng luật theo quy định của Luật Bình đẳng giới và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Về phạm vi không gian: Luận án nghiên cứu về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam và có tham khảo một số quốc gia trên thế giới.

Về phạm vi thời gian: Luận án nghiên cứu về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật từ khi có Luật bình đẳng giới năm 2006 đến nay.

4. Cơ sở lý luận, cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở lý luận của luận án

Luận án được xây dựng trên nền tảng các lý thuyết cơ bản của khoa học pháp lý, khoa học chính trị và lý luận về giới. Cụ thể, có thể xác định ba nhóm cơ sở lý luận chủ đạo:

Thứ nhất, cơ sở lý luận về Nhà nước và Pháp luật.

Pháp luật không chỉ là công cụ quản lý xã hội mà còn là phương tiện bảo đảm quyền con người, quyền công dân, trong đó có bảo đảm bình đẳng giới. Lý luận này đặt nền tảng cho việc nghiên cứu vai trò của pháp luật trong việc thể chế hóa nguyên tắc bình đẳng giới, đồng thời chỉ ra rằng quá trình xây dựng luật phải bảo đảm tính dân chủ, công bằng và nhân văn, phản ánh đầy đủ nhu cầu, lợi ích hợp pháp của cả nam và nữ.

Thứ hai, cơ sở lý luận về bình đẳng giới và quyền con người.

Luận án kế thừa và phát triển các học thuyết về quyền con người, đặc biệt là quyền bình đẳng không phân biệt giới tính. Bình đẳng giới được hiểu theo ba góc độ: bình đẳng hình thức, bình đẳng bảo hộ và bình đẳng thực chất. Trên nền tảng này, luận án cho rằng việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật không chỉ dừng ở việc tránh các quy định phân biệt đối xử, mà còn phải chủ động thiết kế cơ chế pháp lý nhằm khắc phục những bất lợi thực tế do khác biệt giới gây ra. Đây là sự chuyển đổi từ tiếp cận “trung lập giới” sang tiếp cận “nhạy cảm giới” trong lập pháp.

Thứ ba, cơ sở lý luận về lồng ghép giới trong chính sách và pháp luật. Khái niệm “lồng ghép giới” do Liên hợp quốc khởi xướng và được cụ thể hóa trong các công ước quốc tế, đặc biệt là *Công ước CEDAW năm 1979*. Theo đó, mọi hoạt động hoạch định và xây dựng chính sách, pháp luật cần được xem xét dưới

góc độ tác động khác biệt đối với nam và nữ. Luận án kế thừa nguyên lý này để phát triển luận điểm rằng: bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là một quá trình xuyên suốt trong tất cả các bước của quy trình xây dựng luật.

4.2. Cách tiếp cận của luận án

Luận án vận dụng tổng hợp nhiều cách tiếp cận khoa học nhằm bảo đảm tính toàn diện, khách quan và thực tiễn trong quá trình nghiên cứu. Các cách tiếp cận chủ yếu bao gồm:

Cách tiếp cận quyền con người: Bình đẳng giới là một trong những quyền cơ bản của con người, được ghi nhận trong các điều ước quốc tế và được ghi nhận trong Hiến pháp. Từ góc độ này, việc nghiên cứu bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật được đặt trong mối quan hệ với trách nhiệm của Nhà nước trong việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người, bảo đảm mọi quy định pháp luật đều hướng tới việc loại bỏ phân biệt đối xử giới tính.

Cách tiếp cận giới: Luận án xem xét quá trình xây dựng luật dưới lăng kính giới, tức là phân tích sự khác biệt về vai trò, vị thế, điều kiện sống và nhu cầu của nam và nữ để nhận diện các yếu tố có thể dẫn tới bất bình đẳng trong quy định pháp luật. Cách tiếp cận này giúp làm rõ vì sao những quy định tương như trung lập giới lại có thể tạo ra bất lợi cho phụ nữ hoặc nam giới trong thực tiễn thi hành.

Cách tiếp cận thể chế: Luận án phân tích thẩm quyền, vị trí, vai trò của các cơ quan nhà nước tham gia vào quá trình lập pháp, qua đó xác định những hạn chế thể chế có thể ảnh hưởng đến việc bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình xây dựng luật. Điều này giúp luận án đề xuất giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện để nâng cao năng lực của các cơ quan nhà nước trong bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.

Cách tiếp cận thực chứng - chuẩn tắc: Luận án không chỉ dừng lại ở phân tích lý luận, mà còn khảo sát thực tiễn bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam thời gian qua, từ đó đối chiếu với chuẩn mực pháp lý quốc tế và lý thuyết pháp luật hiện đại.

4.3. Phương pháp nghiên cứu của luận án

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp khoa học, kết hợp giữa phương pháp của khoa học pháp lý truyền thống và các phương pháp nghiên cứu liên ngành hiện đại, cụ thể như sau:

Phương pháp phân tích - tổng hợp: Đây là một trong những phương pháp được luận án sử dụng xuyên suốt. Trong Chương 1, phương pháp này được sử dụng nhằm tổng hợp các quan điểm lý luận và kết quả nghiên cứu trước đây về bình đẳng giới, phân tích nội hàm từ đó xây dựng hệ thống luận điểm khoa học cho đề tài. Trong Chương 2, phương pháp này được sử dụng để phân tích nội dung các quy định pháp luật hiện hành, đánh giá quy định pháp luật hiện hành, tổng hợp thực trạng. Trong Chương 3, phương pháp này được sử dụng khi tác giả tổng hợp và phân tích các quan điểm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam.

Phương pháp so sánh: được dùng để đối chiếu quy định của pháp luật Việt Nam với các chuẩn mực quốc tế (như Công ước CEDAW, hướng dẫn của UN Women, mô hình lập pháp có trách nhiệm giới ở một số quốc gia). Qua đó, luận án chỉ ra những điểm tương đồng, khác biệt và khoảng cách cần khắc phục trong bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam.

Phương pháp lịch sử - pháp lý: Được sử dụng để nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của quy định pháp luật Việt Nam về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, đặc biệt là sự chuyển biến từ tiếp cận hình thức sang tiếp cận thực chất.

Phương pháp điều tra xã hội học: Luận án thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát các cán bộ làm công tác pháp chế, cán bộ của các cơ quan tham gia vào quy trình xây dựng luật. Mục tiêu là thu nhận đánh giá thực tiễn về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình bảo đảm bình đẳng giới khi xây dựng luật. Trong khi thực hiện phương pháp này, nghiên cứu sinh ưu tiên lựa chọn đối tượng được khảo sát là những công chức tại các cơ quan nhà nước ở trung ương với tần suất và tỉ lệ tham gia trọng yếu vào quy trình xây dựng luật hiện nay, đồng thời do năng lực khảo sát có hạn do đó nghiên cứu sinh không thực hiện khảo sát tại các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Phương pháp thống kê: Được sử dụng để tổng hợp, phân loại và phân tích các số liệu thực tiễn liên quan đến tỷ lệ nữ trong cơ quan lập pháp, các báo cáo đánh giá tác động giới, báo cáo lồng ghép bình đẳng giới, số lượng dự án luật có nội dung lồng ghép giới... nhằm làm rõ thực trạng của vấn đề nghiên cứu.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

5.1. Ý nghĩa khoa học của luận án

Luận án có ý nghĩa khoa học sâu sắc trên nhiều phương diện, cả về lý luận pháp lý, lý thuyết giới:

Thứ nhất, luận án góp phần làm rõ và phát triển lý luận về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, đặc biệt là nội hàm khái niệm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, ý nghĩa và vai trò của bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, nội dung bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, trách nhiệm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật và các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.

Thứ hai, luận án xây dựng và hệ thống hóa khung lý thuyết về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc lý thuyết quốc tế và vận dụng phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Thứ ba, luận án có đóng góp trong việc làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa bảo đảm bình đẳng giới và kỹ thuật lập pháp. Thông qua việc phân tích việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, luận án chứng minh rằng bình đẳng giới không chỉ là giá trị chính trị - xã hội, là mục tiêu cần đạt được mà còn là tiêu chí kỹ thuật trong xây dựng pháp luật. Từ đó, luận án mở ra hướng nghiên cứu liên ngành giữa khoa học pháp lý và nghiên cứu giới.

Thứ tư, luận án tạo cơ sở khoa học để hình thành hệ tiêu chí đánh giá mức độ bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình xây dựng luật, bao gồm tiêu chí về hình thức, nội dung, quy trình và kết quả pháp lý. Bộ tiêu chí này có thể được phát triển thành công cụ hỗ trợ cơ quan lập pháp, cơ quan thẩm tra và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc giám sát, đánh giá tính nhạy cảm giới của dự án luật.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Bên cạnh ý nghĩa khoa học, luận án mang giá trị thực tiễn rõ nét, có thể ứng dụng trực tiếp trong hoạt động xây dựng và hoàn thiện pháp luật ở Việt Nam hiện nay.

Thứ nhất, luận án cung cấp cơ sở lý luận cho các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan chủ trì soạn thảo trong việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật. Kết quả nghiên cứu trong luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ pháp chế cho cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật.

Thứ hai, luận án có thể đóng góp cho việc giám sát và phản biện xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội. Thông qua khung lý luận và tiêu chí được đề xuất, các tổ chức này có thể tham gia tích cực hơn vào quy trình lập pháp, phát hiện và kiến nghị sửa đổi các quy định có nguy cơ gây bất bình đẳng giới.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập tại các cơ sở đào tạo luật và giới. Việc phát triển khái niệm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật giúp mở rộng không gian học thuật, khuyến khích sinh viên và nghiên cứu sinh tiếp cận pháp luật từ góc độ nghiên cứu liên ngành.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, tổng quan tình hình nghiên cứu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu thành 03 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Chương 2. Thực trạng bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam

Chương 3. Quan điểm và giải pháp bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LUẬN ÁN

1. Những kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Khi nghiên cứu các công trình có liên quan đến đề tài luận án, nghiên cứu sinh nhận thấy rằng các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án thường tiếp cận dưới một trong các khía cạnh: thứ nhất, nghiên cứu về khái niệm bình đẳng giới; thứ hai, nghiên cứu về lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật; thứ ba, nghiên cứu về đánh giá tác động về giới của chính sách trong xây dựng pháp luật; thứ tư, nghiên cứu về bảo đảm quyền của nhóm yếu thế (phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật...) trong xây dựng pháp luật; thứ năm, nghiên cứu về bảo đảm bình đẳng giới trong các quy định pháp luật được ban hành và thứ sáu, nghiên cứu về quan điểm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật.

1.1. *Nghiên cứu về khái niệm bình đẳng giới*

Nghiên cứu về khái niệm bình đẳng giới hiện nay được tiếp cận từ nhiều chiều cạnh khác nhau, phản ánh sự đa dạng của các hướng tiếp cận trong lĩnh vực khoa học xã hội. Dù tiếp cận ở góc độ khoa học về giới hay các ngành khoa học khác như xã hội học, chính trị học, kinh tế học hay luật học, các công trình đều bắt nguồn từ những nghiên cứu về *giới*, từ đó đưa ra khái niệm “bình đẳng giới” và đặt khái niệm này trong bối cảnh pháp lý, xã hội.

Từ lăng kính nghiên cứu của khoa học giới, quan điểm về giới bắt nguồn từ các lý thuyết nữ quyền (feminist theories) - những hệ tư tưởng ra đời và phát triển mạnh mẽ tại các quốc gia phương Tây, đặc biệt từ giữa thế kỷ XX. Các lý thuyết này hình thành nền tảng lý luận cho phong trào nữ quyền, một phong trào xã hội quy mô lớn nhằm chống lại sự thống trị của nam giới, phê phán các thiết chế xã hội mang tính áp bức đối với phụ nữ và đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho giới nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Từ cơ sở đó, các trào lưu và lý thuyết nữ quyền đã tác động sâu rộng đến nhận thức xã hội, góp phần hình thành nên những quan điểm lý luận mới về vai trò, vị thế của phụ nữ và về bình đẳng giới. Trên bình diện toàn cầu, các phong trào này đã tạo ra những “làn sóng” nữ quyền tiêu biểu, đánh dấu các giai đoạn phát triển khác nhau của tư tưởng bình đẳng giới. Cụ thể, có thể kể đến: phong trào “Phụ nữ trong phát

triển” (Women in Development - WID) xuất hiện vào đầu những năm 1970; phong trào “Phụ nữ và phát triển” (Women and Development - WAD) hình thành vào cuối thập niên 1970; và phong trào “Giới và phát triển” (Gender and Development - GAD) ra đời trong thập niên 1980. Các trào lưu này không ngừng được điều chỉnh, bổ sung và phát triển qua từng giai đoạn, phản ánh sự tiến hóa của nhận thức lý luận và thực tiễn về vấn đề giới và bình đẳng giới trong đời sống xã hội hiện đại..¹

Có thể kể đến tác phẩm tiêu biểu như Feminist Legal Theory – Readings in Law and Gender của Katherine Bartlett (1991), đã hệ thống hoá các lý thuyết pháp lý nữ quyền, góp phần đặt nền móng tư tưởng cho các nghiên cứu sau này về giới và bình đẳng giới. Ở Việt Nam, có thể kể tới cuốn sách *"Phụ nữ - giới và phát triển"* (1996) của Trần Thị Vân Anh và Lê Ngọc Hùng, NXB Phụ nữ, Hà Nội. Các công trình lý luận làm rõ hệ thống khái niệm, quan điểm và phương pháp phân tích về giới, phân biệt rõ giữa giới tính sinh học và giới xã hội,² đồng thời nhấn mạnh vai trò của khoa học giới trong việc nghiên cứu các mối quan hệ xã hội giữa nam và nữ, đặc biệt là các bất bình đẳng giới tồn tại trong xã hội. Khái niệm về giới được các tác giả thống nhất: Giới là phạm trù dùng để nói về các vai trò, thái độ, giá trị của giới tính do xã hội và cộng đồng kỳ vọng và gán cho; giới là sự khác nhau giữa nam và nữ về mặt xã hội, mang tính xã hội, không đồng nhất và có thể thay đổi được; giới được xây dựng trong mối quan hệ giữa nam và nữ về quyền lực, vị trí xã hội và phân công lao động; nói đến giới là nói đến vai trò, trách nhiệm và quyền lợi mà xã hội quy định cho nam và nữ trong các mối quan hệ xã hội; giới không phải đặc tính bẩm sinh mà là kết quả của sự học hỏi từ gia đình, xã hội và văn hóa.³

Từ góc độ nghiên cứu luật học, các công trình nghiên cứu có sự kế thừa và dựa trên kết quả nghiên cứu của khoa học giới, phân tích định nghĩa, đặc điểm,

¹ Lourdes Benería, Günseli Berik and Maria S. Florio (2003). *Gender, development, and globalization: economics as if all people mattered*, New York

² Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng (1996), *Phụ nữ - giới và phát triển*, NXB Phụ nữ, Hà Nội

³ Ban Luật pháp chính sách, Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2007), *Một số thuật ngữ về giới và bình đẳng giới*, NXB Phụ nữ, Hà Nội

các yếu tố cấu thành khái niệm bình đẳng giới, các yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới, tiếp cận từ tiêu chuẩn quốc tế (Công ước CEDAW), cơ sở pháp luật quốc gia và gắn liền với đời sống xã hội.

Trong luận án tiến sĩ Luật học “*Thực hiện pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam*” (2012) thuộc Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, tác giả Trần Thị Quốc Khánh cho rằng bình đẳng là một trong những giá trị pháp lý được pháp luật xác lập, giữa các chủ thể có sự ngang bằng về quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm mà không phụ thuộc vào sự khác biệt của các chủ thể đó; một trong các quyền bình đẳng quan trọng nhất là quyền bình đẳng giữa nam và nữ⁴. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường “*Pháp luật bình đẳng giới và thực tiễn thi hành tại Việt Nam*” (2020) của Trường Đại học Luật Hà Nội do TS. Ngô Thị Hường làm chủ nhiệm và trong luận án tiến sĩ Luật học “*Pháp luật lao động Việt Nam về bình đẳng giới*” (2023), Hà Thị Hoa Phượng, Trường Đại học Luật Hà Nội, các tác giả nhận định bình đẳng giới là nam và nữ được bảo đảm thực hiện quyền và cơ hội như nhau để phát triển trong tất cả các khía cạnh của đời sống chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục, y tế, văn hoá, hôn nhân, gia đình, các điều kiện sinh hoạt... Từ những nghiên cứu này nghiên cứu sinh thấy rằng những nghiên cứu về khái niệm giới, khái niệm bình đẳng giới đã được đào sâu nghiên cứu tương đối rõ nét, đều coi bình đẳng giới là một quyền quan trọng của con người và thống nhất về mặt định nghĩa: “ Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó”.⁵

Bên cạnh đó, trong luận án tiến sĩ Luật học “*Bảo đảm pháp lý về quyền bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay*” (2023), tác giả Nguyễn Thanh Hiền, Học viện Khoa học xã hội chỉ ra một số đặc trưng của bình đẳng giới như:

⁴ Trần Thị Quốc Khánh (2012), *Thực hiện pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam*, luận án tiến sĩ luật học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh

⁵ Hà Thị Hoa Phượng (2023), *Pháp luật lao động Việt Nam về bình đẳng giới*, luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội

Tính ngang quyền: Muốn thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, phụ nữ cần được đảm bảo quyền có địa vị như nam giới trong mọi khía cạnh của cuộc sống xã hội; *Tính ưu đãi tích cực*: do những đặc tính sinh học và di truyền khác biệt của phụ nữ so với nam giới, việc đạt được bình đẳng giới đòi hỏi sự ưu đãi, khuyến khích nhất định đối với phụ nữ; *Tính linh hoạt*: Bình đẳng giới cần phải nhận thức rõ không phải bao giờ nam giới và nữ giới cũng giống nhau mà bình đẳng giới cần phải linh hoạt theo từng hoàn cảnh cụ thể; *Tính phân loại*: trong quá trình tìm hiểu về bình đẳng giới, không chỉ là việc nhìn nhận bình đẳng giới trong mối quan hệ giữa phụ nữ và nam giới, mà còn phải xem xét bình đẳng trong từng tầng lớp xã hội khác nhau và từng vùng lãnh thổ riêng biệt. ⁶Những kết quả nghiên cứu về khái niệm bình đẳng giới là những nội dung nghiên cứu sinh có thể kế thừa, phát triển trong luận án.

Một số công trình cũng mở rộng hướng tiếp cận về bình đẳng giới, chẳng hạn, trong cuốn sách “*Bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật ở Việt Nam hiện nay*” (2025), tác giả Trần Thị Quyên, NXB Tư pháp, tác giả đưa ra cách tiếp cận “bình đẳng giới là các nhóm người khác nhau trong xã hội (nam/nữ, nông thôn/thành thị, khuyết tật/lành lặn...) được hưởng những điều kiện như nhau để thực hiện đầy đủ quyền con người và có cơ hội đóng góp, thụ hưởng những thành quả phát triển của xã hội nói chung”. ⁷ Đây cũng là chiều hướng nghiên cứu đòi hỏi nghiên cứu sinh tiếp tục nghiên cứu trong luận án của mình.

1.2. Nghiên cứu về lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật

Đối với nghiên cứu về lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật (một số tài liệu ghi là lồng ghép bình đẳng giới), các công trình nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung phân tích và luận giải các khía cạnh lý luận về lồng ghép giới trong hoạt động xây dựng pháp luật, bao gồm: khái niệm, đặc điểm, nội dung, sự cần thiết của việc lồng ghép giới cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này. Nhìn chung, các nghiên cứu đều thống nhất rằng lồng ghép giới trong xây dựng

⁶ Nguyễn Thanh Hiền (2023), *Bảo đảm pháp lý về quyền bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay*, luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội

⁷ Trần Thị Quyên (2025), *Bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, NXB Tư pháp, Hà Nội

pháp luật là một công cụ quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu bình đẳng giới. Dưới góc độ pháp lý, lồng ghép giới trong quá trình xây dựng pháp luật được xem là biện pháp nhằm thực thi mục tiêu bình đẳng giới thông qua việc xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của các quy định pháp luật, đồng thời xác định trách nhiệm và bố trí nguồn lực cần thiết để giải quyết các vấn đề giới trong phạm vi các quan hệ xã hội mà văn bản pháp luật điều chỉnh.

Một số công trình tiêu biểu nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật có thể kể đến như: Bài viết “*Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*” (Nguyễn Văn Huệ, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 10/2007); Bài viết “*Lồng ghép giới – qua một số tài liệu nghiên cứu tại Việt Nam*” (Đỗ Văn Quân, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 04/2009); Bài viết “*Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của ngành Tư pháp*” (Võ Thị Như Hoa, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 05/2016); luận văn thạc sĩ “*Lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng luật, pháp lệnh*” (Lê Thị Hồng Hạnh, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017). Các tác giả này đều thống nhất về quan điểm lý luận cho rằng lồng ghép giới trong xây dựng luật là một biện pháp pháp lý mang tính chiến lược nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới. Về nội dung của lồng ghép giới trong xây dựng luật, các nghiên cứu chỉ ra rằng hoạt động này bao gồm một số yếu tố cơ bản, như: Xác định các vấn đề giới và đề xuất biện pháp xử lý trong phạm vi lĩnh vực mà luật điều chỉnh; Dự báo tác động giới của các quy định pháp luật khi được ban hành đối với cả nam và nữ; Xác định trách nhiệm và nguồn lực cần thiết để thực hiện các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới trong phạm vi điều chỉnh của luật.

Ngoài ra, các yếu tố ảnh hưởng đến việc lồng ghép giới trong xây dựng luật được các công trình nghiên cứu đề cập gồm có: yếu tố chính trị, yếu tố pháp lý, yếu tố con người, cùng với các yếu tố kinh tế, văn hóa và xã hội - những yếu tố có tác động trực tiếp và gián tiếp đến hiệu quả của việc lồng ghép giới trong quá trình lập pháp.⁸

⁸ Lê Thị Hồng Hạnh (2017), *Lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng luật, pháp lệnh*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.

Các nghiên cứu này về cơ bản đều thống nhất rằng “kể từ khi Luật Bình đẳng giới năm 2006 được ban hành, vấn đề lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã từng bước được triển khai có hiệu quả.”⁹ Các bài viết này chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật hiện nay bao gồm sự thiếu hụt kiến thức và kỹ năng về giới của đội ngũ cán bộ, công chức; sự chưa đồng bộ trong quy trình lồng ghép và thiếu các công cụ, hướng dẫn cụ thể.¹⁰

Trong các bài viết “*Luật Bình đẳng giới – thực tiễn và kinh nghiệm 10 năm thực hiện (2007 – 2017)*”, Nguyễn Văn Đồng, Tạp chí Kiểm sát, Số 5/2017 và “*Nhìn lại 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới*”, Vũ Thị Lan Hương, Tạp chí Quản lý nhà nước, Số 3/2018, các tác giả đánh giá thực trạng công tác bình đẳng giới sau khi ban hành Luật Bình đẳng giới, chỉ ra kết quả đạt được, hạn chế vẫn còn tồn tại và rút ra bài học kinh nghiệm sau 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới. Các tác giả nhận định: một số Bộ, ban, ngành - cơ quan chủ trì soạn thảo chưa thực sự tích cực, chủ động trong việc tuân thủ quy trình và yêu cầu lồng ghép giới cũng như phân tích giới, đánh giá tác động của văn bản quy phạm pháp luật tới nam và nữ nên hiệu quả lồng ghép giới còn mang tính hình thức”.¹¹

Về giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về lồng ghép giới trong quy trình xây dựng luật, các nghiên cứu đề xuất quy định rõ việc lồng ghép giới là bắt buộc đối với tất cả các luật, không giới hạn việc lồng ghép giới đối với văn bản có liên quan đến bình đẳng giới¹². Pháp luật cần quy định rõ về việc thống kê số liệu giới để có cơ sở cho việc phân tích giới cho việc lồng ghép giới trong xây dựng luật¹³ và hoàn thiện quy trình, chuẩn hóa phương pháp và tiêu chí để

⁹ Bùi Thị Mừng (2023), *Lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật từ góc nhìn thực tiễn*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, 2023, Số Tháng 1 (372)

¹⁰ Bùi Thị Mừng (2023), tldd

¹¹ Nguyễn Văn Đồng (2017) *Luật Bình đẳng giới – thực tiễn và kinh nghiệm 10 năm thực hiện (2007 – 2017)*, Tạp chí Kiểm sát, Số 5/2017

¹² Bùi Thị Mừng (2023), *Lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật từ góc nhìn thực tiễn*, tldd

¹³ Bùi Thị Mừng (2023), *Lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật từ góc nhìn thực tiễn*, tldd

thực hiện hoạt động đánh giá tác động về giới một cách có hiệu quả và quy định trách nhiệm đối với cơ quan, đơn vị chủ trì xây dựng luật không thực hiện nghiêm túc đánh giá tác động về giới của chính sách¹⁴ Tuy nhiên lồng ghép giới chỉ là một trong những phương thức kỹ thuật nhằm đạt được mục tiêu bảo đảm bình đẳng giới, chủ yếu thông qua việc nhận diện, phân tích tác động giới và điều chỉnh nội dung chính sách, quy phạm pháp luật để không tạo ra sự bất bình đẳng. Trong khi đó, bảo đảm bình đẳng giới là một mục tiêu pháp lý và chính trị rộng lớn hơn, đòi hỏi phải thiết lập một khuôn khổ thể chế, quy trình và cơ chế giám sát cụ thể để bảo đảm sự hiện diện, tham gia và hưởng lợi bình đẳng của các giới trong toàn bộ quá trình xây dựng pháp luật.

Trên bình diện quốc tế, đã có nhiều công trình nghiên cứu tiêu biểu đề cập đến vấn đề lồng ghép giới trong quá trình xây dựng pháp luật. Trong đó, có thể nhắc đến bài viết “*Gender Equality Legislation in Korea*” (Bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật ở Triều Tiên), đăng trên Asian Journal of Women’s Studies, tập 13, số 3, năm 2007. Công trình này tập trung phân tích cách thức lồng ghép giới được triển khai trong hoạt động lập pháp đối với các quy định liên quan đến phụ nữ, coi đây như một phương thức nhằm khắc phục những hạn chế của hệ thống pháp luật và chính sách hiện hành tại Triều Tiên, đồng thời thúc đẩy việc thể chế hóa nguyên tắc bình đẳng giới trong khuôn khổ pháp lý quốc gia.

Bên cạnh đó, bài viết “*Gender Mainstreaming in the United States: A New Vision of Equality*” của Melissa Bellitto, đăng trên UCLA Women’s Law Journal, tập 22, số 2, năm 2015, đã phân tích việc lồng ghép giới trong bối cảnh Hoa Kỳ, nơi mà các chuẩn mực pháp lý quốc tế về giới và bình đẳng giới ngày càng có ảnh hưởng sâu rộng đến hệ thống pháp luật quốc gia. Tác giả cho rằng, lồng ghép giới không chỉ là một công cụ chính sách, mà còn là một tầm nhìn mới về bình đẳng, góp phần khắc phục những hạn chế cố hữu trong hệ thống bảo vệ quyền con người của Hoa Kỳ, hướng tới một mô hình bình đẳng giới toàn diện và bền vững hơn.

¹⁴ Đoàn Thị Tố Uyên (2020), *Đánh giá tác động về giới của chính sách theo quy định của Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật - Thực tiễn và kiến nghị*, ttdđ

Nghiên cứu của S. Hoard (2015), “*Gender Expertise in Public Policy: Towards a Theory of Policy Success (Gender and Politics)*” (Chuyên môn Giới trong Chính sách Công: Hướng tới Lý thuyết Thành công Chính sách (Giới và Chính trị)). Thông qua tuyển tập các cuộc phỏng vấn chuyên sâu, phân tích khảo sát và Phân tích so sánh Định tính về các cuộc tranh luận chính sách trong các nền dân chủ hậu công nghiệp, cuốn sách này xem xét tác động của các chuyên gia giới đối với quy trình chính sách, và cụ thể là cách các nhà hoạch định chính sách sử dụng lời khuyên và khuyến nghị của họ. Cuốn sách xem xét lại hiểu biết của chúng ta về chuyên môn giới, các hoàn cảnh và yếu tố dẫn đến thành công của chuyên gia trong chính sách công, đồng thời xác định các tác nhân tham gia vào quy trình này.

Nghiên cứu của Meg Rincker (2017), “*Empowered by Design: Decentralization and the Gender Policy Trifecta*” (Trao quyền với cấu trúc: Phân quyền và bộ ba chính sách giới. Meg Rincker cho thấy cách cải cách phân quyền tạo ra các cơ quan thể chế mới khi quyền lực chuyển từ cấp quốc gia sang cấp trung gian, nằm giữa chính phủ quốc gia và chính quyền địa phương. Tác giả chỉ ra rằng ba điều kiện, hay còn gọi là "bộ ba chính sách giới", cần phải được đáp ứng để đạt được mục tiêu bình đẳng giới: hạn ngạch giới trong lập pháp, các cơ quan chính sách dành cho phụ nữ và ngân sách có tính đến giới ở cấp quản trị được đề cập.

Một trong những công trình có ảnh hưởng đáng chú ý về chủ đề lồng ghép giới trong khuôn khổ pháp lý và chính sách châu Âu là bài viết “*Mainstreaming Gender in the European Union*” của Mark A. Pollack và Emilie Hafner-Burton, đăng trên *Journal of European Public Policy*, tập 7, số 3. Nghiên cứu này tập trung phân tích việc lồng ghép bình đẳng giới trong năm lĩnh vực chính sách trọng điểm của Liên minh châu Âu, bao gồm: các Quỹ châu Âu, chính sách việc làm, phát triển, cạnh tranh và khoa học. Thông qua đó, bài viết làm sáng tỏ khung chiến lược về lồng ghép giới đang được áp dụng rộng rãi trong không gian chính sách và pháp luật của Liên minh châu Âu, coi đây là công cụ trung tâm để thúc đẩy và thể chế hóa bình đẳng giới trong các hoạt động quản trị và lập pháp.

Ở góc độ chuyên sâu hơn, cuốn sách *“Gender Mainstreaming and Gender Equality in Europe: Policies, Culture and Public Opinion”* (Lồng ghép giới và bình đẳng giới ở châu Âu: Các chính sách, văn hóa và ý kiến công chúng), do Vera Lomazzi và Isabella Crespi biên soạn, xuất bản năm 2019, đã cung cấp một cách tiếp cận toàn diện và có hệ thống về chính sách và chiến lược bình đẳng giới tại châu Âu. Tác phẩm này không chỉ xây dựng cơ sở lý luận về lồng ghép giới, mà còn phân tích mối liên hệ giữa lồng ghép giới và các chính sách bình đẳng giới, đồng thời khảo cứu tiến trình phát triển của chiến lược lồng ghép giới và tác động của nó đối với hoạt động xây dựng pháp luật ở châu Âu – từ thời kỳ Liên bang Xô Viết cho đến năm 2019. Ngoài ra, công trình còn làm rõ sự biến đổi trong cách hiểu và tiếp cận khái niệm “lồng ghép giới” và “bình đẳng giới”, phân tích những chính sách xã hội liên quan, cũng như đánh giá hiệu quả của các phương thức thực hiện bình đẳng giới tại châu Âu trong mối tương quan giữa chính sách, văn hóa và dư luận xã hội.

Nghiên cứu của Ishtiaq Jamil và nhóm tác giả (2020), *“Gender Mainstreaming in Politics, Administration and Development in South Asia”* (Lồng ghép giới trong Chính trị, Hành chính và Phát triển ở Nam Á). Cuốn sách này khám phá và phân tích lồng ghép giới ở Nam Á, lồng ghép các vấn đề liên quan đến giới vào quá trình hoạch định chính sách và quản trị. Các tác giả đã sử dụng nhiều khuôn khổ khác nhau để phân tích lồng ghép giới ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô. Được viết dưới góc nhìn hành chính công và khoa học chính trị, cuốn sách cung cấp cái nhìn tổng quan về những khả năng và hạn chế của việc lồng ghép giới trong một khu vực không chỉ đa dạng về sắc tộc và tôn giáo mà còn về tiến bộ kinh tế, văn hóa chính trị và tình trạng quản trị.

Cuốn sách *“Re-Thinking Gender, Equality and Development: Perspectives from Academia”* (xuất bản ngày 04/10/2022) cũng dành chương 14 cho chủ đề *“Gender Mainstreaming in India and China: A Sub-National Analysis of Female Labor Force Participation”* (Lồng ghép giới ở Ấn Độ và Trung Quốc: Phân tích cận quốc gia về sự tham gia của lực lượng lao động nữ), do Tiến sĩ Vaishali

Singh, công tác tại Trường Chính quyền và Nội vụ, Đại học XIM Bhubaneswar (Ấn Độ), biên soạn. Nghiên cứu này tiếp cận vấn đề giới dưới góc nhìn so sánh xuyên quốc gia, tập trung phân tích những khác biệt và tương đồng giữa Ấn Độ và Trung Quốc trong việc lồng ghép giới vào các chính sách phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động. Ở cấp độ cận quốc gia, tác giả tiến hành đánh giá tác động của các biện pháp và chính sách can thiệp nhằm tăng cường cơ hội việc làm cho phụ nữ, qua đó giảm thiểu tình trạng bất bình đẳng giới trong thị trường lao động, đồng thời chỉ ra những thách thức và hạn chế trong việc hiện thực hóa mục tiêu bình đẳng giới trong phát triển tại hai quốc gia này.

Nghiên cứu của Bhumika Modh (2023), “*Role of Women Parliamentarians in Achieving Sustainable Development Goals in India*” (Vai trò của nữ nghị sĩ trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững ở Ấn Độ). Cuốn sách phân tích các vấn đề mang tính hệ thống và thủ tục mà phụ nữ trong Quốc hội phải đối mặt, đồng thời làm sáng tỏ sự thiếu hiểu biết có hệ thống về một số vấn đề nhất định, được chứng minh bằng dữ liệu về các Phiên tranh luận Quốc hội, Giờ chất vấn và hoạt động của các Ủy ban Quốc hội. Cuốn sách ủng hộ việc lồng ghép giới, nhấn mạnh lồng ghép giới là một công cụ mang lại lợi thế chiến lược cho các nhà hoạch định chính sách, nhà lập pháp, người vận động và nhà nghiên cứu để đạt được các Mục tiêu Phát triển bền vững.

1.3. Nghiên cứu về đánh giá tác động về giới của chính sách trong xây dựng pháp luật

Đối với các nghiên cứu về đánh giá tác động về giới của chính sách trong quá trình xây dựng pháp luật, các học giả chủ yếu tập trung làm rõ những vấn đề khái niệm và thực trạng liên quan đến hoạt động này. Cụ thể, các công trình nghiên cứu đã phân tích và luận giải khái niệm đánh giá tác động về giới của chính sách, sự cần thiết phải tiến hành đánh giá, cũng như nội dung, quy trình thực hiện và các yếu tố tác động đến hiệu quả của quá trình đánh giá tác động về giới trong xây dựng pháp luật. Theo quan điểm chung, đánh giá tác động về giới của chính sách trong xây dựng luật được hiểu là quá trình phân tích, xem xét những ảnh hưởng khác nhau mà

chính sách có thể gây ra đối với từng giới (nam và nữ). Các tác động này có thể mang tính tích cực hoặc tiêu cực, và có khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền bình đẳng giới trên các phương diện như cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện quyền và nghĩa vụ, cũng như mức độ thụ hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi giới. Nói cách khác, đây là công cụ phân tích chính sách quan trọng nhằm bảo đảm rằng các quy định pháp luật và chính sách được ban hành không tạo ra hoặc duy trì sự bất bình đẳng giới trong xã hội.¹⁵ Nội dung của việc đánh giá tác động giới trong quá trình xây dựng luật được xác định dựa trên việc phân tích và dự báo những ảnh hưởng kinh tế – xã hội liên quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện cũng như mức độ thụ hưởng các quyền và lợi ích của từng giới. Việc đánh giá này hướng đến việc làm rõ những tác động khác biệt mà chính sách có thể gây ra đối với nam và nữ, từ đó bảo đảm rằng các quy định pháp luật không vô tình duy trì hoặc tạo ra sự bất bình đẳng giới.

Về bản chất, dù các chính sách được xem xét có thể tạo ra tác động về kinh tế, xã hội hay thủ tục hành chính, thì đối tượng chịu tác động trong hầu hết các trường hợp đều bao gồm cả hai giới (nam và nữ), đặc biệt khi chính sách điều chỉnh một lĩnh vực đang tồn tại vấn đề giới (chẳng hạn bất bình đẳng hoặc phân biệt đối xử giới), hoặc chính bản thân chính sách hay giải pháp thực thi có khả năng phát sinh vấn đề giới. Trong quá trình đánh giá tác động về kinh tế, xã hội và thủ tục hành chính, việc xác định nhóm đối tượng bị ảnh hưởng cần được thực hiện trên cơ sở phân tách theo giới, nhằm làm rõ mức độ và tính chất tác động đối với nam và nữ. Cách tiếp cận này giúp bảo đảm rằng việc hoạch định và xây dựng chính sách pháp luật có tính đến yếu tố giới một cách toàn diện và công bằng.¹⁶

Ở góc độ nghiên cứu về thực trạng đánh giá tác động về giới của chính sách, có thể kể tới nghiên cứu của Arn T. Sauer (2018) "Equality Governance

¹⁵ Bùi Thu Hằng (2020), “*Tổng quan đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*”, chuyên đề Hội thảo Khoa học quốc tế Đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội

¹⁶ Lê Thị Hồng Hạnh (2024), *Đánh giá tác động về giới của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Luật Hà Nội

via Policy Analysis?: The Implementation of Gender Impact Assessment in the European Union and Gender-based Analysis in Canada", (Quản trị bình đẳng thông qua phân tích chính sách: Việc triển khai đánh giá tác động giới tại Liên minh châu Âu và phân tích dựa trên giới tại Canada). Tác giả chứng minh rằng quản trị bình đẳng thông qua đánh giá tác động là một quá trình giao thoa và vẫn đang phát triển. Nghiên cứu của Arn T. Sauer xem xét các công cụ phân tích chính sách theo giới và các điều kiện mà chính phủ liên bang Canada và Ủy ban Châu Âu đang sử dụng chúng. Các cuộc phỏng vấn với các chuyên gia từ cơ quan hành chính công và các nhà thiết kế công cụ, cũng như các phân tích tài liệu, cho thấy những lợi ích và thách thức, đồng thời cho thấy sự thành công của quản trị bình đẳng phụ thuộc vào việc kiến thức về chính sách theo giới và các thực tiễn hành chính phù hợp có được lồng ghép, hiện thực hóa và ăn sâu vào hành chính công hay không.

Bài viết của Jae Hye Jin (2010), "*Results and Tasks of Gender Impact Assessment in Daejeon*", (Kết quả và Nhiệm vụ của Đánh giá Tác động Giới tại Daejeon). Mục đích của nghiên cứu này là đề xuất các chính sách hiệu quả cho việc lồng ghép giới trong xã hội Hàn Quốc và khu vực Jeju, tập trung vào những thành tựu và nhiệm vụ của đánh giá tác động giới trong số các công cụ khác nhau của chiến lược lồng ghép giới, Viện Chính sách Phụ nữ Hàn Quốc đã tiến hành nghiên cứu về việc thiết lập hiệu quả các hệ thống lồng ghép giới và "Nhiệm vụ Seogawa của Đánh giá Tác động Giới".

Tại Việt Nam, xét dưới góc độ pháp luật về đánh giá tác động giới của chính sách trong quá trình xây dựng luật, các nghiên cứu cho rằng hệ thống quy định hiện hành vẫn còn nhiều điểm chưa hoàn thiện. Cụ thể, các quy định pháp luật về hoạt động đánh giá tác động chính sách nói chung và đánh giá tác động giới nói riêng vẫn còn thiếu tính toàn diện và hiệu lực thực thi chưa cao. Pháp luật hiện nay chưa thiết lập cơ chế chế tài rõ ràng đối với cơ quan chủ trì soạn thảo trong trường hợp không lập báo cáo đánh giá tác động đầy đủ hoặc không thực hiện tham vấn đúng quy định. Bên cạnh đó, vẫn chưa có một cơ chế giám

sát và kiểm tra độc lập nhằm đánh giá việc tuân thủ và bảo đảm chất lượng của các báo cáo đánh giá tác động, trong đó bao gồm phần nội dung liên quan đến tác động giới, trước khi hồ sơ được trình lên cơ quan có thẩm quyền xem xét. Thực trạng này cho thấy quy định pháp luật về đánh giá tác động giới trong xây dựng luật còn mang tính hình thức, cần được tiếp tục hoàn thiện để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong thực tiễn.¹⁷ Bên cạnh đó, quy định pháp luật còn chưa có “các quy định cụ thể để xác định vấn đề giới, hướng dẫn đánh giá tác động về giới”.¹⁸

Về thực tiễn triển khai hoạt động đánh giá tác động về giới của chính sách trong quá trình xây dựng pháp luật, các nghiên cứu chỉ ra rằng nhiều báo cáo đánh giá tác động chưa thực hiện đúng và đầy đủ yêu cầu về nội dung này. Cụ thể, một số báo cáo hoàn toàn không đề cập đến tác động giới, hoặc chỉ dừng lại ở mức nhận định khái quát, thiếu căn cứ và dữ liệu đầu vào đáng tin cậy, như trường hợp báo cáo đánh giá tác động của dự án Luật Dân số.

Phần lớn nội dung đánh giá tác động về giới trong các đề nghị xây dựng luật hiện nay chỉ dừng lại ở việc khẳng định rằng các chính sách không có yếu tố phân biệt đối xử về giới, hoặc cho rằng chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng quyền, lợi ích của mỗi giới, do chính sách được áp dụng chung cho cả nam và nữ, hoặc vì lĩnh vực điều chỉnh không được xem là có yếu tố giới. Điều này có thể thấy rõ trong các đề nghị xây dựng dự án Luật Dân quân tự vệ, Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Thủy lợi, Luật Đê điều...

Bên cạnh đó, một số đề xuất xây dựng luật vẫn chưa thể hiện rõ nội dung đánh giá tác động về giới, mà chỉ tập trung phân tích tác động của chính sách trên các phương diện kinh tế, xã hội, pháp lý, hoặc không tiến hành đánh giá đầy đủ cả năm nội dung theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Trong

¹⁷ Đoàn Thị Tố Uyên (2020), *Đánh giá tác động về giới của chính sách theo quy định của Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật - Thực tiễn và kiến nghị*, chuyên đề Hội thảo Khoa học quốc tế Đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội

¹⁸ Lê Thị Hồng Hạnh (2024), *Nâng cao chất lượng đánh giá tác động về giới của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục và xã hội, số tháng 02/2024

nhiều trường hợp, các báo cáo chỉ dừng ở việc nêu ra tác động tích cực và tiêu cực của từng chính sách, như có thể thấy trong các đề nghị xây dựng Luật Đầu tư công, Luật Công an nhân dân, Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Đất đai, Luật Quản lý thuế... Thực tiễn này cho thấy rằng việc đánh giá tác động giới trong quá trình xây dựng chính sách pháp luật ở Việt Nam vẫn còn mang tính hình thức, chưa thực sự trở thành một công cụ phân tích và hỗ trợ quyết định chính sách hiệu quả, cần được tiếp tục hoàn thiện cả về nhận thức, phương pháp và cơ chế tổ chức thực hiện.¹⁹

Về nguyên nhân của những hạn chế nêu trên, các tác giả đã chỉ ra hai nhóm nguyên nhân chủ yếu. Thứ nhất, vẫn tồn tại sự nhầm lẫn giữa hoạt động đánh giá tác động giới và lồng ghép giới trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật giới trong lập pháp. Thứ hai, mặc dù một số cơ quan, ban soạn thảo đã nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo đảm bình đẳng giới, song sự hiểu biết về nội dung và bản chất của bình đẳng giới vẫn còn hạn chế. Chính vì vậy, việc đánh giá và nhận xét các dự thảo văn bản pháp luật dưới góc độ giới trong nhiều trường hợp vẫn mang tính chủ quan, cảm tính, thiếu cơ sở lý luận và phương pháp luận rõ ràng.²⁰

Đối với quy định về đánh giá tác động về giới của chính sách, các nghiên cứu đề xuất hoàn thiện quy định pháp luật theo hướng: bỏ từ “nếu có” trong quy định của Luật ban hành VBQPPL về nội dung đánh giá tác động về giới của chính sách; hoàn thiện quy định về quy trình thực hiện đánh giá tác động về giới của chính sách, quy định rõ trách nhiệm của các chủ thể thực hiện đánh giá tác động chính sách và quy định rõ vị trí, vai trò của các tổ chức, nhà khoa học, các chuyên gia và Hội LHPNVN trong quá trình đánh giá tác động về giới của chính sách trong xây dựng luật.²¹

¹⁹ Bùi Thu Hằng (2020), “*Tổng quan đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*”, tldđ

²⁰ Bùi Thu Hằng (2020); “*Tổng quan đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*”, tldđ

²¹ Lê Thị Hồng Hạnh (2024), “*Nâng cao chất lượng đánh giá tác động về giới của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam*”, Tạp chí Giáo dục – xã hội, số tháng 2/2024, tldđ

1.4. Nghiên cứu về bảo đảm quyền của nhóm yếu thế trong xây dựng pháp luật

Đối với nghiên cứu về bảo đảm quyền của nhóm yếu thế trong xây dựng pháp luật, các nghiên cứu chỉ ra rằng nhóm yếu thế để chỉ những nhóm, cộng đồng người có vị thế về chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, từ đó khiến họ có nguy cơ cao hơn bị tổn thương về quyền con người, và bởi vậy cần được chú ý bảo vệ đặc biệt so với những nhóm, cộng đồng người khác;²² đó là việc bảo đảm quyền của phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật... xuyên suốt trong quy trình xây dựng luật: từ giai đoạn lập đề nghị xây dựng luật; soạn thảo dự án luật; thẩm định, thẩm tra dự án luật; trình, thông qua và ban hành luật. Các yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm quyền của nhóm yếu thế trong xây dựng luật cũng được xác định gồm: chính sách của Đảng; quy định của pháp luật; điều kiện kinh tế - xã hội; tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực.²³

Ở góc độ nghiên cứu thực trạng bảo đảm quyền của nhóm yếu thế trong xây dựng luật, các nghiên cứu chỉ ra rằng việc bảo đảm quyền của nhóm yếu thế trong xây dựng luật thời gian qua đã được quan tâm thực hiện xuyên suốt trong quy trình xây dựng luật và đạt được một số kết quả nhất định, tuy nhiên hoạt động đánh giá tác động chính sách đối với nhóm yếu thế ở giai đoạn lập đề nghị xây dựng luật còn chưa hiệu quả; nội dung quyền của nhóm yếu thế chưa được chuyển tải đầy đủ hoặc chưa thống nhất trong quá trình soạn thảo luật; việc bảo đảm quyền của nhóm yếu thế chưa được xác định là một nội dung căn bản, riêng biệt của hoạt động thẩm định, thẩm tra dự án luật nên còn nhiều bỏ ngỏ. Nguyên nhân của hạn chế trong việc bảo đảm quyền của nhóm yếu thế trong xây dựng luật là do sự quan tâm của nhà nước về nhóm yếu thế còn chưa sát sao; hoạt động tham vấn, lấy ý kiến nhóm yếu thế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan còn mang tính phong trào, hình thức, chưa thực chất; nhận thức của cộng đồng, gia đình và bản thân nhóm yếu thế về quyền của mình còn chưa đúng và

²² Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, Tr229

²³ Đoàn Thị Tố Uyên chủ nhiệm (2021), *Bảo đảm quyền của nhóm yếu thế trong xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định ở Việt Nam hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Luật Hà Nội

chưa đầy đủ; công tác tổ chức xây dựng luật còn thiếu sự đầu tư thích đáng; trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức tham gia vào quy trình xây dựng luật điều chỉnh nội dung liên quan đến quyền của nhóm yếu thế chưa đáp ứng yêu cầu; sự phối hợp giữa các chủ thể trong quá trình xây dựng luật cũng như thực tiễn triển khai với nội dung đảm bảo quyền của nhóm yếu thế chưa kịp thời, đồng bộ; những trở ngại từ yếu tố khách quan về điều kiện kinh tế - xã hội và Việt Nam chưa thực sự chủ động kịp thời thay đổi, thích ứng với xu thế chung của thế giới.²⁴

Các công trình cũng đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về bảo đảm quyền của các nhóm yếu thế trong quá trình xây dựng luật. Theo đó, cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo hướng xác định việc bảo đảm quyền của nhóm yếu thế là một nội dung trọng tâm, mang tính bắt buộc, được lồng ghép và nhấn mạnh trong từng giai đoạn của quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.²⁵

Về giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện quy định pháp luật về bảo đảm quyền của nhóm yếu thế trong quy trình xây dựng luật, các nghiên cứu chỉ ra các nhóm giải pháp về: bồi dưỡng, nâng cao hiểu biết về bình đẳng giới cho cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật, tăng cường kinh phí cho công tác xây dựng pháp luật, tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới và nâng cao ý thức pháp luật cho người dân, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong quy trình xây dựng pháp luật.²⁶

Bài viết “*Gender Trouble in the Human Rights Act 1993*” của Samuel Campbell, đăng trên Tạp chí Public Interest Law Journal of New Zealand, Vol. 3, (2016) (Điểm hạn chế về giới trong Đạo luật Nhân quyền năm 1993). Bài viết lập luận rằng ngay cả khi tòa án New Zealand diễn giải giới tính

²⁴ Đoàn Thị Tố Uyên chủ nhiệm (2021), *Bảo đảm quyền của nhóm yếu thế trong xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định ở Việt Nam hiện nay, tldđ*

²⁵ Đoàn Thị Tố Uyên chủ nhiệm (2021), *Bảo đảm quyền của nhóm yếu thế trong xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định ở Việt Nam hiện nay, tldđ*

²⁶ Lê Thị Hồng Hạnh (2017), *Lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng luật, pháp lệnh*, luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội

bao gồm cả giới tính nữ, Quốc hội vẫn nên sửa đổi Đạo luật Nhân quyền năm 1993 để giới tính được bao gồm rõ ràng trong điều 21(1). Cách tiếp cận như vậy sẽ đảm bảo sự bảo vệ rộng rãi và chắc chắn cho những người đa dạng giới khỏi sự phân biệt đối xử và đưa ra một thông điệp mang tính biểu tượng mạnh mẽ rằng New Zealand công nhận và tôn trọng quyền con người của tất cả mọi người.

Bài viết *“Envisaging Inclusiveness through Transgender Person's Rights Law in India”* của Shannu Narayan, đăng trên Tạp chí International Journal of Law Management & Humanities, Vol. 4 Issue 5, 2021 (Xem xét tính bao trùm thông qua Luật Quyền của Người chuyển giới tại Ấn Độ). Nhấn mạnh sự cần thiết của các chính sách bao trùm, thay đổi lập pháp và sự chấp nhận của xã hội để đảm bảo bình đẳng thực chất cho người chuyển giới, tác giả khám phá học thuyết pháp lý hiến pháp ngày càng phát triển về quyền của người chuyển giới ở Ấn Độ. Bài viết xem xét và đánh giá khuôn khổ pháp lý liên quan đến người chuyển giới do các chính phủ trên thế giới tuyển dụng; đề cập đến những bất công xã hội mà cộng đồng người chuyển giới phải đối mặt, các điều khoản hiến pháp, luật pháp do Chính phủ Ấn Độ ban hành để hỗ trợ người chuyển giới, và một số luật pháp quốc tế.

Bài viết *“Toward Aligning with International Gender Goals? Analysis of the Gender Equality Landscape in Japan under the laws on Women's Economic and Political Participation and Leadership”* của Ayako Hatano, đăng trên Tạp chí Law and Development Review, Vol. 14, Issue 2 (2021) (Hướng tới sự phù hợp với các mục tiêu quốc tế về bình đẳng giới? Phân tích bối cảnh bình đẳng giới tại Nhật Bản dưới góc độ luật pháp đối với sự tham gia và lãnh đạo kinh tế, chính trị của phụ nữ). Tác giả kết luận rằng các luật nhằm thúc đẩy vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế và chính trị chưa thực sự đạt được mục tiêu đề ra do cơ chế thực thi yếu kém, thiếu ý chí chính trị mạnh mẽ cũng như việc nâng cao nhận thức và vận động chưa đủ mạnh để tạo ra những thay đổi mang tính chuyển đổi trong các thực hành giới gắn liền với bối cảnh và thực tiễn xã hội.

Bài viết *“EU Equality Law after a Decade of Austerity: On the Social Pillar and Its Transformative Potential”* của Sara Benedi Lahuerta, đăng trên Tạp chí International Journal of Discrimination and the Law, Vol. 18, Issue 2-3 (June-September 2018), (Luật Bình đẳng của EU sau một thập kỷ: Về trụ cột xã hội và tiềm năng chuyển đổi của nó). Bài viết này thảo luận về sự phát triển của luật pháp và phương pháp hoạch định chính sách của Liên minh Châu Âu (EU) trong 10 năm kể từ khi cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế nổ ra vào năm 2007/2008. Thông qua việc phân tích một loạt các đề xuất về luật và chính sách, tác giả chỉ ra rằng việc làm mềm hoặc lai ghép luật bình đẳng trong giai đoạn này đã song hành với việc nêu rõ hơn các mục tiêu bình đẳng dưới dạng "trường hợp kinh doanh". Mặc dù cách tiếp cận này dường như đã cho phép phổ biến các công cụ chính sách và pháp lý và mở rộng phạm vi của luật bình đẳng sang các lĩnh vực mà EU có thẩm quyền lập pháp hạn chế, nhưng nó cũng đã nâng cao các mục tiêu kinh tế mang tính công cụ cho hành động với cái giá phải trả là nhân quyền hoặc các lý lẽ xã hội.

Bài viết *“Elimination of Culture-Based Discrimination against Women in Indonesia: An Assessment of the Implementation of State Parties' Obligations under Article 5(a) of the Women's Convention”* của Widya Naseva Tuslian, đăng trên Tạp chí Indonesia Law Review, Vol. 9, Issue 1 (January-April 2019), (Xóa bỏ phân biệt đối xử dựa trên văn hóa đối với phụ nữ ở Indonesia: Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của các quốc gia thành viên theo Điều 5(a) của Công ước về phụ nữ). Công ước CEDAW về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) như một biện pháp bảo vệ quyền phụ nữ. Nghiên cứu này là một nghiên cứu pháp lý chuẩn mực với phương pháp tiếp cận theo quy chế và phương pháp tiếp cận theo vụ việc. Bằng cách sử dụng phương pháp mô tả định tính, nghiên cứu trình bày chi tiết về việc bảo vệ phụ nữ khỏi quấy rối trên mạng ở Indonesia dựa trên quan điểm của CEDAW. Kết quả cho thấy, với tư cách là một điều ước quốc tế, CEDAW không đưa ra bất kỳ hình phạt nào để truy tố nghi phạm. Tác giả khuyến nghị Chính phủ Indonesia nên xây dựng một luật

mới về quấy rối trên mạng. Bên cạnh đó, chính phủ cần tiến hành giáo dục xã hội về bản thân vấn nạn quấy rối trên mạng để ngăn ngừa thêm nhiều nạn nhân trong tương lai.

Bài viết *“Making the law Work for Men and Women: Advancing Gender Equality and Non-Discrimination in Nigeria's Anti-Open Grazing Laws”* của Jane Ezirigwe, đăng trên Tạp chí Journal of Sustainable Development Law and Policy, Vol. 11, Issue 2 (Fall 2020) (Thực hiện pháp luật đối với nam nữ: Thúc đẩy bình đẳng giới và không phân biệt đối xử trong Luật chống chăn thả gia súc ngoài trời của Nigeria). Bài viết lập luận rằng các luật này ngấm ngầm thúc đẩy các lợi ích gia trưởng và củng cố sự thống trị bá quyền của nam giới; chỉ ra hoàn cảnh đặc thù về giới, vốn củng cố bạo lực tình dục và bạo lực giới đối với phụ nữ, bao gồm cả hiếp dâm, đã bị bỏ qua. Nghiên cứu khuyến nghị cơ hội bình đẳng đi kèm với trách nhiệm bình đẳng, nên việc xác định và ngăn chặn vai trò của phụ nữ trong khủng hoảng là điều cần thiết. Điều này giúp pháp luật có hiệu quả đối với cả nam giới và nữ giới, trong việc theo đuổi các hoạt động nông nghiệp của họ.

Bài viết *“Justice and Development: SDG Goal 16: Approach to Achieve Equal Access to Justice for All in Nepal”* của Bidhya Chapagain, đăng trên Tạp chí NJA Law Journal, Vol. 15, (2021) (Công lý và sự phát triển: Mục tiêu Phát triển bền vững số 16: Cách tiếp cận để đạt được quyền tiếp cận công lý bình đẳng cho tất cả mọi người ở Nepal). Bài viết thảo luận về tiến độ của Nepal trong việc thực hiện mục tiêu toàn cầu về tiếp cận công lý và pháp quyền, được nêu trong Mục tiêu 16 của Chương trình Nghị sự 2030 vì Phát triển bền vững và tập trung vào cách thức cải cách tư pháp tiếp cận để hỗ trợ tốt hơn cho việc đạt được mục tiêu này. Tác giả khẳng định rằng mặc dù những thách thức để đạt được mục tiêu này rất lớn, xét đến tốc độ tiến triển hiện tại, các phương pháp tiếp cận mang tính công cụ được lựa chọn cho cải cách tư pháp vẫn còn nhiều vấn đề. Bài viết lập luận rằng những nỗ lực của Nepal hướng tới các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) và việc thực hiện nhiệm vụ hiến định của mình đòi

hỏi phải tập trung hơn nữa vào việc thu hẹp khoảng cách khiến người dân không được tiếp cận công lý; việc đảm bảo quyền tiếp cận công lý cho tất cả mọi người theo SDG là khả thi thông qua một "phương pháp tiếp cận lấy người dân làm trung tâm" thực tế.

Bài viết *“Necessity of Establishing a Un Specialized Agency for Protection of Gender Equality”*, của Maziyar Shokrani và Nirmala Many, đăng trên Tạp chí Indonesian Journal of International Law, Vol. 19, Issue 4 (2022) (Sự cần thiết phải thành lập một cơ quan chuyên trách bảo vệ bình đẳng giới). Bài viết điều tra những thiếu sót của UN Women trong việc hoàn thành các mục tiêu của mình và một số lý do chính đáng sau điều đó. Nhóm tác giả đề xuất UN Women nên chuyển đổi thành một Cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc với quyền lập pháp và lập hiệp ước rộng rãi cũng như quyền thanh tra tại chỗ và báo cáo cho Liên hợp quốc - cụ thể hơn là Hội đồng Bảo an vì bình đẳng giới liên quan trực tiếp đến hòa bình và an ninh toàn cầu.

Trong cuốn sách *“Bảo đảm quyền của nhóm yếu thế - khoảng trống pháp lý và khuyến nghị cho Việt Nam”*, tác giả Phan Thị Lan Hương đã đề xuất nhiều giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện trong việc bảo đảm quyền của các nhóm yếu thế, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số trong quá trình tham gia xây dựng và thực hiện chính sách. Theo đó, tác giả cho rằng cần thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng dân tộc thiểu số thông qua việc xóa bỏ định kiến giới về vai trò của phụ nữ trong lao động và việc làm, đồng thời ban hành và triển khai các chính sách đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ văn hóa, năng lực và kỹ năng cho phụ nữ dân tộc thiểu số.

Bên cạnh đó, tác giả cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức là phụ nữ dân tộc thiểu số đang công tác trong các cơ quan nhà nước, đồng thời xây dựng cơ chế ưu tiên trong tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực nữ thuộc nhóm dân tộc thiểu số. Ngoài ra, cần

tăng cường tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia trong các cơ quan của Đảng, cũng như phát triển các mô hình hỗ trợ thiết thực nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia tích cực, hiệu quả vào quá trình xây dựng và thực hiện chính sách..²⁷

Tác giả Trần Thị Quyên trong cuốn sách “*Bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật ở Việt Nam hiện nay*”(2025), NXB Tư pháp đã chỉ ra 06 nhóm giải pháp để bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật đó là: nâng cao nhận thức về bình đẳng giới; thúc đẩy lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chính sách pháp luật; thúc đẩy thực thi các chính sách pháp luật về bình đẳng giới của mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội; thúc đẩy việc đôn đốc, theo dõi thi hành chính sách pháp luật về bình đẳng giới của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thúc đẩy xóa bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu, cản trở việc thực hiện chính sách pháp luật về bình đẳng giới; khôi phục các hương ước tiến bộ, phù hợp có tác dụng thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới trong chính sách pháp luật. Đây là những nội dung nghiên cứu sinh có thể kế thừa, phát triển trong luận án của mình, tuy nhiên vẫn còn thiếu những giải pháp cụ thể chi tiết để bảo đảm bình đẳng giới trong chính các giai đoạn của quy trình xây dựng pháp luật.

Đây là những giải pháp nghiên cứu sinh có thể tham khảo để kế thừa và phát triển trong luận án.

1.5. Nghiên cứu về bảo đảm bình đẳng giới trong các quy định pháp luật được ban hành

Tại Việt Nam, bài viết “Một số đề xuất về việc thực hiện trách nhiệm bảo đảm bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật” của tác giả Hà Thị Thanh Vân, đăng trên Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam, quyển 2, số 2 năm 2018, là một công trình có giá trị lý luận đáng chú ý trong nghiên cứu về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

²⁷ Phan Thị Lan Hương (2020), *Bảo đảm quyền của nhóm yếu thế - khoảng trống pháp lý và khuyến nghị cho Việt Nam*, tldd

Bài viết đã cung cấp những luận giải quan trọng về phương thức bảo đảm bình đẳng giới, trong đó làm rõ hai khía cạnh cơ bản của cách tiếp cận này: “đối xử bình đẳng để đạt được bình đẳng về quyền” và “đối xử khác biệt để tạo lập bình đẳng về cơ hội” trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật. Đây được xem là cơ sở lý luận quan trọng cho việc xây dựng pháp luật và tổ chức thực thi hiệu quả các chính sách và quy định pháp luật về bình đẳng giới.

Liên quan trực tiếp nhất đến đề tài luận án phải kể tới cuốn sách *“Bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật ở Việt Nam hiện nay”*(2025), tác giả TS Trần Thị Quyên, NXB Tư pháp. Cuốn sách đã đưa ra khái niệm: “Bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật là tập hợp các yếu tố/biện pháp từ xây dựng đến thực hiện chính sách pháp luật nhằm duy trì bình đẳng giới thực chất, hạn chế sự chênh lệch giữa các nhóm khác nhau trong xã hội về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội, khả năng thụ hưởng”. Cuốn sách cũng xác định nội dung bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật gồm 03 yếu tố: lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng chính sách pháp luật; giám sát, đánh giá thực hiện chính sách pháp luật bình đẳng giới; nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc những tư tưởng, đạo đức, tập quán tiến bộ trong cộng đồng nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách pháp luật về bình đẳng giới. Tác giả có chỉ ra phương thức bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật gồm các hình thức và phương pháp cụ thể. Các hình thức được nhắc đến gồm: truyền thông có hệ thống và thường xuyên về bình đẳng giới đối với những công chức xây dựng pháp luật; lấy ý kiến chuyên gia, người dân về giới, bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật; gia nhập và thực thi cam kết quốc tế về bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật. Các phương pháp bảo đảm mục tiêu bình đẳng giới trong chính sách pháp luật như: giáo dục, thuyết phục; cưỡng chế bằng chế tài xử phạt. Cách tiếp cận lý luận của cuốn sách bước đầu đã làm rõ một số khía cạnh bảo đảm pháp lý của bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật, gắn bảo đảm bình đẳng giới với xây dựng pháp luật và thực thi pháp luật tuy nhiên chưa tập trung vào riêng hoạt động xây dựng pháp luật nên chưa làm sâu sắc được bản chất bảo đảm bình đẳng giới xuyên suốt trong quy trình xây dựng pháp luật.

Các nghiên cứu này thường tập trung đánh giá mức độ bảo đảm bình đẳng giới trong các quy định pháp luật đã được ban hành trong các lĩnh vực cụ thể hoặc tiếp cận từ góc độ các quy định pháp luật liên quan đến quyền của nhóm người yếu thế, đặc biệt là phụ nữ, và thực tế thi hành những quy định này mà chưa chú trọng đến bảo đảm bình đẳng giới trong chính quy trình xây dựng pháp luật.

Nghiên cứu của Petra Ahrens (2017), "Actors, Institutions, and the Making of EU Gender Equality Programs (Gender and Politics)" (Các tác nhân, tổ chức và việc xây dựng các chương trình bình đẳng giới của EU). Cuốn sách tập trung nghiên cứu về các quy trình của EU để tạo ra chính sách bình đẳng giới. Dựa trên các cuộc phỏng vấn và phân tích tài liệu, nghiên cứu này giải thích quy trình của "Lộ trình bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới 2006-2010" để giải thích các vai trò khác nhau của các chủ thể trong việc xây dựng các chính sách bình đẳng giới của EU. Bằng cách phân tích các quy trình chính sách bên trong các tổ chức và giữa các tổ chức, nghiên cứu tập trung vào logic hoạt động nội bộ trong và giữa các tổ chức cấp EU. Nghiên cứu làm nổi bật những điểm thuận lợi và hạn chế đang thay đổi đối với việc phát triển các chính sách bình đẳng giới, tập trung vào các chương trình chính sách của EU giúp làm sáng tỏ các khía cạnh vô hình của việc hoạch định chính sách bình đẳng giới của EU và cách thức quy trình này thay đổi liên quan đến các chủ thể, cấu trúc và nội dung vào cuối những năm 2000.

Bài viết "*Sexual Orientation, Gender Identity, and Equality in Hong Kong: Rights, Resistance, and Possibilities for Reform*" của Amy Barrow, đăng trên Tạp chí Asian Journal of Comparative Law, Vol. 15, Issue 1 (July 2020) (Xu hướng tính dục, bản dạng giới và bình đẳng ở Hồng Kông: Quyền, sự hạn chế và vấn đề cải cách). Bài viết đánh giá những tác động của việc thiếu luật chống phân biệt xử trên cơ sở khuynh hướng tính dục và bản dạng giới (SOGI) tại Hồng Kông. Kiện tụng chiến lược đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự bảo vệ pháp lý cho cộng đồng Đồng tính nữ, Đồng tính nam, Song tính và Chuyển giới

(LGBT) trước sự phản kháng từ chính quyền Đặc khu hành chính Hồng Kông (HKSAR). Dựa trên các cuộc phỏng vấn nghiên cứu định tính xem xét tính khả thi của việc thông qua luật chống phân biệt đối xử trên cơ sở SOGI tại Hồng Kông, bài viết này khám phá bối cảnh pháp lý hiện tại về quyền LGBT, sự phản kháng và khả năng cải cách.

Bài viết “*Genderizing of the Participation Right in the Decision-Making Process: The Electoral Quota and Female Leadership in Albania*” của Evis Garunja, đăng trên Tạp chí Journal of Liberty and International Affairs (JLIA), Vol. 7, Issue 2 (2021) (Giới tính hóa Quyền tham gia vào Quy trình ra quyết định: Hạn ngạch bầu cử và Lãnh đạo nữ ở Albania). Bài báo này tập trung vào hệ thống bầu cử của Albania, cách tiếp cận toàn diện, bảo vệ và thúc đẩy các đặc điểm giới, các diễn biến lịch sử và pháp lý về sự cần thiết của hạn ngạch giới, so sánh theo thời gian và không gian, các rào cản và cơ hội để thúc đẩy chính trị giới trong lĩnh vực công và xã hội ở Albania. Nghiên cứu xác định nguyên nhân tại sao đại diện giới cao hơn trong chính trị tạo ra kết quả ước tính trong lĩnh vực công, phát triển kinh tế và xã hội. Phân tích hoàn cảnh, giai đoạn lịch sử, tác động kinh tế và xã hội trong các sửa đổi pháp luật sẽ là một thành phần khác của phương pháp luận. Hạn ngạch giới cung cấp một nhóm thiểu số quan trọng của phụ nữ, từ 20% đến cân bằng giới là 50%, như một sự giáo dục của cộng đồng để đối mặt với sự cân bằng giới thực sự trong cuộc sống chung.

Bài viết “*With a Different Name, the Rose Is Not a Rose Anymore: Legislative Quality and Gender Equality in the AKP's Turkey*”, của Valentina Rita Scotti, đăng trên Tạp chí Theory and Practice of Legislation, Vol. 9, Issue 3 (2021) (Với một cái tên khác, hoa hồng không còn là hoa hồng nữa: Chất lượng lập pháp và bình đẳng giới ở Thổ Nhĩ Kỳ của Đảng AKP). Tác giả giới thiệu những đặc điểm phi tự do của chế độ Thổ Nhĩ Kỳ hiện tại, hoạt động của Ủy ban được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn của châu Âu và Thổ Nhĩ Kỳ về chất lượng pháp luật, từ đó so sánh trường hợp của Thổ Nhĩ Kỳ với diễn ngôn về bình đẳng

giới của các chủ nghĩa độc tài phi tự do khác, nhấn mạnh mức độ mà xu hướng độc tài của Thổ Nhĩ Kỳ dẫn đến sự phát triển chống lại giới tính phù hợp với tầm nhìn tư tưởng bảo thủ của một số chủ nghĩa dân túy khác.

Bài viết *“Law's Invisible Women: The Unintended Gendered Consequences of the Covid-19 Lockdown”* của Lynsey Mitchell và Michelle Weldon-Johns, đăng trên Tạp chí Amicus Curiae, Vol. 3, Issue 2 (Winter 2022) (Luật pháp vô hình đối với phụ nữ: Hậu quả không mong muốn về mặt giới tính trong lệnh phong tỏa vì Covid-19). Bài viết xem xét những hậu quả không mong muốn về mặt giới của lệnh phong tỏa đối với quyền phụ nữ, đặc biệt là những hậu quả liên quan đến công việc, sức khỏe và hạnh phúc của phụ nữ. Đặt đánh giá này trong bối cảnh học thuật pháp lý nữ quyền rộng lớn hơn, vốn phơi bày bản chất giới của luật pháp và xu hướng lập pháp theo cách ưu tiên một chủ đề pháp lý đặc quyền của nam giới, nhóm tác giả lập luận rằng luật pháp và các quyết định sau đó không tập trung vào trải nghiệm sống của phụ nữ và do đó không ưu tiên nhu cầu của họ. Khẳng định cần phải rút ra bài học về cách thực hiện các ứng phó hậu đại dịch để giảm thiểu tác động đối với phụ nữ và đảm bảo vấn đề giới được lồng ghép vào quá trình lập pháp.

Bài viết *“Negotiating Ideations: The Role of State-Led Identity-Making in the Progress of Women's Rights in Malaysia”*, Anis Farid, Isabel Chung, Shazana Agha và Ren-Chung Yu, đăng trên Tạp chí Australian Journal of Asian Law, Vol. 23, Issue 2 (2022) (Đàm phán ý tưởng: Vai trò của việc xây dựng bản sắc do Nhà nước lãnh đạo trong tiến trình bảo vệ quyền phụ nữ tại Malaysia). Bài viết này theo dõi tiến trình thực hiện quyền phụ nữ tại Malaysia thông qua cải cách luật pháp từ năm 2017 đến năm 2022, từ góc nhìn của một tổ chức xã hội dân sự (CSO) vận động cho những cải cách này và sử dụng góc nhìn tập trung vào giới. Tác giả tái hiện cách tiếp cận xây dựng bản sắc từ trên xuống dưới thông qua lăng kính của công lý chuyển đổi.

Bài viết *“Recognition and Identity: A Feminist Approach to the Legal Recognition of Non-Binary and Gender-Diverse Identities”*, của tác giả Catherine Forristal, đăng trên Tạp chí Trinity College Law Review, Vol. 27, (2024) (Nhận thức và nhận dạng: Một cách tiếp cận của Nữ quyền đối với việc công nhận hợp pháp các bản dạng phi nhị phân và đa dạng giới). Bài viết này phân tích các án lệ liên quan đến bản dạng chuyển giới và việc công nhận tại Ireland, đặc biệt là việc xem xét Đạo luật Công nhận Giới tính năm 2015, cũng như các khu vực pháp lý khác, cùng với những thách thức liên quan đến việc công nhận bản dạng phi nhị nguyên giới thông qua các biện pháp pháp lý, xét đến sự miễn cưỡng chung của luật trong việc thực hiện những thay đổi triệt để. Tác giả cũng phân tích các mô hình công nhận giới được phát triển ở các khu vực pháp lý khác bên ngoài Ireland, các điều kiện tiên quyết để công nhận rất khác nhau tùy theo từng quốc gia, chỉ ra một số điểm tương đồng. Việc so sánh các mô hình này sẽ được thực hiện cùng với việc đánh giá hiệu quả và tác động của chúng đối với cộng đồng chuyển giới và phi nhị nguyên giới. Tác giả đánh giá dựa trên một cuộc khảo sát về các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế và các văn bản luật mềm, phân tích khả năng áp dụng của chúng đối với luật pháp Ireland, từ đó đánh giá và đưa ra khuyến nghị về cải cách pháp luật trong lĩnh vực này.

Sách *“Bảo đảm quyền của nhóm yếu thế - khoảng trống pháp lý và khuyến nghị cho Việt Nam”*, Phan Thị Lan Hương, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, 2020. Tác giả đã tiến hành phân tích và đánh giá một cách hệ thống các chính sách và quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến một số nhóm xã hội yếu thế đặc thù. Công trình đã chỉ ra những khoảng trống pháp lý đáng chú ý trong việc bảo đảm quyền tiếp cận công lý của phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực, cũng như trong việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản đối với người khuyết tật. Bên cạnh đó, tác giả còn phân tích các bất cập pháp lý liên quan đến việc bảo đảm quyền tiếp cận công lý của người nhiễm HIV, cũng như những hạn chế trong các quy định pháp luật về phòng, chống bạo lực, can thiệp giảm hại và hỗ

trợ phục hồi cho người bán dâm. Đặc biệt, công trình cũng nêu bật khoảng trống pháp lý trong việc bảo đảm quyền tham gia vào quá trình xây dựng chính sách của phụ nữ dân tộc thiểu số, qua đó nhấn mạnh sự cần thiết phải hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm thúc đẩy bình đẳng, bảo vệ và tăng cường quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội Việt Nam hiện nay.³⁶Dựa trên cách tiếp cận từ Công ước quốc tế và các điều ước quốc tế có liên quan; tác giả đánh giá những chính sách pháp luật hiện hành, chỉ ra những bất cập trong quy định pháp luật cần hoàn thiện.

Trong cuốn sách *“Bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật ở Việt Nam hiện nay”*(2025), tác giả TS Trần Thị Quyên đã khái quát kết quả đạt được trong các chính sách pháp luật có liên quan đến bình đẳng giới ở 08 lĩnh vực: chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ, văn hoá – thông tin – thể dục – thể thao, y tế, gia đình; bước đầu đánh giá quy định pháp luật về biện pháp lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng chính sách pháp luật. Tuy nhiên, bản thân các quy định về quy trình xây dựng pháp luật đã bảo đảm bình đẳng giới hay chưa lại chưa được đánh giá trong cuốn sách này.

Luận án tiến sĩ Luật học “Thực hiện pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam” (2012) thuộc Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, tác giả Trần Thị Quốc Khánh đã nghiên cứu, đánh giá các quy định pháp luật có liên quan đến bình đẳng giới; giải thích các yếu tố về sự ngang bằng về quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm mà không phụ thuộc vào sự khác biệt của các chủ thể; một trong các quyền bình đẳng quan trọng nhất là quyền bình đẳng giữa nam và nữ.

Trong luận án tiến sĩ luật học *“Pháp luật lao động Việt Nam về bình đẳng giới”* (2023), Hà Thị Hoa Phượng, Trường Đại học Luật Hà Nội, tác giả đã đánh giá thực trạng các quy định pháp luật về bình đẳng giới ở lĩnh vực lao động, cụ thể: thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; an toàn lao động, vệ sinh lao động, tiền lương, kỷ luật lao động, bảo hiểm xã hội. Tác giả cũng đã phân tích thực trạng biện pháp bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động. Tuy nhiên những

nghiên cứu thực trạng quy định pháp luật này mới chỉ dừng ở phạm vi nội dung rất hẹp pháp luật về lao động, chứ không có phân tích đánh giá hoạt động xây dựng pháp luật để tạo ra những quy định pháp luật này.

Nhìn chung có thể thấy các công trình nghiên cứu có liên quan đến bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật đa phần chỉ tập trung khai thác nghiên cứu đánh giá mức độ bảo đảm bình đẳng giới trong cách chính sách, quy định pháp luật hiện hành mà chưa đi sâu vào đánh giá việc bảo đảm bình đẳng giới trong chính quy trình xây dựng luật theo quy định Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành luật này. Đây là khoảng trống nghiên cứu mà nghiên cứu sinh nhận thấy rất rõ liên quan đến đề tài luận án.

1.6 Nghiên cứu về quan điểm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật

Về nghiên cứu liên quan đến quan điểm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật, một số công trình hiện nay tập trung nhấn mạnh tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về bình đẳng giới.³⁷ Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về nam nữ bình quyền được ghi nhận tại Điều 9 - Hiến pháp đầu tiên của nước ta năm 1946: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”. Trong các bản Hiến pháp sửa đổi, bổ sung năm 1959, 1980 và 1992 tiếp tục quy định tinh thần của nguyên tắc bình đẳng giới này³⁸

Trương Thị Bạch Yến, “*Nỗ lực thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị*”, Tạp chí Lý luận chính trị - Số 10/2017. Bài viết tập trung nghiên cứu dựa trên những vấn đề cơ bản để đưa ra những quan điểm, giải pháp đồng bộ và khả thi, gắn liền với nâng cao, nhận thức và đổi mới nội dung và phương pháp thực hiện mục tiêu về bình đẳng giới. Thông qua việc nghiên cứu chủ trương của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị bài viết

³⁷ NXB Chính trị - quốc gia (2001), *Hồ Chí Minh toàn tập*, NXB Chính trị - quốc gia, Hà Nội

³⁸ Điều 63, Hiến pháp năm 1992

đã khái quát quá trình hình thành được những chủ trương của Đảng ngay sau khi ra đời như chính sách “nam nữ bình quyền”, ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề công tác, Nghị quyết 152-NQ/TW ngày 10 tháng 1 năm 1967 về một số vấn đề tổ chức lãnh đạo công tác phụ vận, Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 12-7-2007... từ đó có một số đề xuất nhằm mang lại quyền bình đẳng giới cho phụ nữ. Tuy nhiên những đề xuất này mới chỉ gói gọn trong lĩnh vực chính trị.

Trần Thị Huyền, *“ Tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng giới nam nữ và vận dụng vào thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay ”*, luận án tiến sĩ Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2017. Luận án đã tiến hành nghiên cứu một cách hệ thống, có chọn lọc và toàn diện về tư tưởng Hồ Chí Minh liên quan đến vấn đề bình đẳng giới giữa nam và nữ, đồng thời vận dụng những giá trị cốt lõi của tư tưởng đó vào thực tiễn Việt Nam hiện nay nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện bình đẳng giới, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

Thông qua quá trình phân tích, tổng hợp và luận giải khoa học, công trình đã làm sáng tỏ những nội dung, quan điểm cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng giới, đồng thời khẳng định giá trị bền vững và ý nghĩa thời đại của tư tưởng này. Luận án cũng đã phân tích, đánh giá cụ thể thực trạng việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng giới trên cả phương diện pháp lý và trong đời sống xã hội, qua đó chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế, nguyên nhân và vấn đề đặt ra trong quá trình hiện thực hóa bình đẳng giới ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất một số định hướng và giải pháp nhằm phát huy những giá trị tiến bộ, nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng giới, góp phần thúc đẩy việc thực hiện bình đẳng giới giữa nam và nữ một cách thực chất và bền vững trong bối cảnh hiện nay.

TS. Nguyễn Thị Trang, TS. Đinh Hoàng Phương, *“ Những tác động tích cực từ chính sách bình đẳng giới của Đảng và Nhà nước đối với phụ nữ Việt Nam ”*

hiện nay”, Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội – Số 03, 2023. Bài viết tập trung nghiên cứu những quan điểm, chủ trương của Đảng về thúc đẩy phát triển bình đẳng giới và chỉ ra những thành tựu từ những quan điểm chính sách đó: (i) Phụ nữ tham gia hoạt động chính trị tại các cấp có nhiều chuyển biến tích cực; (ii) Phụ nữ tham gia vào lĩnh vực kinh doanh, làm chủ doanh nghiệp; (iii) Phụ nữ tham gia vào lĩnh vực khoa học.

Những quan điểm này là nguồn tham khảo quan trọng để nghiên cứu sinh luận giải các quan điểm tăng cường bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật tại chương 3 luận án.

2. Đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án

2.1. Nhận xét tổng quát

Thứ nhất, lý luận về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật: các nghiên cứu đã phân tích khá sâu sắc khái niệm giới, bình đẳng giới nhưng chưa xây dựng được một cách toàn diện khái niệm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, chưa đi sâu mô tả bản chất, đặc điểm và chưa bao quát hết các khía cạnh nội dung của bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.

Thứ hai, thực trạng quy định pháp luật về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật: một số công trình đã đề cập được tới quy định pháp luật về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật nhưng mới chỉ dừng lại ở liệt kê quy định pháp luật, chưa có sự phân tích, đánh giá sâu sắc và thường chỉ mới đề cập đến quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành tuy nhiên các văn bản này hiện nay đã bị hết hiệu lực, được thay thế bởi Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các nghị định hướng dẫn thi hành.

Thứ ba, thực tiễn bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật: hiện nay mới có một số công trình ở mức bài viết tạp chí có đề cập tới nội dung này trong đánh giá mức độ bảo đảm bình đẳng giới của một số văn bản luật cụ thể chứ chưa có nghiên cứu một cách toàn diện xuyên suốt quy trình xây dựng luật. Do đó các nghiên cứu thường chưa đánh giá được ưu điểm, hạn chế và

chỉ ra nguyên nhân của hạn chế trong thực tiễn bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật một cách sâu sắc.

Thứ tư, quan điểm và giải pháp bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật: có một số công trình đã bước đầu đề cập tới quan điểm của Đảng về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật nói chung, đề ra được một số giải pháp bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật nhưng mới chỉ rải rác một số giải pháp đơn lẻ, chủ yếu là giải pháp về tổ chức thực hiện, chưa có giải pháp sâu sắc, đồng bộ về nhận thức, hoàn thiện thể chế và tổ chức thực hiện.

Tóm lại, có thể nhận thấy bước đầu đã có các nghiên cứu liên quan tới chủ đề của luận án nhưng các nghiên cứu này còn phân tán, rải rác; thường mới chỉ tản mạn một khía cạnh, một nội dung nhỏ liên quan đến luận án, chưa có nghiên cứu một cách trực diện, toàn diện, sâu sắc về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.

2.2. Những kết quả nghiên cứu đã sáng tỏ và được luận án kế thừa, phát triển

2.2.1. Về lý luận

Thứ nhất, các khái niệm có liên quan đến bình đẳng giới: Các công trình nghiên cứu đã phân tích, luận giải cơ sở lý luận của giới, bình đẳng giới. Các nghiên cứu này đã góp phần làm sáng tỏ khái niệm bảo đảm bình đẳng giới.

Thứ hai, khái niệm xây dựng luật: Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã làm rõ khái niệm xây dựng pháp luật, tác giả dựa trên nền tảng này để làm rõ nội hàm khái niệm xây dựng luật.

2.2.2. Về thực trạng

Thứ nhất, một số nhận xét về các quy định pháp luật hiện hành về bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng luật.

Thứ hai, một số đánh giá cụ thể về chất lượng các chính sách, quy định của luật ở một số lĩnh vực đã bảo đảm bình đẳng giới hoặc chưa bảo đảm bình đẳng giới.

Thứ ba, một số kết quả thực hiện bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở một số văn bản luật cụ thể.

2.2.3. Về quan điểm, giải pháp

Thứ nhất, một số quan điểm về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật tại các văn kiện của Đảng cộng sản Việt Nam.

Thứ hai, một số giải pháp bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật: nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực làm công tác xây dựng luật, nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới, tăng cường kinh phí cho công tác xây dựng luật.

3. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

3.1. Về cơ sở lý luận

Thứ nhất, làm rõ định nghĩa và đặc điểm của bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Thứ hai, làm rõ chủ thể, nội dung, phương thức bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Thứ ba, làm rõ sự cần thiết bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Thứ tư, làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Thứ năm, nghiên cứu theo hướng tham chiếu, so sánh và học hỏi từ kinh nghiệm quốc tế về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.

3.2. Về thực trạng

Thứ nhất, đánh giá quy định pháp luật hiện hành về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật; làm rõ những cơ sở pháp lý tích cực; những quy định còn mâu thuẫn, chồng chéo và khoảng trống pháp lý.

Thứ hai, đánh giá thực tiễn bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật; làm rõ kết quả đạt được, hạn chế tồn tại và nguyên nhân của hạn chế.

3.3. Về quan điểm, giải pháp

Thứ nhất, xác định quan điểm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật gắn liền với xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong kỷ nguyên mới trên cơ sở tôn trọng cam kết quốc tế; nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững;

Thứ hai, nghiên cứu đề xuất các giải pháp một cách toàn diện từ nâng cao nhận thức, hoàn thiện quy định pháp luật đến nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện.

4. Lý thuyết nghiên cứu và hướng tiếp cận của luận án

4.1. Lý thuyết nghiên cứu

Thứ nhất, lý thuyết về sự công bằng: Xuất phát từ triết lý pháp quyền và triết học xã hội, lý thuyết này nhấn mạnh rằng sự công bằng không thể chỉ dựa vào đối xử giống nhau về hình thức, mà phải xét đến bối cảnh, điều kiện xuất phát và nhu cầu cụ thể của từng cá nhân hay nhóm xã hội. Trong đó, pháp luật phải đóng vai trò tạo điều kiện và hỗ trợ để mọi chủ thể - bất kể giới tính, tuổi tác, khuynh hướng, nguồn gốc... - đều có thể tiếp cận cơ hội và thụ hưởng thành quả phát triển một cách công bằng. Do vậy, công bằng không đồng nghĩa với đối xử như nhau, mà là đối xử phù hợp với sự khác biệt một cách hợp lý và chính đáng.

Thứ hai, lý thuyết về nữ quyền: Đây là lý thuyết nhấn mạnh việc gỡ bỏ các rào cản mang tính cấu trúc đã làm suy yếu vị thế của phụ nữ trong nhiều lĩnh vực. Lý thuyết nữ quyền nhìn nhận rằng: quyền và cơ hội của phụ nữ thường bị hạn chế bởi những thiết chế xã hội và định kiến giới. Do đó, để đạt được bình đẳng thực chất, pháp luật cần không chỉ điều chỉnh mà còn chủ động can thiệp để tái cấu trúc quan hệ giới một cách công bằng hơn. Nữ quyền pháp lý cũng góp phần định hình các tiêu chí đánh giá pháp luật từ góc nhìn giới, như việc tiếp cận quyền, sự tham gia, năng lực đại diện, và công cụ khắc phục bất bình đẳng.

4.2. Hướng tiếp cận của luận án

Thứ nhất, tiếp cận giới và phát triển: Hình thành từ thập niên 1980, cách tiếp cận này hướng tới xóa bỏ bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong mọi lĩnh vực đời sống. Cách tiếp cận này không chỉ nhìn vào phụ nữ mà còn đánh giá tương quan giới tính, tức là mối quan hệ giữa nam và nữ trong quá trình phát triển; nhấn mạnh rằng giới không phải yếu tố sinh học bất biến, mà là sản phẩm của xã hội, có thể thay đổi và cần được giải quyết trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật.

Thứ hai, tiếp cận dựa trên quyền con người có đáp ứng giới: Đây là cách tiếp cận dựa trên tiếp cận quyền con người: nhấn mạnh quyền làm chủ và tham gia của con người trong toàn bộ quá trình xây dựng và thực thi pháp luật. Cách

tiếp cận này yêu cầu luật pháp không chỉ phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về nhân quyền, mà còn phải: (i) Trao quyền cho người dân làm chủ quá trình phát triển; (ii) Lấy các nguyên tắc về quyền làm tiêu chuẩn đánh giá chính sách; (iii) Tăng cường năng lực cho người dân thực hiện và bảo vệ quyền của mình; (iv) Đảm bảo trách nhiệm giải trình của các chủ thể xây dựng chính sách. Cách tiếp cận này nhấn mạnh việc trao quyền cho người dân - cả nam và nữ - để họ có thể thực hiện đầy đủ trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của mình, từ đó thúc đẩy bình đẳng giới. Tiếp cận này đưa ra các nhìn nhận vấn đề giới không được phép là trở ngại để nam hay nữ thực hiện quyền con người của mình.

Thứ ba, tiếp cận bình đẳng giới thực chất: Cách tiếp cận này nhấn mạnh yêu cầu của Liên hợp quốc và Công ước CEDAW về việc không chỉ bảo đảm bình đẳng về hình thức, mà phải đạt được kết quả bình đẳng thực chất giữa nam và nữ. Quan điểm này cho rằng, do có những khác biệt mang tính sinh học và xã hội giữa nam và nữ, việc pháp luật đối xử “như nhau” đôi khi lại dẫn đến bất công. Do đó, phải xem xét đến điều kiện cụ thể của từng giới, từ đó thiết kế quy định pháp luật phù hợp để bảo đảm sự công bằng thực chất.

5. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

5.1. Câu hỏi nghiên cứu

Thứ nhất, về phương diện lý luận:

- Khái niệm bình đẳng giới trong xây dựng luật được luận giải như thế nào? Khái niệm này có những đặc điểm gì?
- Nội dung bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật bao gồm những yếu tố gì?
- Trách nhiệm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật thuộc về ai?
- Có những kinh nghiệm quốc tế nào về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật mà Việt Nam có thể vận dụng?

Thứ hai, về phương diện thực trạng:

- Pháp luật Việt Nam đang quy định về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật như thế nào? Có gì ưu điểm và hạn chế?

- Thực tiễn bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam hiện nay đã đạt được những kết quả và bộc lộ những hạn chế như thế nào? Nguyên nhân do đâu?

Thứ ba, về phương diện giải pháp: Có những quan điểm và giải pháp nào để tăng cường bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam?

5.2. Giả thuyết nghiên cứu

Bản chất của bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là sự tổng hợp của nhiều yếu tố với trách nhiệm của các chủ thể có liên quan xuyên suốt trong quy trình xây dựng luật. Mặc dù có nhiều nỗ lực, tuy nhiên quy định pháp luật về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam hiện nay chưa hoàn thiện, việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật trên thực tế hiện nay chưa thực chất. Nguyên nhân dẫn đến hạn chế này bao gồm nguyên nhân về nhận thức, về pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật. Để tăng cường việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật cần xác định được quan điểm rõ ràng và một hệ thống đồng bộ các giải pháp cả về nâng cao nhận thức, hoàn thiện quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG LUẬT

1.1. Khái niệm bình đẳng giới và bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

1.1.1. Khái niệm bình đẳng giới

1.1.1.1. Khái niệm giới và một số khái niệm liên quan đến giới

Để hiểu sâu sắc về bình đẳng giới, việc hiểu rõ khái niệm “giới” và các khái niệm công cụ có liên quan đến giới là điều kiện tiên quyết. Trong đó, khái niệm gốc nền tảng chính là khái niệm “giới tính”.

Khái niệm Giới tính (Sex), về bản chất, đây là một khái niệm được xây dựng từ góc độ sinh học. Theo Từ điển Tiếng Việt, “giới tính” được định nghĩa là “những đặc điểm chung phân biệt nam với nữ, giống đực với giống cái”⁴⁶. Trong khi đó, Từ điển Bách khoa Việt Nam mở rộng khái niệm này bằng cách khẳng định giới tính là “đặc điểm đực và cái trong giới sinh vật, và ở con người, đó là toàn bộ những đặc điểm riêng biệt tạo nên sự khác biệt giữa nam và nữ, bao gồm các đặc điểm giải phẫu và sinh lý của cơ thể, là tiền đề cho sự phân biệt giới tính”⁴⁷. Dù có sự khác biệt trong cách diễn đạt, nhưng về cơ bản, giới tính vẫn được hiểu là một khái niệm khoa học nhằm chỉ sự khác biệt giữa nam và nữ trên phương diện sinh học. Mỗi cá nhân ngay từ khi sinh ra đã mang những đặc điểm sinh lý đặc trưng liên quan đến giới tính (bẩm sinh), ví dụ như khả năng mang thai, vốn là đặc điểm sinh học riêng biệt của phụ nữ.

Khái niệm Giới (Gender): Khác với giới tính, *giới* là một phạm trù xuất phát từ ngành xã hội học, dùng để chỉ những khác biệt mang tính xã hội giữa nam và nữ, chú trọng vào vai trò, trách nhiệm và quyền lợi mà từng giới đảm nhận trong các quan hệ xã hội. Khái niệm này phản ánh cách thức xã hội tổ chức phân công lao động, phân bổ tài nguyên và lợi ích giữa nam và nữ, đồng thời

⁴⁶ Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Hồng Đức, 2021, tr 408

⁴⁷ Từ điển Bách khoa Việt Nam, NXB Từ điển bách khoa, 2004, tr. 128

phụ thuộc vào bối cảnh lịch sử - văn hóa và các cấu trúc xã hội cụ thể nơi quan hệ đó diễn ra. Quan niệm về giới không thống nhất, mà thay đổi tùy theo từng quốc gia, vùng miền và có thể thay đổi theo thời gian, nhất là trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Chẳng hạn, theo quan niệm truyền thống ở nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới, phụ nữ thường được coi là yếu đuối, gắn liền với công việc gia đình như chăm sóc, nấu nướng, dọn dẹp, trong khi nam giới được cho là mạnh mẽ, có trách nhiệm lao động sản xuất để nuôi sống gia đình và tham gia các hoạt động xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh xã hội hiện đại, quan niệm này dần trở nên lỗi thời. Phụ nữ ngày nay có thể trở thành lãnh đạo, phi công, kỹ sư, hay tham gia vào những công việc đòi hỏi sự mạnh mẽ và quyết đoán. Đồng thời, nam giới cũng có thể đảm nhận các công việc như đầu bếp, thư ký, hay nhân viên văn phòng với sự dịu dàng và kiên nhẫn. Những sự thay đổi này phản ánh sự biến động trong các khái niệm và chuẩn mực xã hội về giới. Sự biến đổi trong các đặc điểm giới thường diễn ra một cách dần dần và kéo dài, bởi quá trình này đòi hỏi những chuyển biến căn bản trong tư duy, hệ thống định kiến, nhận thức xã hội cũng như trong các thói quen và hành vi vốn đã được coi là chuẩn mực văn hoá - xã hội tồn tại lâu dài trong cộng đồng. Sự thay đổi này phụ thuộc lớn vào quyết tâm và mong muốn thay đổi của từng cá nhân, cũng như sự chấp nhận của cộng đồng.

Từ góc nhìn khái quát, giới có thể được hiểu là sự phân định và sắp đặt các đặc trưng, vị thế cũng như vai trò của nam giới và nữ giới trong các quan hệ xã hội, phản ánh những yếu tố mang tính văn hoá, lịch sử và xã hội chi phối cách thức con người nhận thức và tổ chức mối quan hệ giữa hai giới trong đời sống cộng đồng. Theo các nghiên cứu của Butler (1990)⁴⁸, giới không phải là một thực thể tự nhiên hay cố định, mà là một sản phẩm của các cấu trúc xã hội, nơi mà các đặc điểm và vai trò của nam và nữ được xác định và thể hiện qua các chuẩn mực xã hội. Các khái niệm này không chỉ bao gồm sự phân biệt về sinh

⁴⁸ Butler, J. (1990). *Gender Trouble: Feminism and the Subversion of Identity*. Routledge.

học giữa nam và nữ mà còn mở rộng ra các yếu tố xã hội, nơi mà các định nghĩa về sự nam tính và nữ tính được hình thành và duy trì qua các thực hành và tương tác hàng ngày trong các cộng đồng.

Bên cạnh đó, theo Joan Scott (1986)⁴⁹, giới có thể được hiểu như một cách thức tổ chức và cấu trúc xã hội, phản ánh sự phân chia quyền lực, tài nguyên và các cơ hội trong xã hội, ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc sống cá nhân cũng như sự phát triển xã hội. Từ đó, khái niệm giới không chỉ bó hẹp trong những định nghĩa sinh học mà còn liên quan mật thiết đến các yếu tố quyền lực và sự công nhận trong các mối quan hệ xã hội.

*Khái niệm Vai trò giới*⁵⁰ (*Gender Role*): vai trò giới được hiểu là tập hợp các chuẩn mực, kỳ vọng về cách cư xử, hành vi, và trách nhiệm mà xã hội dành cho nam giới và nữ giới. Những chuẩn mực này không được quy định thành văn bản rõ ràng mà được hình thành và duy trì thông qua các quy ước xã hội, phản ánh những tín niệm về đặc điểm tính cách, năng lực và nghĩa vụ của từng giới trong một bối cảnh văn hóa và xã hội cụ thể. Ví dụ, xã hội có thể kỳ vọng rằng nam giới sẽ đảm nhận vai trò lao động kiếm thu nhập, còn nữ giới có trách nhiệm chăm sóc gia đình.

Vai trò giới không phải là những đặc tính sinh học cố định mà là những quy định xã hội, có thể thay đổi theo thời gian và tùy thuộc vào hoàn cảnh văn hóa từng nơi. Các vai trò này ảnh hưởng đến việc phân công lao động, quyền lợi và cơ hội của người nam và nữ trong xã hội, góp phần hình thành nên cấu trúc quyền lực và bất bình đẳng giới.

⁴⁹ Scott, J. W. (1986). Gender: A Useful Category of Historical Analysis. *The American Historical Review*

⁵⁰ <https://www.vwu.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/mot-so-khai-niem-co-ban-lien-quan-ve-gioi-14558-9.html>, truy cập 15/2/2025

1.1.1.2. Khái niệm bình đẳng giới

Việc nhận thức chính xác về các khái niệm “giới tính”, “giới” và “các khái niệm công cụ liên quan có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi nó tác động trực tiếp đến cách hiểu và cách tiếp cận khái niệm “*bình đẳng giới*” (*Gender Equality*), cũng như đến việc xác định nội hàm, mục tiêu và phương thức thực hiện bình đẳng giới trong thực tiễn xã hội. Theo từ điển tiếng Việt, “bình đẳng” được hiểu là “*ngang hàng nhau về địa vị và quyền lợi*”⁵⁶. Cũng với ý nghĩa này, có quan điểm cho rằng: “*Bình đẳng giới là sự thừa nhận và coi trọng như nhau các đặc điểm giống nhau và khác nhau giữa nữ giới và nam giới. Nam giới và nữ giới đều có vị thế bình đẳng và được tôn trọng như nhau*”.⁵⁷ Từ đó có thể khái quát rằng, bình đẳng giới được hiểu là trạng thái trong đó nam giới và nữ giới có vị thế ngang bằng nhau về địa vị, quyền lợi và cơ hội trong xã hội. Theo Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), bình đẳng giới được xác định là tình trạng mà phụ nữ và nam giới có điều kiện sống, lao động và tham gia xã hội tương đương, được tiếp cận và sử dụng các nguồn lực một cách bình đẳng nhằm mang lại lợi ích cho bản thân, phát huy tiềm năng cá nhân và đóng góp cho sự phát triển quốc gia.

Công ước CEDAW xác lập ba nguyên tắc nền tảng của bình đẳng giới, bao gồm: nguyên tắc không phân biệt đối xử, nguyên tắc bình đẳng thực chất, và nguyên tắc nghĩa vụ của quốc gia trong việc bảo đảm và thúc đẩy bình đẳng giới.

Cần nhận thức rằng, khi nói đến bình đẳng giới, quyền, nghĩa vụ và cơ hội của mỗi cá nhân không được quyết định bởi giới tính sinh học, mà phải dựa trên năng lực và điều kiện của họ. Bình đẳng giới không đồng nghĩa với việc nam và nữ hoàn toàn giống nhau, mà thể hiện ở việc hai giới có vị thế và vai trò tương đương, được tạo điều kiện công bằng để phát huy năng lực, đóng góp cho sự phát triển của gia

⁵⁶Viện ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên(2003), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, tr.68

⁵⁷Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam (2008), *Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong hoạch định và thực thi chính sách*, Hà Nội, tr.6

đình, cộng đồng và cùng nhau thụ hưởng những thành quả của sự phát triển đó.⁵⁸ Với cách tiếp cận này, bình đẳng giới được biểu hiện qua nhiều cấp độ khác nhau, bao gồm: (1) bình đẳng về quyền - tức là nam và nữ có vị thế pháp lý và vai trò xã hội tương đương; (2) bình đẳng về điều kiện và cơ hội trong việc tiếp cận các nguồn lực xã hội; (3) bình đẳng về năng lực trong khai thác và sử dụng các nguồn lực đó; (4) bình đẳng trong quyền tham gia xây dựng và quyết định các chính sách phát triển và (5) bình đẳng trong việc thụ hưởng lợi ích, kiểm soát và tham gia vào quá trình phát triển xã hội một cách công bằng và thực chất⁵⁹

Ở góc độ nghiên cứu từ lăng kính giới, có nhiều quan điểm khác nhau về các “cấp độ” của khái niệm bình đẳng giới, tiêu biểu nhất là quan điểm bình đẳng giới gồm 03 cấp độ: bình đẳng chính quy (bình đẳng về hình thức), bình đẳng giới theo góc độ bảo hộ và bình đẳng giới thực chất.

Bình đẳng chính quy, hay bình đẳng hình thức, là cách hiểu truyền thống về bình đẳng trong pháp luật, nhấn mạnh vào “*đối xử giống nhau*” nghĩa là pháp luật không nên có quy định khác biệt giữa nam và nữ trong việc tiếp cận cơ hội hay thực hiện quyền. Theo đó, mọi cá nhân, bất kể giới tính, đều được đối xử như nhau trước pháp luật và được bảo đảm quyền, nghĩa vụ ngang bằng nhau. Cách tiếp cận này dựa trên nguyên tắc pháp quyền cơ bản: “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử vì giới tính”.

Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, nếu chỉ dừng lại ở mức độ hình thức, cách tiếp cận này chưa đủ để loại bỏ các rào cản thực tế do khác biệt sinh học, xã hội, hoặc định kiến giới mang lại.

Từ góc độ bảo hộ, khái niệm bình đẳng giới coi việc “đối xử khác biệt một cách hợp lý” là cần thiết để đạt đến bình đẳng thực chất. Cách tiếp cận này dựa trên thực tế rằng, phụ nữ thường chịu thiệt thòi hơn trong quá trình tham gia xã hội do yếu tố sinh học (mang thai, sinh con) và định kiến giới. Do đó, Nhà nước

⁵⁸Kate Andrew và Janet Chow (2015), *Lồng ghép giới trong quá trình xây dựng chính sách và pháp luật – Kinh nghiệm của Canada*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số chuyên đề dự án Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

⁵⁹*Giới và lồng ghép giới trong hoạt động của Quốc hội (2009)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội

cần áp dụng các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới đặc thù nhằm khắc phục bất lợi và tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển ngang bằng với nam giới. Cần có sự “*đổi xử khác biệt*” để từ đó thực sự tạo ra sự công bằng cho nam giới và nữ giới, dựa trên việc nhận thức được sâu sắc sự khác biệt giữa hai giới. So với bình đẳng giới về hình thức, bình đẳng giới dựa trên góc độ bảo hộ thể hiện sự tiến bộ hơn, khi pháp luật nhận thức được sự khác biệt khách quan giữa các giới và tìm cách bù đắp bằng chính sách. Tuy nhiên, nếu áp dụng không đúng, nó có thể củng cố quan niệm rằng phụ nữ là nhóm “yếu thế” cần được bảo vệ thay vì được trao quyền bình đẳng thực sự. Vì vậy, mục tiêu của bảo hộ phải là tạo điều kiện để phụ nữ phát huy năng lực, chứ không dừng lại ở việc bảo vệ một chiều.

Bình đẳng thực chất là giai đoạn phát triển cao nhất của khái niệm bình đẳng giới. Khái niệm này không chỉ yêu cầu sự bình đẳng trong quy định pháp luật hay trong chính sách bảo hộ mà còn nhấn mạnh đến bình đẳng trong kết quả và cơ hội thực tế. Khái niệm này đòi hỏi chính sách pháp luật phải tính đến bối cảnh xã hội, kinh tế, văn hóa - nơi mà phụ nữ và nam giới chịu ảnh hưởng khác nhau - để đảm bảo rằng mọi người đều có khả năng thực tế ngang nhau trong việc hưởng lợi, tham gia và ra quyết định.

Bên cạnh đó, cần đặc biệt chú ý đến những người ở nhóm yếu thế như người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em, nhóm LGBTQI+⁶¹... không chỉ vì đây là những nhóm người đang chịu nhiều thiệt thòi trong xã hội mà còn để ngăn chặn nguy cơ “bất bình đẳng kép”⁶² chẳng hạn như đối với phụ nữ và trẻ em gái là người dân tộc thiểu số, là người khuyết tật. Khi mở rộng quan điểm

⁶¹LGBTQI+ là cụm viết tắt dùng để chỉ cộng đồng những người có xu hướng tính dục và bản dạng giới đa dạng, bao gồm đồng tính nữ (Lesbian), đồng tính nam (Gay), song tính (Bisexual), người chuyển giới hay hoán tính (Transgender), cùng với các nhóm liên giới tính (Intersex) và những bản dạng giới khác (Queer/Questioning và các nhóm khác được biểu thị bằng dấu “+”). Thuật ngữ này phản ánh sự phong phú trong bản sắc và văn hoá của con người, được hình thành dựa trên thiên hướng tình dục, bản dạng giới và cách thể hiện giới trong đời sống xã hội

⁶² <https://mattran.org.vn/hoi-dong-tu-van/phu-nu-va-tre-em-gai-dan-toc-thieu-so-dang-chiu-su-bat-binh-dang-kep-11608.html>, truy cập ngày 20/12/2024

giảm bất bình đẳng một cách bao trùm sẽ kịp thời có các chính sách, biện pháp bảo vệ cho mọi nhóm đối tượng, thúc đẩy bình đẳng giới một cách thực chất.

Trong luận án này, khái niệm “bình đẳng giới” được tiếp cận dựa trên bình đẳng giới thực chất và phạm vi chỉ tập trung vào 02 giới nam và nữ: *Bình đẳng giới thể hiện ở vị trí, vai trò, cơ hội ngang nhau giữa nam với nữ*. Mọi người, dù nam hay nữ đều được tạo điều kiện thực tế để thực hiện các quyền của mình và được thụ hưởng công bằng các thành quả của phát triển; đồng thời, Nhà nước có trách nhiệm áp dụng các biện pháp pháp lý, chính sách đặc thù nhằm khắc phục những bất lợi giới tính, hướng tới bình đẳng thực chất giữa các giới trong đời sống xã hội. Nội hàm sự “bình đẳng” phải gồm cả 02 khía cạnh: đối xử như nhau để bình đẳng về quyền và đối xử khác biệt (đối xử khác biệt dựa trên sự khác biệt giới tính, đối xử ưu tiên nhóm yếu thế) để bình đẳng về vị trí, vai trò, cơ hội.

1.1.2. Khái niệm xây dựng luật

Luật là một loại văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan lập pháp ban hành, có hiệu lực pháp lý cao, chỉ đứng sau Hiến pháp - vốn được coi là đạo luật cơ bản của Nhà nước. Luật (bao gồm luật và bộ luật) quy định những vấn đề có tính nền tảng và phạm vi điều chỉnh rộng, liên quan trực tiếp đến tổ chức bộ máy nhà nước, quyền con người và các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội quan trọng của quốc gia.

Ở Việt Nam, Quốc hội là cơ quan có quyền lập pháp - hay còn gọi là làm luật và sửa luật. Là loại hình tiêu biểu trong hệ thống VBQPPL, luật mang đầy đủ những đặc trưng cơ bản của VBQPPL. VBQPPL là loại văn bản chứa đựng các quy phạm pháp luật, tức là những quy tắc xử sự chung có hiệu lực bắt buộc, được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân trong phạm vi toàn quốc hoặc trong một đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực thi. Từ đặc điểm đó, luật được xác định là loại văn bản có những dấu hiệu nhận diện rõ ràng, bao gồm: Thứ nhất, luật do Quốc hội ban hành - cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, có thẩm quyền lập hiến và lập pháp; Thứ hai, nội dung của luật chứa đựng các QPPL có tính bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện trên phạm vi toàn quốc; Thứ ba, quá trình xây dựng luật phải tuân thủ trình tự, thủ tục và hình

thức được pháp luật quy định chặt chẽ. Luật là công cụ quan trọng để Nhà nước quản lý xã hội.

Khái niệm “xây dựng luật” (law-making process) có thể hiểu là một quy trình mang tính hệ thống và kế tiếp nhau, do các chủ thể có thẩm quyền tiến hành nhằm hình thành một văn bản luật do Quốc hội ban hành, chứa các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội.

Đây là hoạt động có tính chất chuyển hoá ý chí của Nhà nước và nguyện vọng của nhân dân thành pháp luật, nhằm tạo lập cơ sở pháp lý cho việc điều chỉnh các quan hệ xã hội một cách thống nhất và phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước.”⁶³ Hoạt động xây dựng luật có vai trò quan trọng trong việc tạo ra nền tảng pháp lý ổn định và phát triển cho xã hội. Đây là quá trình hình thành các quy định pháp luật cơ bản nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, bảo đảm trật tự, công bằng và quyền lợi của mọi người. Qua hoạt động này, Nhà nước thể hiện quyền lực lập pháp, đáp ứng yêu cầu điều chỉnh những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý xã hội. Hoạt động xây dựng luật còn giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật, đảm bảo sự đồng bộ, nhất quán và phù hợp với hiến pháp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững và bảo vệ quyền con người.

Quy trình ban hành luật được thực hiện theo một trình tự nghiêm ngặt, bảo đảm tính hợp lý, khách quan và khoa học trong từng giai đoạn. Về cơ bản, quy trình xây dựng luật bao gồm hai giai đoạn chủ yếu: (1) giai đoạn xây dựng chính sách và (2) giai đoạn soạn thảo luật. Trong đó, việc xác định nội dung chính sách và các giải pháp thực hiện phải được tiến hành ngay từ giai đoạn đầu, dựa trên các công cụ và phương pháp phân tích định lượng, định tính nhằm dự báo tác động của chính sách đối với các nhóm đối tượng trong xã hội khi được triển khai. Chỉ sau khi chính sách đã được cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt, quy trình mới chuyển sang giai đoạn soạn thảo luật, với nhiệm vụ trung tâm là

⁶³ Nguyễn Minh Doan (2011), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 8.

“quy phạm hoá” một cách chính xác và toàn diện các nội dung chính sách cùng các giải pháp thực thi đã được thông qua, bảo đảm sự nhất quán giữa mục tiêu chính sách và quy định pháp luật cụ thể.

Dự thảo luật cũng cần được lấy ý kiến rộng rãi, tham vấn ý kiến các chuyên gia; thẩm định, thẩm tra để xem xét đánh giá chất lượng dự thảo sau đó mới được xem xét thảo luận công khai tại kỳ họp Quốc hội và được các đại biểu Quốc hội biểu quyết thông qua. Quy trình xây dựng luật được thiết kế tương đối chặt chẽ với các công đoạn do các chủ thể nhất định thực hiện một cách tuần tự, kế tiếp nhau.

Quy trình xây dựng luật giữ *vai trò* then chốt trong việc bảo đảm tính minh bạch, khách quan và hiệu quả của hệ thống pháp luật. Đây là cơ chế trọng yếu giúp quá trình hình thành các quy phạm pháp luật được thực hiện một cách có cơ sở khoa học, công khai và có trách nhiệm, qua đó nâng cao chất lượng nội dung của văn bản luật và tăng cường niềm tin của xã hội đối với hoạt động lập pháp. Một quy trình xây dựng luật chặt chẽ, hợp lý không chỉ bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, mà còn góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội... Là cơ chế giúp Quốc hội thực hiện quyền lập pháp, quy trình này đảm bảo rằng mỗi văn bản quy phạm pháp luật đều được chuẩn bị kỹ lưỡng, thảo luận công khai và đánh giá toàn diện trước khi ban hành. Qua từng bước từ đề xuất, soạn thảo, góp ý, thẩm định, thẩm tra, đến thông qua, quy trình xây dựng luật giúp phát hiện, sửa đổi kịp thời các nội dung không phù hợp, bảo đảm luật không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội mà còn phù hợp với hiến pháp và các nguyên tắc pháp luật cơ bản. Nhờ đó, luật được ban hành có tính khả thi, đồng bộ và công bằng, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và bảo vệ quyền lợi chính đáng của công dân.

1.1.3. Khái niệm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Thuật ngữ “*bảo đảm*” (Guarantee) có thể hiểu là làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được. Trong tiếng Việt, bao gồm cả nghĩa Hán Việt, thuật ngữ “bảo đảm” và “đảm bảo” được sử dụng đồng nghĩa với nhau và chia sẻ các

cách hiểu tương tự. Tuy nhiên, thuật ngữ này mang nhiều nghĩa khác nhau tùy thuộc vào từng từ loại ngữ pháp. Ở vai trò là động từ, "bảo đảm" được hiểu là hành động làm cho điều gì đó chắc chắn được thực hiện hoặc có đầy đủ những yếu tố cần thiết; đồng thời còn có nghĩa là người nói chịu trách nhiệm và cam kết về lời nói của mình để người khác yên tâm; và cũng có nghĩa là nhận chịu trách nhiệm làm tốt việc gì đó. Khi được sử dụng dưới dạng tính từ, "bảo đảm" mang ý nghĩa chắc chắn, không có điều gì đáng lo ngại hay rủi ro. Ngoài ra, khi là danh từ, "bảo đảm" biểu thị cho sự cam kết hoặc khả năng việc gì đó sẽ được thực hiện hoặc duy trì một cách hiệu quả.

Khi ứng dụng trong lĩnh vực pháp luật, cụ thể trong ngữ cảnh "bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật", thuật ngữ này được dùng dưới cả hai hình thức động từ và danh từ. Cụ thể, với vai trò động từ, cấu trúc câu thường là: "cái gì đó bảo đảm (làm cho) bình đẳng giới chắc chắn được thực hiện trong quy trình xây dựng luật". Còn khi ở dạng danh từ, cấu trúc sẽ là: "cái gì đó là sự bảo đảm (làm cho) bình đẳng giới được thực hiện trong quy trình xây dựng luật".

Trong cả hai trường hợp, "cái gì đó" luôn là danh từ đại diện cho một sự vật, hiện tượng, hoặc các yếu tố như đường lối, chính sách, quy định pháp luật, ý thức pháp luật hay các biện pháp như tuyên truyền, giáo dục, biện pháp cưỡng chế, kiểm tra, giám sát. Do vậy, "bảo đảm" trong ngữ cảnh này có thể được hiểu là một yếu tố hay một biện pháp. Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật bao gồm cả các yếu tố bảo đảm và các biện pháp, giải pháp cụ thể nhằm tạo điều kiện thuận lợi và kiểm soát hiệu quả việc lồng ghép giới trong xây dựng luật, từ đó tạo ra những quy định pháp luật chất lượng, có tính đến yếu tố giới, đạt được mức độ nhạy cảm giới, đáp ứng giới và hướng tới chuyển biến giới để làm cơ sở pháp lý thúc đẩy bình đẳng giới thực chất trong thực tiễn.

Như vậy, có thể hiểu khái niệm *bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật* là tổng thể các yếu tố, biện pháp làm cho bình đẳng giới chắc chắn được chú trọng xuyên suốt quy trình xây dựng luật.

“Yếu tố” ở đây được hiểu là tổng hợp các khía cạnh về con người, về quy trình, về nguồn lực trong suốt quá trình xây dựng luật. “Biện pháp” ở đây chính là biện pháp lồng ghép giới trong xuyên suốt quy trình xây dựng luật. Để thực hiện biện pháp lồng ghép giới trong xuyên suốt quy trình xây dựng luật cần nhiều công cụ hỗ trợ như phân tích giới, đánh giá tác động về giới và kỹ thuật lập pháp có tính đến yếu tố giới.

Biện pháp lồng ghép giới lần đầu tiên được đề cập tại Hội nghị Quốc tế lần thứ IV về Phụ nữ (Bắc Kinh, 1995 - Cương lĩnh Bắc Kinh) và nhanh chóng được các quốc gia công nhận như một biện pháp chiến lược để thúc đẩy bình đẳng giới: *Lồng ghép giới là việc xem xét nhu cầu và mối quan tâm của cả nam và nữ trong suốt quá trình xây dựng, thực hiện, kiểm tra và giám sát các chính sách, chương trình, dự án và hoạt động, với mục tiêu xóa bỏ bất bình đẳng giới*. Mục tiêu của lồng ghép giới là đảm bảo mọi chính sách, chương trình và dự án khi ban hành đều được cân nhắc từ góc độ giới, nhằm phục vụ nhu cầu và lợi ích của tất cả các thành viên trong xã hội và phân bổ quyền lợi một cách công bằng giữa nam và nữ. Về cơ bản, các chiến lược lồng ghép giới bao gồm :

- Lồng ghép giới xuyên suốt: Lồng ghép giới xuyên suốt được hiểu là việc tích hợp có hệ thống và minh bạch các ưu tiên, nhu cầu của cả nam và nữ vào mọi chính sách, chương trình, cơ chế và ngân sách. Theo đó, mọi chính sách của Nhà nước đều phải xem xét yếu tố bình đẳng giới, đồng thời cần một hệ thống pháp luật đồng bộ, hoàn chỉnh để bảo đảm bình đẳng giới thực chất. Nguyên tắc này được thể hiện rõ nét trong quy trình lồng ghép giới khi xây dựng luật.

- Thực hiện các biện pháp đặc thù về giới: nhằm bảo vệ sức khỏe sinh sản của nam và nữ, đồng thời khắc phục hậu quả của bất bình đẳng giới bằng cách tăng cường vị thế, đặc biệt cho phụ nữ - nhóm thường chịu thiệt thòi về kinh tế, chính trị và xã hội. Bên cạnh lồng ghép giới trong mọi lĩnh vực, các chương trình và hành động cụ thể ngắn hạn, dài hạn là cần thiết để đạt được mục tiêu bình đẳng giới.

Một số tài liệu nghiên cứu gọi phương pháp này là “lồng ghép bình đẳng giới” tuy nhiên theo quan điểm của tác giả cách gọi này là không chính xác, giới là yếu tố cần lồng ghép và có thể lồng ghép, còn bình đẳng giới là mục tiêu hướng đến của lồng ghép giới. Do đó lồng ghép bình đẳng giới không thể hiện đúng tinh thần và bản chất của khái niệm lồng ghép giới, đồng thời sẽ gây ra sự khó khăn, lúng túng cho các chủ thể được yêu cầu thực hiện lồng ghép giới.

Để hiểu được các mức độ chuyển biến trong tiến trình lồng ghép giới vào các chương trình, chính sách, phải hiểu được các mức độ của lồng ghép giới trong khái niệm *Chuỗi liên tục về lồng ghép giới* (Gender Intergration Continuum,⁶⁴ có tài liệu gọi là Gender Equity Continuum hoặc Gender Continuum⁶⁵, có tài liệu dịch là phổ giới, khung thay đổi giới). Chuỗi liên tục về lồng ghép giới là một công cụ phân tích chính sách và chương trình phát triển, được thiết kế nhằm xác định mức độ xem xét và lồng ghép yếu tố giới trong quá trình xây dựng, thực thi các chính sách, chương trình. Chuỗi này mô tả một tiến trình liên tục các cấp độ lồng ghép giới, phản ánh sự thay đổi từ cách tiếp cận gây bất bình đẳng giới đến các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới thực chất và bền vững.

Các mức độ trong chuỗi liên tục lồng ghép giới gồm các mức độ từ thấp đến cao như sau: Phân biệt giới, mù giới, nhạy cảm giới, đáp ứng giới và chuyển biến giới.

Ở mức độ thứ nhất - *phân biệt giới* (Gender Discriminatory), chính sách hoặc hoạt động tác động tiêu cực tới một giới cụ thể, duy trì hoặc củng cố những định kiến, vai trò giới và bất bình đẳng hiện hữu. Đây là cấp độ mà yếu tố giới không chỉ bị xem nhẹ mà còn bị sử dụng để hợp thức hóa sự bất bình đẳng về quyền, và trong tiếp cận nguồn lực.

⁶⁴ Unicef, Applying the Gender Integration Continuum to Social Protection, <https://www.unicef.org/innocenti/media/10031/file/UNICEF-Innocenti-GRASSP-Design-Guidelines-2024.pdf>, truy cập 15/3/2025

⁶⁵ Unicef, Gender equality marker and Gender Tag Guidance Note (2022)

Mức độ *mù giới* (Gender Blind) thể hiện cách tiếp cận không nhận diện hoặc bỏ qua sự khác biệt giới tính trong xã hội. Các chính sách thuộc nhóm này thường giả định sai rằng mọi cá nhân đều có điều kiện và nhu cầu như nhau, dẫn đến việc tái tạo những chênh lệch giới tiềm ẩn, dù không có chủ đích.

Ở mức độ *nhạy cảm giới* (Gender Sensitive) yếu tố giới bắt đầu được thừa nhận trong quá trình phân tích và hoạch định chính sách, tuy nhiên mức độ can thiệp vẫn hạn chế, chủ yếu dừng lại ở việc nhận biết và mô tả sự khác biệt giới mà chưa có biện pháp cụ thể để điều chỉnh hay khắc phục. Chẳng hạn như các quy định pháp luật có đề cập tới nguyên tắc bình đẳng giới nhưng chưa có biện pháp cụ thể để thực hiện mới chỉ được gọi là có nhạy cảm giới.

Ở mức độ *đáp ứng giới* (Gender Responsive), đây là cấp độ đã nhận diện và xem xét đầy đủ những khác biệt về vai trò, nhu cầu, điều kiện và cơ hội giữa các giới trong quá trình xây dựng, thực thi và đánh giá chính sách nhằm bảo đảm rằng các quy định và biện pháp được ban hành không gây bất lợi cho bất kỳ giới nào, đáp ứng được nhu cầu và quyền lợi khác nhau giữa các giới, qua đó góp phần thu hẹp khoảng cách giới và thúc đẩy công bằng xã hội. Tuy vậy, cách tiếp cận này vẫn thiên về thích ứng với bối cảnh giới chứ chưa thật sự tác động thay đổi tới các cấu trúc xã hội. Chẳng hạn như các quy định tạo điều kiện cho người mẹ trong thời gian nuôi con nhỏ, được gọi là biện pháp có đáp ứng giới trong chính sách pháp luật.

Cuối cùng, mức độ *chuyển biến giới* (Gender Transformative) (có tài liệu ghi nhận là *thực hành giới, thay đổi giới*) được coi là mức độ cao nhất của tiến trình lồng ghép giới, tạo ra sự thay đổi một cách toàn diện, khi chính sách hay chương trình không chỉ phản ứng với sự khác biệt giới, mà còn chủ động thay đổi các chuẩn mực, hành vi, cấu trúc và quan hệ quyền lực giới trong xã hội. Lồng ghép giới ở mức này không chỉ giải quyết các triệu chứng mà còn tác động vào nguyên nhân gốc rễ của bất công giới, thúc đẩy sự thay đổi lâu dài về nhận thức và hành vi xã hội nhằm đạt được bình đẳng thực chất giữa các giới. Mục

tiêu của cấp độ này là tạo ra sự thay đổi sâu sắc, lâu dài về nhận thức và phân bổ quyền lực giữa các giới, hướng tới trao quyền và chuyển đổi xã hội, hướng tới bình đẳng giới thực chất.

Tựu trung lại, khung liên tục về lồng ghép Giới là một hệ thống đánh giá động, giúp các nhà hoạch định chính sách, nhà lập pháp và cơ quan thực thi xác định vị trí của chính sách trên thang đo nhạy cảm giới, từ đó nâng cao hiệu quả và tính công bằng trong quá trình xây dựng pháp luật và chương trình phát triển.

Như vậy, bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật phải là một quá trình chủ động tích hợp tư duy giới, lồng ghép giới xuyên suốt trong quy trình xây dựng luật nhằm: phát hiện, ngăn ngừa và giảm thiểu bất lợi hoặc phân biệt đối xử theo giới có thể bị gây ra bởi các quy định luật mới; chắc chắn rằng luật mới không chỉ trung lập về mặt ngôn ngữ mà còn công bằng về mặt nội dung, áp dụng và thực thi giữa các giới; là cơ sở pháp lý để góp phần khắc phục các khoảng cách giới nhằm hướng tới sự bình đẳng thực chất giữa các giới.

Từ định nghĩa trên đây, bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật có những đặc điểm sau:

Một là, tính chủ động và phòng ngừa: không chờ đến khi có hệ quả tiêu cực hay vấn đề bất bình đẳng giới xảy ra mới cần giải quyết mà ngay từ khâu xây dựng chính sách đã xem xét tác động giới tiềm ẩn.

Hai là, tư duy đa chiều, liên ngành: không chỉ xem xét về tính hiệu lực hiệu quả của chính sách pháp luật được xây dựng để giải quyết vấn đề trong thực tiễn mà phải xem xét đồng thời cả hệ quả về kinh tế, văn hóa, xã hội, tổ chức thực thi, tiếp cận nguồn lực lên hai giới nam và nữ.

Ba là, yêu cầu minh bạch và trách nhiệm: việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật phải xuất phát từ ý thức của người làm công tác xây dựng luật: xây dựng luật một cách trách nhiệm và công khai, minh bạch quy trình này; chịu sự giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật từ bên ngoài.

Bốn là, liên tục và xuyên suốt: bảo đảm bình đẳng giới không chỉ một lần khi đánh giá tác động chính sách hoặc khi soạn thảo các quy định cụ thể, mà

phải xuyên suốt trong các giai đoạn xây dựng luật thậm chí sau khi luật ban hành vẫn phải tiếp tục đánh giá và điều chỉnh theo phản hồi thực tiễn để rút kinh nghiệm cho lần xây dựng luật tiếp theo.

1.2. Sự cần thiết phải bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Quá trình xây dựng VBQPPL luôn hướng tới mục tiêu tạo ra những văn bản có chất lượng cao, góp phần hình thành một hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ và hoàn thiện. Trong bối cảnh đó, việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL nói chung và trong quá trình xây dựng luật nói riêng, là một yêu cầu mang tính khách quan, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với tiến trình thúc đẩy bình đẳng giới của mỗi quốc gia. Tính tất yếu của việc bảo đảm bình đẳng giới trong hoạt động xây dựng luật được thể hiện qua các khía cạnh sau:

1.2.1. Bảo đảm tính công bằng giữa nam giới và nữ giới trong xây dựng luật

Công bằng không phải là đối xử như nhau giữa nam giới và nữ giới mà phải dựa trên sự khác biệt giữa nam và nữ để có chính sách pháp luật phù hợp. Do đặc điểm tự nhiên và xã hội khác nhau giữa các giới, tác động của một chính sách pháp luật đối với nam và nữ thường không giống nhau. Thực tiễn cho thấy nam và nữ không chỉ khác biệt về phương diện sinh học mà còn có những trải nghiệm, nhu cầu, mối quan tâm, ưu tiên và khả năng đóng góp khác nhau trong đời sống xã hội. Chính vì vậy, cùng một chính sách phát triển kinh tế - xã hội có thể tạo ra những ảnh hưởng khác biệt đối với từng giới. Ngay cả khi một chính sách không có sự phân biệt, các yếu tố khách quan như điều kiện sống, vai trò xã hội hay cơ hội tiếp cận nguồn lực vẫn khiến mỗi giới chịu tác động theo những cách riêng. Do đó, việc bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng luật là cần thiết nhằm nhận diện, dự báo và đánh giá đầy đủ tác động giới của các quy định pháp luật, bảo đảm các điều kiện và cơ hội phát triển cho cả nam và nữ.

1.2.2. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là cơ sở để bảo đảm quyền con người và nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật

Việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là cơ sở để nhận diện kịp thời tình trạng bất bình đẳng giới đang tồn tại trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Xét trên phương diện bảo đảm quyền con người, đặc biệt là quyền bình đẳng giữa nam và nữ, bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật vừa là mục tiêu vừa là phương thức giúp phát hiện, phân tích nguyên nhân và đưa ra giải pháp khắc phục tình trạng bất bình đẳng. Nếu yếu tố giới không được xem xét trong quá trình xây dựng luật, nguy cơ bỏ sót hoặc không bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của một nhóm giới nhất định (nam hoặc nữ) hoặc gây ra bất bình đẳng giữa các cá thể trong từng nhóm giới là hoàn toàn có thể xảy ra. Do đó, đây là yêu cầu bắt buộc và phải được thực hiện xuyên suốt trong quy trình xây dựng luật.

1.2.3. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật góp phần nâng cao chất lượng, tính khả thi và hiệu quả của luật sau khi ban hành

Việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật còn là điều kiện quan trọng để bảo đảm tính khả thi của văn bản luật. Một trong những tiêu chí phản ánh hiệu quả của nền quản trị quốc gia là chính sách được ban hành phải bảo đảm tính công bằng, đáp ứng hài hòa lợi ích và nhu cầu của mọi giới trong xã hội. Luật pháp chỉ có thể đi vào cuộc sống khi nó tạo được môi trường bình đẳng, trong đó cả nam và nữ đều có cơ hội tham gia và thụ hưởng các lợi ích một cách công bằng. Vì vậy, việc bảo đảm bình đẳng giới ngay từ trong quy trình xây dựng luật là bước không thể thiếu để nâng cao hiệu lực và hiệu quả thi hành của các văn bản luật.

1.2.4. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững

Tác động giới của chính sách luôn gắn bó mật thiết và có mối quan hệ tương hỗ với các nội dung tác động khác của chính sách, như tác động về kinh tế, xã hội. Tác động về giới không thể được xem xét tách biệt mà phải được đánh giá trong mối liên hệ với các khía cạnh này. Khi đánh giá tác động kinh tế hoặc

xã hội của chính sách, cần đồng thời xem xét mức độ ảnh hưởng của các tác động đó đến từng giới. Ngược lại, việc phân tích tác động giới cũng phải được đặt trong bối cảnh của các tác động kinh tế - xã hội nói chung. Do đó, việc đánh giá tác động giới cần được thực hiện một cách lồng ghép, toàn diện và xuyên suốt trong toàn bộ quy trình đánh giá tác động chính sách, nhằm bảo đảm tính đầy đủ và khách quan cho nội dung của dự thảo luật. Từ việc chú trọng đánh giá tác động giới ngay trong khi xem xét tác động về kinh tế - xã hội của chính sách sẽ góp phần nâng cao cơ hội, năng lực cho cả nam và nữ khi tham gia vào các quan hệ xã hội, từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

1.2.5. Thực tế xã hội vẫn đang còn tồn tại tình trạng bất bình đẳng giới

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực thúc đẩy bình đẳng giới, nhưng trên thực tế, tình trạng bất bình đẳng vẫn còn phổ biến và là rào cản lớn đối với sự phát triển bền vững. Ở nhiều địa phương, phụ nữ vẫn chưa được tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực như giáo dục, việc làm hay quyền sở hữu tài sản. Ví dụ, tại một số vùng sâu, vùng xa, nhiều bé gái vẫn bị hạn chế cơ hội học tập, bị ép tảo hôn... Bất bình đẳng giới là một trong những nguyên nhân gốc rễ của đói nghèo, bất công xã hội, và là yếu tố kìm hãm sự tiến bộ của nhân loại. Trong các gia đình, phụ nữ vẫn mang nhiều gánh nặng, từ hệ quả định kiến trong xã hội tồn tại quá lâu đời, phụ nữ tốn nhiều thời gian để làm những công việc không được trả công - việc nhà - đồng thời vẫn phải đảm đương nhiều trách nhiệm cuộc sống, nơi công sở.

Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến tỉ lệ sinh ở Việt Nam ngày càng có xu hướng giảm mạnh - khi phụ nữ trẻ e ngại với quá nhiều trách nhiệm phải gánh vác, từ đó làm gia tăng xu hướng trì hoãn hôn nhân, sinh ít con hoặc không sinh con.

1.2.6. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là cơ sở nền tảng để thúc đẩy bình đẳng giới trong thực tế

Mục tiêu sâu xa của việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là thu hẹp khoảng cách giới, tiến tới bình đẳng giới thực chất, bảo đảm cả nam và nữ đều được hưởng lợi một cách công bằng từ thành quả phát triển. Việc chú trọng yếu tố giới trong xây dựng pháp luật giúp tạo điều kiện để mọi giới được tiếp cận bình đẳng các cơ hội, nguồn lực và lợi ích xã hội, phát huy năng lực bản thân trên mọi lĩnh vực, qua đó nâng cao chất lượng cuộc sống của toàn dân. Để đạt được mục tiêu này, việc lồng ghép bình đẳng giới phải được triển khai xuyên suốt trong toàn bộ quy trình xây dựng luật - từ khâu đề xuất, rà soát, đánh giá tác động chính sách đến soạn thảo, thẩm định và thẩm tra - với sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan, tổ chức liên quan. Có thể khẳng định rằng, bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là yếu tố then chốt góp phần thúc đẩy bình đẳng giới thực chất trong xã hội.

1.3. Nội dung bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật không chỉ là mục tiêu mà còn là nguyên tắc chi phối toàn bộ quy trình xây dựng luật. Nếu chỉ quan tâm đến kết quả cuối cùng của văn bản mà không bảo đảm sự tham gia, lồng ghép giới và cơ chế giám sát trong suốt quá trình xây dựng luật thì nguy cơ duy trì hoặc tạo ra bất bình đẳng giới vẫn có thể xảy ra. Trên cơ sở đó, nội dung bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật gồm 03 yếu tố chính: *Một là*, bảo đảm sự tham gia của phụ nữ và các chủ thể đại diện bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ trong quy trình xây dựng luật; *Hai là*, bảo đảm thúc đẩy bình đẳng giới trong từng bước của quy trình xây dựng luật; *Ba là*, giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng luật. Ba yếu tố này phải được chú trọng xuyên suốt trong tất cả các giai đoạn của quy trình xây dựng luật.

1.3.1. Bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn lập đề nghị xây dựng luật

Việc lập đề nghị xây dựng luật với trọng tâm xây dựng chính sách là bước khởi đầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quy trình lập pháp, nhất là đối với các trường hợp ban hành luật mới, thay thế luật hiện hành, hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến việc hạn chế quyền con người, quyền công dân. *Chính sách là tập hợp các biện pháp được thể chế hóa mà một chủ thể quyền lực*

hoặc chủ thể quản lý đưa ra định hướng hoạt động cho các tổ chức, cá nhân trong xã hội nhằm thực hiện một mục tiêu ưu tiên nào đó trong chiến lược phát triển của xã hội”⁶⁶.

Trong giai đoạn này, cơ quan chịu trách nhiệm lập đề nghị xây dựng luật đồng thời là cơ quan khởi xướng chính sách (thường do cơ quan quản lý hành chính nhà nước khởi xướng) phải bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật với các nội dung cụ thể như sau:

1.3.1.1. Bảo đảm bình đẳng giới trong thành phần ban xây dựng chính sách

Giai đoạn xây dựng chính sách đóng vai trò khởi đầu cho dự kiến các chính sách lớn sẽ được ban hành. Ngay trong giai đoạn đề nghị xây dựng luật, thành phần tham gia xây dựng chính sách của cơ quan đề xuất cần có sự tham gia cân đối giữa nam và nữ, cũng như huy động thêm các chuyên gia, nhà khoa học và tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bình đẳng giới hoặc đại diện của cơ quan chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về bình đẳng giới để bảo đảm rằng các chính sách được dự kiến xây dựng sẽ không làm phát sinh tình trạng bất bình đẳng giới mới hoặc không tiếp tục duy trì tình trạng bất bình đẳng giới đang có trong thực tiễn lĩnh vực.

Việc bảo đảm sự tham gia của phụ nữ trong quy trình xây dựng chính sách không chỉ mang ý nghĩa bảo đảm quyền đại diện về mặt hình thức mà còn có ý nghĩa thực chất trong việc nâng cao chất lượng cho các chính sách pháp luật. Sự hiện diện của phụ nữ và chủ thể đại diện bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ sẽ góp phần đưa vào quá trình hoạch định chính sách những góc nhìn đa chiều hơn, phản ánh đầy đủ hơn nhu cầu của các nhóm xã hội khác nhau, từ đó giúp các chính sách trở nên toàn diện, công bằng và khả thi hơn trong thực tiễn.

1.3.1.2. Phân tích giới để xác định chính sách trong đề nghị xây dựng luật

Phân tích giới là công cụ quan trọng để bảo đảm bình đẳng giới, là quá trình bao gồm thu thập và xử lý thông tin, xem xét một cách có hệ thống những khác

⁶⁶ Vũ Cao Đàm (2011), Kỹ năng phân tích và hoạch định chính sách, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

biệt về vai trò xã hội, hoạt động, nhu cầu, cơ hội và quyền lợi giữa nam giới, nữ giới, trẻ em trai và trẻ em gái từ đó nhận diện các bất bình đẳng về phân công lao động, vai trò xã hội, quyền lợi và cơ hội tiếp cận tài nguyên giữa các giới trong xã hội.⁶⁷

Cách tiếp cận này tập trung làm rõ mối quan hệ giới, bao gồm mức độ tiếp cận và khả năng kiểm soát các nguồn lực của từng giới, cũng như những rào cản hoặc hạn chế mà họ phải đối mặt trong tương quan với giới kia. Phân tích giới cần được lồng ghép trong các hoạt động đánh giá nhu cầu nhân đạo cũng như trong mọi nghiên cứu, khảo sát hoặc phân tích tình huống theo lĩnh vực, nhằm bảo đảm rằng các can thiệp nhân đạo không làm trầm trọng thêm bất bình đẳng giới hoặc các hình thức bất công xã hội liên quan đến giới. Đồng thời, phương pháp này cũng giúp thúc đẩy bình đẳng và công bằng giới khi có thể, thông qua việc nhận diện và giải quyết những nguyên nhân gốc rễ của sự chênh lệch giới trong cộng đồng.

Phân tích giới là hoạt động đầu tiên phải thực hiện để xác định rõ các vấn đề giới, tìm hiểu nguyên nhân của bất bình đẳng giới và biện pháp khắc phục bất bình đẳng giới trong phạm vi lĩnh vực mà luật điều chỉnh⁶⁸. Cơ quan đề xuất chính sách phải nghiên cứu, thu thập và xử lý thông tin, dữ liệu về thực trạng quan hệ giữa nam và nữ trong các khía cạnh như nhu cầu, cơ hội, điều kiện, khả năng tiếp cận và thụ hưởng các nguồn lực, lợi ích. Từ việc phân tích giới sẽ là cơ sở nhìn nhận ra *vấn đề giới* đang tồn tại thể hiện qua tình trạng bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử hoặc khoảng cách giới trong một lĩnh vực hay quan hệ xã hội cụ thể. Trên cơ sở phân tích giới có thể nhận diện các vấn đề giới đặc thù trong lĩnh vực được xem xét, đồng

⁶⁷ UNICEF Regional Office for South Asia (2017), tldd

⁶⁸ Trường Đại học Luật Hà Nội, Liên minh Châu Âu, Chương trình phát triển Liên hợp quốc (2023), Tập bài giảng giới, bình đẳng giới trong chính sách và pháp luật, Hà Nội

thời dự kiến các chính sách, giải pháp đối với từng giới, nhằm hướng tới mục tiêu bình đẳng giới ở nhiều cấp độ khác nhau.⁶⁹

Theo đó, việc xác định vấn đề giới được thực hiện thông qua phân tích, đánh giá các quy định pháp luật hiện hành kết hợp với việc tổng hợp số liệu, dẫn chứng thực tiễn có phân tách theo giới. Cách tiếp cận này giúp nhận diện những biểu hiện của bất bình đẳng giới hoặc phân biệt đối xử về giới trong các lĩnh vực đời sống xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của luật. Trên cơ sở đó, cần xác định rõ nguyên nhân của các vấn đề giới và đề xuất các biện pháp, phương án chính sách giải quyết cụ thể, khả thi nhằm thúc đẩy bình đẳng giới thực chất.

1.3.1.3. Xây dựng chính sách có nhạy cảm giới, đáp ứng giới và chuyển biến giới

Đây là trách nhiệm mà cơ quan đề nghị xây dựng luật phải thực hiện được để bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn này. Theo đó, chỉ có nhạy cảm giới trong chính sách là chưa đủ, các phương án chính sách phải được xây dựng theo các cấp độ:

Chính sách có nhạy cảm giới: đây là yêu cầu đầu tiên để bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn lập đề nghị xây dựng luật, cơ quan đề xuất xây dựng chính sách cần chú trọng xây dựng các chính sách có tính đến yếu tố giới.

Chính sách có đáp ứng giới: đây là cấp độ chính sách được xây dựng khi đã nhận diện và xem xét đầy đủ những khác biệt về vai trò, nhu cầu, điều kiện và cơ hội giữa các giới. Các chính sách này thường phù hợp khi thiết kế chính sách có mục tiêu ngắn hạn, nhằm giải quyết các vấn đề giới trước mắt.

Chính sách có chuyển biến giới được coi là mức độ cao nhất, chính sách được thiết kế để tạo ra sự thay đổi một cách toàn diện. Không chỉ phản ứng với sự khác biệt giới, mà chính sách còn chủ động thay đổi các chuẩn mực, hành vi, cấu trúc và quan hệ quyền lực giới trong xã hội, thúc đẩy sự thay đổi căn bản

⁶⁹ Chính phủ Việt Nam – Chương trình phát triển liên hợp quốc dự án 58492 “Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền tại Việt Nam” (2013), *Bộ công cụ lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*

nhận thức và hành vi xã hội nhằm đạt được bình đẳng thực chất giữa các giới. Cách xây dựng chính sách này phù hợp khi xác định mục tiêu dài hạn, cần thời gian dài để thay đổi một cách căn bản.

1.3.1.4. Đánh giá tác động về giới của chính sách trong đề nghị xây dựng luật

Cơ quan đề nghị xây dựng luật phải thực hiện đánh giá tác động của chính sách để dự liệu tác động của chính sách sau khi ban hành. ĐGTD của chính sách phải được thực hiện ngay sau khi có dự kiến các phương án chính sách. Đây là bước dự liệu, đo lường mức độ tác động của chính sách đến đời sống kinh tế, xã hội, đặc biệt đối với những người chịu ảnh hưởng trực tiếp và các cơ quan, tổ chức thực thi chính sách. Nội dung ĐGTD của chính sách gồm: ĐGTD về kinh tế, về xã hội, về giới, về thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật.

ĐGTD về giới là quá trình phân tích, dự báo và xác định ảnh hưởng của các chính sách, chương trình hay văn bản pháp luật đối với quyền lợi, cơ hội và điều kiện thực thi của các giới trong xã hội. Nó tập trung vào việc nhận diện sự khác biệt trong cách các nhóm giới tiếp cận và hưởng lợi từ chính sách, từ đó phát hiện những bất bình đẳng và phân biệt đối xử có thể xảy ra hoặc bị duy trì.

Một ĐGTD về giới hiệu quả không chỉ dừng lại ở việc xác định tác động chung mà còn xem xét sâu sắc sự khác nhau trong tác động kinh tế, xã hội, năng lực tuân thủ quy định và thụ hưởng quyền lợi của mỗi giới. Qua đó, quá trình này góp phần lồng ghép vấn đề bình đẳng giới một cách chủ động vào các quy định pháp luật nhằm loại bỏ các rào cản và thúc đẩy công bằng giới trên thực tiễn.

Để bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn xây dựng chính sách, ĐGTD về giới của chính sách đóng vai trò then chốt. ĐGTD về giới của chính sách thực chất là việc xem xét, dự báo những ảnh hưởng về kinh tế, xã hội và thủ tục hành chính đối với mục tiêu bình đẳng giới, tập trung vào ba khía cạnh chính: (1) Cơ hội (trên phương diện pháp lý và thực tế) để các giới có thể tiếp cận chính sách; (2) Điều kiện và năng lực của mỗi giới trong việc tuân thủ, thực thi chính sách;

và (3) Mức độ ảnh hưởng của chính sách đến việc thụ hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp của từng giới trong quá trình thực hiện.

Về bản chất, việc ĐGTD về giới cần được lồng ghép vào các nội dung đánh giá tác động kinh tế, xã hội, thủ tục hành chính. Quá trình đánh giá không chỉ dừng lại ở việc xác định xem chính sách có ảnh hưởng khác biệt đến nam giới và nữ giới hay không, mà còn phải dự báo khả năng chính sách đó có thể làm phát sinh các nguy cơ bất bình đẳng giới trong thực tiễn thi hành. Trên cơ sở đó, cần nghiên cứu, đề xuất các biện pháp thích hợp nhằm khắc phục hoặc hạn chế những tác động tiêu cực do sự khác biệt giới gây ra.

Theo đó, cơ quan đề xuất chính sách cần rà soát, đối chiếu kỹ với các cam kết quốc tế, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để bảo đảm tuân thủ tuyệt đối các cam kết về mục tiêu bình đẳng giới, như là CEDAW⁷⁰, SDG5⁷¹.

1.3.1.5. Bảo đảm bình đẳng giới trong lấy ý kiến, tham vấn đề nghị xây dựng luật

Cơ quan lập đề nghị xây dựng luật phải thực hiện: (1) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. (2) Tổ chức hội nghị tham vấn các cơ quan nhà nước có liên đối với chính sách liên quan trực tiếp thuộc phạm vi, lĩnh vực phụ trách trong quá trình xây dựng chính sách.

Việc lấy ý kiến các nội dung liên quan tới khía cạnh giới của chính sách cần được tiến hành một cách thực chất, có lấy ý kiến cả đại diện hai giới nam, nữ; lấy ý kiến nhóm yếu thế để bảo đảm rằng chính sách được dự kiến ban hành sẽ bảo đảm nội dung bình đẳng giới. Việc lấy ý kiến phải thực chất và có trọng tâm,

⁷⁰ CEDAW: Viết tắt của "Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination Against Women" (Công ước về Xóa bỏ Mọi Hình thức Phân biệt đối xử với Phụ nữ). Đây là một hiệp ước quốc tế được Liên Hiệp Quốc thông qua năm 1979 nhằm loại bỏ mọi dạng phân biệt đối xử và thúc đẩy bình đẳng quyền của phụ nữ trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị ...

⁷¹ SDG5: Là Mục tiêu Phát triển Bền vững số 5 của Liên Hiệp Quốc, tập trung vào Bình đẳng giới (Achieve gender equality and empower all women and girls). SDG5 đặt ra các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể nhằm loại bỏ bạo lực, phân biệt đối xử và thúc đẩy quyền bình đẳng của phụ nữ trên toàn cầu.

đúng đối tượng, không qua loa hoặc hình thức.

Để bảo đảm việc xác định vấn đề giới và đánh giá tác động giới được toàn diện, không bỏ sót nội dung, cần tiến hành tham vấn ý kiến của các chuyên gia về giới cũng như các cơ quan có thẩm quyền trong quản lý nhà nước về bình đẳng giới, cùng với Mặt trận tổ Quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (thành viên của Mặt trận). Việc tham vấn có thể thực hiện thông qua nhiều hình thức như tổ chức hội thảo, hội nghị, khảo sát bằng bảng hỏi hoặc lấy ý kiến bằng văn bản... để bảo đảm sự đa chiều và khách quan trong quá trình xây dựng chính sách. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm xây dựng văn bản về kết quả tham vấn chính sách trong đó phải nêu rõ quan điểm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn và nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, tham vấn chính sách có liên quan đến bình đẳng giới.

1.3.1.6. Bảo đảm bình đẳng giới trong thẩm định đề nghị xây dựng luật

Trong giai đoạn này, việc thẩm định các nội dung liên quan đến bình đẳng giới giữ vị trí quan trọng, có thể coi là một bước “kiểm soát” việc bảo đảm bình đẳng giới. Cơ quan chủ trì thẩm định phải phối hợp chặt chẽ với các Bộ ngành và các cơ quan liên quan để xem xét, đánh giá kỹ lưỡng mức độ lồng ghép giới trong nội dung chính sách, đánh giá tác động của chính sách đối với giới, cũng như dự kiến các nguồn lực cần thiết để giải quyết các vấn đề giới phát sinh. Việc thẩm định phải chú trọng cả mặt hình thức và nội dung: đã có thực hiện lồng ghép giới trong giai đoạn xây dựng chính sách hay chưa, mức độ thực hiện lồng ghép giới tới đâu, nội dung đánh giá tác động về giới của chính sách đã được lồng ghép trong khi đánh giá các khía cạnh tác động khác của chính sách hay chưa. Các chính sách được đề xuất phải chú trọng tới việc không gây bất bình đẳng giới sau khi được ban hành đồng thời bảo đảm cho cả nam và nữ được (1) bình đẳng về quyền; (2) bình đẳng về điều kiện và cơ hội; (3) bình đẳng về năng lực trong khai thác và sử dụng các nguồn lực ; (4) bình đẳng trong quyền tham gia xây dựng và quyết định các chính sách phát triển và (5) bình đẳng trong việc thụ hưởng lợi ích.

Các kết luận về việc bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình thẩm định phải được thể hiện rõ trong báo cáo thẩm định. Báo cáo cần nêu rõ nội dung bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách đã đáp ứng yêu cầu hay chưa; đồng thời chỉ ra những vấn đề về giới còn tồn tại mà cơ quan đề xuất chính sách chưa kịp phát hiện. Sau khi hoàn thành, báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ và đồng thời chuyển cho cơ quan đề xuất chính sách để tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện. Cơ quan này có trách nhiệm lập báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến thẩm định, bảo đảm làm rõ và xử lý đầy đủ các nội dung được góp ý, đồng thời chịu trách nhiệm về chất lượng, tính hợp lý của việc tiếp thu và giải trình trước khi trình Chính phủ xem xét, quyết định.

1.3.1.7. Bảo đảm bình đẳng giới trong xem xét, thông qua đề nghị xây dựng luật

Nội dung bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn xem xét đề nghị xây dựng luật với trọng tâm xem xét thông qua chính sách bao gồm việc Thủ trưởng cơ quan lập đề xuất chính sách phải chỉ đạo nghiên cứu kỹ lưỡng, tiếp thu và giải trình đầy đủ các ý kiến thẩm định liên quan đến yếu tố bình đẳng giới để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ chính sách một cách toàn diện. Quá trình này cần đảm bảo trao đổi và thống nhất với các bộ, ngành có liên quan về những nội dung có sự khác biệt, đặc biệt là các vấn đề ảnh hưởng đến quyền lợi và cơ hội của các giới để bảo đảm các khía cạnh bình đẳng giới được xem xét kỹ lưỡng, bảo đảm rằng quá trình xây dựng chính sách tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc và mục tiêu về bình đẳng giới trong mọi phương diện.

Nội dung bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách là một yếu tố quan trọng mà cơ quan có thẩm quyền cần xem xét song song với các nội dung khác trong quá trình quyết định. Trên cơ sở đó, cơ quan có thẩm quyền thông qua chính sách sẽ ban hành nghị quyết thông qua chính sách của luật, trong đó xác định rõ các nội dung chính sách được phê duyệt.

1.3.2. Bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn soạn thảo dự án luật

1.3.2.1. Bảo đảm bình đẳng giới trong thành phần ban soạn thảo

Trước tiên, để soạn thảo được các quy định pháp luật có đáp ứng giới và chuyển biến giới, thành phần Ban soạn thảo cần có sự tham gia cân đối giữa nam và nữ, cũng như huy động thêm các chuyên gia về giới, các nhà khoa học và tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bình đẳng giới hoặc đại diện của cơ quan chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về bình đẳng giới. Đặc biệt, tiếng nói của phụ nữ có vai trò quan trọng trong việc nhận diện các nguy cơ bất bình đẳng tiềm ẩn trong các chính sách, phát hiện những quy định có thể dẫn đến phân biệt đối xử gián tiếp hoặc tạo ra rào cản bất lợi cho phụ nữ trong quá trình thực thi pháp luật.

1.3.2.2. Soạn thảo các quy định pháp luật có nhạy cảm giới, đáp ứng giới và chuyển biến giới

Bản chất của giai đoạn soạn thảo dự án luật là quy phạm hoá các chính sách đã được thông qua ở giai đoạn xây dựng chính sách. Nền tảng để soạn thảo các quy định cụ thể của giai đoạn này chính là báo cáo đánh giá tác động về giới của chính sách, số liệu phân tách giới - kết quả của giai đoạn xây dựng chính sách đồng thời rà soát, đối chiếu các công ước quốc tế có liên quan đến bình đẳng giới mà Việt Nam là thành viên.

Về kỹ thuật sử dụng ngôn ngữ: sử dụng đồng thời ngôn ngữ trung tính giới hoặc bao trùm giới (gender-neutral / gender-inclusive language) và ngôn ngữ đặc thù giới tùy theo từng trường hợp cần quy định. Theo đó, ngôn ngữ soạn thảo trung tính giới thường được ưu tiên sử dụng để tránh thiên lệch về một giới nào. Ngôn ngữ soạn thảo trung tính dùng cách gọi chung như mọi người, công dân..., thay vì dùng cách gọi nam, nữ. Người soạn thảo phải có nhận thức về giới và nỗ lực tránh sử dụng ngôn ngữ hoặc quy định mang định kiến, thiên lệch giới, đảm bảo rằng các quy định được soạn thảo không gây phân biệt đối xử hoặc củng cố định kiến giới.

Về nội dung quy định, quy định cần được thiết kế có đáp ứng giới và chuyển biến giới. Dựa trên kết quả xây dựng chính sách, ban soạn thảo cần xác định rõ các vấn đề về giới, bảo đảm việc giải quyết những vấn đề này trong dự thảo luật; đồng thời, các quy định trong dự thảo phải được xây dựng trên cơ sở

kết quả đánh giá tác động và lựa chọn phương án tối ưu, hiệu quả nhất nhằm đạt được mục tiêu bình đẳng giới.⁷² Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng các quy định dự kiến ban hành đối với nam và nữ, bảo đảm không có quy định nào gây bất bình đẳng giới hoặc làm gia tăng khoảng cách giới trong thực tiễn áp dụng.

Về kỹ thuật lập pháp: để bảo đảm bình đẳng giới, kỹ thuật soạn thảo được sử dụng theo các cấp độ:

Một là, soạn thảo các quy định pháp luật có “nhạy cảm giới”: đây là yêu cầu đầu tiên để bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật. Khi thiết kế các quy định phải có tính đến yếu tố giới, có sự thừa nhận sự khác biệt giữa các giới.

Hai là, soạn thảo các quy định pháp luật có “đáp ứng giới”: đây là cấp độ soạn thảo quy định pháp luật để bảo đảm bình đẳng giới, khi người làm luật không chỉ nhận thức được sự khác biệt giới mà còn chủ động điều chỉnh nội dung, phạm vi và cơ chế thực hiện của quy định để đáp ứng nhu cầu, điều kiện và lợi ích đặc thù của các nhóm giới khác nhau, hướng tới giảm thiểu bất bình đẳng hiện có. Đặc trưng kỹ thuật lập pháp trong trường hợp này là thiết kế quy định có tính ưu tiên hoặc hỗ trợ nhóm yếu thế về giới, như các chính sách khuyến khích phụ nữ tham gia lãnh đạo, bảo đảm quyền nghỉ thai sản, chăm sóc con của phụ nữ. Lúc này ngôn ngữ sử dụng sẽ phải có “đặc thù giới”. Kỹ thuật này giúp pháp luật thực sự phản ánh và điều chỉnh các bất bình đẳng xã hội về giới, đồng thời đảm bảo quyền và cơ hội ngang bằng cho mọi giới trong thực tiễn thi hành pháp luật.

Ba là, soạn thảo quy định pháp luật có “chuyển biến giới”: đây là cấp độ cao nhất để bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, trong đó các quy phạm pháp luật không chỉ đáp ứng sự khác biệt giới, mà còn chủ động thay đổi các chuẩn mực, hành vi và cấu trúc quyền lực duy trì bất bình đẳng giới. Mục tiêu

⁷² Chính phủ Việt Nam – Chương trình phát triển liên hợp quốc dự án 58492 “Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền tại Việt Nam” (2013), tldd

không chỉ là “công bằng”, mà là chuyển hóa xã hội theo hướng bình đẳng giới thực chất và bền vững. Đặc trưng kỹ thuật lập pháp trong trường hợp này là quy định pháp luật được thiết kế nhằm xóa bỏ các khuôn mẫu và rào cản xã hội về giới (ví dụ: quy định khuyến khích chia sẻ trách nhiệm gia đình giữa nam và nữ, quy định cho người chồng được nghỉ thai sản). Từ đó, các quy định pháp luật thúc đẩy vai trò, tiếng nói và quyền tự chủ của các nhóm giới yếu thế trong xã hội, tạo ra thay đổi căn bản trong xã hội về vai trò giới đã được rập khuôn từ trước, từ đó xóa bỏ định kiến giới, khoảng cách giới.

Việc rà soát, chỉnh lý dự thảo phải chú trọng đến ngôn ngữ pháp lý, đồng thời bảo đảm rằng các quy định của dự thảo góp phần thúc đẩy cơ hội, điều kiện và lợi ích bình đẳng giữa các giới trong các lĩnh vực mà luật điều chỉnh trong thực tiễn. Luôn phải chú trọng đến việc tạo ra các quy định pháp luật có đáp ứng giới và thực sự “biến đổi giới” một cách thực chất.

1.3.3. Bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn lấy ý kiến, tham vấn và phản biện xã hội về dự án luật

Trong giai đoạn lấy ý kiến, tham vấn và phản biện xã hội đối với dự án luật, cơ quan chủ trì soạn thảo phải (1) tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan; (2) Tham vấn ý kiến của các chuyên gia, cơ quan, tổ chức (3) Lấy ý kiến phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội khi được đề nghị và (4) Đăng tải công khai hồ sơ dự án luật trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo và Công Pháp luật quốc gia để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến.

Việc bảo đảm bình đẳng giới cần được coi là một nội dung trọng tâm, xuyên suốt trong toàn bộ quy trình lấy ý kiến, tham vấn và tiếp thu ý kiến. Cơ quan chủ trì soạn thảo phải bảo đảm việc lấy ý kiến được thực hiện một cách toàn diện, có sự tham gia của các nhóm đối tượng chịu tác động khác nhau, bao gồm cả nam và nữ, cũng như các tổ chức đại diện cho phụ nữ và các nhóm yếu

thể khác nhằm phản ánh đầy đủ tác động giới của các quy định được đề xuất. Khi tổ chức phản biện xã hội, cần khuyến khích sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội có chức năng đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ, chẳng hạn như Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, qua đó bảo đảm rằng các khuyến nghị phản biện được xem xét dưới góc độ bình đẳng giới. Việc đăng tải hồ sơ dự án trên cổng thông tin điện tử phải công khai, minh bạch, thuận tiện cho việc tiếp cận, góp ý của mọi giới, đồng thời nội dung hồ sơ phải bao gồm bản đánh giá tác động giới, làm rõ khả năng bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giữa nam và nữ. Trong quá trình nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến, cơ quan chủ trì soạn thảo cần đặc biệt lưu ý các góp ý liên quan đến giới, bảo đảm rằng mọi chỉnh lý dự thảo luật đều hướng tới loại bỏ định kiến giới, thúc đẩy bình đẳng thực chất giữa các giới trong khuôn khổ pháp luật.

1.3.4. Bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn thẩm định, thẩm tra dự án luật

Cơ quan chủ trì hoạt động thẩm định chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định dự án luật do Chính phủ trình, nội dung thẩm định dự án tập trung vào rất nhiều nội dung cụ thể trong đó có *việc bảo đảm bình đẳng giới*. Trong giai đoạn này, thông qua quá trình thẩm định, cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định phải đánh giá sự phù hợp giữa dự thảo với chính sách đã được xây dựng, mức độ tuân thủ các nguyên tắc bình đẳng giới trong dự thảo văn bản, đánh giá mức độ nhạy cảm giới, đáp ứng giới và chuyển biến giới trong các quy định pháp luật đồng thời phát hiện và loại bỏ những quy định pháp luật tiềm ẩn nguy cơ phân biệt đối xử hoặc tạo ra bất lợi cho một giới nhất định.

Đến giai đoạn thẩm tra, cơ quan chịu trách nhiệm thẩm tra (Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội) sẽ chủ trì việc thẩm tra đối với các dự án luật thuộc lĩnh vực phụ trách hoặc được giao. Trong quá trình này, nội dung thẩm tra phải toàn diện, tập trung vào nhiều vấn đề, trong đó có *việc bảo đảm bình đẳng giới*.

Về quy trình, cơ quan chủ trì thẩm tra bắt buộc phải tổ chức phiên họp toàn thể. Trong trường hợp chưa thể tổ chức phiên họp toàn thể, một phiên họp của

Thường trực Hội đồng Dân tộc hoặc Thường trực Ủy ban có thể được tiến hành để thẩm tra sơ bộ. Phiên họp sơ bộ này phải đặc biệt chú trọng thẩm tra nội dung lồng ghép bình đẳng giới trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Báo cáo thẩm tra sau đó phải (1) thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về các nội dung đã xem xét; (2) phản ánh đầy đủ ý kiến của các thành viên, các cơ quan tham gia, và các Đoàn đại biểu Quốc hội (nếu có) về nội dung bảo đảm bình đẳng giới. Quan trọng nhất, báo cáo phải kết luận rõ dự án luật đủ hay chưa đủ điều kiện trình. Nếu chưa đủ điều kiện, cơ quan chủ trì thẩm tra sẽ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trả lại hồ sơ để tiếp tục hoàn thiện.

Khâu thẩm tra do Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội thực hiện có vai trò như một bước kiểm tra cuối. Điều này đảm bảo tính phù hợp của các quy định trong dự thảo so với chính sách bình đẳng giới chung và các cam kết quốc tế của Việt Nam. Cơ quan thẩm tra có nhiệm vụ xem xét cả nội dung lồng ghép giới lẫn việc bảo đảm các nguồn lực cần thiết để thực thi, chú trọng đến việc dự thảo luật đã có nhạy cảm giới, đáp ứng giới và chuyển biến giới để tạo cơ sở cho nam, nữ được (1) bình đẳng về quyền; (2) bình đẳng về điều kiện và cơ hội trong việc tiếp cận các nguồn lực xã hội; (3) bình đẳng về năng lực trong khai thác và sử dụng các nguồn lực đó; (4) bình đẳng trong quyền tham gia xây dựng và quyết định các chính sách phát triển và (5) bình đẳng trong việc thụ hưởng lợi ích, kiểm soát và tham gia vào quá trình phát triển xã hội một cách công bằng và thực chất hay chưa.

Tất cả các yếu tố này tạo nên một nền tảng pháp lý vững chắc, đảm bảo việc lồng ghép giới không chỉ dừng ở hình thức, mà thực sự được áp dụng một cách thiết thực và hiệu quả trong hệ thống pháp luật.

1.3.5. Bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn xem xét, thông qua dự án luật

Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thể đưa dự án luật ra thảo luận, cho ý kiến tại Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách. Dự án luật của Quốc hội được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến tại một hoặc nhiều phiên họp. Để bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, trong quá trình Ủy ban Thường vụ

Quốc hội thảo luận và xem xét dự án luật, cần đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới được thể hiện rõ trong mọi hoạt động và nội dung của quá trình này. Cụ thể, các thành viên tham gia không chỉ đại diện cho các giới mà còn phải thể hiện trách nhiệm và quyền bình đẳng trong việc đóng góp ý kiến, phát biểu tại các phiên họp. Bên cạnh đó, các báo cáo, đề xuất, ý kiến của các cơ quan liên quan cần được xây dựng dựa trên nguyên tắc bình đẳng giới, phản ánh rõ ràng các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của nữ và nam giới để đảm bảo dự án luật công bằng, toàn diện. Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm xem xét các nội dung lồng ghép giới trong dự án luật, rà soát các quy định còn chồng chéo, có nguy cơ gây ra bất bình đẳng giới.

Trong giai đoạn Quốc hội thảo luận, xem xét thông qua dự án Luật tại phiên họp công khai, bảo đảm bình đẳng giới là một yếu tố then chốt cần được lồng ghép xuyên suốt quá trình xây dựng chính sách. Quốc hội cần đảm bảo các nội dung của dự án luật không tạo ra sự phân biệt đối xử về giới, đồng thời các chính sách phải mở ra cơ hội công bằng cho cả nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và tiếp cận nguồn lực quốc gia.

Quá trình thảo luận tại phiên họp công khai phải tôn trọng và thúc đẩy sự tham gia đa dạng của các giới, tạo điều kiện cho đại biểu nam và nữ đều có thể thể hiện quan điểm, đóng góp ý kiến về các điều khoản luật liên quan đến bình đẳng giới. Các báo cáo, hồ sơ dự án luật trình Quốc hội cần có đánh giá tác động về giới, xác định vấn đề giới và bảo đảm tính khả thi cho việc thực hiện các quy định bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, trẻ em gái và các nhóm yếu thế.

Đồng thời, Quốc hội phải tuân thủ các cam kết quốc tế về bình đẳng giới và rà soát từng nội dung dự án luật để bảo đảm mọi quy định đều phù hợp với các nguyên tắc về quyền con người, tăng cơ hội bình đẳng cho mọi giới trong xã hội hiện đại. Các đại biểu Quốc hội đánh giá, thảo luận về mức độ của quy định pháp luật trong việc bảo đảm bình đẳng giới.

Để thực hiện nội dung này, trong cơ cấu các đại biểu quốc hội cũng cần có sự cân đối giữa nam và nữ, tối đa sự tham gia của nữ giới để bảo đảm các ý kiến thảo luận tại nghị trường có tính đại diện, không bị thiên lệch.

1.3.6. Giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Để bảo đảm được mục tiêu bình đẳng giới trong xây dựng luật, cần thiết phải giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật - đây là công cụ quan trọng để theo dõi việc bảo đảm bình đẳng giới từ trong quy trình xây dựng luật đến thực tiễn thi hành luật.

Giám sát ở đây gồm cả 02 góc độ: *theo dõi* và *đánh giá* việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật. Giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình xây dựng luật là một khâu then chốt nhằm bảo đảm các quy định pháp luật không chỉ tuân thủ nguyên tắc bình đẳng mà còn góp phần loại trừ các rào cản pháp lý đối với các nhóm giới.

Về thời điểm giám sát, việc giám sát phải diễn ra liên tục, xuyên suốt trong quy trình xây dựng luật và cả sau khi luật được ban hành. Việc giám sát có thể được thực hiện theo cơ chế giám sát thường xuyên, giám sát định kỳ hoặc giám sát chuyên đề nhằm tăng cường hiệu quả bảo đảm bình đẳng giới, kịp thời rút kinh nghiệm, đề xuất giải pháp nhằm thực hiện bảo đảm bình đẳng giới một cách có hiệu quả, từ đó bảo đảm mục tiêu bình đẳng giới trong xây dựng luật.

Về nội dung, giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật gồm: giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng luật; giám sát mức độ bảo đảm bình đẳng giới trong thực tiễn sau khi luật được ban hành. Hoạt động giám sát tập trung vào việc kiểm tra mức độ tuân thủ quy định của Luật Bình đẳng giới và các cam kết quốc tế của Việt Nam về quyền con người và bình đẳng giới xuyên suốt trong quá trình xây dựng và ban hành văn bản luật. Nội dung giám sát còn bao gồm đánh giá việc thực hiện các bước phân tích giới, đánh giá tác động giới đối với các chính sách, soạn thảo quy định pháp luật cũng như giám sát việc tổ chức lấy ý kiến, tham vấn ý kiến của các nhóm đối tượng chịu tác động của luật. Việc giám sát văn bản luật sau khi ban hành sẽ mang lại

kết quả quan trọng để đánh giá hiệu quả việc bảo đảm bình đẳng giới để từ đó tiếp tục rút kinh nghiệm cho việc xây dựng luật trong thời gian tiếp theo.

Về cách thức, giám sát được thực hiện thông qua cả hai kênh chính thức và phi chính thức. Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện giám sát thông qua các hoạt động chất vấn, giám sát chuyên đề, hoặc thông qua các ủy ban chuyên môn như Ủy ban Văn hoá và Xã hội của Quốc hội. Chính phủ và các bộ, ngành có trách nhiệm tự giám sát nội bộ thông qua báo cáo tiến độ và chất lượng lồng ghép giới trong các dự án luật. Đồng thời, các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện giám sát độc lập bằng việc góp ý, phản biện đối với các dự thảo luật. Ngoài ra, sự tham gia của báo chí, truyền thông và giới học giả đóng vai trò quan trọng trong việc tạo áp lực công luận và cung cấp các phân tích khoa học nhằm nâng cao hiệu quả và tính minh bạch của quá trình giám sát. Việc thiết lập một cơ chế giám sát đa chiều, với sự tham gia của cả cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội, là yếu tố cốt lõi bảo đảm cho mục tiêu bình đẳng giới không chỉ tồn tại trên lý thuyết mà được cụ thể hóa trong thực tiễn lập pháp.

Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật không phải là hoạt động một lần hay chỉ là thay đổi ngôn ngữ; đó là chuỗi hoạt động chuẩn hóa - bắt đầu bằng phân tích giới và đánh giá tác động về giới ở giai đoạn chính sách, tiếp nối bằng đội ngũ soạn thảo có năng lực, kỹ thuật soạn thảo nhạy giới, tham vấn có trọng tâm, thẩm định, thẩm tra chặt chẽ và giám sát tại diễn đàn của Quốc hội - tất cả phải được thể chế hóa và gắn với nguồn lực. Nếu thực hiện nghiêm túc, quy trình này giúp luật không chỉ bình đẳng về hình thức mà còn thúc đẩy bình đẳng thực chất.

Để thực sự đạt được mục tiêu bình đẳng giới, việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật phải là một vòng tuần hoàn khép kín, kết quả tổng kết thi hành luật là cơ sở cho lần hoàn thiện quy định pháp luật tiếp theo. Giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật là căn cứ quan trọng để tạo tiền đề cho việc tiếp tục hoàn thiện thể chế, hoàn thiện quy định pháp luật, nâng cao hiệu quả thực hiện bảo đảm bình đẳng giới.

1.4. Trách nhiệm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Để hiện thực hóa bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, không chỉ những chủ thể với vai trò và chức năng khác nhau đã và đang tham gia vào quá trình xây dựng luật là những chủ thể có trách nhiệm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, trách nhiệm này thuộc về toàn bộ hệ thống chính trị và các thành phần khác trong xã hội.

1.4.1. Trách nhiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam

Trong hệ thống chính trị Việt Nam, trách nhiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam với bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật trước hết được thể hiện ở vai trò lãnh đạo toàn diện đối với Nhà nước và xã hội. Với tư cách là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội, Đảng có trách nhiệm định hướng đường lối, chủ trương và quan điểm về bình đẳng giới làm cơ sở chính trị cho hoạt động xây dựng pháp luật. Thông qua các văn kiện, nghị quyết và chiến lược phát triển, Đảng xác định bình đẳng giới không chỉ là mục tiêu của phát triển bền vững mà còn là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm quyền con người và quyền công dân. Trên cơ sở đó, Đảng lãnh đạo việc thể chế hóa các chủ trương về bình đẳng giới thành các quy định pháp luật cụ thể; chỉ đạo các cơ quan nhà nước có thẩm quyền lồng ghép vấn đề giới trong quá trình hoạch định chính sách và xây dựng luật; đồng thời quan tâm phát triển đội ngũ cán bộ nữ, nâng cao tỷ lệ và chất lượng tham gia của phụ nữ trong các cơ quan dân cử, cơ quan hoạch định chính sách và cơ quan xây dựng pháp luật. Bên cạnh đó, Đảng còn có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách về bình đẳng giới, kịp thời phát hiện và khắc phục những biểu hiện định kiến giới hoặc những hạn chế trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật. Như vậy, trách nhiệm của Đảng không chỉ dừng lại ở việc đề ra định hướng chính trị mà còn bao gồm việc lãnh đạo, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới được quán triệt và hiện thực hóa trong toàn bộ quy trình xây dựng pháp luật ở Việt Nam.

1.4.2. Trách nhiệm của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội

Quốc hội, với vị trí là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và cơ quan duy nhất có quyền lập hiến, lập pháp, giữ vai trò chủ đạo trong việc bảo đảm mục tiêu bình đẳng giới trong xây dựng luật. Thông qua chức năng ban hành, sửa đổi và giám sát thực thi các đạo luật, Quốc hội trực tiếp quyết định việc lồng ghép giới vào các quy định pháp luật. Đặc biệt, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có chức năng thẩm tra các dự án luật liên quan đến các vấn đề xã hội, bao gồm cả việc bảo đảm bình đẳng giới, nhằm bảo đảm rằng các quy định pháp luật không làm phát sinh sự phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính.

1.4.3. Trách nhiệm của Chính phủ và các bộ, ngành

Chính phủ đóng vai trò chủ thể tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật, đồng thời là cơ quan chịu trách nhiệm chủ đạo trong việc đề xuất chính sách và soạn dự thảo luật. Các bộ, ngành chuyên môn, trong đó Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là chức năng của Bộ Nội vụ) giữ vai trò cơ quan đầu mối về công tác bình đẳng giới, có trách nhiệm lồng ghép giới vào quy trình xây dựng chính sách và pháp luật. Việc thực hiện phân tích giới, đánh giá tác động về giới của chính sách đối với các dự án luật và quy phạm hoá những chính sách này trong giai đoạn soạn thảo là công cụ pháp lý quan trọng giúp phát hiện sớm những nguy cơ tiềm ẩn về bất bình đẳng giới ngay từ trong quy trình xây dựng luật. Bộ Tư pháp với chức năng chịu trách nhiệm đầu mối về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì thẩm định các dự thảo luật do Chính phủ trình, chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc thẩm định việc lồng ghép bình đẳng giới trong dự án luật.

1.4.4. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ Quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội

Các tổ chức thành viên của Mặt trận như Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cùng các tổ chức xã hội đóng vai trò đại diện tiếng nói và lợi ích của các nhóm

xã hội khác nhau. Những tổ chức này không chỉ có trách nhiệm tham gia góp ý, phản biện đối với các chính sách pháp luật, các dự thảo luật mà còn phải tích cực tuyên truyền nhằm bảo đảm các vấn đề giới được xem xét nghiêm túc trong quá trình lập pháp.

1.4.5. Trách nhiệm của các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng khoa học

Ngoài các chủ thể nêu trên, các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực giới và cộng đồng nghiên cứu khoa học pháp lý cũng có phải có trách nhiệm trong việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật. Thông qua các nghiên cứu, báo cáo phân tích và kiến nghị chính sách, các tổ chức và chuyên gia độc lập hỗ trợ việc cung cấp dữ liệu, bằng chứng khoa học nhằm nâng cao chất lượng đánh giá tác động giới và hoàn thiện các quy định pháp luật phù hợp với thực tiễn và chuẩn mực quốc tế.

Có thể thấy, các chủ thể tham gia vào quá trình xây dựng luật ở Việt Nam đã và đang góp phần thiết yếu vào việc hiện thực hóa mục tiêu bình đẳng giới; các chủ thể này đều có trách nhiệm nhất định trong việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.

1.4.6. Trách nhiệm của cơ quan báo chí, truyền thông

Cơ quan báo chí và truyền thông có trách nhiệm quan trọng trong việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật bởi đây là cầu nối giữa cơ quan xây dựng luật với xã hội, đồng thời là công cụ định hình nhận thức và hành vi xã hội về các vấn đề giới. Trước hết, cơ quan báo chí và truyền thông có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về các chủ trương, chính sách và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quyền, lợi ích của nam giới và phụ nữ, qua đó tạo điều kiện để người dân, đặc biệt là phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương, tiếp cận thông tin và tham gia đóng góp ý kiến vào quá trình xây dựng luật. Bên cạnh chức năng thông tin, báo chí và truyền thông còn thực hiện vai trò phản biện xã hội thông qua việc phát hiện, phân tích và phản ánh những quy định pháp luật hoặc đề xuất chính sách có thể dẫn đến tác động bất bình

đẳng giữa các giới, từ đó góp phần hoàn thiện dự thảo luật theo hướng công bằng và bao trùm hơn. Đồng thời, thông qua việc phản ánh thực tiễn đời sống xã hội, các phương tiện truyền thông giúp cơ quan nhà nước nhận diện những rào cản, định kiến giới và những bất cập trong việc bảo đảm quyền của phụ nữ để có cơ sở xây dựng các giải pháp pháp lý phù hợp. Đặc biệt, để bảo đảm bình đẳng giới một cách thực chất, hoạt động báo chí và truyền thông cần được thực hiện trên cơ sở tiếp cận nhạy cảm giới, tránh duy trì hoặc củng cố các khuôn mẫu, định kiến giới trong nội dung truyền tải, đồng thời tích cực lan tỏa các giá trị bình đẳng, tôn trọng sự đa dạng và bảo vệ quyền con người trong đời sống pháp lý và xã hội.

1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là một nhiệm vụ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, cần được quan tâm, triển khai một cách nghiêm túc và toàn diện. Tuy nhiên, để công tác này đạt được hiệu quả thực chất, cần xét đến nhiều yếu tố tác động khác nhau.

1.5.1. Yếu tố chính trị

Đường lối chính trị của mỗi quốc gia đóng vai trò định hướng cho toàn bộ sự phát triển đất nước, từ việc bảo vệ chủ quyền, xây dựng nền dân chủ, đến việc phát triển kinh tế - xã hội. Ở Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho Nhà nước ta thực sự là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Một trong những phương thức để Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo Nhà nước hiệu quả chính là việc ban hành các chủ trương, đường lối, định hướng lớn, sau đó được Nhà nước thể chế hóa thành pháp luật.

Khi Đảng xác định bình đẳng giới là một trong những mục tiêu trọng tâm trong chiến lược phát triển quốc gia, thì đương nhiên, nội dung bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL sẽ được cụ thể hóa rõ nét trong các đạo luật.

Như vậy, đường lối chính trị không chỉ là nền tảng mà còn là yếu tố quyết định bảo đảm việc thể chế hóa bình đẳng giới trong pháp luật. Việc bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình xây dựng luật, do đó, là một phương thức quan trọng để hiện thực hóa chủ trương bình đẳng giới của Đảng trong đời sống pháp luật và xã hội.

1.5.2. Yếu tố quy định pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong xã hội. Chính các quy định pháp luật là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật. Nếu thiếu những quy định rõ ràng, cụ thể về nội dung và quy trình lồng ghép giới, vấn đề này rất dễ bị xem nhẹ, thậm chí bị bỏ qua trong thực tiễn lập pháp.

Thông qua việc ban hành các quy định pháp luật, Nhà nước đã thiết lập một cơ chế bảo đảm cho việc xem xét, tích hợp các mục tiêu và nguyên tắc bình đẳng giới ngay từ khâu xây dựng dự án luật. Ai là chủ thể thực hiện, thực hiện ở giai đoạn nào, bằng phương pháp gì, sử dụng bộ công cụ gì với mức độ ra sao - tất cả đều phải được quy định rõ trong khuôn khổ pháp lý. Do đó, pháp luật không chỉ tạo nền tảng pháp lý mà còn đóng vai trò định hướng, hướng dẫn thực hành cho các cơ quan, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình lập pháp. Càng có những quy định chi tiết, đầy đủ và chặt chẽ, việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật càng có cơ sở để được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Đồng thời, các quy định này còn là công cụ kiểm tra, giám sát, giúp phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm, đảm bảo cho việc lồng ghép giới thực chất chứ không mang tính hình thức.

1.5.3. Yếu tố con người

Hoạt động xây dựng VBQPPL nói chung và luật nói riêng, là một quá trình phức tạp, bao gồm nhiều khâu và nhiều chủ thể tham gia. Kết quả của quá trình này là những sản phẩm pháp lý có giá trị điều chỉnh các quan hệ xã hội trong mọi lĩnh vực của đời sống. Do đó, để ban hành được những đạo luật vừa phù hợp

với chủ trương, đường lối của Đảng, vừa đáp ứng nguyện vọng của nhân dân và phù hợp với sự phát triển của xã hội, yếu tố con người giữ vai trò then chốt.

Trước hết, nhận thức về tầm quan trọng của bình đẳng giới trong xây dựng luật là yếu tố có tính nền tảng. Mặc dù bình đẳng giới là mục tiêu được khẳng định trong nhiều văn kiện, song không phải tất cả những người tham gia vào hoạt động lập pháp đều nhận thức rõ tầm quan trọng và ý nghĩa của việc lồng ghép giới. Sự hạn chế này thường bắt nguồn từ định kiến xã hội, từ cách tư duy và thói quen đã ăn sâu trong nhận thức. Chỉ khi toàn xã hội, đặc biệt là những người trực tiếp xây dựng pháp luật, hiểu rõ và hành động trên tinh thần trách nhiệm chung vì bình đẳng giới, thì việc bảo đảm bình đẳng giới mới được thực hiện một cách nghiêm túc và hiệu quả. Nếu nhận thức này còn mơ hồ hoặc lệch lạc, việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật sẽ chỉ dừng lại ở hình thức, không mang lại kết quả thực chất.

Tiếp đến, trình độ chuyên môn và năng lực của đội ngũ cán bộ tham gia xây dựng luật cũng là nhân tố quyết định. Khi các chủ thể tham gia vào quy trình xây dựng luật có kiến thức pháp lý vững vàng, am hiểu về giới, bình đẳng giới và phương pháp lồng ghép giới, kỹ thuật lập pháp có đáp ứng giới, chuyển biến giới thì các sản phẩm pháp luật được tạo ra sẽ đảm bảo tính toàn diện và phù hợp với mục tiêu bình đẳng giới. Ngược lại, nếu thiếu kiến thức giới hoặc kỹ năng chuyên môn, việc lồng ghép giới sẽ khó đạt hiệu quả, dẫn đến chất lượng văn bản không cao và không đáp ứng được yêu cầu về bình đẳng giới.

Bên cạnh đó, sự tham gia của nhân dân, đội ngũ chuyên gia và nhà khoa học trong lĩnh vực bình đẳng giới có ý nghĩa hết sức quan trọng. Các chuyên gia, nhà khoa học với trình độ và kinh nghiệm chuyên sâu có thể giúp nhận diện chính xác những vấn đề giới cần được điều chỉnh, đồng thời hỗ trợ cơ quan nhà nước trong việc phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp cụ thể nhằm đảm bảo nội dung bình đẳng giới được thể hiện sâu sắc, hiệu quả trong các dự thảo luật.

1.5.4. Yếu tố kinh tế - xã hội

Yếu tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng rất sâu sắc đến việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, tác động vừa mang tính trực tiếp, vừa gián tiếp lên quá trình hoạch định chính sách pháp luật.

Trước hết, về mặt kinh tế, sự khác biệt về vị trí, vai trò và điều kiện tiếp cận nguồn lực kinh tế giữa nam và nữ là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến khoảng cách giới trong xã hội. Các quy định pháp luật nếu không được xây dựng trên cơ sở phân tích tác động giới sẽ dễ vô tình duy trì hoặc tạo ra bất bình đẳng kinh tế, ví dụ như trong tiếp cận việc làm, lương thưởng, quyền sở hữu tài sản hay hỗ trợ doanh nghiệp nữ. Chính vì thế, quá trình xây dựng luật cần đặc biệt quan tâm đến việc bảo đảm quyền và lợi ích kinh tế của phụ nữ, đồng thời đưa ra các quy định bảo vệ và hỗ trợ đặc thù, ví dụ quy định về chế độ thai sản, phòng chống quấy rối nơi làm việc hay cơ chế hỗ trợ nữ doanh nhân. Việc này không chỉ góp phần xóa bỏ bất lợi mà còn thúc đẩy sự tham gia bình đẳng của phụ nữ vào hoạt động kinh tế, nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế xã hội chung.

Về phương diện xã hội, các yếu tố liên quan đến văn hóa, truyền thống, nhận thức xã hội và mô hình gia đình cũng quyết định mạnh mẽ cách thức và mức độ bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật. Nhiều bất bình đẳng giới bắt nguồn từ những chuẩn mực xã hội như phân chia vai trò giới cứng nhắc, định kiến giới, hoặc hạn chế về sự tham gia chính trị, giáo dục, đào tạo của phụ nữ. Do đó, việc xây dựng luật không chỉ cần dựa trên phân tích số liệu kinh tế mà còn phải hiểu rõ bối cảnh xã hội, văn hóa nhằm thiết kế các điều khoản pháp lý làm phá vỡ các rào cản này, thúc đẩy nhận thức và thay đổi hành vi. Ngoài ra, khi xã hội có nhận thức cao về quyền bình đẳng giới, sức ép từ cộng đồng và các tổ chức xã hội sẽ thúc đẩy quá trình xây dựng luật sát thực tiễn hơn và hiệu quả hơn trong việc bảo đảm cơ hội cho tất cả các giới.

Bên cạnh đó, trong một xã hội mà nền kinh tế phát triển, những định kiến giới sẽ bị giảm bớt, tư duy lạc hậu trọng nam khinh nữ cũng từ đó giảm bớt, nhận thức của người dân về bình đẳng giới cũng sẽ được nâng cao. Nói cách khác, yếu tố kinh tế và xã hội tạo nên nền tảng vật chất và tinh thần để đảm bảo luật pháp không chỉ là các quy định khô khan mà là công cụ thực tiễn thúc đẩy

bình đẳng giới một cách toàn diện và bền vững. Quốc gia nào có nền kinh tế phát triển kèm theo nhận thức xã hội cao về bình đẳng giới thì quy trình và nội dung xây dựng luật sẽ nhạy bén, toàn diện và hiệu quả hơn, tránh được những chính sách "bình đẳng trên giấy tờ" mà không đi vào cuộc sống.

1.5.5. Một số yếu tố khác

Hiệu quả của việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật còn phụ thuộc đáng kể vào nhiều nguồn lực cụ thể như công cụ, tài chính và các điều kiện hỗ trợ khác gắn với từng dự án luật. Các nguồn lực này là yếu tố nền tảng quyết định khả năng triển khai thực chất các hoạt động lồng ghép giới trong quá trình xây dựng pháp luật.

Công cụ - đặc biệt là các bộ công cụ phân tích giới, giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo bình đẳng giới khi xây dựng luật. Những công cụ này đóng vai trò là những hướng dẫn chi tiết, giúp cán bộ làm công tác xây dựng luật tích hợp các yếu tố giới từ khâu xây dựng chính sách, soạn thảo, thẩm định đến việc thông qua văn bản luật. Nhờ đó, các bên tham gia có thể nhận diện sớm những bất bình đẳng giới tiềm ẩn trong dự thảo luật, phân tích tác động của các chính sách đối với các nhóm giới khác nhau, và đề xuất các điều chỉnh sao cho luật pháp bảo vệ quyền và tạo cơ hội bình đẳng cho mọi giới. Ngoài ra, các bộ công cụ này còn hướng dẫn cách sử dụng ngôn ngữ không định kiến giới, tránh phân biệt đối xử trong văn bản pháp luật. Nhiều quốc gia đã thể chế hóa việc sử dụng các công cụ này trong quy trình xây dựng luật, đồng thời ban hành các hướng dẫn kỹ thuật và quy định pháp lý rõ ràng để đảm bảo tính hệ thống và dễ áp dụng. Việc áp dụng các bộ công cụ phân tích giới không chỉ nâng cao nhận thức và trách nhiệm giới của cán bộ làm luật mà còn tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình, góp phần giúp các chính sách và văn bản pháp luật thực sự thúc đẩy bình đẳng giới một cách bền vững.

Yếu tố tài chính là then chốt để triển khai các hoạt động nghiên cứu, khảo sát, đánh giá tác động giới, tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo nâng cao năng lực cho cán bộ và thực hiện các chiến dịch truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về

bình đẳng giới. Sự bảo đảm nguồn lực tài chính là một trong những nội dung ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thực hiện lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng luật và các kế hoạch hành động về bình đẳng giới.

Bên cạnh đó, một số yếu tố vật lực như công nghệ thông tin, hệ thống số liệu thống kê phân tách theo giới, hệ thống giám sát thực thi pháp luật và phản hồi cộng đồng cũng ảnh hưởng không nhỏ tới việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.

Thêm vào đó, sự phối hợp và hỗ trợ từ các nguồn lực quốc tế cũng đóng góp quan trọng vào việc tăng cường nguồn lực trong nước, nhất là trong các hoạt động đào tạo chuyên sâu, nghiên cứu và thực hiện các mô hình thí điểm về bình đẳng giới. Quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, cùng với việc Việt Nam tham gia và thực hiện các điều ước quốc tế về bình đẳng giới, quyền con người và phát triển bền vững, cũng tác động mạnh mẽ đến việc hoàn thiện pháp luật trong nước. Sự tương thích và hài hòa giữa pháp luật quốc gia với các cam kết quốc tế về giới là một trong những yêu cầu quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả của việc bảo đảm bình đẳng giới trong hệ thống pháp luật.

Ngoài ra, yếu tố lãnh đạo và quản lý đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Sự cam kết rõ ràng, trách nhiệm cao và chỉ đạo sát sao của các cấp lãnh đạo trong hoạt động bảo đảm bình đẳng giới là điều kiện cần thiết để các chủ trương, chính sách được thực thi một cách đồng bộ và hiệu quả. Cùng với đó, việc phát huy đúng vai trò, vị trí của các tổ chức như Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam... trong công tác tham mưu, giám sát và phản biện xã hội, cũng tạo nên động lực thúc đẩy việc bảo đảm bình đẳng giới trong hoạt động lập pháp.

Môi trường làm việc thuận lợi, không khí thi đua tích cực, cơ chế khuyến khích đối với tập thể và cá nhân có tinh thần trách nhiệm giới, cùng với việc kiện toàn bộ máy, sắp xếp cơ cấu tổ chức hợp lý, đều là những yếu tố hỗ trợ thiết thực, góp phần bảo đảm bình đẳng giới được thực hiện một cách hiệu quả trong quá trình xây dựng luật.

Song song với đó, sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong hoạt động lập pháp cũng là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của việc bảo đảm bình đẳng giới. Giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới không thể chỉ dựa vào nỗ lực của một cơ quan hay một ngành riêng lẻ, mà đòi hỏi sự chung tay, phối hợp đồng bộ của nhiều chủ thể khác nhau. Việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật vì vậy không chỉ là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước hay riêng Quốc hội, mà còn là nhiệm vụ chung của toàn xã hội, trong đó có vai trò tích cực của các tổ chức chính trị – xã hội.

1.6. Kinh nghiệm quốc tế về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

1.6.1. Kinh nghiệm quốc tế về đánh giá tác động về giới trong xây dựng luật

Các quốc gia đều thống nhất bình đẳng giới là mục tiêu xã hội và lồng ghép giới không chỉ là yêu cầu mà còn là công cụ kỹ thuật bắt buộc trong hoạch định chính sách, lập pháp. Trong đó, tại rất nhiều quốc gia, đánh giá tác động về giới (Gender Impact Assessment – GIA) được xác lập như một phần cốt lõi trong chiến lược lồng ghép giới trong xây dựng luật, góp phần bảo đảm bình đẳng giới.

Chẳng hạn như ở Canada, điểm đặc trưng của Canada là sự thống nhất giữa pháp luật, chính sách và bộ máy chính quyền: mỗi văn bản pháp luật, chương trình hay quy định ngân sách đều phải chứng minh được tính công bằng giới và không gây tác động bất lợi cho bất kỳ nhóm xã hội nào.⁷³

Từ năm 1990, Chính phủ Canada đã triển khai khung chính sách Phân tích giới dựa trên giới tính và các yếu tố khác – Gender-Based Analysis Plus (GBA+)⁷⁴ nhằm bảo đảm rằng mọi dự luật, chương trình và chính sách công đều được xem xét kỹ lưỡng về tác động đối với nam giới, phụ nữ và các nhóm xã hội

⁷³ https://www.international.gc.ca/world-monde/issues_development-enjeux_developpement/priorities-priorites/policy-politique.aspx?lang=eng, truy cập ngày 10/5/2025

⁷⁴ GBA+ là công cụ trọng tâm trong hệ thống pháp luật Canada để bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình xây dựng pháp luật. Theo đó, mỗi cơ quan chính phủ khi đề xuất dự luật hoặc chính sách đều phải tiến hành đánh giá về khả năng tác động khác biệt của quy định đó đối với từng nhóm giới tính và các yếu tố giao thoa như dân tộc, tuổi tác, khuyết tật, hoàn cảnh kinh tế - xã hội, hay tình trạng di cư.

khác nhau. GBA+ yêu cầu mọi dự luật, chính sách, hoặc chương trình trước khi trình Quốc hội đều phải trải qua quy trình đánh giá giới, gồm các bước sau: (1) xác định vấn đề và bối cảnh giới; (2) thu thập dữ liệu phân tách theo giới tính; (3) phân tích tác động tiềm năng; (4) đề xuất biện pháp khắc phục hoặc điều chỉnh chính sách; và (5) giám sát, đánh giá kết quả sau khi chính sách hoặc luật được ban hành.

Công tác lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật tại Canada được tổ chức trên cơ sở cơ chế phối hợp liên ngành, thống nhất và có trách nhiệm giải trình rõ ràng. Cơ quan điều phối trung ương là Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Canada (Women and Gender Equality Canada – WAGE)⁷⁵, chịu trách nhiệm hướng dẫn kỹ thuật, ban hành công cụ đánh giá giới, cũng như theo dõi việc thực hiện GBA+ trong toàn bộ hệ thống hành pháp. Mỗi bộ, ngành của Chính phủ đều có một điều phối viên GBA+, người chịu trách nhiệm đảm bảo việc lồng ghép giới trong quá trình soạn thảo và thẩm định dự án luật, chính sách hoặc chương trình công.

Trong quy trình hành chính, mọi dự thảo luật hoặc đề án trình lên Nội các đều bắt buộc phải kèm theo báo cáo phân tích GBA+. Nếu thiếu báo cáo này, dự luật có thể bị trả lại hoặc yêu cầu hoàn thiện trước khi được xem xét. Hoạt động này gắn liền với quy trình ngân sách nhà nước thông qua cơ chế Ngân sách trách nhiệm giới tính (Gender-Responsive Budgeting),⁷⁶ trong đó các khoản chi tiêu và đầu tư công phải được đánh giá tác động giới trước khi phê duyệt. Quy trình này cho thấy bình đẳng giới trong xây dựng luật trở thành yêu cầu kỹ thuật bắt buộc trong lập pháp, quản lý ngân sách và quản trị công.

Tại Phần Lan, đây là một công cụ được Chính phủ Phần Lan áp dụng nhằm nhận diện và loại trừ các tác động tiêu cực tiềm ẩn của chính sách pháp luật đối với một giới cụ thể, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới trong toàn bộ hệ thống công quyền. Quy trình xây dựng pháp luật tại Phần Lan thường được thực hiện bởi Bộ chuyên ngành có thẩm quyền, với sự hỗ trợ từ các nhóm biên soạn dự

⁷⁵ Arn T. Sauer (2018) "Equality Governance via Policy Analysis?: The Implementation of Gender Impact Assessment in the European Union and Gender-based Analysis in Canada",

⁷⁶ https://www.international.gc.ca/world-monde/issues_developpement-enjeux_developpement/priorities-priorites/policy-politique.aspx?lang=eng, truy cập ngày 10/5/2025

thảo (tổ công tác lập pháp), bao gồm cán bộ chuyên trách. Tùy theo mức độ phức tạp của vấn đề, các dự thảo quan trọng có thể được soạn bởi tổ công tác liên bộ, tập hợp đại diện từ nhiều cơ quan, chuyên gia... Đội ngũ nhân lực này tiến hành GIA và sau đó các thư ký của tổ sẽ soạn thảo câu chữ cụ thể cho báo cáo trước khi trình Chính phủ rà soát và gửi lên Nghị viện. Đạo luật Bình đẳng giới năm 1986 đã thiết lập một yêu cầu chung về lồng ghép giới trong quản lý hành chính nhà nước, được xem như cơ sở nền tảng cho GIA - tất cả các Kế hoạch Hành động Bình đẳng giới của Chính phủ kể từ năm 2003 đều bao hàm nội dung này. Các kế hoạch hành động yêu cầu các Bộ phải triển khai GIA từ giai đoạn đề xuất chính sách. Những cam kết chính trị này tuy không có tính bắt buộc nhưng lại có tính định hướng và thúc đẩy.

Về đối tượng văn bản quy phạm pháp luật phải thực hiện đánh giá tác động về giới của chính sách, Ở Phần Lan, cam kết thực hiện đánh giá tác động giới đối với tất cả các cải cách lập pháp và chính sách mới đã được thể hiện rõ trong các chương trình chính phủ từ năm 1999. Mỗi năm, đánh giá tác động giới được thực hiện cho khoảng 15–20% các dự thảo luật của chính phủ.⁷⁷

Ví dụ đầu tiên là Đạo luật Hợp đồng Lao động năm 2000, do Cơ quan Bình đẳng giới thuộc Chính phủ thực hiện GIA, nhằm làm rõ các hệ quả không mong đợi mà chính sách có thể mang lại, đồng thời cho thấy việc triển khai GIA có thể tạo nên các thay đổi tích cực. Ngoài ra, GIA còn được đưa vào các hướng dẫn liên quan tới dự thảo văn bản luật. Từ năm 2004, Bộ Tư pháp Phần Lan đã soạn Hướng dẫn Soạn thảo Luật, quy định rằng mọi đề nghị lập pháp phải đánh giá tác động về giới và sau này còn được tích hợp vào mục “*các ảnh hưởng xã hội khác*” trong sổ tay đánh giá tác động năm 2007, giúp củng cố vị trí của nội dung này dù chưa được xem trọng bằng các nội dung như kinh tế, môi trường...⁷⁸

⁷⁷ Legislative and policy framework, <https://eige.europa.eu/gender-mainstreaming/countries/finland>, ngày truy cập 15 tháng 5 năm 2025

⁷⁸ Theo Báo cáo quốc gia của Phần Lan gửi Liên Hợp Quốc (2014), https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/13070Finland_review_Beijing20.pdf, ngày truy cập 17 tháng 5 năm 2025

GIA ở Phần Lan được thiết kế với phương pháp luận đơn giản, không đòi hỏi người thực hiện phải có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết giới. Công cụ thực hiện chủ yếu bao gồm danh sách câu hỏi hướng dẫn, các sổ tay lồng ghép giới của Bộ Xã hội và Y tế (2007, 2009) và hướng dẫn kỹ thuật từ Cơ quan Bình đẳng giới. GIA được xem là một phần của hoạt động hành chính hàng ngày, không yêu cầu quá nhiều thời gian hay chi phí, và được triển khai như một công việc quản lý hành chính thay vì một nhiệm vụ nghiên cứu chuyên biệt.

Về nhân lực, từ năm 2010, tất cả các Bộ đều có Nhóm công tác về Bình đẳng giới, để tư vấn về thời điểm thích hợp triển khai GIA và hỗ trợ chuyên môn. Tại một số Bộ, nhóm còn tham gia vào quá trình ra quyết định khi nào thực hiện GIA hay không. Cơ chế này bảo đảm rằng đánh giá giới không chỉ là yêu cầu mang tính hình thức mà có thể được vận hành một cách hiệu quả trong từng Bộ ngành.⁷⁹ Các Bộ có trách nhiệm tổ chức tập huấn nội bộ cho công chức về GIA. Mặc dù việc đào tạo chưa thực sự đồng bộ và hệ thống, nhưng đã có nhiều nỗ lực cải thiện. Dự án năm 2013 về "Tập huấn GIA trong xây dựng luật" đã⁸⁰ đánh dấu bước tiến rõ rệt khi triển khai các khóa học chuyên sâu, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, được thiết kế riêng cho từng Bộ, kèm theo phần báo cáo ngắn trình bày kết quả cho lãnh đạo.

Tại Thụy Điển, việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật là một nội dung quan trọng mà các cơ quan lập pháp tại Thụy Điển thực hiện, sử dụng qua một công cụ tương đối phổ biến chính là hoạt động đánh giá tác động về giới. Hoạt động này gắn kết chặt chẽ và được thực hiện theo đề nghị của các cấp chính quyền lãnh đạo, từ địa phương đến trung ương. Ở cấp độ của các cơ quan Chính phủ, việc bảo đảm bình đẳng giới được thực hiện thường xuyên nhất

⁷⁹ <https://stm.fi/en/gender-equality/mainstreaming>, truy cập ngày 15 tháng 5 năm 2025

⁸⁰ "Case Study Report about Gender Impact Assessment: Finland: Review of the Institutional Capacity and Effective Methods, Tools and Good Practices" (2013), Đại học Helsinki, <https://researchportal.helsinki.fi/en/publications/case-study-report-about-gender-impact-assessment-finland-review-o>, truy cập ngày 15 tháng 5 năm 2025

khi xây dựng các dự luật của Chính phủ, các điều khoản tham chiếu cho Ủy ban điều tra, và các văn bản có liên quan khác, nằm trong chiến lược lồng ghép giới của Chính phủ Thụy Điển.

Ở cấp quốc gia, đánh giá tác động về giới được thực hiện bởi các văn phòng Chính phủ có liên quan. Các bản dự thảo luật của Chính phủ và những tài liệu khác được thảo luận tại Cục Bình đẳng giới. Ở Thụy Điển, trách nhiệm đánh giá tác động về giới được phân bổ giữa một số lượng lớn các dịch vụ công, các văn phòng ở nhiều cấp khác nhau, với sự hỗ trợ của các bộ máy bình đẳng giới ở trung ương, địa phương, hoặc từng dịch vụ cụ thể. Các đơn vị bình đẳng giới được tư vấn xuyên suốt quá trình bởi các Bộ ngành, các Vụ / Cục hoặc các dịch vụ phụ trách về đánh giá tác động về giới, và cung cấp các công cụ có liên quan, hướng dẫn kiến thức chuyên môn và tổ chức các lớp tập huấn cụ thể về đánh giá tác động về giới cho cán bộ công chức.

Thêm vào đó, các Bộ khác nhau trong Chính phủ Thụy Điển cũng phải giám sát công việc lồng ghép giới của họ và báo cáo lại với Cục Bình đẳng giới. Kết quả của các hoạt động giám sát này sẽ được báo cáo về Cục, và mỗi Bộ sẽ nhận được phản hồi từ đánh giá đó. Cục còn có quyền “chặn” một dự thảo luật nếu thấy dự thảo đó chưa đạt yêu cầu về bình đẳng giới.

Ở Thụy Điển, các bước triển khai và các công cụ hỗ trợ khác đã được phát triển nhằm thực hiện đánh giá tác động về giới ở cấp văn phòng Chính phủ, nhưng cũng nằm trong khuôn khổ các dự án thuộc thẩm quyền cấp địa phương.

Ở cấp độ của cơ quan Chính phủ, Cục Bình đẳng giới cung cấp các công cụ trên mạng nội bộ để các Bộ đều có thể tiếp cận. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng các Bộ không cần phải bám sát hoàn toàn vào các phương pháp này (vì chúng mang tính tùy chọn). Có những lựa chọn khác được đào tạo cụ thể hơn về cách thức đánh giá tác động về giới.

Những công cụ này bao gồm đánh giá tác động về giới đối với các điều khoản tham chiếu tới Ủy ban, thông qua các câu hỏi như:

- Bình đẳng giới có phải là một vấn đề liên quan hay không?
- Bình đẳng giới có liên quan như thế nào?
- Lòng ghép sự rõ ràng về bình đẳng giới vào các điều khoản tham chiếu.

Ngoài ra, một công cụ tương tự cũng có thể được sử dụng đối với dự thảo văn bản luật được trình bởi nội các, dưới dạng hướng dẫn 4 bước gồm các câu hỏi sau:

- Bình đẳng giới có phải là một vấn đề liên quan hay không?
- Bình đẳng giới có liên quan như thế nào?
- Làm rõ những điều kiện của nữ giới và nam giới và đi tới kết luận.
- Báo cáo những ảnh hưởng của đề nghị xây dựng luật này dưới góc nhìn bình đẳng giới.

Thêm vào đó, một công cụ khác cũng được đưa ra để triển khai chi tiết hơn nhằm bảo đảm tối ưu hóa hiệu quả bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật, thường bao gồm 9 bước: Xác định nhóm đối tượng; Xác định vấn đề giới tồn tại; Tiến hành quan sát; Liệt kê những nguyên nhân và hậu quả có thể xảy ra; Loại bỏ hoặc khẳng định những nguyên nhân và hậu quả; Phân tích và mô tả; Xác định các yếu tố và các bên liên quan; Liệt kê những giải pháp có thể; Đề xuất giải pháp.

Tại Hàn Quốc, ngay từ những năm 2000, chính phủ Hàn Quốc đã xác định GIA là công cụ cần thiết để thúc đẩy mục tiêu bình đẳng giới trong chính sách công. Ban đầu, GIA được triển khai dưới hình thức thí điểm thông qua việc sửa đổi Luật Phát triển Phụ nữ, trước khi được luật hóa đầy đủ với Đạo luật về Phân tích và Đánh giá Tác động Giới có hiệu lực từ ngày 16/3/2012.⁸¹ Với đạo luật này, GIA trở thành một nhiệm vụ bắt buộc, không chỉ trong soạn thảo luật mà còn trong việc xây dựng các chương trình, kế hoạch trung và dài hạn của nhà nước. Bộ Bình đẳng giới và Gia đình là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức thực hiện, ban hành hướng dẫn, tổng hợp báo cáo và báo cáo kết quả thực hiện lên Quốc hội.

⁸¹ https://elaw.klri.re.kr/eng_mobile/ganadaDetail.do?hseq=33723&type=abc&key=GENDER+IMPACT+ANALYSIS+AND+ASSESSMENT+ACT¶m=G, truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2025

Một điểm lưu ý trong cơ chế thực hiện GIA của Hàn Quốc là sự phân định rõ ràng trách nhiệm giữa các cấp. Chính quyền trung ương, địa phương và cả các văn phòng giáo dục đều có nghĩa vụ thực hiện GIA đối với các chương trình thuộc phạm vi quản lý. Báo cáo GIA của các đơn vị phải được nộp định kỳ hai lần mỗi năm (cuối tháng 3 và tháng 8),⁸² tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giám sát, theo dõi tiến độ và hiệu quả. Mặc dù Bộ Bình đẳng giới và Gia đình giữ vai trò điều phối, nhưng tiêu chí lựa chọn chương trình cần GIA được giao về cho từng đơn vị hành chính tự xác lập – một hình thức phân quyền có kiểm soát. Bộ chỉ đóng vai trò hướng dẫn chung, cung cấp công cụ, chỉ số và đào tạo chuyên môn.

Từ năm 2012 trở đi, phạm vi áp dụng GIA được mở rộng không chỉ đối với các dự thảo luật mà còn bao gồm văn bản dưới luật và các kế hoạch trung/dài hạn. Bộ Bình đẳng giới và Gia đình đã xây dựng bộ chỉ số riêng biệt cho từng loại văn bản, đảm bảo đánh giá phù hợp với đặc thù của từng loại hình chính sách. Cụ thể: Đối với luật và văn bản dưới luật, có 6 chỉ số được phân loại theo các tiêu chí như *sự khác biệt giới tính, khuôn mẫu giới, đặc điểm phân biệt theo giới, và mức độ tham gia của hai giới*.

Một điểm nổi bật khác là đội ngũ nhân sự thực hiện GIA tại Hàn Quốc chủ yếu là cán bộ công chức nội bộ của các cơ quan hành chính, chứ không phải chuyên gia bên ngoài. Do vậy, việc nâng cao năng lực chuyên môn về giới của công chức trở thành yếu tố then chốt. Chính phủ Hàn Quốc triển khai nhiều chương trình tập huấn về giới và GIA, nhằm nâng cao hiểu biết, giảm sự bất mãn về mặt kỹ thuật và tăng cường trách nhiệm giải trình của cán bộ thực thi. Hệ thống thể chế hỗ trợ GIA cũng rất mạnh. Năm 2009, Hàn Quốc thành lập Ủy ban Phân tích và Đánh giá Tác động Giới, gồm các chuyên gia và đại diện từ nhiều bộ ngành như Tài chính, Giáo dục, An ninh hành chính, Bình đẳng giới và Gia

⁸² Dool-Soon Kim, Study to Enhance the Effectiveness of Specific Gender Impact Assessment, 2023 <https://eng.kwdi.re.kr/publications/researchReportDetail.do?p=1&idx=104374>, truy cập ngày 21 tháng 5 năm 2025

đình. Đồng thời, mạng lưới 17 viện nghiên cứu được thành lập (một ở thủ đô, 16 ở địa phương), đóng vai trò tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật và thực hiện nghiên cứu chính sách về giới.

Đặc biệt, Viện Phát triển Phụ nữ Hàn Quốc (Korean Women's Development Institute – KWDI), được thành lập từ năm 1983, đóng vai trò nòng cốt trong việc phân tích xu hướng quốc tế, đề xuất chính sách và thực hiện nghiên cứu chuyên sâu. KWDI trực thuộc Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia về Kinh tế, Nhân văn và Xã hội – thuộc Văn phòng Thủ tướng – tạo nên cơ sở chính trị vững chắc cho hoạt động GIA. Tại các địa phương, còn có nhiều trung tâm hỗ trợ thực hiện GIA, đảm bảo triển khai đồng bộ từ trung ương đến địa phương. Cơ chế phối hợp giữa Bộ Bình đẳng giới và Gia đình với các cơ quan hành chính khác được duy trì thường xuyên, làm nền tảng cho một hệ thống thực thi bền vững. Tại Hàn Quốc, 2 mục tiêu lớn được xác định cần chú trọng khi thực hiện đánh giá tác động về giới của chính sách đó là (i) nhận diện sự bất bình đẳng giới có tính cấu trúc ẩn sau kết quả của các chương trình mục tiêu từ góc độ quan hệ giới; và (ii) phát hiện và xử lý các vấn đề giới cụ thể gắn với từng chương trình mục tiêu và nghị trình chính sách⁸³.

1.6.2. Kinh nghiệm quốc tế về bảo đảm bình đẳng giới trong soạn thảo quy định pháp luật

Các quốc gia thường rất quan tâm đến kỹ thuật sử dụng ngôn ngữ khi xây dựng pháp luật để đảm bảo bình đẳng giới, tiêu biểu có thể kể đến kinh nghiệm ở Úc và Canada. Tại Úc, Cơ quan soạn thảo (Office of Parliamentary Counsel) phát hành các Drafting Directions (Hướng dẫn soạn thảo) rất cụ thể về sử dụng ngôn ngữ giới-trung lập trong dự thảo luật như một phần của tiêu chuẩn kỹ thuật lập pháp.⁸⁶ Tương tự như vậy, tại Canada Chính phủ cũng ban hành Bộ hướng

⁸³ Dool-Soon Kim, Study to Enhance the Effectiveness of Specific Gender Impact Assessment, tldd

⁸⁶ Australian Government, Office of Parliamentary Counsel, *Drafting direction*, <https://www.opc.gov.au/drafting-resources/drafting-directions>, truy cập ngày 15/5/2025

dẫn “*Viết bao trùm giới – Hướng dẫn soạn thảo bằng tiếng Anh*” (“Gender-inclusive writing – Guidelines for writing in English”).

Những điểm đặc trưng trong những bộ hướng dẫn soạn thảo kỹ thuật sử dụng ngôn ngữ nhằm bảo đảm bình đẳng giới tại các quốc gia được phân chia thành các nhóm: ngôn ngữ có đặc thù giới và ngôn ngữ trung tính về giới (gender-specific and gender-neutral language).⁸⁷

Về hướng dẫn sử dụng các từ ngữ mang tính đặc thù giới,

Chỉ sử dụng ngôn ngữ giới đặc thù như các danh từ “woman” (phụ nữ), “man” (đàn ông), “sister” (chị/em gái) và “son” (con trai), cùng với các đại từ nhân xưng “he” và “she” khi mục đích lập pháp là đề cập đến những người thuộc một giới tính, bản dạng giới hoặc cách thể hiện giới nhất định. Chẳng hạn các quy định về nghỉ thai sản đối với nữ, hoặc Đạo luật Bình đẳng Tiền lương (Pay Equity Act), Đạo luật Bình đẳng Việc làm (Employment Equity Act) và Đạo luật về Phụ nữ và Bình đẳng Giới (Department for Women and Gender Equality Act), có nhiều quy định đề cập cụ thể đến “phụ nữ”, bởi mục tiêu của các đạo luật này bao gồm việc khắc phục sự phân biệt đối xử mà phụ nữ phải đối mặt.⁸⁸

Còn lại, trong phần lớn các trường hợp, các quy định trong pháp luật liên bang không nhằm mang tính đặc thù giới. Do đó, cần phải sử dụng các danh từ phi đánh dấu giới (unmarked nouns) như “person” (người), “individual” (cá nhân), “sibling” (anh/chị/em ruột) và “child” (trẻ em) sẽ phản ánh chính xác hơn mục đích lập pháp trong hầu hết các tình huống.

Về hướng dẫn sử dụng ngôn ngữ trung tính giới,

Về cách dùng đại từ chỉ nam và nữ, khi sử dụng đại từ nhân xưng chỉ giới tính nam, phải luôn đi kèm với đại từ nhân xưng chỉ giới tính nữ (và ngược lại). Người soạn thảo nên cân nhắc, trong từng trường hợp cụ thể, liệu

⁸⁷ Australian Government, Office of Parliamentary Counsel, *Drafting direction*, tldd

⁸⁸ Canada Government, *Gender-inclusive writing – Guidelines for writing in English*, <https://www.noslangues-ourlanguages.gc.ca/en/ressources-resources/ecriture-inclusive-writing/principes-anglais-guidelines-english-eng>, truy cập ngày 25/5/2025

có nên tránh việc sử dụng đại từ chỉ riêng nam, nữ hoàn toàn bằng cách lặp lại danh từ liên quan thay vì dùng đại từ.

Khi soạn thảo các quy định nên sử dụng cách quy định hướng tới mọi người, không phân biệt giới tính sinh học, bản dạng giới, nên sử dụng các danh xưng, chức danh và từ ngữ mang tính bao trùm giới; tránh sử dụng các đại từ “he”(anh ấy) và “she” (cô ấy) (bao gồm cả hình thức ghép đôi “he or she”) cùng các dạng ngữ pháp khác của chúng, bằng cách: Lặp lại danh từ liên quan (chẳng hạn chủ tịch, giám đốc...); Sử dụng đại từ “they” (họ) và các dạng ngữ pháp của nó thay vì dùng anh ấy hoặc cô ấy; sử dụng dạng số nhiều hoặc cấu trúc lại câu để không cần dùng đại từ chỉ nam hoặc nữ.

Trong quá trình soạn thảo VBQPPL, từ “Chair” (trung tính giới) nên được sử dụng (thay cho “Chairperson” hoặc “Chairman”) khi thiết lập các chức danh mới. Nếu cơ quan chỉ đạo không muốn dùng “Chair”, người soạn thảo cần xem xét các chức danh thay thế khác như “President” (Chủ tịch), “Senior Member” (Thành viên cao cấp), “Convener” (Điều phối viên), để tránh những ngôn từ thiên về nam hoặc nữ.

Những từ kết thúc bằng đuôi “-man” (nam) có thể bị hiểu là mang sắc thái chỉ giới tính nam nên cần tránh sử dụng, thay vào đó nên dùng từ trung tính về giới, ví dụ: dùng “police officer” thay vì “policeman” (nhân viên cảnh sát); dùng “ supervisor” thay vì “foreman” (quản lý); dùng “firefighter” thay vì dùng “fireman” (người lính cứu hỏa)

1.6.3. Kinh nghiệm quốc tế về giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Tại nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng được mô hình tương đối điển hình về việc giám sát, đánh giá việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, mà cụ thể là việc giám sát, đánh giá việc lồng ghép giới trong xây dựng luật.

Cơ chế giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật của Canada được thiết kế theo mô hình đa tầng, kết hợp giữa giám sát hành pháp, lập

pháp và xã hội dân sự. Về hành pháp, Văn phòng Tổng Kiểm toán Canada (Office of the Auditor General) có nhiệm vụ kiểm tra định kỳ việc thực hiện GBA+ tại các bộ, ngành, đồng thời công khai báo cáo trước Quốc hội. Về lập pháp, Ủy ban Thường trực về Tình trạng Phụ nữ (Standing Committee on the Status of Women) đóng vai trò giám sát việc lồng ghép giới trong các đạo luật và chính sách quốc gia. Ủy ban này có quyền tổ chức các phiên điều trần công khai với sự tham gia của Bộ trưởng, chuyên gia và tổ chức xã hội dân sự để đánh giá hiệu quả của các chính sách giới. Đồng thời, Chính phủ Canada công bố Báo cáo thường niên GBA+ (GBA+ Annual Report) nêu rõ số lượng dự luật và chương trình đã được phân tích giới, những khó khăn trong thực hiện và khuyến nghị cải thiện. Cơ chế này bảo đảm tính minh bạch và tạo ra chu trình phản hồi chính sách, giúp Nhà nước điều chỉnh kịp thời những bất cập và duy trì sự nhất quán trong lồng ghép giới. Mặt khác, các tổ chức xã hội dân sự cũng được tham gia tham vấn và phản biện xã hội, góp phần tăng cường trách nhiệm giải trình của Chính phủ đối với cộng đồng.

Hiệu quả của mô hình Canada được thể hiện rõ qua các chỉ số quốc tế và thực tiễn quốc gia. Theo Báo cáo Khoảng cách Giới Toàn cầu 2024 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), Canada nằm trong nhóm mười quốc gia có mức độ bình đẳng giới cao nhất toàn cầu. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2022) đánh giá Canada là hình mẫu điển hình về tích hợp giới trong lập pháp và ngân sách công, nhờ vào tính hệ thống, sự minh bạch và cơ chế trách nhiệm rõ ràng. Thực tiễn cho thấy việc áp dụng GBA+ đã giúp cải thiện chất lượng pháp luật và chính sách trong các lĩnh vực nhạy cảm như chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng chống bạo lực giới, an sinh xã hội, và di trú.

Tại Phần Lan, Hàn Quốc trong khâu giám sát và theo dõi, Cơ quan Bình đẳng giới có trách nhiệm rà soát toàn diện tiến trình thực hiện GIA trong hệ thống hành chính. Các dữ liệu được tích hợp vào báo cáo hàng năm về lồng ghép giới và được sử dụng như công cụ để so sánh, đánh giá hiệu quả giữa các Bộ.

Tuy nhiên, giám sát vẫn chủ yếu mang tính định lượng (tỷ lệ dự thảo có đánh giá giới) và còn thiếu chiều sâu trong đánh giá định tính về chất lượng nội dung.

Tuy nhiên, nhìn chung cơ chế giám sát tại các quốc gia vẫn còn chưa tương xứng yêu cầu. Hệ thống giám sát và đánh giá GIA cũng vẫn còn khiêm tốn ở một số quốc gia. Không có bộ tiêu chí chung để đánh giá chất lượng của các báo cáo GIA dẫn tới khó xác định việc triển khai có thực sự hiệu quả hay không. Mặt khác, giám sát định tính còn ở mức sơ khai, chưa cung cấp bức tranh toàn diện về chất lượng nội dung đánh giá. Cơ chế tiếp nhận phản hồi từ cộng đồng đối với báo cáo GIA chưa thực sự hiệu quả. Mặc dù quy trình có quy định báo cáo và công bố, song việc phản biện xã hội vẫn còn hạn chế. Nhiều ý kiến cho rằng số lượng báo cáo GIA ngày càng tăng nhưng chất lượng phản hồi và điều chỉnh chính sách theo hướng nhạy cảm giới chưa tương xứng.

Bên cạnh đó, các quốc gia cũng gặp phải vấn đề hạn chế về nhân lực và tài chính. Cuối cùng, việc GIA được thiết kế như một công cụ quản trị hành chính - chủ yếu bởi chính các cơ quan thực thi - cũng gây khó khăn trong việc giám sát, phản biện và can thiệp vào quá trình từ người dân. Điều này có thể khiến GIA mất đi tiềm năng trở thành một công cụ thay đổi chính sách.

1.6.4. Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng ngân sách có trách nhiệm giới nhằm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Ngân sách có trách nhiệm giới không chỉ đơn thuần là việc phân bổ ngân sách cho các chương trình liên quan đến phụ nữ hay các nhóm giới bị thiệt thòi, mà là một công cụ tài chính và chính sách trọng yếu để đánh giá và điều chỉnh cách chi tiêu công nhằm đảm bảo sự công bằng giới trong toàn bộ chu trình ngân sách, từ lập kế hoạch, thực thi, đến giám sát và đánh giá. Phương pháp này đòi hỏi phải phân tích sự khác biệt về nhu cầu, điều kiện và ảnh hưởng của các chính sách tài chính đối với các nhóm giới khác nhau, từ đó đưa ra những quyết định ngân sách nhằm thu hẹp các khoảng cách giới tồn tại trong xã hội.

Liên minh châu Âu (EU) có một hệ thống ngân sách phức tạp trong đó Nghị viện châu Âu đóng vai trò then chốt trong việc phối hợp và xem xét ngân sách

dựa trên nguyên tắc bình đẳng giới. Các nghiên cứu chuyên sâu cho thấy nghị viện tận dụng các giai đoạn lập và phê duyệt ngân sách để khuyến khích, theo dõi, và thúc đẩy ngân sách có trách nhiệm giới. Qua các thủ tục này, họ đảm bảo các chương trình chi tiêu công của EU phản ánh đúng cam kết bình đẳng giới, đồng thời áp dụng đánh giá tác động giới trong các văn bản lập pháp và văn kiện ngân sách dài hạn.

Rwanda là một trong những quốc gia đi đầu ở châu Phi về thực hiện ngân sách có trách nhiệm giới. Quốc gia này thành lập Văn phòng Giám sát Giới (Gender Monitoring Office) từ năm 2007 với nhiệm vụ chính là công khai, giám sát việc ban hành ngân sách cũng như các báo cáo ngân sách theo tiêu chuẩn giới. Văn phòng này thực hiện các chuyến khảo sát thực địa để đánh giá hiệu quả các chương trình ngân sách liên quan đến giới,⁸⁹ đánh giá các kết quả và vấn đề còn tồn tại. Báo cáo hàng năm của Văn phòng cho thấy các kết quả tích cực như nâng cao tỷ lệ giữ chân học sinh nữ, cải thiện y tế cho phụ nữ, vì thế ngân sách đã góp phần thu hẹp khoảng cách giới rõ rệt. Tuy nhiên, các báo cáo cũng chỉ ra các tồn tại cần cải thiện như phân bố lao động theo giới lệch lạc và sự tham gia của phụ nữ ở các vị trí lãnh đạo vẫn còn thấp.

Indonesia áp dụng GRB bằng việc ban hành sắc lệnh bắt buộc các cơ quan nhà nước lồng ghép giới trong hoạch định ngân sách và chính sách. Họ sử dụng công cụ phân tích giới trong từng giai đoạn ngân sách, từ lập dự toán đến giám sát thực hiện. Các công cụ kỹ thuật như hệ thống KRISNA giúp theo dõi cụ thể chi tiêu và tác động ngân sách đến các nhóm giới khác nhau. Bên cạnh đó, Indonesia cũng tăng cường sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là các tổ chức nữ quyền và các nhóm dân cư địa phương nhằm bảo đảm rằng ngân sách được thực thi theo đúng mục tiêu bình đẳng giới.

Việc tích hợp GRB vào hệ thống ngân sách quốc gia tạo ra cơ sở vững chắc cho việc phát triển luật pháp có tính đến bình đẳng giới. Khi ngân sách được xây

⁸⁹ Law determining the Responsibilities, Organization and Functioning of the National Women's Council, Rwanda

dựng với góc nhìn giới, các nguồn lực tài chính sẽ được phân bổ để hỗ trợ các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới, chẳng hạn bảo vệ quyền lợi lao động nữ, tiếp cận dịch vụ y tế sinh sản, giảm bạo lực giới. Đồng thời, việc công khai báo cáo và giám sát ngân sách theo giới giúp thúc đẩy tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của các cơ quan lập pháp và hành pháp, từ đó nâng cao chất lượng của các đạo luật và chính sách về bình đẳng giới.

1.6.5. Bài học cho Việt Nam về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia, có thể nhận thấy rằng việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật không chỉ là yêu cầu chính trị – xã hội, mà còn là một tiêu chí cấu thành của quản trị nhà nước hiện đại và nhà nước pháp quyền. Mỗi quốc gia có điều kiện lịch sử và thể chế khác nhau, song đều chia sẻ những điểm chung cốt lõi: bình đẳng giới phải được thể chế hóa trong luật pháp; quá trình xây dựng luật cần được lồng ghép giới một cách có hệ thống; và cơ chế giám sát phải bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của cả xã hội. Từ các mô hình nói trên, có thể rút ra cho Việt Nam một số bài học kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất, xác định bình đẳng giới như một nguyên tắc hiến định và lồng ghép giới như một kỹ thuật lập pháp bắt buộc. Giống như nhiều quốc gia khác, bình đẳng giới cần được xác định là chuẩn mực pháp lý chi phối hoạt động lập pháp. Lồng ghép giới cần được bắt buộc thực hiện xuyên suốt trong quy trình xây dựng luật, nội dung đánh giá tác động về giới của chính sách và thẩm định, thẩm tra việc lồng ghép giới trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần trở thành quy định bắt buộc, tương tự như đánh giá tác động kinh tế – xã hội của chính sách hiện nay.

Thứ hai, Việt Nam cần xây dựng và áp dụng công cụ phân tích giới, đánh giá tác động giới cụ thể trong quy trình lập pháp. Công cụ này cho phép nhận diện, dự báo và điều chỉnh kịp thời những tác động khác biệt của chính sách hoặc luật đối với nam và nữ, cũng như đối với các nhóm yếu thế khác. Việc thể chế hóa GIA nên gắn liền với quy định cụ thể trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó yêu cầu mọi cơ

quan chủ trì soạn thảo phải lập báo cáo phân tích giới, đánh giá tác động về giới của chính sách kèm theo hồ sơ dự án luật. Đồng thời, cần ban hành bộ tiêu chí, chỉ số và mẫu biểu chuẩn hóa cho đánh giá tác động giới, bảo đảm tính thống nhất và khả năng so sánh giữa các văn bản.

Thứ ba, tăng cường mức độ nhạy cảm giới, đáp ứng giới và chuyển biến giới trong ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo luật. Cần có bộ công cụ hướng dẫn cách sử dụng ngôn ngữ trung tính giới và đặc thù giới để có thể xây dựng các quy định pháp luật bám sát sự khác biệt giữa nam và nữ đồng thời tạo sự bình đẳng trong quy định pháp luật cho cả hai giới. Bên cạnh đó cần nghiên cứu, nâng tầm kỹ thuật lập pháp không chỉ trung tính về giới mà còn ở mức độ sử dụng ngôn ngữ dựa trên nền tảng giới và bao trùm, coi đây là yêu cầu bắt buộc trong kỹ thuật lập pháp.

Thứ tư, tăng cường năng lực thể chế và chuyên môn về giới trong bộ máy lập pháp và hành pháp. Kinh nghiệm từ nhiều quốc gia cho thấy, sự thành công của GBA+ phụ thuộc vào đội ngũ điều phối viên giới được bố trí tại từng bộ, ngành, có trách nhiệm hướng dẫn và giám sát việc lồng ghép giới trong toàn bộ quy trình lập pháp. Việt Nam có thể nghiên cứu thành lập "Đầu mối điều phối giới" tại các cơ quan trung ương và bộ, ngành – cơ chế tương tự như đầu mối về pháp chế hiện nay. Bên cạnh đó, cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác pháp chế, chuyên viên lập pháp, đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân về kiến thức giới, phân tích giới, và kỹ năng đánh giá tác động giới trong soạn thảo và thẩm định chính sách.

Thứ năm, cần xây dựng cơ chế giám sát đa tầng, có sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, theo hướng kết hợp giữa giám sát của cơ quan lập pháp, hành pháp và các tổ chức chính trị - xã hội. Xem xét nghiên cứu mô hình của "Ủy ban về tình trạng phụ nữ (Standing Committee on the Status of Women)" của Canada hoặc "Cục Bình đẳng giới" của Thụy Điển để hình thành một cơ quan giám sát chuyên trách trong Quốc hội hoặc Chính phủ, có thẩm quyền rà soát và phản biện các dự thảo văn bản về tác động giới. Song song với đó, cần đẩy mạnh vai trò giám sát của "Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam", các chuyên gia

giới, nhóm nghiên cứu độc lập trong việc phân biện các dự án luật liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới. Việc thiết lập "cơ chế báo cáo định kỳ" (tương tự Báo cáo thường niên GBA+ của Canada) sẽ giúp tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ quan soạn thảo.

Thứ sáu, phát triển hệ thống dữ liệu và ngân sách trách nhiệm giới (GRB), xác định đây là nền tảng để đánh giá, theo dõi và hoạch định chính sách pháp luật hiệu quả. Kinh nghiệm từ Canada và Liên minh châu Âu cho thấy, mọi phân tích giới đều phải dựa trên dữ liệu phân tách theo giới tính, vùng miền, độ tuổi, dân tộc và tình trạng xã hội. Việt Nam cần thiết lập cơ chế phối hợp giữa Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê để xây dựng cơ sở dữ liệu giới quốc gia, phục vụ công tác lập pháp và giám sát chính sách.

Cuối cùng, tăng cường cơ chế tham vấn công chúng và phản biện xã hội về giới trong quá trình lập pháp. Sự tham gia của người dân, đặc biệt là nhóm người yếu thế, các chuyên gia giới... đóng vai trò then chốt để bảo đảm rằng chính sách và pháp luật phản ánh đúng nhu cầu thực tế của cả hai giới. Việt Nam cần mở rộng các kênh tham vấn công khai, minh bạch trong quy trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời khuyến khích sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các hội đồng tư vấn và phản biện chính sách.

Tóm lại, kinh nghiệm của các quốc gia phát triển cho thấy rằng việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật không thể chỉ dừng lại ở việc “đề cập” đến phụ nữ trong các văn bản, mà cần trở thành một quá trình thể chế hóa toàn diện, kết hợp giữa khung pháp lý, cơ chế tổ chức và “văn hóa nhạy cảm giới”. Đối với Việt Nam, việc học hỏi các mô hình của các nước tiên tiến, đi đầu về vấn đề này có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh Đảng và Nhà nước đang triển khai đổi mới toàn diện công tác xây dựng pháp luật theo hướng công bằng, nhân văn và phát triển bền vững. Đây không chỉ là yêu cầu của tiến trình hội nhập quốc tế, mà còn là bước đi tất yếu để bảo đảm "quyền con người, quyền công dân và sự phát triển toàn diện của phụ nữ Việt Nam trong thời kỳ mới".

Kết luận Chương 1

Việc bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình xây dựng pháp luật không chỉ là một yêu cầu kỹ thuật trong lập pháp, mà còn là yếu tố then chốt để hiện thực hóa bình đẳng giới thực chất trong đời sống xã hội. Bởi pháp luật chính là công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội một cách phổ quát và có sức chi phối rộng rãi, nên nếu không lồng ghép yếu tố giới một cách nghiêm túc, hệ thống pháp luật rất dễ duy trì hoặc thậm chí làm trầm trọng thêm các bất bình đẳng đã tồn tại. Do đó, để bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, việc lồng ghép giới trong toàn bộ quy trình xây dựng pháp luật - từ khâu xác định vấn đề, xây dựng chính sách đến soạn thảo và ban hành văn bản - cần phải được triển khai thực chất, không hình thức. Bên cạnh đó, cần bảo đảm nguồn lực cho việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật đồng thời cần thiết lập cơ chế giám sát và đánh giá việc thực hiện lồng ghép giới, nhằm bảo đảm rằng các quy định pháp luật không chỉ mang tính bao quát về giới trên văn bản, mà còn thực sự tạo ra tác động tích cực đến việc thu hẹp khoảng cách giới và thúc đẩy bình đẳng trong thực tiễn. Chỉ khi yếu tố giới được tích hợp một cách hệ thống và được kiểm soát nghiêm túc trong quy trình xây dựng luật thì mục tiêu bình đẳng giới mới có thể đạt được một cách bền vững và toàn diện. Chương 1 cũng đã phân tích sự cần thiết phải bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật và tham khảo kinh nghiệm một số quốc gia trong việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật. Đây là nền tảng lý luận quan trọng để luận án triển khai đánh giá thực trạng bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật tại chương 2 của luận án.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG LUẬT Ở VIỆT NAM

2.1. Thực trạng quy định pháp luật về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam

2.1.1. Nội dung quy định pháp luật hiện hành về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam

2.1.1.1. Khái quát quy định pháp luật về nguyên tắc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Để bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, yêu cầu khách quan không thể thiếu là phải có một hệ thống quy định pháp luật hoàn thiện, đồng bộ. Ở Việt Nam, Nhà nước ta ngày càng quan tâm đến công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cũng như quan tâm đến lồng ghép bình đẳng giới trong các văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó nội dung này không chỉ có trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên mà còn được quy định đồng thời trong Luật Bình đẳng giới năm 2006 và Luật ban hành VBQPPL cùng các văn bản hướng dẫn thi hành.

Luật Bình đẳng giới được Quốc hội khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ X ngày 29/11/2006 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007. Đây là văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên ở Việt Nam điều chỉnh trực tiếp các quan hệ giới, hướng tới thiết lập và bảo đảm bình đẳng giới thực chất. Việc ban hành Luật này thể hiện bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển và hoàn thiện tư tưởng pháp lý về quyền bình đẳng giữa nam và nữ, khẳng định sự cam kết của Nhà nước trong việc xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, thu hẹp khoảng cách giới, đồng thời thiết lập cơ chế pháp lý nhằm bảo đảm bình đẳng giới trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

Luật Bình đẳng giới năm 2006 đã xác lập các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới, phản ánh sự nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế được quy định trong

Công ước CEDAW – Công ước của Liên Hợp Quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ. Các nguyên tắc này vừa là cơ sở định hướng chung cho toàn bộ hệ thống pháp luật, vừa là chuẩn mực pháp lý buộc các văn bản quy phạm pháp luật khác phải tuân thủ và cụ thể hóa. Một trong những nguyên tắc cơ bản đó là: *“Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật”* (khoản 5 Điều 6 Luật Bình đẳng giới năm 2006).

Nguyên tắc này đặt ra yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan có thẩm quyền khi xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải rà soát, điều chỉnh hoặc ban hành mới các quy định pháp luật nhằm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới. Theo đó, việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật trong mọi lĩnh vực phải bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới, đồng thời lấy các nguyên tắc đó làm căn cứ pháp lý để xem xét, sửa đổi hoặc bổ sung các quy định hiện hành.

Luật cũng quy định rõ: *“Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới”* (khoản 7 Điều 5 Luật Bình đẳng giới năm 2006).

Để thực hiện có hiệu quả yêu cầu này, cơ quan soạn thảo phải đối chiếu, rà soát và đánh giá hệ thống quy phạm pháp luật hiện hành, xác định những lĩnh vực chưa bảo đảm quyền của phụ nữ hoặc còn tồn tại khoảng cách giới, từ đó đề xuất ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy phạm phù hợp.

Nguyên tắc nêu trên được cụ thể hóa thông qua các văn bản hướng dẫn thi hành như Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới và Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04/6/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới. Theo Điều 21 Luật Bình đẳng giới năm 2006, nội dung lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL bao gồm ba nhóm hoạt động chủ yếu:

- Xác định vấn đề giới và biện pháp giải quyết trong lĩnh vực mà văn bản pháp luật điều chỉnh. Cơ quan soạn thảo cần dựa trên số liệu thực tiễn phân tích

theo giới để nhận diện các biểu hiện bất bình đẳng, nguyên nhân và phạm vi tác động, từ đó xác định chính sách, biện pháp giải quyết, có thể bằng việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới VBQPPL.

- Dự báo tác động của các chính sách, biện pháp pháp luật đối với từng giới. Việc này đòi hỏi đánh giá định tính và định lượng về khả năng tác động đến vị trí, vai trò, cơ hội phát triển, cũng như khả năng thụ hưởng thành quả phát triển của nam và nữ. Đồng thời cần xem xét nhận thức xã hội, thái độ và mức độ ủng hộ đối với chính sách liên quan đến vấn đề giới.

- Xác định trách nhiệm và nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong phạm vi điều chỉnh của văn bản, bao gồm cả trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân, cùng các điều kiện bảo đảm về nhân lực, tổ chức và tài chính.

Như vậy, ngay từ giai đoạn đầu của quy trình xây dựng chính sách, việc lồng ghép giới đã được khởi động thông qua việc xác định có hay không các vấn đề giới cần giải quyết. Nếu được xác định là có, các bước tiếp theo của quy trình - như xác định mục tiêu, nội dung, giải pháp chính sách và đánh giá tác động chính sách đều phải đồng thời lồng ghép yếu tố giới. Kết quả đánh giá tác động giới của chính sách sẽ được tổng hợp trong Báo cáo đánh giá tác động chính sách chung của đề nghị xây dựng luật.

Bên cạnh đó, Luật Bình đẳng giới năm 2006 cũng quy định rõ trách nhiệm của các chủ thể trong việc thực hiện và đánh giá lồng ghép giới. Cụ thể:

Cơ quan chủ trì soạn thảo VBQPPL có trách nhiệm tiến hành lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, đồng thời lập báo cáo riêng về kết quả lồng ghép giới, kèm theo phụ lục thông tin và số liệu giới liên quan đến dự án, dự thảo văn bản.

Cơ quan thẩm định VBQPPL có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới để đánh giá việc lồng ghép giới trong dự án, dự thảo. Nội dung đánh giá bao gồm:

- a) Việc xác định vấn đề giới trong dự thảo;
- b) Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới;

c) Tính khả thi của giải pháp giới;

d) Việc tuân thủ quy trình và nội dung lồng ghép giới theo quy định.

Ngoài ra, Luật Bình đẳng giới còn yêu cầu thẩm tra việc lồng ghép giới trong các dự án luật và nghị quyết. Ủy ban của Quốc hội phụ trách lĩnh vực giới có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác trong việc thẩm tra nội dung lồng ghép giới trước khi trình Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua. Nội dung thẩm tra tập trung vào việc xác định vấn đề giới, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới, kiểm tra trình tự – thủ tục lồng ghép giới và đánh giá tính khả thi của dự thảo nhằm bảo đảm bình đẳng giới.

Đồng thời, Điều 11 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP tiếp tục cụ thể hóa trách nhiệm của cơ quan thẩm định trong việc đánh giá nội dung lồng ghép giới, yêu cầu:

Việc đánh giá phải được thực hiện đồng thời với hoạt động thẩm định VBQPPL; Cơ quan thẩm định phải đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới phối hợp trong quá trình đánh giá để bảo đảm tính khách quan và chuyên môn.

Tổng thể, có thể nhận định rằng Luật Bình đẳng giới năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã thiết lập được nền tảng pháp lý tương đối đầy đủ và rõ ràng cho việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng, thẩm định và thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật, trong đó bao gồm cả quy trình xây dựng luật. Những quy định này không chỉ khẳng định vai trò của bình đẳng giới như một nguyên tắc hiến định trong xây dựng pháp luật, mà còn tạo hành lang pháp lý cụ thể để bảo đảm tính thực chất của bình đẳng giới trong đời sống pháp lý và xã hội.

Về quy định liên quan đến bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, điểm khác biệt lớn nhất về quy định bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật so với Luật năm 2015 chính là thay đổi yêu cầu “lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng luật” thành “bảo đảm bình đẳng giới” trong xây dựng luật.

Trong Luật ban hành VBQPPL năm 2025, nguyên tắc “bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật” được thay thế bằng “4. Tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới; ⁹⁰bảo đảm dân chủ, công bằng, nhân đạo, công khai, minh bạch, khoa học, kịp thời, ổn định, khả thi, hiệu quả.” Như vậy, đến Luật năm 2025 từ “lồng ghép” đã không còn được giữ lại, chỉ còn “bảo đảm bình đẳng giới” trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

2.1.1.2. Quy định pháp luật về bảo đảm sự tham gia của phụ nữ và các chủ thể đại diện bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ trong ban soạn thảo dự án luật

Mặc dù Luật ban hành VBQPPL năm 2025 đã có những bước tiến nhất định trong việc lồng ghép yêu cầu bảo đảm bình đẳng giới vào quy trình xây dựng pháp luật, thể hiện qua quy định về đánh giá tác động chính sách và thuyết minh nội dung bảo đảm bình đẳng giới trong hồ sơ dự thảo văn bản, song luật vẫn chưa thiết lập cơ chế bảo đảm sự tham gia thực chất của phụ nữ và các tổ chức đại diện bảo vệ quyền lợi của phụ nữ ngay từ giai đoạn soạn thảo văn bản. Theo các quy định hiện hành, Luật năm 2025 giao cơ quan trình hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo chủ động tổ chức việc xây dựng dự thảo, lấy ý kiến các đối tượng chịu tác động, cơ quan, tổ chức có liên quan và thực hiện phản biện xã hội, nhưng không có quy định bắt buộc về tỷ lệ hoặc sự hiện diện của phụ nữ, cũng như đại diện các tổ chức hoạt động vì quyền phụ nữ trong thành phần ban soạn thảo dự án luật từ khâu xây dựng chính sách cho đến khi soạn thảo quy định cụ thể.

2.1.1.3. Quy định pháp luật về bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn lập đề nghị xây dựng luật

Trong giai đoạn này, tương tự như quy định của Luật ban hành VBQPPL năm 2015, cơ quan lập đề xuất chính sách vẫn duy trì trách nhiệm phải tiến hành đánh giá tác động của chính sách. Cụ thể, theo Điều 29 của Luật năm 2025, nội dung của một báo cáo đánh giá tác động chính sách bao gồm các khía cạnh sau:

⁹⁰ Khoản 4 Điều 5 Luật ban hành VBQPPL năm 2025

(1) Ảnh hưởng đối với hệ thống pháp luật: Nội dung này đòi hỏi việc xem xét tính hợp hiến, hợp pháp, và tính thống nhất của chính sách so với hệ thống pháp luật hiện hành; đồng thời phải phân tích mức độ tương thích của chính sách với các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

(2) Đánh giá các khía cạnh kinh tế - xã hội: Đây là việc phân tích, dự báo các chi phí và lợi ích, cùng các tác động tích cực lẫn tiêu cực của chính sách. Việc đánh giá này phải bao quát một hoặc nhiều lĩnh vực như: sản xuất, kinh doanh, việc làm, môi trường, y tế, giáo dục, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, quốc phòng, an ninh, khoa học, công nghệ, phân cấp - phân quyền, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các vấn... đề kinh tế - xã hội khác.

(3) Xem xét tác động về giới (nếu có): Dựa trên cơ sở phân tích các cơ hội, điều kiện, cũng như năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới khi chính sách được ban hành.

(4) Tác động của thủ tục hành chính: Việc đánh giá này tập trung vào phân tích sự cần thiết của việc ban hành thủ tục hành chính để đảm bảo thi hành chính sách.

Theo đó, tác động về giới của chính sách tiếp tục được quy định “nếu có”, chứ không phải lồng ghép trong đánh giá tác động kinh tế, xã hội với mọi tình huống; quy định này có sự kế thừa so với Luật năm 2015.

Thành phần của một hồ sơ chính sách được quy định bao gồm: (1) Tờ trình; (2) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách; (3) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, VBQPPL và điều ước quốc tế liên quan; (4) Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội; (5) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách.

So với quy định của Luật 2015, Luật năm 2025 đã bổ sung hai tài liệu mới trong hồ sơ. Thứ nhất là "Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng...". Mục đích của việc bổ sung này là nhằm đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung đề xuất chính sách và nội dung thẩm định, đồng thời tạo cơ sở để cơ quan thẩm định có thể đánh giá sự phù hợp của chính sách với đường lối của Đảng, tính

đồng bộ trong hệ thống pháp luật, cũng như tính tương thích với các điều ước quốc tế. *Thứ hai*, trên cơ sở học tập kinh nghiệm quốc tế, Luật năm 2025 bổ sung "Bản thuyết minh dự kiến quy phạm hóa chính sách". Tài liệu này được xem là một thành phần quan trọng, dùng để mô tả và thuyết minh cụ thể các nội dung chính sách, làm nền tảng cho công tác soạn thảo sau này. Hạng mục này được đưa vào để thay thế cho yêu cầu về "đề cương chi tiết" theo quy định của luật hiện hành.

Luật năm 2025 cũng bổ sung các quy định mới về quy trình lấy ý kiến và tham vấn chính sách. Cụ thể, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (Điều 15) đã quy định rõ trách nhiệm này. Theo đó, một danh sách cố định gồm 07 bộ ngành phải được lấy ý kiến, đồng thời gắn với trách nhiệm góp ý chuyên môn cụ thể cho từng cơ quan: Bộ Ngoại giao cho ý kiến về tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Bộ Quốc phòng và Bộ Công an cho ý kiến về các yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bộ Tài chính cho ý kiến về nguồn lực tài chính; Bộ Nội vụ cho ý kiến về phân quyền, phân cấp và nguồn nhân lực; Bộ Tư pháp cho ý kiến về tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của hệ thống pháp luật; Bộ Khoa học và Công nghệ cho ý kiến về các khía cạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Bên cạnh đó, luật cũng yêu cầu tổ chức các hội nghị tham vấn với Thường trực Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các bộ, cơ quan ngang bộ khi chính sách liên quan trực tiếp đến lĩnh vực họ phụ trách. Yêu cầu tham vấn này cũng áp dụng khi nội dung chính sách có liên quan đến vấn đề bình đẳng giới.

Khi chuyển sang giai đoạn thẩm định chính sách, Bộ Tư pháp được giao vai trò là cơ quan chủ trì, phối hợp với các bộ ngành then chốt khác như Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ cùng các cơ quan liên quan. Trong quá trình thẩm định này, các bộ ngành tiếp tục cho ý kiến chuyên môn: Bộ Ngoại giao về tính tương thích của điều ước quốc tế; Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về yêu cầu quốc phòng, an ninh; Bộ Tài chính về nguồn tài chính; Bộ Nội vụ về phân quyền, phân cấp; và Bộ Tư pháp về tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất.

Một điểm quan trọng là Luật năm 2025 quy định rõ ràng rằng việc bảo đảm bình đẳng giới là một nội dung bắt buộc trong quy trình thẩm định chính sách.⁹¹ Cụ thể, các nội dung thẩm định bao gồm: (1) Tính cần thiết của chính sách; (2) Sự phù hợp của chính sách với chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách chung của Nhà nước; (3) Tính hợp hiến, hợp pháp, và tính thống nhất của chính sách trong hệ thống pháp luật; (4) Tính tương thích với các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên; cùng các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, nguồn tài chính, và nguồn nhân lực; (5) Sự cần thiết của việc quy định thủ tục hành chính, phân quyền, phân cấp, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, và đặc biệt là việc bảo đảm bình đẳng giới cùng chính sách dân tộc; (6) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục trong quá trình xây dựng chính sách.

2.1.1.4. Quy định pháp luật về bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn soạn thảo dự án luật

Ở giai đoạn soạn thảo, cơ quan trình dự án luật, nghị quyết có thể tự mình thực hiện hoặc phân công cho một đơn vị khác. Quá trình này bắt buộc phải tuân thủ các nguyên tắc cốt lõi của việc xây dựng pháp luật (quy định tại Điều 5 của Luật ban hành VBQPPL 2025), bao gồm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ, khả thi và minh bạch. Về trách nhiệm tổ chức, Khoản 3 Điều 33 của Luật và Khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP giao cơ quan chủ trì soạn thảo nhiệm vụ tổ chức toàn bộ quá trình. Cơ quan này có quyền thành lập một Tổ soạn thảo, quy tụ đại diện từ các cơ quan, tổ chức hữu quan, các chuyên gia và nhà khoa học. Quy định này khá chung chung, nên cũng chưa thể khẳng định chắc chắn rằng trong trường hợp xây dựng nội dung có liên quan đến vấn đề bình đẳng giới sẽ có chuyên gia về giới trong ban soạn thảo.

Quy trình soạn thảo được phân biệt dựa trên việc dự án có bắt buộc phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách trước đó hay không. Cách thức tổ chức soạn thảo được quy định như sau: (1) Đối với các dự án luật của Quốc hội đã

⁹¹ khoản 4 Điều 31 Luật ban hành VBQPPL năm 2025

thực hiện quy trình xây dựng chính sách, việc soạn thảo sẽ được tiến hành dựa trên các chính sách đã được thông qua. (2) Trong trường hợp có chính sách mới phát sinh trong quá trình soạn thảo, thì chính sách mới này bắt buộc phải thực hiện lại đầy đủ quy trình xây dựng chính sách theo quy định tại các Điều 28, 29, 30, 31 và 32 của Luật năm 2025. (3) Đối với các dự án luật không yêu cầu thực hiện quy trình xây dựng chính sách, việc soạn thảo sẽ căn cứ vào kế hoạch triển khai Định hướng lập pháp nhiệm kỳ và Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội.

2.1.1.5. Quy định pháp luật về bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn lấy ý kiến, tham vấn, phản biện xã hội về dự án luật

Luật ban hành VBQPPL năm 2025 cũng quy định rõ các trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo trong giai đoạn này: (1) Tổ chức lấy ý kiến: Phải lấy ý kiến các Đoàn đại biểu Quốc hội, các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan đến chức năng quản lý. Nếu lấy ý kiến bằng văn bản, các bên có trách nhiệm phản hồi trong 15 ngày. (Lưu ý: Đối với các dự án luật đã hoàn thành quy trình xây dựng chính sách trước đó thì không bắt buộc thực hiện bước lấy ý kiến này). (2) Lấy ý kiến phản biện xã hội: Phải lấy ý kiến từ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, MTTQVN hoặc các tổ chức thành viên sẽ chủ trì tổ chức phản biện. Văn bản phản biện phải được gửi đến cơ quan soạn thảo trong vòng 20 ngày kể từ khi nhận hồ sơ. (3) Công khai dự thảo: Phải đăng tải hồ sơ dự án luật trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian tối thiểu 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý (trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác).

Quy định về thành phần hồ sơ dự án luật, nghị quyết (dùng để gửi phản biện xã hội, lấy ý kiến, hoặc đăng tải) bao gồm các tài liệu. Các tài liệu gồm: (1) Dự thảo Tờ trình; (2) Dự thảo luật, nghị quyết; (3) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các quan hệ xã hội liên quan; (4) Báo cáo rà soát các chủ trương của Đảng, VBQPPL và điều ước quốc tế có liên quan; (5)

Bản đánh giá về các tác động (bao gồm thủ tục hành chính, phân quyền, phân cấp, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, và đặc biệt là việc bảo đảm bình đẳng giới cùng chính sách dân tộc); (6) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách (áp dụng cho trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật); (7) Bản so sánh dự thảo với văn bản pháp luật hiện hành; và (8) Các tài liệu khác.

Sau khi tiếp nhận các ý kiến góp ý và phản biện xã hội, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu, tiếp thu đề chỉnh lý dự thảo. Quy trình này đòi hỏi tính giải trình cao: đối với những nội dung không được tiếp thu, cơ quan chủ trì phải có giải trình cụ thể và lập bảng tổng hợp chung về các ý kiến cũng như kết quả tiếp thu. Quy định cũng nhấn mạnh một yêu cầu đặc biệt rằng, đối với các nội dung liên quan đến bảo đảm bình đẳng giới, việc tham vấn ý kiến của các đối tượng chịu tác động trực tiếp là bắt buộc.

2.1.1.6. Quy định pháp luật về bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn thẩm định, thẩm tra dự án luật

Luật ban hành VBQPPL năm 2025 và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP đã quy định rất chi tiết về trình tự, thủ tục thẩm định dự án luật. Các quy định mới này theo hướng nâng cao trách nhiệm của cơ quan đề xuất chính sách và cơ quan chủ trì soạn thảo. Đồng thời, chúng ràng buộc chặt chẽ hơn trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ khi tham gia thẩm định, và củng cố vai trò, vị trí của Bộ Tư pháp trong toàn bộ quy trình. Các nội dung kế thừa và điểm mới của Luật 2025 ở bước này về cơ bản là tương đồng với bước thẩm định chính sách (đã trình bày ở phần trước).

Về hồ sơ gửi thẩm định, Luật ban hành VBQPPL năm 2025 yêu cầu bổ sung các tài liệu: Bản đánh giá về phân quyền, phân cấp, chính sách dân tộc (nếu có); Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách (trong trường hợp thuộc khoản 2 Điều 27 của Luật); Bản so sánh chi tiết giữa dự thảo sửa đổi, bổ sung với luật, nghị quyết hiện hành; Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo với các nghị định, quyết định liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Sau khi nhận được ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiến hành nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý dự thảo. Quy trình này yêu cầu tính giải trình cao: đối với các nội dung không tiếp thu, cơ quan chủ trì phải có ý kiến giải trình cụ thể và xây dựng báo cáo chi tiết về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Đối với các dự thảo luật không do Chính phủ trình, cơ quan trình bắt buộc phải gửi hồ sơ để xin ý kiến Chính phủ. Luật năm 2025 quy định rõ về thời hạn, hồ sơ và nội dung cho ý kiến: (1) Chính phủ phải cho ý kiến trước khi dự án được trình ra Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ. (2) Hồ sơ gửi lấy ý kiến Chính phủ bao gồm văn bản đề nghị và các tài liệu chi tiết theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k khoản 2 Điều 34 của Luật. (3) Cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu và giải trình các ý kiến góp ý của Chính phủ.

Ở giai đoạn khi Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự án luật, Luật ban hành VBQPPL năm 2025 chỉ quy định về kết quả (Chính phủ xem xét, ban hành nghị quyết thông qua và quyết định trình Quốc hội) mà không quy định cụ thể về hình thức, trình tự hay thủ tục nội bộ để Chính phủ xem xét, thông qua.

Trong giai đoạn thẩm tra dự án luật tại Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Luật ban hành VBQPPL năm 2025 về cơ bản kế thừa các quy định của Luật năm 2015 liên quan đến trách nhiệm, nội dung, phương thức và báo cáo thẩm tra. Tuy nhiên, Luật năm 2025 đã sửa đổi, bổ sung để mở rộng phạm vi nội dung thẩm tra. Cụ thể, nội dung thẩm tra nay được bổ sung các yêu cầu về: bảo đảm chủ quyền quốc gia, an ninh trật tự, nguồn tài chính, nguồn nhân lực, tính khả thi, và việc phân quyền, phân cấp. Về trách nhiệm cụ thể: (1) Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội sẽ giữ vai trò chủ trì thẩm tra đối với các dự án luật thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình hoặc các dự án do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao. (2) Tham gia phối hợp thẩm tra khi nội dung dự án (do một cơ quan khác chủ trì) có liên quan đến lĩnh vực mình phụ trách. (3) Thường trực Ủy ban Pháp luật và Thường trực Ủy ban Tư pháp có

trách nhiệm tham gia thẩm tra về các khía cạnh pháp lý cốt lõi như tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật.

Nội dung thẩm tra⁹² yêu cầu xem xét toàn diện dự án luật, tập trung vào 8 nhóm vấn đề then chốt: (1) Sự phù hợp của dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng. (2) Phạm vi, đối tượng điều chỉnh của văn bản. (3) Nội dung cụ thể và các vấn đề còn ý kiến khác biệt (nếu có). (4) Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật. (5) Tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; các yêu cầu về quốc phòng, an ninh; và nguồn lực (tài chính, nhân lực). (6) Tính cần thiết, hợp lý của các quy định về thủ tục hành chính, phân quyền, phân cấp, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, và đặc biệt là việc *bảo đảm bình đẳng giới* cùng chính sách dân tộc (nếu có). (7) Tính khả thi của dự thảo. (8) Các vấn đề về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản và việc tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng.

2.1.1.7. Quy định pháp luật về bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn xem xét, thông qua dự án luật

Khi dự án luật được chuyển sang giai đoạn Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến và giai đoạn Quốc hội xem xét thông qua, việc bảo đảm bình đẳng giới không được quy định thành một nội dung thảo luận riêng rẽ. Thay vào đó, nó được lồng ghép trong các báo cáo chung. Trong giai đoạn này, UBTVQH có thể tổ chức Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách để thảo luận sâu hơn. Trình tự một phiên họp cho ý kiến của UBTVQH (có thể diễn ra một hoặc nhiều lần) bao gồm các bước: (1) Cơ quan trình bày thuyết trình về dự thảo; (2) Cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo, nêu rõ các vấn đề cần tập trung thảo luận; (3) Đại diện Chính phủ phát biểu (nếu dự án không do Chính phủ trình); (4) Các đại biểu tham dự phát biểu; (5) UBTVQH thảo luận; và (6) Chủ tọa kết luận. Dựa trên kết luận của phiên họp, cơ quan trình dự án có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo.⁹³

⁹² Điều 37 Luật ban hành VBQPPL năm 2025

⁹³ Điều 38 Luật ban hành VBQPPL năm 2025

Với mục tiêu tăng tốc độ ban hành luật và đảm bảo khả năng phản ứng chính sách kịp thời trước sự vận động của kinh tế - xã hội, Luật năm 2025 đã đưa ra một quy định mới. Theo đó, Quốc hội có thể xem xét và thông qua các dự thảo luật, nghị quyết ngay tại một kỳ họp (ngoại trừ các trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 11 Điều 40 của Luật).

Bên cạnh đó, Luật năm 2025 cũng tập trung vào việc xác định rõ và tăng cường trách nhiệm "xuyên suốt" của cơ quan trình dự án. Trách nhiệm này bao quát toàn bộ vòng đời của văn bản, từ khâu lập chính sách, soạn thảo, lấy ý kiến, thẩm định, thẩm tra, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện, cho đến khi văn bản được ban hành và tổ chức thi hành. Cụ thể, Điều 40 và Điều 41 của Luật năm 2025 quy định rõ cơ quan trình dự án phải giữ vai trò chủ trì trong việc tiếp thu, chỉnh lý và hoàn thiện hồ sơ dự thảo trong suốt quá trình Quốc hội xem xét, thông qua.

2.1.1.8. Quy định pháp luật về giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Luật hoạt động Giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 có quy định: Giám sát là việc chủ thể giám sát theo dõi, xem xét, đánh giá hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xử lý theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

Thẩm quyền giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội được quy định rõ đối với các loại văn bản quy phạm pháp luật và đối với việc thực thi Hiến pháp, luật. Theo đó, Quốc hội chịu trách nhiệm giám sát văn bản luật của Quốc hội tuy nhiên mới chỉ tập trung ở việc giám sát việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của những văn bản này.

2.1.2. Đánh giá quy định pháp luật hiện hành về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam

Về mặt tích cực, Nhà nước ta đã xây dựng được một khung pháp lý khá hoàn chỉnh cho bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật. Điều đó được thể hiện rõ qua

việc ghi nhận nội dung này thành những nguyên tắc cơ bản. Từ năm 2015, Luật Ban hành VBQPPL đã quy định nguyên tắc lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng luật và về sau là bảo đảm bình đẳng giới xuyên suốt trong quy trình xây dựng luật, đây là một điểm mới đáng ghi nhận so với sự sơ khai trong quy định về lồng ghép bình đẳng giới trong Luật ban hành VBQPPL năm 2008. Ngoài ra, vấn đề này cũng được phát triển thành những nội dung cụ thể trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau như đã trình bày, điển hình là Nghị định số 48/2009/NĐ-CP, Thông tư số 17/2014/TT-BTP. Đến Luật Ban hành VBQPPL năm 2025, nguyên tắc “*bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*” tiếp tục được quy định. Đây là những quy định tạo cơ sở pháp lý trong việc hình thành cơ chế để xem xét và lồng ghép các mục tiêu, nguyên tắc bình đẳng giới vào trong nhiều đạo luật quan trọng của đất nước, tạo khuôn khổ cho việc hoạch định chính sách, xây dựng và tổ chức thi hành văn bản pháp luật của các cơ quan nhà nước, trong đó có luật.

Tuy nhiên, quy định pháp luật hiện hành về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật vẫn bộc lộ những hạn chế.

Một là, so với Luật Ban hành VBQPPL năm 2015, Luật Ban hành VBQPPL năm 2025 dường như đang có sự “thụt lùi” trong việc quy định cơ sở pháp lý cho việc bảo đảm bình đẳng giới. Từ việc được quy định rất bài bản, rõ nét trong Luật 2015, đến Luật 2025, sau 10 năm triển khai thi hành Luật 2015 với nhiều khó khăn vướng mắc trong công tác thực hiện lồng ghép bình đẳng giới, quy định về lồng ghép đã không còn được giữ lại. Mặc dù Luật năm 2025 có sự thay đổi câu từ “bảo đảm bình đẳng giới” tuy nhiên lại giảm bớt sự chú trọng tới vấn đề lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL nói chung, xây dựng Luật nói riêng. Nếu như Luật ban hành VBQPPL 2015 được Nhà nước dành nhiều quy định hơn để ưu tiên chú trọng đến vấn đề lồng ghép giới một cách toàn diện và tích cực, quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lồng ghép bình đẳng giới trong suốt quy trình xây dựng luật, Luật năm 2025 lại không còn quy định cụ thể và thể hiện đúng bản chất của “lồng ghép bình đẳng giới” mà chỉ dừng lại quy định mang tính nguyên tắc về mục tiêu bình đẳng giới. Theo quan điểm của tác

giả, trong một văn bản “luật về làm luật” như Luật ban hành VBQPPL, việc quy định “lồng ghép giới” xuyên suốt trong quy trình xây dựng luật mới thể hiện rõ nhất bản chất của phương thức này trong mọi khía cạnh kinh tế - xã hội của chính sách, đồng thời phù hợp với pháp luật quốc tế về biện pháp chiến lược này. Bên cạnh đó, Luật ban hành VBQPPL năm 2025 cũng bỏ đi quy định của Luật năm 2015 về Báo cáo lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng luật và thẩm tra nội dung báo cáo này⁹⁴ đây cũng là một vấn đề cần nghiêm túc nhìn nhận và xem xét xem vấn đề do quy định không tốt hay thực hiện pháp luật không đảm bảo.

Hai là, quy định pháp luật hiện nay đang chưa chú trọng đến bảo đảm bình đẳng giới trong thành phần ban soạn thảo. Thành phần ban soạn thảo các dự án luật hiện nay đang chưa chú trọng tới việc phải bảo đảm sự tham gia của phụ nữ và các tổ chức đại diện bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ, mới chỉ có đề cập đến những chủ thể này với vị trí là đối tượng được lấy ý kiến hoặc tham vấn ý kiến trong quy trình xây dựng luật.

Ba là, cách quy định “đánh giá tác động về giới (nếu có)” trong đánh giá tác động của chính sách vẫn còn thiếu khoa học, làm giảm vai trò quan trọng và không đúng bản chất của đánh giá tác động về giới của chính sách. Quy định tại Điều 35 Luật ban hành VBQPPL 2015 và sau đó là Điều 29 Luật ban hành VBQPPL 2025 vẫn tiếp tục quy định: “*c) Tác động về giới (nếu có) được đánh giá trên cơ sở phân tích về cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới; Vô hình chung từ nếu có này đã đặt nhẹ vai trò của tác động về giới so với tác động kinh tế, tác động xã hội... Vẫn biết rằng không phải chính sách nào cũng sẽ làm xuất hiện vấn đề giới hoặc có nguy cơ làm xuất hiện bất bình đẳng giới, nhưng rõ ràng phải bắt tay vào nghiên cứu, trả lời rất nhiều câu hỏi mang tính kỹ thuật mới có thể kết luận có làm xuất hiện vấn đề giới hay không, có tác động đến giới hay không. Thực chất việc đánh giá tác động về*

⁹⁴ Khoản 1 Điều 64 Luật Ban hành VBQPPL năm 2015: Báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án, dự thảo, nếu trong dự án, dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;

giới của chính sách phải là bắt buộc và được lồng ghép khi tiến hành đánh giá tác động cho bất cứ một chính sách nào, khi chúng ta dự liệu tác động kinh tế - xã hội của chính sách, cũng đồng thời phải xem xét mức độ tác động về khía cạnh kinh tế - xã hội đến các giới như thế nào, đến nhóm yếu thế như thế nào. Theo quan điểm tác giả, đã là một chính sách khi được ban hành ra xã hội sẽ đều có tác động đến giới, tuy nhiên mức độ tác động “đậm, nhạt” là tùy thuộc vào từng chính sách cụ thể. Ở đây Luật ban hành VBQPPL phải quy định theo hướng đề cao vấn đề lồng ghép giới, nhấn mạnh sự lồng ghép không tách rời riêng lẻ khi đánh giá tác động của chính sách. Tuy nhiên chính cách sử dụng từ “nếu có” này đã không truyền tải đúng bản chất của lồng ghép bình đẳng giới và những người không hiểu rõ bản chất của lồng ghép bình đẳng giới sẽ xem nhẹ đánh giá tác động về giới so với các tác động khác mà một chính sách có thể gây ra.

Bốn là, các quy định của pháp luật hiện hành chưa quy định rõ trách nhiệm của các chủ thể trong việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật. Quy định pháp luật chưa hề đặt ra hậu quả pháp lý đối với các chủ thể nếu không thực hiện nghiêm túc các quy định về việc bảo đảm bình đẳng giới. Chỉ có những chủ thể mà pháp luật quy định mới có thẩm quyền tiến hành hoạt động trên, và nếu như bất cứ một chủ thể nào trong những chủ thể đó không nghiêm túc thực hiện thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới việc lồng ghép bình đẳng giới trong quy trình xây dựng luật, ảnh hưởng trực tiếp tới việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới mà văn bản hướng đến. Hiện nay việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật trong giai đoạn xây dựng chính sách đang được Luật 2025 quy định với nội dung trọng tâm là thực hiện đánh giá tác động chính sách. Theo đó liệu một báo cáo đánh giá tác động có kết luận sơ sài về vấn đề bình đẳng giới có bị coi là một tiêu chí để không thông qua chính sách của luật đó hay không? Trách nhiệm của cả cơ quan xây dựng chính sách và cơ quan thông qua chính sách trong trường hợp này như thế nào? Sở dĩ tác giả đưa ra băn khoăn như vậy bởi lẽ bình đẳng giới có nhiều khía cạnh rất phức tạp và không hề dễ nhận diện, không thể vội vàng kết luận một chính sách không có tác động đến giới và không thực hiện đánh giá tác động cho chính sách ở khía cạnh này, pháp luật cần có quy định chặt chẽ và cụ thể.

Năm là, có thể nhận thấy rằng hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về kỹ thuật lồng ghép giới trong quy trình lập pháp. Trên thực tế, các quy định trong Luật Ban hành VBQPPL và các văn bản hướng dẫn thi hành mới chỉ dừng lại ở mức độ nêu yêu cầu chung về “đánh giá tác động giới” hoặc “bảo đảm bình đẳng giới” khi xây dựng chính sách, mà chưa làm rõ phương pháp, công cụ và trình tự kỹ thuật để thực hiện nội dung này một cách thống nhất và khả thi. Bên cạnh đó, chưa có hệ tiêu chí đánh giá cụ thể nhằm đo lường mức độ bảo đảm bình đẳng giới trong từng giai đoạn của quy trình lập pháp, từ khâu đề xuất chính sách, soạn thảo, thẩm định, cho đến thẩm tra và ban hành luật. Việc thiếu chuẩn mực và hướng dẫn định lượng như vậy dẫn đến tình trạng lồng ghép giới thường mang tính hình thức, phụ thuộc vào nhận thức chủ quan của cơ quan chủ trì soạn thảo.

Sáu là, quy định về phân tích giới, bảo đảm nguồn lực cho việc thực hiện bảo đảm bình đẳng giới vẫn chưa được quy định cụ thể, thậm chí phân tích giới đang không được quy định rõ ràng mà mới chỉ đề cập chung chung cần xác định vấn đề giới. Trong khi phân tích giới là bước đầu tiên, rất quan trọng của lồng ghép giới. Có phân tích giới kỹ lưỡng mới có thể xác định được vấn đề giới để thiết kế chính sách phù hợp và mới có thể đánh giá tác động về giới của chính sách sau đó. Nguồn lực gồm cả nhân lực, vật lực cần được thiết kế trong quy định pháp luật. Quy định pháp luật của Việt Nam mới chỉ quy định nội dung đánh giá tác động về giới – là một phần trong Phân tích giới, chưa bao hàm đầy đủ những khía cạnh của phân tích giới. bên cạnh đó, Ngân sách có trách nhiệm giới là một nội dung qaun trọng được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng và xây dựng thành công nhưng tại Việt Nam vẫn mới chỉ mang tính chất khởi đầu, vẫn đang trong quá trình nghiên cứu, thí điểm.

Bảy là, trong trường hợp ban hành luật theo thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt, việc bảo đảm bình đẳng giới phải thực hiện như thế nào không được đề cập tới. Khi tìm hiểu các quy định của Luật ban hành VBQPPL năm 2025 tác giả nhận thấy một khoảng trống rất lớn trong việc đặt ra những

quy định để bảo đảm chất lượng cho trường hợp ban hành văn bản theo thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt, dường như mới chỉ chú trọng đến việc rút ngắn thời gian ban hành cho những VBQPPL trong trường hợp này mà chưa thật sự coi trọng vấn đề cần bảo đảm chất lượng cho nhóm văn bản này.

Bên cạnh đó, Luật Bình đẳng giới năm 2006, Nghị định số 48/2009/NĐ-CP và Thông tư số 17/2014/TT-BTP có thể được xem là các văn bản quy định chi tiết nhất về lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL nhưng lại đang mâu thuẫn với Luật ban hành VBQPPL 2025, đòi hỏi sự sửa đổi hoàn thiện trong thời gian tới.

Tám là, các quy định về giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật vẫn chưa rõ nét và chưa làm nổi bật được phương thức này. Hoạt động giám sát văn bản luật của Quốc hội đang được quy định tại Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 tuy nhiên còn khá chung chung về giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và giám sát văn bản quy phạm pháp luật, chưa đủ chặt chẽ làm cơ sở pháp lý cho hoạt động này trong thực tiễn.

2.2. Thực tiễn bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam

2.2.1. Kết quả đạt được về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam

Công tác lồng ghép giới (lồng ghép bình đẳng giới) trong quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL ngày càng nhận được sự chú trọng, thể hiện qua số lượng văn bản luật được lồng ghép giới tăng lên.

Trong gần hai thập kỷ, kể từ khi Luật Bình đẳng giới có hiệu lực (01/7/2007) và trải qua các nhiệm kỳ Quốc hội từ XII đến XV đã có những tiến bộ đáng kể. Thống kê từ Ủy ban Xã hội (Ủy ban về các vấn đề xã hội) cho thấy Quốc hội đã thông qua hơn 70 đạo luật có chứa đựng các quy định về lồng ghép giới. Ngoài Hiến pháp năm 2013, hàng loạt các bộ luật, luật quan trọng đều đã được xem xét lồng ghép giới, như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và gia đình, và Luật Giáo dục nghề nghiệp. Về số liệu cụ thể, Ủy ban Xã hội đã tiến hành thẩm tra yếu tố bình đẳng giới trong Hiến pháp 2013, 64 dự án luật (trong đó 21 dự án do Ủy ban chủ trì và 43 dự án do các Ủy ban khác của Quốc hội chủ trì), cùng 3 Nghị quyết. Nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII mang tính

bước ngoặt, khi đây là lần đầu tiên UBVCVĐXH chính thức được phân công là cơ quan chuyên trách, thực hiện nhiệm vụ thẩm tra lồng ghép giới đối với các dự án luật trình Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngay trong nhiệm kỳ tiên phong này, Ủy ban đã phân tích lồng ghép giới cho 9 dự án luật do mình chủ trì, đồng thời tham gia thẩm tra 8 dự án luật khác phối hợp cùng các ủy ban.⁹⁵

Nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII có bước tiến nổi bật trong công tác lập pháp về giới, với số lượng văn bản được xem xét ở góc độ này đạt mức cao nhất so với các nhiệm kỳ trước đó. Cụ thể, đã có khoảng 40 đạo luật và hàng loạt văn bản dưới luật được tiến hành lồng ghép bình đẳng giới. Nhiều chính sách mang tính bảo vệ và hỗ trợ phụ nữ đã được thể chế hóa rõ nét trong các văn bản pháp lý quan trọng như Hiến pháp, Bộ luật Lao động, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, và Pháp lệnh Ưu đãi người có công với Cách mạng.

Nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIV (2016-2021): Quốc hội khóa XIV đã thông qua tổng cộng 72 luật và bộ luật trong toàn nhiệm kỳ, trong đó có nhiều luật đã thực hiện lồng ghép bình đẳng giới. Nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (2021-2026) được xem là nhiệm kỳ có số lượng luật được ban hành nhiều kỷ lục, trong đó cũng có một số luật đã thực hiện lồng ghép giới và có báo cáo lồng ghép giới.

Về cơ bản, quá trình lồng ghép giới đã được triển khai một cách chủ động, với số lượng văn bản tăng dần, nhằm tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và quy trình đã định. Một kết quả đáng ghi nhận là kể từ khi Luật Bình đẳng giới có hiệu lực (01/7/2007) đến nay, các luật được ban hành nhìn chung đều không vi phạm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới.

Thứ hai, ghi nhận sự chủ động của các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực thi lồng ghép giới khi xây dựng và ban hành luật, một yếu tố then chốt góp phần bảo đảm bình đẳng thực chất giữa hai giới.

Trong thời gian qua, các cơ quan này đã nỗ lực rà soát, đối chiếu, và điều chỉnh hệ thống pháp luật quốc gia nhằm hiện thực hóa mục tiêu bình đẳng giới.

⁹⁵Văn phòng Quốc hội, Vụ các vấn đề xã hội, Báo cáo kết quả hội thảo Ủy ban về các vấn đề xã hội với việc thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, Hà Nội, 14/3/2017

Trong quy trình lập pháp, các cơ quan hữu quan đã tích cực xác định vấn đề giới, đánh giá việc lồng ghép, và chủ động hệ thống hóa các VBQPPL liên quan để đề xuất sửa đổi cho phù hợp với Công ước CEDAW và Luật Bình đẳng giới.

Một tiến bộ rõ rệt là các cơ quan (soạn thảo, thẩm định, thẩm tra) ngày càng thực hiện tốt hơn nhiệm vụ của mình. Phần lớn hồ sơ trình dự án luật hiện nay đều tuân thủ quy định, đảm bảo có báo cáo lồng ghép giới trước khi trình thẩm định, thẩm tra. Sự phối hợp giữa các cơ quan có trách nhiệm trong việc góp ý, đánh giá cũng diễn ra chủ động hơn. Chỉ tính riêng trong Nhiệm kỳ 2021-2026, đến thời điểm hiện nay Ủy ban Văn hoá và Xã hội của Quốc hội đã thẩm tra việc lồng ghép giới của khoảng 46 Luật⁹⁶

Các Ban soạn thảo đã thể hiện sự chủ động cao hơn, giảm tính hình thức và áp dụng nhiều biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới vào dự thảo. Hoạt động thẩm tra báo cáo thường niên của Chính phủ về bình đẳng giới cũng đã đi vào nề nếp, mang lại hiệu quả. Ủy ban Văn hoá và Xã hội của Quốc hội (Trước đây là Ủy ban Về các vấn đề xã hội, sau đó là Ủy ban Xã hội) đã rất tích cực thúc đẩy công tác thẩm tra, hướng tới mục tiêu xóa bỏ phân biệt đối xử, tạo cơ hội bình đẳng và phát triển nguồn nhân lực cho cả hai giới. Song song đó, sự phối hợp chặt chẽ của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (LHPNVN) cũng góp phần nâng cao chất lượng lập pháp, đặc biệt là đóng góp quan trọng của Trung ương Hội trong dự án Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

Bộ LĐTBXH (nay thuộc chức năng của Bộ Nội vụ), với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới, đã thực hiện tốt vai trò kép: vừa chủ trì soạn thảo các chính sách có độ nhạy cảm giới cao (như lao động, việc làm, an sinh xã hội), vừa hoàn thành trách nhiệm tham gia đánh giá lồng ghép giới trong các VBQPPL. Nhờ sự chủ động này, hàng loạt đạo luật quan trọng được Quốc hội thông qua đều tuân thủ các nguyên tắc tại Điều 6 Luật Bình đẳng giới. Có thể kể đến như Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Bộ luật Lao động, Luật Việc làm, Luật Bảo hiểm xã hội (2014), Luật Giáo dục nghề nghiệp; Luật An toàn, vệ sinh lao động và Luật Trẻ em. Đây được coi là bước tiến lớn trong việc hoàn thiện thể chế an sinh xã hội, tác động sâu sắc đến tiến bộ xã hội và bình đẳng giới thực chất.

⁹⁶ Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 02

Sự chủ động này cũng được thể hiện qua việc tăng cường hợp tác quốc tế và học hỏi kinh nghiệm. Điển hình là sự hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) và Dự án Phát triển Lập pháp Quốc gia (NLD). Dự án NLD đã có những hỗ trợ quan trọng cho Bộ Tư pháp và Bộ LĐTBXH thông qua hàng loạt hội thảo, tập huấn, và các dự án nhằm nâng cao hiệu quả lồng ghép bình đẳng giới trong quy trình lập pháp.

Thứ ba, việc đánh giá tác động về giới của chính sách ngày càng được chú trọng trong quá trình đề nghị xây dựng luật. Thực tiễn cho thấy, trong những năm gần đây, số lượng các dự án luật có thực hiện đánh giá tác động về giới có xu hướng gia tăng.

Trước thời điểm Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 có hiệu lực thi hành, Báo cáo đánh giá tác động về giới của chính sách chưa hề được xuất hiện, chỉ có nội dung yêu cầu Báo cáo lồng ghép bình đẳng giới trong dự thảo VBQPPL. Điển hình như dự thảo về Luật bầu cử ĐBQH và đại biểu HĐND năm 2015, đánh giá tác động chính sách về giới được thể hiện bằng báo cáo lồng ghép giới theo Luật Bình đẳng giới năm 2006. Báo cáo lồng ghép giới thể hiện những vấn đề đáng chú ý liên quan đến bình đẳng giới trong lĩnh vực thực hiện quyền chính trị: (1) quyền bầu cử và ứng cử – chính là tỷ lệ nữ đại biểu trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. (2) liên quan gián tiếp đến tỉ lệ nữ ứng cử cũng như trúng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân không đạt tỷ lệ đề ra là do thành phần nữ tham gia các cơ quan, tổ chức bầu cử thấp. (3) liên quan gián tiếp đến tỉ lệ nữ ứng cử cũng như trúng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân không đạt tỷ lệ đề ra là do việc xác định, phân bổ cơ cấu thành phần đại biểu trong cơ quan Quốc hội, cơ quan Hội đồng nhân dân. (4) liên quan gián tiếp đến tỉ lệ nữ ứng cử cũng như trúng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân không đạt tỷ lệ đề ra là do công tác tuyên truyền vận động bầu cử vẫn mang tính chất trung tính, chưa phù hợp với đặc tính giới của mỗi giới. (5) báo cáo cũng đề xuất, sửa đổi một số điều luật để các vấn đề về giới được đảm bảo thực hiện.

Giai đoạn sau khi Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 được ra đời, hoạt động đánh giá tác động về giới của chính sách đã được thay đổi và xác định tập trung ở giai đoạn đầu tiên, lập chương trình/đề nghị xây dựng luật và được thực hiện nghiêm túc ở hầu như các VBQPPL có yêu cầu ĐGTĐCS. Đa số các dự án luật

được Quốc hội thông qua đều có kèm theo báo cáo đánh giá tác động của chính sách (ĐGTĐCS). Từ năm 2018 đến nay, đã thấy hoạt động ĐGTĐ về giới của chính sách đã có nhiều chuyển biến, toàn bộ các đề nghị đều được thực hiện đánh giá tác động lồng ghép song song các ĐGTĐCS khác như kinh tế, xã hội.

Theo Báo cáo của Bộ Tư pháp gửi Thủ tướng Chính phủ về "Kết quả thực hiện việc đánh giá tác động chính sách, thủ tục hành chính trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trong năm 2021", các bộ, ngành đã tiến hành đánh giá tác động chính sách (ĐGTĐCS) trong các đề nghị xây dựng luật. Kết quả là đã tham mưu Chính phủ trình Quốc hội thông qua 02 luật (gồm Luật Phòng, chống ma túy (sửa đổi) và Luật sửa đổi... Luật Thống kê) và cho ý kiến đối với 05 dự án luật khác⁹⁷. Cũng trong năm này, 01 pháp lệnh đã được Quốc hội thông qua là Pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng.

Sang năm 2022, hoạt động này tiếp tục được duy trì khi các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện ĐGTĐCS cho 15 dự án luật của Quốc hội⁹⁸. Về kết quả, trên cơ sở các đề nghị này, 12 luật đã được tham mưu Chính phủ trình Quốc hội thông qua, đồng thời Quốc hội cũng cho ý kiến đối với 14 dự án luật khác⁹⁹.

Hoạt động này tiếp tục trong năm 2023, với việc các bộ, cơ quan ngang bộ tiến hành ĐGTĐCS cho 19 luật của Quốc hội[4]. Một điểm đáng chú ý là tại Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 12/2023, Chính phủ đã xem xét 07 đề nghị xây dựng luật/pháp lệnh mới¹⁰⁰. Tất cả các đề nghị này đều đã tuân thủ quy trình, bao gồm cả báo cáo đánh giá tác động chính sách và báo cáo đánh giá tác động về giới.

Trong năm 2024, Quốc hội Việt Nam đã thông qua tổng cộng 31 luật mới tại các kỳ họp, bao gồm kỳ họp bất thường, kỳ họp thứ 7 và kỳ họp thứ 8 của Quốc hội khóa XV, trong số đó các luật đều được thực hiện ĐGTĐCS, trong đó có tác

⁹⁷ Bộ Tư pháp (2021), *Báo cáo Kết quả thực hiện việc đánh giá tác động chính sách, thủ tục hành chính trong đề nghị, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật năm 2021* gửi Thủ tướng Chính phủ.

⁹⁸ Theo Báo cáo của 16/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ;

⁹⁹ Bộ Tư pháp (2022), *Báo cáo Kết quả thực hiện việc đánh giá tác động chính sách, thủ tục hành chính trong đề nghị, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật năm 2022* gửi Thủ tướng Chính phủ.

¹⁰⁰ Theo Báo cáo của 18/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ;

động về giới của chính sách¹⁰¹. Rõ ràng, đối với các luật thuộc nhóm văn bản phải lập đề nghị xây dựng, về cơ bản cơ quan có thẩm quyền đều đã thực hiện nghiêm túc quy định ĐGTĐCS và ĐGTĐ về giới của chính sách.

Đến năm 2025, chủ yếu các Luật được ban hành theo trình tự thủ tục rất nhiều nên việc thẩm tra nội dung lồng ghép bình đẳng giới, báo cáo ĐGTĐCS chỉ được thực hiện với Luật Phòng chống ma túy và Luật Dân số.¹⁰²

Thứ tư, chất lượng của công tác bảo đảm bình đẳng giới nói chung, và đặc biệt là hoạt động đánh giá tác động (ĐGTĐ) về giới của chính sách trong xây dựng luật, đang ngày càng được cải thiện. Thực tiễn cho thấy, Việt Nam đã triển khai tương đối tốt việc lồng ghép giới trong quy trình lập pháp, đặc biệt là trong khối các luật về an sinh xã hội. Các quy định nổi bật có thể thấy trong Bộ luật Lao động, Luật Việc làm, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Giáo dục nghề nghiệp, và Luật An toàn, vệ sinh lao động. Chất lượng của các Báo cáo ĐGTĐCS đã được nâng cao, chỉ rõ được các bất cập, xác định mục tiêu và giải pháp, đồng thời lựa chọn được phương án tối ưu, góp phần nâng cao chất lượng chung của hoạt động lập pháp. Nội dung ĐGTĐ về giới ngày càng bám sát thực tiễn, giúp đưa ra các giải pháp hợp lý nhất. Một trong những văn bản điển hình cho việc thực hiện tốt ĐGTĐ về giới trong thời gian qua là Bộ luật Lao động (sửa đổi, bổ sung) năm 2019, Luật Dân số năm 2025¹⁰³.

Trong báo cáo lồng ghép giới của Luật An toàn, vệ sinh lao động (2015) và Luật Việc làm (2013), các nguyên tắc sau đã được cụ thể hóa: (1) Mọi lao động đều bình đẳng trong điều kiện làm việc an toàn; (2) Không phân biệt đối xử, tôn trọng nguyện vọng và năng lực cá nhân; (3) Các chính sách bảo vệ chức năng duy trì nòi giống (cho cả nam và nữ) không bị coi là phân biệt đối xử; (4) Lồng ghép giới được thực hiện ở mọi cấp; (5) Trách nhiệm bảo đảm bình đẳng giới thuộc về cơ quan nhà nước, người sử dụng lao động, người lao động và các bên liên quan.

Có thể khẳng định, việc thực thi lồng ghép bình đẳng giới trong lập pháp đang dần hoàn thiện và có những chuyển biến tích cực. Quá trình này đã tạo ra tác động

¹⁰¹ <https://baohinhphu.vn/ky-hop-thu-8-quoc-hoi-khoa-xv-thong-qua-nhieu-luat-van-de-quan-trong-cua-dat-nuoc-102241130165808357.htm>, truy cập 10/8/2025

¹⁰² Xem phụ lục 02

¹⁰³ <http://thanhtra.com.vn/kinh-te/lao-dong-viec-lam/long-ghep-binh-dang-gioi-trong-phap-luat-va-chinh-sach-t114c7n101474>, truy cập 11/8/2025

sâu sắc đến sự phát triển của cả hai giới, giải quyết các yêu cầu thực tiễn đặt ra, đáp ứng mục tiêu bình đẳng giới thực chất. Từ đó, tính khả thi của chính các quy phạm pháp luật trong đời sống được nâng cao, góp phần bảo đảm mục tiêu bình đẳng giới.

2.2.2. Hạn chế trong bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam và nguyên nhân của hạn chế

2.2.2.1. Hạn chế trong bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, thực tiễn cũng cho thấy việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật còn nhiều bất cập, hạn chế. Biểu hiện rõ ràng nhất là chất lượng của công tác lồng ghép bình đẳng giới chưa được đảm bảo.

Thứ nhất, việc bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình lập pháp còn mang nặng tính hình thức.

Dù đã có những kết quả ban đầu, công tác lồng ghép giới trong các dự thảo luật thời gian qua vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Mặc dù số lượng văn bản được lồng ghép giới có tăng lên, nhưng nếu xét trên tổng số các văn bản luật được ban hành, tỷ lệ này vẫn còn khiêm tốn.¹⁰⁴

Một thực tế là việc lồng ghép giới chủ yếu mới chỉ được thực hiện trong các dự án luật do Bộ LĐTBXH chủ trì soạn thảo. Đây thường là các đạo luật liên quan trực tiếp đến an sinh xã hội, chính sách cho phụ nữ, hoặc các vấn đề về giới. Trong nhiều trường hợp khác, việc lồng ghép chỉ mang tính thủ tục, thực hiện cho đủ quy trình. Báo cáo đánh giá tác động về lồng ghép bình đẳng giới thường rất sơ sài, thậm chí có dự án hoàn toàn không có báo cáo này.

Chất lượng của việc lồng ghép giới trong một số dự án luật còn thấp. Có trường hợp vấn đề giới không được xác định đầy đủ ngay từ giai đoạn nghiên cứu ban đầu. Mãi cho đến khâu thẩm tra, hoặc thậm chí đến khi Quốc hội thảo luận, vấn đề mới được phát hiện và yêu cầu tiếp thu, chỉnh lý (như dự thảo Luật Nhà ở). Hoạt động lồng ghép thường chỉ tập trung vào các quy định bề nổi (như phân tích giới, soạn thảo cân bằng giới) mà "chưa giải mã" được, tức là chưa phân tích sâu được các khía cạnh giới đặc thù trong lĩnh vực mà luật đó điều chỉnh.

¹⁰⁴ Xem phụ lục 02

Đặc biệt, trong nội dung đánh giá tác động về giới, các báo cáo ở nhiều đề xuất xây dựng luật còn rất đơn giản, chung chung và thiếu nội dung theo yêu cầu. Nhiều Báo cáo ĐGTĐCS gần như không có phân tích cụ thể mà chỉ đưa ra kết luận rập khuôn: "Giải pháp này không phát sinh các vấn đề liên quan đến giới". Điển hình là Báo cáo số 116/BC-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 26/9/2022 về Báo cáo đánh giá tác động chính sách của Dự án Luật Đất đai (sửa đổi) với 11 chính sách được đánh giá thì 52 nội dung đánh giá tác động về giới của các phương án giải quyết các chính sách khác nhau đều chỉ thể hiện duy nhất một nội dung là "Giải pháp này không phát sinh các vấn đề liên quan đến giới". Các nội dung liên quan đến giới và việc thể hiện sự lồng ghép giới trong dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) cũng như dự báo những tác động có thể có được thể hiện chủ yếu trong Báo cáo Lồng ghép giới số 118/BC-BTNMT ngày 26/9/2022. Tuy nhiên, bản chất đây vẫn là Báo cáo về lồng ghép giới chứ không phải đánh giá tác động về giới của chính sách, dẫn đến những nội dung đánh giá tác động chỉ dừng lại ở mức chung chung.

Thứ hai, công tác triển khai bảo đảm bình đẳng giới trong giai đoạn soạn thảo dự án luật tại các cơ quan có thẩm quyền và cơ chế phối hợp liên ngành chưa đạt được hiệu quả thực chất

Trong giai đoạn soạn thảo, sự thiếu quan tâm của cơ quan soạn thảo và các bên liên quan thể hiện khá rõ. Ví dụ, các cơ quan soạn thảo chưa chấp hành nghiêm túc quy định tại khoản 2 Điều 64 của Luật Ban hành VBQPPL 2015 về việc gửi hồ sơ dự thảo đến Ủy ban Xã hội để thẩm tra lồng ghép giới. Tình trạng này dẫn đến việc Ủy ban thường xuyên phải chủ động liên hệ với cơ quan chủ trì thẩm tra để "xin" hồ sơ, thay vì nhận được theo quy trình.¹⁰⁵ Hơn nữa, một số hồ sơ dự án luật dù có Báo cáo lồng ghép giới, nhưng nội dung lại mang tính hình thức, chất lượng thấp, thiếu các số liệu thống kê có phân tách theo giới tính, gây rất nhiều khó khăn cho công tác thẩm tra.

Các báo cáo thẩm tra của Ủy ban Xã hội qua các năm đều chỉ rõ một thực trạng: nhiều cơ quan chủ trì soạn thảo còn thiếu sự chủ động, tích cực trong việc tuân thủ quy trình lồng ghép giới và phân tích tác động của VBQPPL tới nam và nữ dẫn đến hiệu quả lồng ghép không như mong đợi. Nhiều cơ quan tổ chức thực hiện

¹⁰⁵ Theo Ủy ban Xã hội của Quốc hội

nhiệm vụ này một cách đối phó, dẫn đến sự thiếu đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật về bình đẳng giới, chưa đáp ứng được yêu cầu của Luật Bình đẳng giới 2006. Bộ LĐTBXH (chức năng nay thuộc Bộ Nội vụ), dù là cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới, nhưng bản thân cũng ít khi tiến hành đánh giá việc lồng ghép giới trong lập pháp, và phạm vi đánh giá (nếu có) cũng rất hẹp. Hội LHPNVN, mặc dù chủ trương đánh giá giới đối với tất cả dự thảo luật và yêu cầu đưa báo cáo ĐGTD về giới vào mọi hồ sơ, nhưng trên thực tế lại chưa cung cấp được các ý kiến xây dựng mang tính toàn diện, thực chất, cũng như chưa đưa ra được các khuyến nghị cụ thể từ các ý kiến đó. Thêm vào đó, hoạt động phản biện xã hội của Hội LHPNVN chủ yếu dừng lại ở hình thức gửi văn bản góp ý, thiếu sự đối thoại và phản biện trực tiếp, cần thiết với cơ quan soạn thảo, thẩm định. Hội cũng chưa tổ chức được nhiều cuộc tham vấn chuyên gia. Công tác nghiên cứu lý luận và thực tiễn để tham gia xây dựng chính sách của Hội còn thiếu tính chủ động, kịp thời và khả năng dự báo, khiến các ý kiến phản biện thiếu sức thuyết phục. Hệ quả là các đề xuất, kiến nghị của Hội thường không nhận được sự phản hồi hoặc giải trình thỏa đáng từ các cơ quan chức năng.¹⁰⁶

Một yêu cầu tất yếu để việc bảo đảm bình đẳng giới được tập trung là phải có sự gắn kết liên ngành. Tuy nhiên, hoạt động phối hợp giữa các cơ quan cùng chịu trách nhiệm về công tác này hiện nay chưa tốt. Các cơ quan có xu hướng hoạt động độc lập, thiếu kênh thông tin hiệu quả. Ví dụ điển hình là trước thời điểm năm 2025, tại Bộ LĐTBXH, trách nhiệm quản lý nhà nước về bình đẳng giới bị phân chia cho hai đơn vị (Vụ Pháp chế và Vụ Bình đẳng giới), trong khi việc liên lạc giữa hai đơn vị này và với các bộ ngành khác còn nhiều khó khăn. Sự thiếu nhịp nhàng trong phối hợp này là một trở ngại lớn, làm chậm tiến độ và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của hoạt động lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng luật, vốn là một quá trình đòi hỏi sự khẩn trương, kịp thời.

Thứ ba, hoạt động đánh giá tác động về giới của chính sách còn mang tính một chiều, chủ yếu phản ánh góc nhìn của cơ quan nhà nước mà chưa thu thập đủ ý kiến phản hồi từ xã hội, đặc biệt là từ các nhóm đối tượng chịu tác động trực tiếp.

¹⁰⁶Văn phòng Quốc hội, Vụ các vấn đề xã hội, [Tlđd số 30]

Mặc dù việc đánh giá do cơ quan nhà nước thực hiện có lợi thế là nắm rõ về chính sách và quy trình, nhưng phương pháp này lại tiềm ẩn rủi ro. Kết quả đánh giá có nguy cơ bị chi phối bởi chính các đơn vị xây dựng và vận hành chính sách đó. Rào cản tâm lý trong việc tự chỉ ra sai sót của bản thân có thể dẫn đến việc kết quả bị bóp méo theo ý chí chủ quan. Chính vì vậy, trên thực tế, rất ít cơ quan tổ chức các cuộc khảo sát chuyên biệt để lấy ý kiến phản hồi trực tiếp từ người dân hay các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng. Dù trong một số trường hợp, các cơ quan chức năng có thu thập ý kiến qua phương tiện truyền thông hoặc các tổ chức chính trị - xã hội, nhưng các kênh này không phải lúc nào cũng phản ánh đầy đủ và chính xác toàn bộ các vấn đề thực tiễn liên quan đến chính sách đang được đánh giá. Trong đề nghị xây dựng VBQPPL, cơ quan chủ trì soạn thảo thường có thiên hướng liệt kê nhiều tích cực để làm nổi bật phương án được mình lựa chọn hơn hẳn những phương án còn lại, những nhận định đôi khi có phần chủ quan từ phía cơ quan quản lý lĩnh vực.

Thứ tư, trong giai đoạn soạn thảo luật, vẫn còn nhiều quy định chưa thực sự đạt được yêu cầu “chuyển biến giới” (thay đổi giới) để thúc đẩy bình đẳng giới thực chất. Có thể thấy một hạn chế rất lớn trong các quy định pháp luật hiện nay là chủ yếu các quy định pháp luật đang “mù giới”. Một số khác đã bước đầu có nhạy cảm giới và phần nào đáp ứng giới, tuy nhiên đạt đến yêu cầu chuyển biến giới, thúc đẩy thay đổi vai trò giới trong thực tiễn thì chưa. Chẳng hạn, trong Bộ luật lao động: các quy định đặc thù dành cho nữ rất nhiều, điển hình như quy định nghỉ thai sản, cấm sa thải do mang thai, nghỉ nuôi con dưới 12 tháng..., điều này là hoàn toàn phù hợp với sự khác biệt giữa hai giới, có thể coi là những quy định có đáp ứng giới. Tuy nhiên, các quy định tập trung vào khía cạnh “bảo vệ” phụ nữ thay vì thay đổi vai trò giới trong thực tiễn (ví dụ: không mạnh trong khuyến khích hoặc bắt buộc nam tham gia chăm sóc) do đó duy trì cấu trúc phân công giới truyền thống, không thúc đẩy bình đẳng thực chất; cần có thêm các chính sách tạo trách nhiệm chia sẻ của nam giới, không mặc định việc chăm sóc con cái là của phụ nữ.

Thứ năm, bình đẳng giới vẫn chưa đạt được một cách thực chất trong thực tiễn, trên mọi lĩnh vực đời sống. Việt Nam đã có nhiều bước tiến về thúc đẩy bình đẳng giới trong thập kỷ qua. Điều này thể hiện rõ qua Báo cáo Chỉ số Khoảng cách

Giới Toàn cầu 2024 do Diễn đàn kinh tế thế giới công bố, Việt Nam tăng 11 bậc về chỉ số xếp bình đẳng giới, đứng thứ 72/146 quốc gia.¹⁰⁷ Dù vậy, những khoảng cách vẫn còn: chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ, tỷ lệ phụ nữ giữ vị trí lãnh đạo còn khiêm tốn, hay gánh nặng công việc không lương mà phụ nữ đang gánh vác, cộng đồng LGBTQI+ vẫn còn đang bị kỳ thị, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em gái... vẫn đang là những đối tượng yếu thế chịu nhiều thiệt thòi trong xã hội.

Cuối cùng, nguồn lực dành cho hoạt động lồng ghép giới, bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật còn chưa đầy đủ và không tương xứng với yêu cầu

Thực tiễn cho thấy sự thiếu hụt này biểu hiện ở rất nhiều khía cạnh: *Về dữ liệu*, Việt Nam đang thiếu hụt nghiêm trọng hệ dữ liệu có phân tách giới trên mọi lĩnh vực. *Về nhân lực*: Các cơ quan soạn thảo thường thiếu hụt chuyên gia có trình độ chuyên môn sâu về giới, thậm chí nhiều nơi hoàn toàn không có. Đây là một trở ngại lớn, cản trở ngay từ khâu đầu tiên là "nhận diện vấn đề giới", vốn là tiền đề bắt buộc để có thể tiến hành đánh giá tác động giới. *Về tài chính*: Nguồn kinh phí cũng là một rào cản. Các cơ quan thiếu ngân sách để khuyến khích việc¹⁰⁸ thực hiện đầy đủ các quy trình lồng ghép, nhất là các chi phí dành cho việc nghiên cứu độc lập hoặc chuẩn bị các báo cáo lồng ghép giới chuyên sâu. Tình trạng một số Bộ, ngành chưa bố trí kinh phí riêng cho hoạt động này dẫn đến việc các đơn vị trực thuộc không thể lập dự toán chi phí cần thiết. Về công cụ, không có hướng dẫn công cụ, kỹ thuật thực hiện lồng ghép giới, đánh giá tác động về giới dẫn đến hệ quả: dù nguyên tắc bình đẳng giới đã được ghi nhận ở tầm chính sách, tác động giới trong nội dung luật vẫn chưa được xem xét đầy đủ, ảnh hưởng đến hiệu quả thực tế của việc bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực lập pháp. Như vậy, sự thiếu hụt kép cả "về người" và "về của" đang là một khó khăn rất lớn, ảnh hưởng đến việc bảo đảm chất lượng lồng ghép bình đẳng giới trong toàn bộ quá trình xây dựng pháp luật.

¹⁰⁷ <https://baodautu.vn/ngan-sach-co-trach-nhiem-gioi-tu-cam-ket-den-hanh-dong-d284510.html>, truy cập ngày 15/8/2025

¹⁰⁸ Xem thêm phụ lục 01

Đặc biệt, để kịp tiến độ có hiệu lực ngày 01/7/2025, các Luật trong thời gian vừa qua đều được ban hành theo thủ tục rút gọn, trường hợp đặc biệt nên hoàn toàn không có thực hiện đánh giá tác động của chính sách, trong đó có đánh giá tác động về giới. Năm 2025, Quốc hội Việt Nam đã thông qua số lượng luật với tốc độ rất nhanh, đặc biệt nổi bật tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV khi chỉ trong một kỳ họp đã thông qua 18 luật mới. Ngoài ra, tại kỳ họp thứ 10 dự kiến diễn ra cuối năm 2025, Quốc hội tiếp tục xem xét và thông qua gần 50 dự án luật và nghị quyết trong khoảng 40 ngày làm việc liên tục, vượt xa khối lượng công việc của các kỳ họp trước. Chủ tịch Quốc hội đã nhấn mạnh đây là số lượng các dự án luật, công việc được xem xét rất lớn, cho thấy tinh thần làm việc thần tốc và quyết liệt trong công tác lập pháp năm 2025¹⁰⁹. Bước sang Nhiệm kỳ Quốc hội khoá XVI (2026-2031), trong những dự án luật mới được ban hành thời gian gần đây, đa phần các luật vẫn đang được ban hành theo thủ tục rút gọn, chưa có ghi nhận thêm báo cáo lồng ghép giới của dự án luật nào.¹¹⁰

Tuy nhiên, việc ban hành quyết liệt, nhanh gọn theo trình tự thủ tục rút gọn cũng đặt ra những lo lắng nhất định về chất lượng, tính khả thi, mức độ bảo đảm bình đẳng giới của những dự án luật này trong thời gian tới.

2.2.2.2. Nguyên nhân của hạn chế trong bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam

Những hạn chế vẫn đang tồn tại và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của công tác lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng luật. Các tồn tại này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, bao gồm cả các yếu tố khách quan và chủ quan.

Thứ nhất, bản chất của việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là một vấn đề phức tạp và khó.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy bình đẳng giới là một lĩnh vực nhạy cảm với nhiều khía cạnh phức tạp. Điều này càng rõ nét hơn tại các quốc gia châu Á, bao gồm Việt

¹⁰⁹ <https://dangcongsan.org.vn/bocongthuong/tin-tuc-hoat-dong/du-kien-trinh-ky-hop-thu-10-quoc-hoi-khoa-xv-xem-xet-thong-qua-48-du-an-luat-ngghi-quyet.html>, truy cập 15/8/2025

¹¹⁰ Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 02

Nam, nơi các quan niệm và tư tưởng về vai trò của mỗi giới (định kiến giới) đã tồn tại và bị đóng khung quá lâu. Hệ quả là việc nhìn nhận một vấn đề có phải là vấn đề giới hay không, hoặc có nguy cơ gây bất bình đẳng giới hay không, trở nên rất khó xác định.

Thực tiễn lập pháp thời gian qua đã chứng minh bảo đảm bình đẳng giới, lồng ghép giới không phải là công việc đơn giản. Việc "nhận diện" chính xác vấn đề giới đòi hỏi người thực hiện phải có hiểu biết sâu sắc về giới và bản chất của bình đẳng giới thực chất.

Tuy nhiên, phát hiện ra vấn đề giới đã khó, tìm ra biện pháp và nguồn lực để giải quyết nó lại càng nan giải hơn. Để thực hiện tốt hoạt động này, đòi hỏi phải có một đội ngũ chuyên gia giàu kỹ năng và kinh nghiệm, cùng với nguồn thông tin, số liệu đầu vào đã được phân tách theo giới tính. Trong bối cảnh hiện nay, không thể yêu cầu mỗi Bộ, ngành đều có sẵn các chuyên gia chuyên sâu về giới, mà chủ yếu phải dựa vào việc tham khảo và huy động từ bên ngoài. Yếu tố quan trọng nhất là cần có sự quan tâm đúng mức đến vấn đề giới ngay từ khi bắt đầu khởi xướng xây dựng dự án luật.

Trong khi đó, Việt Nam vẫn còn tương đối ít kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực này. Chúng ta dường như đang đối mặt với sự thiếu hụt trên nhiều phương diện: từ nguồn nhân lực, tài chính, thông tin, đến sự quan tâm thích đáng... để có thể giải quyết hiệu quả một vấn đề mới và khó như lồng ghép bình đẳng giới.¹¹¹

Thứ hai, một số cơ quan chủ trì soạn thảo luật còn chưa nhận thức đầy đủ về việc bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng luật.

Thực tiễn giám sát và thẩm tra cho thấy các quy định pháp lý về lồng ghép giới (tại Điều 21 Luật Bình đẳng giới và các Điều 10, 11, 12 của Nghị định 48/2009/NĐ-CP) chưa được các cơ quan soạn thảo, thẩm định quan tâm thực thi nghiêm túc. Việc triển khai còn lúng túng, hình thức, cho thấy nhận thức của nhiều cơ quan chủ trì soạn thảo chưa đầy đủ, chưa xác định đây là một quy trình bắt buộc trong hoạt động lập pháp. Hệ quả là các báo cáo đánh giá tác động còn sơ sài, mang tính đối phó, dẫn đến nhiều chính sách lớn không được làm rõ các khía cạnh giới ngay từ đầu. Chất lượng văn bản do đó bị hạn chế, và các vấn đề về giới thường chỉ được tiếp thu, chỉnh lý một cách bị động ở các giai đoạn thẩm định, thẩm tra sau đó. Các cơ quan này chưa thực sự đầu tư nguồn lực để thực hiện bài bản việc lồng ghép giới vào nội dung dự án luật.

¹¹¹ <http://www.molisa.gov.vn/vi/pages/ChiTiet.aspx?IDNews=8630>, ngày truy cập 11/08/2025

Thứ ba, thiếu cơ sở dữ liệu phân tách theo giới, gây khó khăn cho việc xác định vấn đề giới, đánh giá tác động về giới. ¹¹²Dữ liệu là một khó khăn lớn của Việt Nam trong gần như mọi lĩnh vực. Việc thiếu dữ liệu phân tách theo giới khiến cơ quan chủ trì xây dựng luật rất khó khăn trong việc nhận diện được sự khác biệt cơ bản giữa nam giới và nữ giới trên mọi khía cạnh đời sống. Hệ quả là, nhiều chính sách và dự thảo luật, dù có mục tiêu tiến bộ về mặt xã hội, vẫn vô tình duy trì khoảng cách giới do thiếu cơ sở dữ liệu phân tách theo giới, thiếu đánh giá tác động ngân sách đối với nữ giới và nam giới.

Thứ tư, thiếu hụt nguồn nhân lực có chuyên môn sâu về giới và kinh nghiệm lập pháp, đồng thời vai trò của các cơ quan then chốt về bình đẳng giới (cơ quan quản lý nhà nước về BĐG, MTTQVN, Hội LHPNVN,) chưa được bảo đảm.

Nhiều ban soạn thảo, dù ý thức được tầm quan trọng, nhưng lại thiếu kiến thức nền tảng, chưa nắm chắc các khái niệm cơ bản (như phân biệt đối xử, biện pháp thúc đẩy giới...). Hệ quả là việc đánh giá vấn đề giới thường mang tính cảm tính, dẫn đến nhiều quan niệm sai lầm phổ biến, như: (1) Quan niệm rằng chỉ cần văn bản không chứa quy định phân biệt đối xử trực tiếp là đã bảo đảm bình đẳng giới. (2) Đồng nhất bình đẳng giới với việc ban hành các chính sách ưu tiên, ưu đãi riêng biệt cho phụ nữ. (3) Cho rằng chỉ cần bổ sung cụm từ "bảo đảm bình đẳng giới" vào văn bản là đã hoàn thành lòng ghép. (4) Nhầm lẫn giữa "biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới" (mang tính tạm thời để rút ngắn khoảng cách) và "chính sách bảo vệ người mẹ" (mang tính đặc thù). Những hiểu lầm này dẫn đến việc các đề xuất chính sách thiếu căn cứ khoa học và không lường trước được các tác động đa chiều mà chính sách có thể gây ra. ¹¹³

Thêm vào đó, quy trình bảo đảm sự tham gia của các cơ quan chuyên môn như Hội LHPNVN và cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong các Ban soạn thảo còn nhiều hạn chế. Nhiều cơ quan soạn thảo chỉ xin ý kiến chung về toàn bộ dự thảo, thay vì xin ý kiến chuyên biệt về vấn đề giới. Văn bản xin ý kiến thường bị gửi đến các đơn vị chuyên môn khác (không phải đơn vị phụ trách giới), dẫn đến việc các khía cạnh giới bị bỏ qua.

¹¹² Xem phụ lục 01

¹¹³ http://hoilhpn.org.vn/images_upload/files_685.pdf, ngày truy cập 08/8/2024

Yếu tố quan trọng khác là thời gian lấy ý kiến do đa số các cơ quan đều gửi văn bản rất gấp, thường là ở giai đoạn cuối cùng của quy trình soạn thảo. Điều này khiến cho việc tham gia góp ý, cũng như việc tiếp thu, giải trình các phản biện từ Hội LHPNVN không được xem xét thấu đáo.¹¹⁴ Cách làm này đã gây lãng phí, khiến cho nguồn lực chuyên gia vốn đã hạn chế lại không được tận dụng hiệu quả.

Thứ năm, chưa bảo đảm sự cân bằng giới trong các giai đoạn của quy trình xây dựng luật. Ngay từ thành phần ban soạn thảo cho đến giai đoạn các Đại biểu Quốc hội xem xét, thông qua dự án luật, tỉ lệ nữ giới vẫn đang bị lép vế và chưa đủ sức thể hiện tính đại diện. Trong thành phần ban soạn thảo chưa có quy định cứng về việc bảo đảm sự tham gia của phụ nữ và tiếng nói đại diện cho phụ nữ. Ngay cả trong thành phần Đại biểu Quốc hội hiện nay, nhiệm kỳ khoá XV (2021-2026) có tỉ lệ nữ Đại biểu Quốc hội cao nhất từ trước đến nay nhưng cũng chỉ chiếm 30,26 %¹¹⁵ trên tổng số đại biểu quốc hội. Đến nhiệm kỳ Quốc hội khoá XVI (2026 - 2031), tỉ lệ này tiếp tục giữ ở mức 30% với 150 đại biểu nữ trúng cử Đại biểu Quốc hội.¹¹⁶ Việc đòi hỏi một tỉ lệ 50/50 về giới tính nam/nữ trong đội ngũ Đại biểu Quốc hội hay chính trong ban soạn thảo dự án luật là một con số “lý tưởng” rất khó để đạt được bởi lẽ con số này còn dựa trên rất nhiều các nguyên nhân đến từ đời sống, từ nguyện vọng, nhu cầu cá nhân và năng lực của nam giới và nữ giới. Tuy nhiên không thể phủ nhận đây vẫn là một con số khiêm tốn, có sự chênh lệch tương đối lớn giữa tỉ lệ nữ Đại biểu Quốc hội và Nam đại biểu Quốc hội.

Thứ sáu, thiếu một hệ thống tiêu chí và công cụ hướng dẫn cụ thể về lồng ghép giới hay đánh giá tác động về giới của chính sách.

Trên thực tế, trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, chưa có quy định cũng như hướng dẫn chi tiết nhằm hỗ trợ các cơ quan chủ trì soạn thảo trong việc nhận diện và xác định vấn đề giới một cách chính xác, thống nhất và thuận lợi trong quá trình xây dựng chính sách. Không chỉ vậy, như đã nhận định ở

¹¹⁴Tlđd chú thích

¹¹⁵ <https://vwu.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/30-26-female-deputies-elected-to-15th-national-assembly-39116-4904.html>, truy cập 15/9/2025

¹¹⁶ Theo số liệu công bố từ Hội đồng bầu cử Quốc gia

trên, không có hướng dẫn kỹ thuật lập pháp có nhạy cảm giới và đáp ứng giới. Các công cụ này cũng cần được cập nhật, điều chỉnh theo từng nhóm chính sách và bối cảnh thực tế.

Thứ bảy, nguồn kinh phí dành cho hoạt động xây dựng luật nói chung và cho việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật nói riêng vẫn hạn chế.

Mặc dù Thông tư số 42/2022/TT-BTC (sửa đổi Thông tư 338/2016/TT-BTC) đã điều chỉnh tăng mức chi cho hoạt động xây dựng VBQPPL, nguồn kinh phí này trên thực tế vẫn còn hạn hẹp. Cụ thể, mức chi cho một Báo cáo đánh giá tác động của chính sách (ĐGTĐCS) cấp luật, pháp lệnh là 20.000.000 đồng/báo cáo. Mức kinh phí này rõ ràng là chưa đủ để đảm bảo chất lượng. Một báo cáo ĐGTĐCS chuyên sâu đòi hỏi cơ quan chủ trì phải tổ chức nhiều hình thức tham vấn (hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn sâu, lấy ý kiến chuyên gia...). Quá trình này bắt buộc phải huy động các chuyên gia kinh tế để dự liệu tác động kinh tế và các chuyên gia giới để phân tích tác động giới. Đây là một trở ngại tài chính tương đối lớn cho các đơn vị trong quá trình xây dựng luật.

Thứ tám, hệ thống các quy phạm pháp luật quy định về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật vẫn thiếu đồng bộ và thống nhất

Thực tế, các văn bản hiện hành mới chỉ dừng lại ở mức quy định nguyên tắc bảo đảm bình đẳng giới, chưa hề bắt buộc lồng ghép giới trong quy trình lập pháp như là một kỹ thuật bắt buộc. Các quy phạm cụ thể để "nhận diện" hay "xác định" vấn đề giới vẫn chưa được quy định rõ ràng, gây khó khăn cho cơ quan chủ trì soạn thảo khi áp dụng. Không chỉ vậy, như đã phân tích, hệ thống văn bản này còn thiếu sự nhất quán. Hiện đang có sự "vênh" nhau giữa các văn bản luật cốt lõi như Luật Bình đẳng giới 2006 và Luật Ban hành VBQPPL năm 2025, cũng như giữa các nghị định, thông tư hướng dẫn liên quan. Có thể thấy rằng, tổng hợp các nguyên nhân trên đã dẫn đến tình trạng lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng luật còn nhiều hạn chế, bất cập và mang tính hình thức, đòi hỏi phải có các giải pháp khắc phục, hoàn thiện trong thời gian tới.

Thứ chín, thiếu hụt quy định cụ thể, rõ ràng về ngân sách có trách nhiệm giới.

Việt Nam hiện nay chưa xây dựng và vận hành đầy đủ cơ chế ngân sách có trách nhiệm giới (GRB) là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng bình đẳng giới chưa được bảo đảm thực chất trong quá trình xây dựng pháp luật. Ngân sách nhà nước, với tư cách là công cụ tài chính chủ yếu để thực thi chính sách công, giữ vai trò quyết định trong việc phân bổ nguồn lực cho các mục tiêu phát triển, trong đó có bình đẳng giới. Tuy nhiên, trong thực tiễn, quá trình lập, phân bổ và giám sát ngân sách ở Việt Nam mới chỉ chú trọng đến yếu tố hiệu quả kinh tế – tài chính, mà chưa tích hợp phân tích tác động giới vào từng chương trình chi tiêu hay dự án pháp luật cụ thể cũng như thiếu cơ chế minh bạch và trách nhiệm giải trình về việc sử dụng nguồn lực nhằm thúc đẩy bình đẳng giới. Sự vắng mặt của GRB cũng khiến cho các cơ quan lập pháp khó xác định và điều chỉnh những quy định pháp luật có thể tạo ra tác động bất bình đẳng về phân bổ lợi ích giữa các nhóm giới.

Kết luận chương 2

Chương 2 của Luận án đã tập trung phân tích quy định pháp luật hiện hành về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật và phân tích sâu về hiện trạng công tác bảo đảm bình đẳng giới trong hoạt động xây dựng luật ở Việt Nam. Nội dung của chương đã làm rõ bối cảnh pháp lý, bao gồm các nguyên tắc và quy trình cụ thể về bảo đảm bình đẳng giới, đồng thời đưa ra những nhận định, đánh giá của tác giả về cả ưu điểm lẫn các điểm còn bất cập của khung khổ pháp lý này.

Bên cạnh đó, Chương 2 đã khái quát bức tranh tổng quan về tình hình triển khai trên thực tế, chỉ rõ những kết quả đạt được cũng như các tồn tại, hạn chế còn hiện hữu. Phần phân tích cũng đã đi vào lý giải các nguyên nhân (khách quan và chủ quan) dẫn đến những bất cập đó.

Thực trạng này đã khẳng định yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật và triển khai các giải pháp đồng bộ nhằm tăng cường hiệu quả bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật. Những phân tích và kết luận của Chương 2 chính là cơ sở thực tiễn, đóng vai trò nền tảng cho việc đề xuất các quan điểm và hệ thống giải pháp sẽ được trình bày chi tiết tại Chương 3 của Luận án.

CHƯƠNG 3. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG LUẬT Ở VIỆT NAM

3.1. Quan điểm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam

3.1.1. Tiếp tục bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật trên tinh thần bám sát chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng

Vấn đề bình đẳng giới luôn là một trọng tâm trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam xuyên suốt lịch sử hình thành và phát triển quốc gia. Tư tưởng này đã được thể chế hóa ngay từ văn kiện nền tảng đầu tiên, Cương lĩnh chính trị năm 1930, vốn xác lập "nam nữ bình quyền" là một trong những giá trị cốt lõi của sự nghiệp cách mạng. Định hướng đó còn được cụ thể hóa bằng hành động thực tiễn, mà minh chứng là việc triệu tập Hội nghị Phụ nữ vào ngày 20/3/1930. Hội nghị này có mục tiêu kép: vừa huy động sự tham gia của phụ nữ vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, vừa bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của họ. Với tư tưởng tiến bộ, Đảng và Bác Hồ đã đưa những định hướng mới, tầm nhìn mới, tư duy mới vào việc khẳng định quyền làm chủ của phụ nữ, quyền bình đẳng của phụ nữ. Trong mỗi giai đoạn của lịch sử đất nước, với đặc điểm của mỗi một thời kỳ, Đảng ta đã có những quyết sách đúng đắn để động viên tinh thần phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới. Đặt trong bối cảnh cam go của cuộc kháng chiến chống Mỹ, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 152-NQ/TW, một văn kiện nhằm củng cố công tác vận động và nâng cao năng lực lãnh đạo liên quan đến các vấn đề của phụ nữ. Văn kiện này đã nhìn nhận thẳng thắn thực trạng rằng các tàn dư của tư tưởng phong kiến vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc đến nhận thức của một bộ phận cán bộ, đảng viên, bao gồm cả những người ở vị trí lãnh đạo. Tư tưởng lỗi thời này biểu hiện cụ thể qua quan niệm "trọng nam khinh nữ", sự hoài nghi về năng lực của phụ nữ trong vai trò quản lý kinh tế và lãnh đạo, cũng như sự thiếu nhận thức thấu đáo về những rào cản đặc thù mà phụ nữ đối mặt trong đời sống xã hội và lao động sản xuất. Khi đất nước bước vào giai đoạn hòa bình, cam kết của Đảng

Cộng sản Việt Nam đối với công tác phụ nữ tiếp tục được cụ thể hóa qua nhiều chủ trương, chính sách. Đáng chú ý, Chỉ thị số 44-CT/TW (ngày 07/6/1984) do Ban Bí thư Trung ương ban hành đã thẳng thắn chỉ ra một thực trạng: sự thiếu nghiêm túc của một số cấp ủy và lãnh đạo ngành trong việc thi hành các nghị quyết Đảng liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ. Tình trạng này được xác định là rào cản hạn chế sự phát huy vai trò của phụ nữ trong hệ thống chính trị. Bước vào thời kỳ Đổi mới, quan điểm nhất quán về bình đẳng giới tiếp tục được khẳng định trong các văn kiện chỉ đạo. Minh chứng tiêu biểu là Nghị quyết số 04-NQ/TW của Bộ Chính trị (ngày 12/7/1993) về "Đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới". Nghị quyết này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc hoàn thiện khung pháp lý và các chính sách xã hội (đặc biệt là liên quan đến phụ nữ và lao động nữ), nhằm đảm bảo công bằng và thúc đẩy tiến bộ giới trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội. Nối tiếp định hướng trên, Chỉ thị số 37-CT/TW (ngày 16/5/1994) của Ban Bí thư Trung ương đã tái nhấn mạnh tính cấp thiết của việc xây dựng một chiến lược dài hạn. Chiến lược này tập trung vào công tác đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực nữ, với trọng tâm là đội ngũ cán bộ nữ, nhằm đáp ứng những đòi hỏi của công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế. Một nội dung trọng tâm của công tác cán bộ nữ là tập trung vào việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ phụ nữ hoạt động trong các lĩnh vực chuyên môn như khoa học – kỹ thuật, kinh tế, pháp luật, và quản lý hành chính nhà nước. Song song đó, sự quan tâm đặc biệt cũng được dành cho việc phát triển đội ngũ cán bộ nữ thuộc các nhóm đặc thù, bao gồm người dân tộc thiểu số, phụ nữ có tôn giáo, hoặc những người sinh sống tại các khu vực vùng sâu, vùng xa. Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc hệ thống của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể được yêu cầu phải quy định một tỷ lệ tuyển sinh nữ hợp lý. Đồng thời, các cơ sở này có trách nhiệm tích hợp nội dung về giới và bình đẳng giới vào chương trình giảng dạy, nhằm mục tiêu nâng cao nhận thức và năng lực giới cho đội ngũ cán bộ tương lai.

Có thể thấy, bình đẳng giới cấu thành một chủ trương lớn, mang tầm chiến lược lâu dài của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Nó được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm trong toàn bộ quá trình hoạch định và thực thi các kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội. Vai trò của bình đẳng giới được nhìn nhận trên hai phương diện: vừa là một mục tiêu cần đạt tới, vừa là một nền tảng cơ bản để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, củng cố sự ổn định và đồng thuận xã hội. Tựu trung lại, những yếu tố này đều đóng góp trực tiếp vào sự phát triển bền vững của quốc gia. Tuy nhiên, do bản chất của vấn đề này vốn có tính nhạy cảm và liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau, việc hiện thực hóa mục tiêu bình đẳng giới đặt ra một yêu cầu tất yếu. Yêu cầu đó là sự hoàn thiện một cách đồng bộ của cả hệ thống pháp luật lẫn các cơ chế chính sách, nhằm bảo đảm tính khả thi và mang lại hiệu quả thực tiễn trong quá trình triển khai.

Để bảo đảm việc thực thi mục tiêu bình đẳng giới một cách hiệu quả, sự tích hợp các vấn đề giới trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đòi hỏi phải được tiến hành một cách hệ thống, bao trùm và xuyên suốt. Quá trình này phải được áp dụng trong mọi lĩnh vực và ở toàn bộ các giai đoạn của quy trình lập pháp, bao gồm từ khâu hoạch định chính sách, soạn thảo, thẩm định, cho đến khi ban hành và tổ chức triển khai thực hiện. Yêu cầu bảo đảm yếu tố giới trong việc xây dựng luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã cấu thành một đòi hỏi cấp bách, mang tính liên tục và thường xuyên, phản ánh rõ xu hướng quản trị hiện đại dựa trên các nguyên tắc về công bằng và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, kết quả phân tích thực trạng được trình bày trong luận án này cho thấy, hoạt động tích hợp bình đẳng giới trong quá trình xây dựng và ban hành pháp luật hiện vẫn chưa tương xứng với yêu cầu thực tiễn. Chất lượng của công tác này bị ảnh hưởng bởi một số hạn chế còn tồn tại, chủ yếu liên quan đến nhận thức, năng lực thể chế, và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp. Vì vậy, việc tiếp tục hoàn thiện cơ chế nhằm bảo đảm bình

đẳng giới trong xây dựng luật phải được duy trì xác định là một nhiệm vụ trọng tâm. Song song đó, các quan điểm chỉ đạo của Đảng về bình đẳng giới cần được quán triệt sâu sắc trong toàn bộ quá trình hoạch định chính sách pháp luật, với mục tiêu tạo dựng nền tảng cho sự bình đẳng thực chất giữa nam và nữ trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cơ sở lý luận của vấn đề bảo đảm bình đẳng giới trong công tác lập pháp trước hết xuất phát từ quan điểm xuyên suốt của Đảng về bình đẳng nam nữ qua các giai đoạn lịch sử. Đường lối của Đảng, được thể hiện qua các kỳ Đại hội, luôn xác định quyền bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ là một tiêu chí phản ánh bản chất tiến bộ của chế độ xã hội chủ nghĩa. Song song đó, tư tưởng Hồ Chí Minh về “giải phóng phụ nữ” được coi là một nền tảng lý luận quan trọng, nhấn mạnh việc phát huy tiềm năng, trí tuệ và sức sáng tạo của cả nam và nữ trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, đồng thời bảo đảm mọi công dân đều được hưởng lợi từ thành quả phát triển. Người từng khẳng định: “Đảng, Chính phủ cần có kế hoạch thiết thực bồi dưỡng, cất nhắc và giúp đỡ ngày càng thêm nhiều phụ nữ phụ trách mọi công việc... Đó là một cuộc cách mạng đưa đến quyền bình đẳng thật sự cho phụ nữ”. Kế thừa tư tưởng đó, Văn kiện Đại hội XII của Đảng đã chỉ rõ: “Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện luật pháp, chính sách đối với lao động nữ, tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò và trách nhiệm của mình”. Quá trình thể chế hóa các quan điểm về bình đẳng giới thành những quy phạm pháp luật có nội dung lồng ghép giới không chỉ là hành động cụ thể hóa chủ trương của Đảng, mà còn kiến tạo một cơ sở vững chắc cho sự phát triển công bằng và tiến bộ của xã hội.

3.1.2. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật để bảo đảm tốt hơn quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ và nhóm người yếu thế

Phương hướng công tác phụ nữ trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được Bộ Chính trị xác định rõ tại Nghị quyết số 11-NQ/TW (ngày 27/4/2007). Văn kiện này nhấn mạnh sự cần thiết của việc "xây dựng, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách nhằm bảo

đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ". Một mục tiêu cụ thể được đề ra là đến năm 2020, trình độ của phụ nữ Việt Nam cần được nâng cao toàn diện, bao gồm học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ và khả năng thích ứng với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, Nghị quyết cũng thể hiện quyết tâm đưa Việt Nam trở thành một quốc gia có những thành tựu nổi bật về bình đẳng giới trong bối cảnh khu vực. Việc hiện thực hóa các mục tiêu nêu trên đòi hỏi phải thúc đẩy tiến độ và nâng cao chất lượng của công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật có tích hợp nội dung bình đẳng giới. Song song đó, Quốc hội và các cơ quan nhà nước các cấp phải thiết lập một cơ chế tạo điều kiện cho Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam cùng Ủy ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ tham gia một cách chủ động ngay từ giai đoạn khởi đầu của quy trình soạn thảo và ban hành pháp luật. Ngoài ra, Chính phủ cùng các bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu và ban hành những chính sách pháp luật mang tính đặc thù, với mục đích tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển của phụ nữ, đồng thời giúp họ phát huy vai trò trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội.

Dựa trên việc tiếp tục triển khai tinh thần của Nghị quyết số 48-NQ/TW (ngày 24/5/2005) từ Bộ Chính trị, vạch ra Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật (đến năm 2010, định hướng đến năm 2020), Đảng và Nhà nước đã liên tục hoàn thiện nền tảng pháp lý nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới trong công tác lập pháp. Động thái này nhằm đáp ứng các đòi hỏi đổi mới trong công tác lập pháp. Văn kiện này nêu rõ yêu cầu "đổi mới việc xây dựng chương trình và quy trình xây dựng pháp luật theo hướng dân chủ, hiện đại, hiệu quả". Song song đó, Nghị quyết cũng nhấn mạnh việc bảo đảm hiệu quả hơn các quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, với sự chú trọng đặc biệt đến quyền của phụ nữ và nguyên tắc bình đẳng giới. Kế thừa định hướng này, Quyết định số 2351/QĐ-TTg đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 24/12/2010, qua đó phê duyệt "Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011–2020". Văn bản chiến lược đề ra 7 mục tiêu chính và 22 chỉ tiêu cụ thể, bao trùm các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Một yêu cầu được nhấn mạnh rõ là việc

lồng ghép các vấn đề bình đẳng giới phải được thực hiện trong suốt quá trình xây dựng và thực thi văn bản quy phạm pháp luật ở từng giai đoạn. Đây được coi là một bước tiến quan trọng trong việc thể chế hóa các quan điểm và chủ trương của Đảng, Nhà nước về bình đẳng giới, góp phần củng cố cơ sở pháp lý và thực tiễn cho việc nâng cao vị thế của phụ nữ Việt Nam trong thời kỳ hội nhập.

Chủ trương huy động, kết hợp và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội đã được Đảng và Nhà nước ta xác định trong tiến trình đổi mới toàn diện đất nước. Động thái này nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược: “Đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 cơ bản trở thành một quốc gia công nghiệp theo hướng hiện đại”. Những định hướng phát triển chung này không chỉ mang ý nghĩa to lớn về mặt kinh tế – xã hội mà còn được xem là tiền đề quan trọng, tạo điều kiện cho việc triển khai các chính sách liên quan đến bình đẳng giới trong giai đoạn mới. Dựa trên nền tảng phát triển chung đó, hệ thống pháp luật và chính sách về bình đẳng giới đã không ngừng được củng cố và hoàn thiện. Quá trình này hướng đến mục tiêu mở rộng cơ hội cho phụ nữ tham gia và phát triển một cách toàn diện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, bao gồm sản xuất, kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học và các hoạt động xã hội. Nội dung này đã được thể hiện rõ nét tại Kết luận số 55-KL/TW (ngày 18/01/2013) của Ban Bí thư khóa XI. Văn bản này chỉ đạo việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW (ngày 27/4/2007) của Bộ Chính trị, qua đó tái khẳng định quyết tâm chính trị của Đảng trong việc nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ và bảo đảm bình đẳng giới trong suốt quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thông báo kết luận số 196-TB/TW (ngày 16/3/2015) của Ban Bí thư đã đưa ra các định hướng quan trọng sau khi xem xét Đề án “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới”. Văn kiện này đánh giá rằng, trong giai đoạn trước đó, nỗ lực của toàn hệ thống chính trị đã góp phần quan trọng vào việc không ngừng hoàn thiện hệ

thống pháp luật và chính sách về bình đẳng giới. Sự hoàn thiện này đã tạo ra môi trường thuận lợi và mở rộng cơ hội, cho phép phụ nữ tham gia ngày càng tích cực hơn vào các hoạt động kinh tế, chính trị và xã hội của đất nước. Những thành tựu kể trên không chỉ đóng vai trò cốt lõi trong việc thúc đẩy bình đẳng giới, mà còn giúp Việt Nam đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Cụ thể, Liên Hợp Quốc đã công nhận Việt Nam là quốc gia về cơ bản đã hoàn thành các mục tiêu về bình đẳng giới và nâng cao vị thế phụ nữ trong khu vực. Để tiếp tục phát huy tinh thần này trong giai đoạn tới, nhiệm vụ đặt ra là cần tăng cường hơn nữa sự quan tâm chỉ đạo từ Đảng và Nhà nước. Song song đó, phải tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý, bảo đảm việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật được triển khai một cách sâu rộng và thực chất. Mục tiêu cuối cùng là bảo đảm hiệu quả thực thi trên thực tế của các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về bình đẳng giới.

Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 43-NQ/TW (ngày 24/11/2023) về “Tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ngày càng phồn vinh, hạnh phúc”. Nội dung trọng tâm của văn kiện này là nhấn mạnh vai trò của phụ nữ, đồng thời đề ra các chủ trương và giải pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và khai thác hiệu quả tiềm năng của lực lượng lao động nữ trong giai đoạn phát triển mới. Nghị quyết khẳng định: “Quan tâm bồi dưỡng, xây dựng hình mẫu người phụ nữ Việt Nam thời đại mới; đồng thời kế thừa và phát huy truyền thống, tiềm năng, thế mạnh, tinh thần làm chủ và khát vọng vươn lên của phụ nữ; đẩy mạnh xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc. Hoàn thiện và triển khai hiệu quả các chính sách, pháp luật về phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ; kiên quyết phòng, chống và xử lý nghiêm các hành vi bạo lực, mua bán, xâm hại phụ nữ và trẻ em. Mở rộng các chương trình hỗ trợ, đào tạo, cập nhật kiến thức, kỹ năng và tăng khả năng

tiếp cận các chính sách an sinh, phúc lợi xã hội cho phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, phụ nữ ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo và khu vực dân tộc thiểu số.” Các định hướng trên thể hiện cam kết chính trị mạnh mẽ của Đảng trong việc thể chế hóa nguyên tắc bình đẳng giới. Đồng thời, đây cũng là nền tảng chính trị – pháp lý quan trọng, tạo tiền đề cho việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia, đặc biệt là trong khía cạnh bảo đảm lồng ghép mục tiêu bình đẳng giới suốt quá trình xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật.

3.1.3. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật nhằm hiện thực hoá chiến lược quốc gia về bình đẳng giới đến năm 2030

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (2021) đã xác lập những định hướng toàn diện và sâu sắc cho công tác bình đẳng giới trong bối cảnh phát triển mới của đất nước. Mặc dù thuật ngữ “bình đẳng giới” không xuất hiện nhiều trong toàn văn nghị quyết, song nội dung của các chỉ đạo mang tính nguyên tắc đã khẳng định rõ yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền công dân và tiến bộ xã hội, trong đó bao hàm quyền của phụ nữ. Yêu cầu được nhấn mạnh tại Nghị quyết Đại hội XIII là: “Hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm phát huy mạnh mẽ dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân; đồng thời xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh; cải cách tư pháp, tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội.” Định hướng này không chỉ được xem là chủ trương chung về cải cách thể chế, mà còn là cơ sở nền tảng cho việc cụ thể hóa và thể chế hóa các nguyên tắc bình đẳng giới trong toàn bộ hệ thống pháp luật. Một cách cụ thể, nó cung cấp nền tảng chính trị - pháp lý quan trọng cho việc tích hợp và bảo đảm yếu tố bình đẳng giới ngay từ giai đoạn xây dựng, ban hành đến tổ chức thực thi văn bản quy phạm pháp luật, qua đó thúc đẩy hiệu quả quản trị nhà nước theo các nguyên tắc công bằng, dân chủ và tiến bộ. Quan điểm này thể hiện sự gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền và bảo đảm quyền bình đẳng cho mọi công dân, bao gồm phụ nữ. Bên cạnh đó, một nội dung nhấn

mạnh trực tiếp vai trò và quyền của phụ nữ trong tiến trình phát triển đất nước đã được nêu rõ trong Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII của Đảng: “Phát huy truyền thống, tiềm năng, thế mạnh và tinh thần làm chủ, khát vọng vươn lên của các tầng lớp phụ nữ. Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Tăng cường các chương trình phát triển, hỗ trợ cập nhật tri thức, kỹ năng cho phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.” Những định hướng nêu trên phản ánh tầm nhìn chiến lược của Đảng về việc gắn kết mục tiêu bình đẳng giới với sự phát triển con người một cách toàn diện. Sự khẳng định vai trò của phụ nữ đã vượt ra khỏi phạm vi xã hội, được mở rộng sang các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và hội nhập quốc tế. Song song đó, đây chính là nền tảng chính trị quan trọng để Nhà nước tiến hành thể chế hóa các chủ trương này thành những chính sách, chiến lược và chương trình quốc gia cụ thể. Mục tiêu của các động thái này là nhằm tăng cường năng lực cho phụ nữ, đảm bảo cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, từ đó giúp họ đóng góp hiệu quả hơn vào sự nghiệp hiện đại hóa đất nước. Như vậy, có thể thấy rằng quan điểm của Đảng trong giai đoạn sau 2020 tập trung vào ba nội dung cốt lõi: (1) Xem bình đẳng giới là một thành tố của tiến bộ và công bằng xã hội; (2) Gắn bình đẳng giới với yêu cầu hoàn thiện thể chế và pháp luật; (3) Bảo đảm quyền, cơ hội và điều kiện phát triển toàn diện cho phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030, được Chính phủ ban hành qua Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021, đã đề ra mục tiêu tổng quát: “Tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.” Việc thực hiện chiến lược này được cụ thể hóa thông qua sáu nhóm mục tiêu trọng tâm. Các nhóm này tập trung vào việc bảo đảm bình đẳng giới trong: (1) lĩnh vực chính trị; (2) kinh tế

và lao động; (3) đời sống gia đình, đồng thời gắn liền với phòng ngừa và ứng phó bạo lực trên cơ sở giới; (4) y tế; (5) giáo dục và đào tạo; và (6) lĩnh vực thông tin, truyền thông. Đồng thời, Nghị quyết cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường vai trò lãnh đạo từ các cấp ủy Đảng và trách nhiệm quản lý từ chính quyền các cấp. Các chủ thể này có nhiệm vụ thúc đẩy việc nâng cao nhận thức, tổ chức triển khai, và hoàn thiện thể chế pháp luật về bình đẳng giới. Một yếu tố then chốt cũng được văn kiện này khẳng định là sự cam kết chính trị và trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu, xem đây là nhân tố bảo đảm cho việc thực thi hiệu quả các quy định về bình đẳng giới trong thực tiễn quản lý nhà nước cũng như trong đời sống xã hội.

Định hướng hành động của Nhà nước nhằm nâng cao quyền năng và vị thế của phụ nữ trên mọi phương diện được thể hiện rõ nét qua các chỉ tiêu cụ thể được nêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030. Văn kiện này thiết lập các mục tiêu định lượng cụ thể, chẳng hạn như: “Đến năm 2025 đạt 60% và đến năm 2030 đạt 75% các cơ quan quản lý Nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ”; “Tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên đạt 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030”; và “Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030.” Việc thiết lập các chỉ tiêu định lượng này được xem là một bước tiến quan trọng trong quá trình thể chế hóa nguyên tắc lồng ghép giới vào việc hoạch định, xây dựng và thực thi chính sách công. Các chỉ tiêu này vừa là công cụ hiệu quả để giám sát chính sách, vừa là cơ sở để đánh giá mức độ thực thi quyền bình đẳng giới trong từng lĩnh vực cụ thể. Hơn nữa, phương pháp tiếp cận này cũng tương thích với các nguyên tắc đã được quy định tại Luật Bình đẳng giới năm 2006 và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). Các quy định này yêu cầu mọi dự án luật, pháp lệnh hoặc văn bản có ảnh hưởng đến giới đều phải đánh giá tác động giới và bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới trong nội dung quy phạm.

Những nội dung này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc bảo đảm bình đẳng giới trong hoạt động xây dựng luật. Chúng cung cấp nền tảng khoa học và thực tiễn cho việc đề xuất giải pháp, phân bổ nguồn lực, cũng như thiết lập các cơ chế triển khai hiệu quả việc lồng ghép giới trong công tác xây dựng pháp luật. Đồng thời, đây cũng được xem là cơ sở để giám sát và đánh giá hiệu quả thực thi pháp luật về bình đẳng giới trên thực tế. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030 cũng đã xác định rõ các giải pháp trọng tâm. Trong đó, nổi bật là yêu cầu nâng cao năng lực phân tích, đánh giá và lồng ghép giới cho đội ngũ cán bộ, công chức tham gia vào quy trình hoạch định chính sách và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội. Ngoài ra, chiến lược cũng giao nhiệm vụ triển khai các chương trình đào tạo chuyên sâu về kiến thức giới, phân tích giới và kỹ năng lồng ghép giới. Các chương trình này được thiết kế dành riêng cho thành viên của Ban soạn thảo và Tổ biên tập trong suốt quá trình xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan tới các vấn đề bình đẳng giới hoặc tiềm ẩn nguy cơ bất bình đẳng giới. trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

3.1.4. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Định hướng đổi mới toàn diện trong hoạt động lập pháp và tổ chức thi hành pháp luật đã được Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII khẳng định rõ tại Nghị quyết số 27-NQ/TW (ngày 09/11/2022) về “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới”. Văn kiện này xác định con người giữ vị trí trung tâm của toàn bộ quá trình phát triển, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp đổi mới. Đồng thời, việc bảo đảm các nguyên tắc về công bằng, dân chủ và phát triển bền vững được Nghị quyết đề cao, xác định là cơ sở nền tảng cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Mặc dù văn kiện không trực tiếp sử dụng thuật ngữ “bình đẳng giới”, nhưng nội dung các chỉ đạo mang tính nguyên tắc đã khẳng định rõ “*yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền công dân và quyền tham gia*

bình đẳng của mọi tầng lớp trong xã hội", trong đó bao hàm quyền và cơ hội phát triển của phụ nữ. Nghị quyết đã khẳng định rõ: "Các quyền con người và quyền công dân được quy định trong Hiến pháp cần tiếp tục được cụ thể hóa bằng hệ thống pháp luật, đồng thời được bảo đảm thực thi hiệu quả trong đời sống thực tiễn; các hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện phải được mở rộng và củng cố hơn nữa." Bên cạnh đó, văn kiện cũng nhấn mạnh nhiệm vụ "Hoàn thiện hệ thống pháp luật mang tính dân chủ, công bằng, nhân văn; bảo đảm tính đầy đủ, kịp thời, thống nhất, minh bạch, ổn định và khả thi; góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước." Các định hướng nêu trên giữ vai trò cốt lõi, làm cơ sở cho việc chuyển đổi các nguyên tắc bình đẳng giới thành những nội dung cụ thể trong quy trình lập pháp. Thông qua đó, một nền tảng pháp lý vững chắc được thiết lập nhằm bảo đảm quyền con người và thúc đẩy công bằng giới một cách toàn diện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Khi Đảng nhấn mạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật "công bằng, dễ tiếp cận, nhân đạo", đó chính là cơ sở để lồng ghép yếu tố giới vào các đạo luật, bảo đảm nữ giới và nam giới đều có khả năng tiếp cận pháp luật, thụ hưởng quyền và nghĩa vụ một cách công bằng. Quan điểm này thể hiện sự gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và bảo đảm quyền bình đẳng của công dân – trong đó phụ nữ được xem là chủ thể quan trọng của tiến trình phát triển. Đồng thời, Nghị quyết 27 cũng đặt ra nhiệm vụ cụ thể: *"Các cấp ủy, tổ chức đảng, các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật có liên quan, bảo đảm đồng bộ, thống nhất."* Yêu cầu này mở ra cơ sở chính trị – pháp lý để xem xét, điều chỉnh các quy định có thể gây bất bình đẳng giới, đồng thời tăng cường cơ chế lồng ghép giới trong quy trình xây dựng và đánh giá tác động của văn bản quy phạm pháp luật.

3.1.5. Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật gắn liền với đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới

Trên cơ sở phát huy tinh thần của Nghị quyết 27 (2022), một văn kiện mới là Nghị quyết số 66-NQ/TW đã được Bộ Chính trị ban hành vào ngày 30/4/2025.

Nghị quyết này tập trung vào chủ đề “Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới”. Văn kiện này khẳng định tư duy mới trong hoạt động lập pháp – từ “quản lý” sang “phát triển”, lấy công bằng, minh bạch và bền vững làm nguyên tắc cốt lõi. Nghị quyết nhấn mạnh: *“Công tác xây dựng và thi hành pháp luật phải hướng đến mục tiêu công bằng, minh bạch, khả thi, ổn định và dễ tiếp cận; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp làm trung tâm.”* Đồng thời, Nghị quyết 66 yêu cầu các cơ quan nhà nước rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật hiện hành, khắc phục chồng chéo, mâu thuẫn và tăng cường tính thống nhất, minh bạch của thể chế. Việc đổi mới toàn diện công tác pháp luật gắn với bảo đảm “quyền con người” và “phát triển bền vững” chính là sự mở rộng trực tiếp của nguyên tắc bình đẳng giới trong pháp luật, bởi bình đẳng giới là một tiêu chí quan trọng để đánh giá tính công bằng và nhân đạo của hệ thống pháp lý. Nội dung của Nghị quyết 66 cho thấy chủ trương của Đảng về việc tăng cường tính tiếp cận, tính bao trùm và tính minh bạch trong xây dựng pháp luật – những yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận của phụ nữ và các nhóm yếu thế đối với quyền lợi pháp lý. Khi quá trình lập pháp trở nên công khai và minh bạch hơn, phụ nữ có nhiều cơ hội hơn để tham gia phản biện, góp ý và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Có thể thấy rằng trong giai đoạn 2022–2025, quan điểm của Đảng về xây dựng pháp luật đã mở rộng theo hướng toàn diện và nhân văn hơn, tập trung vào ba trọng điểm chính:

(i) Bảo đảm quyền con người và quyền công dân như nền tảng của mọi hoạt động lập pháp;

(ii) Xây dựng hệ thống pháp luật công bằng, minh bạch, dễ tiếp cận và bền vững, qua đó củng cố điều kiện để lồng ghép giới trong nội dung và quy trình pháp luật;

(iii) Tạo điều kiện để phụ nữ và các nhóm yếu thế tham gia đầy đủ hơn vào đời sống pháp lý – xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đặc biệt, tinh thần này được duy trì và thống nhất trong các văn kiện và Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, theo đó Chủ trương của Đảng tiếp tục xác định bình đẳng giới là một thành tố then chốt trong chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội bền vững. Mục tiêu cốt lõi là thực hiện bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ trên tất cả các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế đến văn hóa, xã hội. Các văn kiện nhấn mạnh việc chăm lo, phát triển phụ nữ Việt Nam thời đại mới, phát huy tiềm năng, trí tuệ và tinh thần làm chủ của phụ nữ, đồng thời bảo vệ trẻ em gái, đặc biệt là những trường hợp có hoàn cảnh khó khăn.

Trong thời gian tới, công tác bảo đảm bình đẳng giới sẽ tập trung mạnh mẽ vào khâu hoàn thiện thể chế và đổi mới quy trình xây dựng pháp luật: Một là, thể chế hóa quyền con người: Xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, nghiêm minh để bảo vệ công lý và quyền công dân, trong đó quyền của phụ nữ là một phần không thể tách rời. Hai là, đột phá về chất lượng lập pháp: Khắc phục những hạn chế về tính chuyên nghiệp và tính dự báo trong xây dựng pháp luật để các quy định về bình đẳng giới thực sự đồng bộ, thống nhất và có tính khả thi cao, tránh tình trạng luật pháp không theo kịp thực tiễn xã hội. Ba là, gắn kết với cải cách tư pháp: Đẩy mạnh việc thực hiện các nghị quyết chiến lược (như Nghị quyết số 66-NQ/TW) về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật để đưa các tiêu chuẩn về bình đẳng giới trở thành lợi thế cạnh tranh và nền tảng cho sự phát triển bền vững. Bốn là, Bảo đảm tính thực chất: Chú trọng đo lường chất lượng thực thi pháp luật dựa trên sự hài lòng của người dân, bảo đảm phụ nữ được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, chất lượng cao một cách công bằng.

Mặt khác, các quan điểm chỉ đạo của Đảng liên quan đến việc bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng VBQPPL nói chung, xây dựng luật nói riêng đã được thể chế hóa thành các quy phạm pháp luật cụ thể và đã được tổ chức triển khai trong thực tiễn. Khi được áp dụng vào đời sống, các chính sách pháp lý này được kỳ vọng sẽ tạo ra một bước tiến vượt bậc trong nỗ lực nhằm đạt

được mục tiêu bình đẳng giới tại Việt Nam. Sự hình thành của những chủ trương và định hướng này xuất phát từ cả nhu cầu thực tiễn cấp bách và tầm nhìn chiến lược dài hạn của Đảng và Nhà nước. Tất cả đều hướng đến các mục tiêu: cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia, và đồng thời xúc tiến sự phát triển kinh tế – xã hội bền vững, đặc biệt

Tóm lại, Đảng đã xác định phương hướng và chú trọng đặc biệt đối với việc bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng VBQPPL. Công tác này được xác định có tầm quan trọng đối với việc phát triển một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Dựa trên chủ trương đó, việc lồng ghép giới trong công tác xây dựng luật thời gian tới yêu cầu phải được tiếp tục triển khai một cách cụ thể và nâng cao hiệu quả hơn nữa. Do đó, việc xây dựng các giải pháp thực tiễn nhằm giải quyết những tồn tại, bất cập và hạn chế là hết sức cần thiết. Mục tiêu của các giải pháp này là đảm bảo cho hoạt động lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong quá trình xây dựng và ban hành VBQPPL có tính khả thi, trở thành một công cụ pháp lý hiệu quả để thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trên phạm vi cả nước.

Việc thúc đẩy bình đẳng giới tại Việt Nam đã ghi nhận nhiều cải thiện đáng kể. Sự tiến bộ này được phản ánh qua các chỉ số như tỷ lệ nữ giới tham gia thị trường lao động, mức độ tiếp cận giáo dục, cùng với việc ban hành các chính sách hỗ trợ và bảo vệ quyền lợi của phụ nữ. Tuy nhiên, mặc dù đứng ở vị trí cao so với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng về bất bình đẳng giới. Đáng chú ý là sự chênh lệch tỷ lệ sinh giới tính nghiêng về nam, gây ra các hệ lụy xã hội như thiếu hụt nữ giới trong tương lai, ảnh hưởng đến cơ cấu dân số và cân bằng giới tính. Thêm vào đó, nguy cơ dân số già nhanh đang đặt ra áp lực lớn đối với nguồn lực phát triển, trong đó phụ nữ thường phải gánh vác vai trò chăm sóc gia đình và cộng đồng, làm tăng gánh nặng không công bằng. Do vậy, việc tiếp tục giữ vững quan điểm hoàn thiện bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình xây dựng pháp luật không chỉ là việc bảo vệ quyền con người mà còn là chiến lược then chốt để đảm bảo phát triển bền vững.

3.2. Giải pháp bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam

3.2.1. Nâng cao nhận thức về bình đẳng giới

Đây là nhóm giải pháp đầu tiên, mang tính tiên quyết, bởi lẽ mấu chốt để nâng cao hiệu quả bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật chính là nâng cao nhận thức và ý thức của toàn xã hội về bình đẳng giới. Vấn đề này không thể bị xem nhẹ hay nhìn nhận một cách chung chung, hình thức. Đã đến lúc phải loại bỏ triệt để những định kiến giới đã tồn tại dai dẳng và nhận thức rõ tầm quan trọng chiến lược của việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới. Tư tưởng "trọng nam khinh nữ" đã bám rễ sâu trong nhận thức của người dân, tồn tại dai dẳng trong xã hội, và tiếp tục là rào cản lớn nhất, gây ra những hệ quả tiêu cực trong đối xử với phụ nữ. Sự bất bình đẳng giới vẫn biểu hiện rõ nét trong nhiều lĩnh vực, từ quyền lợi, nghĩa vụ, sự phân công lao động, cơ hội tiếp cận việc làm, chênh lệch về tiền lương, thu nhập, đến cơ hội thăng tiến... Để khắc phục thực trạng này, việc tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cần được thực hiện bằng nhiều biện pháp đồng bộ:

Thứ nhất, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Bình đẳng giới để nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm. Cần làm rõ rằng thực hiện bình đẳng giới không chỉ là nghĩa vụ của cá nhân mà là trách nhiệm chung của gia đình, các cơ quan nhà nước, và mọi tổ chức chính trị - xã hội.

Thứ hai, tăng cường các hoạt động tập huấn, đảm bảo các tài liệu tuyên truyền, giáo dục pháp luật về giới và bình đẳng giới tiếp cận được với mọi đối tượng, đặc biệt là phụ nữ và cộng đồng ở cơ sở. Cần lồng ghép các nội dung này vào các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Cách tiếp cận này vừa tạo điều kiện phát huy vai trò, vị thế của phụ nữ, vừa giúp cả nam và nữ xóa bỏ các tư tưởng lạc hậu, tạo môi trường thuận lợi để bình đẳng giới được thực thi hiệu quả hơn.

Thứ ba, thiết lập cơ chế phối hợp thống nhất, chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức để tạo nên sức mạnh tổng hợp. Sức mạnh này phải hướng đến việc nâng

cao nhận thức về giới cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân; đồng thời phải kiên quyết lên án, đấu tranh chống tư tưởng coi thường phụ nữ và mọi hành vi phân biệt đối xử, xâm hại, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ cũng như các nhóm yếu thế trong xã hội.

Thứ tư, đẩy mạnh việc tích hợp nội dung giáo dục khoa học giới vào hệ thống nhà trường phổ thông. Điều này giúp thanh thiếu niên sớm hình thành nhận thức đúng đắn, cơ bản và có hệ thống về các vấn đề giới, từ đó xây dựng ý thức trách nhiệm về bình đẳng giới trong gia đình và xã hội.

Thứ năm, chú trọng các hoạt động truyền thông hai chiều: một mặt, vinh danh, nêu gương các điển hình, tấm gương tốt trong thực hiện bình đẳng giới; mặt khác, tạo dư luận xã hội mạnh mẽ, công khai qua các phương tiện truyền thông đối với những vụ việc vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

Thứ sáu, cần tận dụng tối đa các sản phẩm truyền thông hiện đại và các nền tảng mạng xã hội để đa dạng hoá hình thức và nội dung tuyên truyền, phổ biến. Thay vì cách tuyên truyền, phổ biến quá truyền thống theo hướng truyền thông các quy định pháp luật về bình đẳng giới, các video clip ngắn trên các nền tảng mạng xã hội sẽ là cách truyền thông nhanh chóng với độ phủ sóng mạnh mẽ và dễ tiếp cận được nhiều nhóm đối tượng trong xã hội.

Tuy nhiên, việc triển khai giải pháp này đang phải đối mặt với nhiều *thách thức* cả về phương diện xã hội, thể chế và văn hóa: Trước hết, thách thức lớn nhất xuất phát từ sự tồn tại dai dẳng của các định kiến giới và khuôn mẫu giới truyền thống trong đời sống xã hội. Mặc dù hệ thống pháp luật Việt Nam đã ghi nhận nguyên tắc bình đẳng giới, song trong nhận thức của một bộ phận người dân vẫn tồn tại quan niệm về vai trò ưu thế của nam giới trong lĩnh vực chính trị, kinh tế và lãnh đạo, trong khi phụ nữ được mặc nhiên gắn với các chức năng chăm sóc gia đình và thực hiện công việc nội trợ. Những định kiến này được hình thành qua quá trình xã hội hóa lâu dài, được củng cố bởi phong tục, tập quán và các chuẩn mực văn hóa truyền thống, do đó khó có thể thay đổi trong

thời gian ngắn thông qua các biện pháp tuyên truyền đơn thuần. Thứ hai, nhận thức về bình đẳng giới giữa các nhóm dân cư còn có sự chênh lệch đáng kể. Người dân ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa hoặc các nhóm dân tộc thiểu số thường có ít cơ hội tiếp cận thông tin, giáo dục và các chương trình truyền thông về giới hơn so với cư dân đô thị. Điều này dẫn đến khoảng cách trong việc tiếp nhận và hiểu biết các quyền liên quan đến bình đẳng giới, làm giảm hiệu quả phổ biến và thực thi pháp luật trên phạm vi toàn quốc. Thứ ba, nội dung tuyên truyền về bình đẳng giới ở nhiều nơi còn mang tính hình thức và thiếu tính tương tác. Hoạt động truyền thông thường tập trung vào việc phổ biến quy định pháp luật mà chưa chú trọng đến việc thay đổi hành vi và nhận thức xã hội. Nhiều chương trình chưa tiếp cận bình đẳng giới như một vấn đề quyền con người và phát triển bền vững, mà chủ yếu xem đây là vấn đề riêng của phụ nữ. Điều này làm hạn chế sự tham gia của nam giới và cộng đồng trong việc thúc đẩy bình đẳng giới.

Để khắc phục các thách thức trên, cần bảo đảm một số *điều kiện* quan trọng để có thể thực hiện nhóm giải pháp này: Trước hết, cần có sự cam kết chính trị mạnh mẽ của Nhà nước và sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị. Việc nâng cao nhận thức về bình đẳng giới không thể chỉ là nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới hay tổ chức phụ nữ, mà phải được lồng ghép trong hoạt động của các cơ quan giáo dục, truyền thông, văn hóa, lao động và chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, cần bảo đảm nguồn lực tài chính, nhân lực và cơ sở vật chất cho các hoạt động truyền thông, giáo dục về giới. Việc thay đổi nhận thức xã hội là một quá trình lâu dài, đòi hỏi các chương trình truyền thông được triển khai thường xuyên, liên tục và phù hợp với từng nhóm đối tượng. Do đó, ngân sách dành cho công tác bình đẳng giới cần được phân bổ ổn định và có cơ chế giám sát việc sử dụng hiệu quả. Cuối cùng, cần gắn hoạt động nâng cao nhận thức với cơ chế thực thi pháp luật và trách nhiệm giải trình của các chủ thể liên quan. Nhận thức chỉ có thể chuyển hóa

thành hành vi khi người dân nhận thấy các nguyên tắc bình đẳng giới được thực hiện thực chất trong đời sống xã hội, từ cơ hội tiếp cận giáo dục, việc làm, tham gia quản lý nhà nước cho đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ. Vì vậy, cùng với tuyên truyền, Nhà nước cần bảo đảm việc thực thi nghiêm các quy định pháp luật về bình đẳng giới, xử lý các hành vi phân biệt đối xử trên cơ sở giới và tạo môi trường xã hội thuận lợi để các giá trị bình đẳng giới được hiện thực hóa trong thực tiễn.

3.2.2. Hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan đến bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật một cách toàn diện, đồng bộ

3.2.2.1. Sửa đổi một cách cơ bản và toàn diện Luật Bình đẳng giới năm 2006

Sau gần 20 năm thi hành, Luật Bình đẳng giới năm 2006 đã bộc lộ nhiều hạn chế, nhu cầu tiên quyết cần sửa đổi Luật Bình đẳng giới 2006 cho phù hợp với bối cảnh mới, mở rộng khái niệm bình đẳng giới, bản dạng giới và chuẩn hoá một số khái niệm công cụ (phân tích giới, lồng ghép giới, ngân sách có trách nhiệm giới...) đồng thời tiếp tục quy định và làm rõ hơn nội dung lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Đặc biệt cần làm rõ nội hàm của phân tích giới để bảo đảm thực hiện đúng các nội dung của phân tích giới, tránh gây nhầm lẫn, khó hiểu về phân tích giới và đánh giá tác động về giới. Việc sửa đổi Luật Bình đẳng giới năm 2006 với mục tiêu thích ứng với bối cảnh mới là rất cần thiết để nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền bình đẳng giữa các giới trong xã hội hiện đại. Thứ nhất, việc mở rộng khái niệm bình đẳng giới và các khái niệm công cụ liên quan không chỉ giúp làm rõ hơn phạm vi và mục tiêu của luật, mà còn giúp nhận diện sâu sắc các hình thức bất bình đẳng đa dạng và phức tạp hơn, từ đó có những biện pháp chính sách phù hợp và thiết thực hơn. Thứ hai, việc tiếp tục quy định và làm rõ hơn về nội dung lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sẽ thúc đẩy quá trình tích hợp yếu tố giới trong mọi quyết định pháp lý, đảm bảo rằng tất cả các văn bản đều góp phần giảm thiểu bất bình đẳng và bảo vệ quyền lợi của mọi giới. Điều này giúp không

chỉ tạo ra môi trường pháp lý công bằng hơn mà còn nâng cao ý thức và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc áp dụng nguyên tắc bình đẳng giới một cách hệ thống và toàn diện. Do đó, việc sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật sẽ góp phần tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc thực hiện bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

3.2.2.2. Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành

Mặc dù Luật ban hành 2025 mới được ban hành và cũng vừa trải qua thêm 01 lần sửa đổi bổ sung trong cùng năm 2025, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế, trong đó có hạn chế trong việc quy định nhằm bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật. Trong thời gian tới cần nghiên cứu để tiếp tục sửa đổi, bổ sung với các nội dung trọng tâm sau đây:

Thứ nhất, cần tập trung vào việc chính thức hóa nguyên tắc "bảo đảm lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật", nhằm mục đích: Bảo đảm tính đồng bộ và thống nhất với các quy định đã có trong Luật Bình đẳng giới 2006 và phản ánh rõ nét bản chất cốt lõi của công tác lồng ghép giới.

Bản chất của lồng ghép giới không chỉ dừng lại ở việc xem xét sự hiện diện của các giới mà còn đòi hỏi phải đảm bảo các chính sách, quy định trong văn bản pháp luật phản ánh và giải quyết công bằng các nhu cầu, quyền lợi của tất cả các đối tượng, không phân biệt giới tính. Việc cụ thể hóa nguyên tắc này trong Luật ban hành VBQPPL sẽ giúp các cơ quan xây dựng pháp luật có căn cứ pháp lý rõ ràng để thẩm định, đánh giá các tác động về giới khi xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật, từ đó giảm thiểu những hệ quả tiêu cực do bất bình đẳng giới gây ra. Đồng thời, nó góp phần nâng cao trách nhiệm của các cơ quan lập pháp và hành pháp trong việc thực hiện bình đẳng giới một cách hệ thống và có hiệu quả trong toàn bộ quá trình xây dựng chính sách và pháp luật.

Thứ hai, cần sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 29 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 theo hướng bỏ cụm từ “nếu có” trong quy định về đánh giá tác động về giới.

Như đã phân tích trong phần thực trạng, theo quan điểm của tác giả, cụm từ “nếu có” là không cần thiết và có thể gây ra sự hiểu nhầm trong quá trình xác định và thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới. Việc tồn tại cụm từ này làm giảm tính bắt buộc cũng như vai trò của nội dung đánh giá tác động về giới trong quy trình xây dựng chính sách, vô hình trung khiến vấn đề giới bị xem nhẹ hoặc bị coi là yếu tố tùy chọn. Trên thực tế, tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền có thể kết luận rằng chính sách có hoặc không có vấn đề giới. Tuy nhiên, yêu cầu thực hiện đánh giá tác động về giới vẫn cần được quy định như một thủ tục bắt buộc trong quá trình đánh giá tác động về kinh tế - xã hội của chính sách. Chỉ khi tiến hành nghiên cứu, phân tích cụ thể, cơ quan chủ trì lập đề nghị mới có thể xác định chính xác mức độ và phạm vi tác động giới. Tác giả bảo lưu quan điểm rằng mọi chính sách, dù ở mức độ khác nhau, đều có tác động nhất định đến giới, và chính việc nhận diện rõ mức độ tác động đó sẽ giúp phát hiện, xử lý kịp thời các vấn đề bất bình đẳng giới phát sinh, góp phần bảo đảm tính công bằng và hiệu quả trong xây dựng pháp luật.

Thứ ba, cần quy định rõ trách nhiệm của các chủ thể có thẩm quyền trong việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.

Cụ thể ở đây là trách nhiệm thực hiện đánh giá tác động về giới và lồng ghép bình đẳng giới trong quá trình xây dựng pháp luật. Việc xác định cụ thể trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào quy trình xây dựng luật là yêu cầu cần thiết để bảo đảm minh bạch, thống nhất và hiệu quả trong thực hiện lồng ghép giới. Theo đó, cần thiết phải quy định rõ ràng, công khai về trách nhiệm và nội dung thực hiện cụ thể của các cơ quan nhà nước ở từng giai đoạn xây dựng văn bản quy phạm pháp luật nói chung và quá trình xây dựng luật nói riêng. Điều này sẽ góp phần hạn chế tối đa tình trạng bảo đảm bình đẳng giới mang tính hình thức, đối phó, hoặc sự chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành cần được bổ sung các quy định cụ thể nhằm khắc phục những hạn chế trong việc xác định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động lồng ghép bình đẳng giới. Việc quy định rõ ràng trách nhiệm pháp lý sẽ góp phần tăng cường tính minh bạch, nâng cao hiệu quả và bảo đảm tính khả thi của hoạt động này trong thực tiễn xây dựng pháp luật. Theo đó, trường hợp cơ quan chủ trì đề nghị xây dựng luật kết luận rằng chính sách mới không phát sinh tác động về giới, thì phải có phần giải trình chi tiết trong báo cáo đánh giá tác động, nêu rõ căn cứ, lập luận và phương pháp đánh giá được sử dụng, thay vì chỉ đưa ra kết luận sơ sài, mang tính hình thức. Đồng thời, cần quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan trong việc tiếp thu, chỉnh lý các nội dung có liên quan đến lồng ghép giới trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; xác định trách nhiệm của cơ quan thẩm định, thẩm tra và thông qua trong trường hợp dự án luật, pháp lệnh không có báo cáo đánh giá tác động giới hoặc thực hiện qua loa, chiếu lệ. Cùng với đó, cần bổ sung *chế tài* cụ thể, cơ chế xử lý và hậu quả pháp lý cụ thể đối với các trường hợp không tuân thủ quy định về bảo đảm bình đẳng giới, nhằm bảo đảm tính ràng buộc và hiệu lực thi hành của pháp luật.

Mặt khác, cần quy định chi tiết về trình tự, thủ tục và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức hữu quan trong quá trình đánh giá tác động về giới, đặc biệt là giữa cơ quan soạn thảo, cơ quan thẩm định, cơ quan thẩm tra, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Việc thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ, chủ động và có trách nhiệm giữa các chủ thể này sẽ bảo đảm việc lồng ghép giới được thực hiện xuyên suốt, đồng bộ và hiệu quả trong mọi giai đoạn của quy trình xây dựng luật, pháp lệnh. Bên cạnh đó, cần bổ sung các chế tài cụ thể đối với những chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm phối hợp, qua đó nâng cao tính trách nhiệm và chất lượng của công tác lồng ghép bình đẳng giới trong hoạt động lập pháp.

Thứ tư, làm rõ và tăng cường vị thế pháp lý của các tổ chức khoa học, chuyên gia và đặc biệt là Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong quá trình bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.

Về phía các chuyên gia, pháp luật cần bổ sung các quy định mang tính bắt buộc về việc tham vấn ý kiến của các tổ chức nghiên cứu, nhà khoa học, và chuyên gia am hiểu về bình đẳng giới và quyền phụ nữ. Các quy định này cần làm rõ: (1) Họ sẽ tham gia ở những giai đoạn cụ thể nào của quy trình lập pháp; (2) Trách nhiệm của cơ quan soạn thảo trong việc lấy ý kiến; (3) Nghĩa vụ của chính các chuyên gia khi thực hiện đánh giá tác động (ĐGTD) về giới.

Về phía MTTQVN, Hội LHPNVN, với vai trò cốt lõi là bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của phụ nữ, các hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Hội là một kênh quan trọng. Chúng giúp phát hiện các bất cập trong thực thi chính sách và tạo điều kiện để cơ quan nhà nước điều chỉnh kịp thời các vấn đề thực tiễn liên quan đến phụ nữ, trẻ em. Do đó, pháp luật cần quy định cụ thể về việc lấy ý kiến phản biện xã hội của Hội LHPNVN đối với các báo cáo ĐGTD trong quá trình xây dựng luật. Các hình thức tham gia có thể bao gồm: (1) Hội LHPNVN trình bày báo cáo tổng hợp ý kiến phản biện (từ cả nam và nữ) về các tác động dự kiến của dự thảo; (2) Cơ quan chủ trì soạn thảo mời Hội tham gia các cuộc khảo sát thực tế để thu thập ý kiến trực tiếp từ các nhóm đối tượng. Cách tiếp cận này hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Luật Bình đẳng giới năm 2006.

Cuối cùng, để đảm bảo vai trò này được thực thi hiệu quả, cần có các quy định rõ ràng về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc cung cấp tài liệu, tiếp thu và giải trình các kiến nghị của Hội trường hợp không thực hiện trách nhiệm cũng cần có chế tài đảm bảo;

3.2.2.3 Ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết về nghiệp vụ, kỹ thuật và tiêu chí đánh giá mức độ bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Như đã phân tích ở phần thực trạng, một trong những vướng mắc hiện nay là các yêu cầu về đánh giá tác động của chính sách (ĐGTD) vừa còn chung

chung, vừa có sự trùng lặp về nội hàm. Ví dụ, nội dung đánh giá tác động "kinh tế" và "xã hội" vốn đã bao hàm hầu hết các khía cạnh của đời sống. Tùy thuộc vào từng lĩnh vực, sẽ cần có các tiêu chí đánh giá chuyên biệt. Thông thường, việc đánh giá chính sách công tập trung vào các phương diện như: Tính hiệu lực: Mức độ đạt được mục tiêu mà chính sách đề ra; Tính hiệu quả: Sự tương quan giữa chi phí bỏ ra và lợi ích (kết quả) thu được; Tính công bằng: Khả năng phân phối lại lợi ích, hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương (người nghèo, người già, trẻ em...) và đảm bảo sự hợp lý trong phân bổ quyền/nghĩa vụ.

Thực tế, Bộ Tư pháp đã từng xây dựng và phổ biến tài liệu hướng dẫn đánh giá Báo cáo đánh giá tác động của chính sách, tài liệu lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích cho các cơ quan nhà nước trong việc soạn thảo và tự đánh giá chất lượng Báo cáo ĐGTĐCS, bao gồm cả đánh giá tác động về giới, lồng ghép giới. Tuy nhiên, vướng mắc lớn nhất là bộ tài liệu này không mang giá trị pháp lý, mà chỉ dừng ở mức độ tham khảo, hướng dẫn, và còn quy định tản mạn và lý thuyết. Theo quan điểm của tác giả, một số nội dung cốt lõi trong tài liệu này, ví dụ như các kỹ thuật nghiệp vụ để xác định vấn đề giới hoặc kỹ thuật thực hiện đánh giá tác động về giới, hoàn toàn có thể được quy phạm hoá. Việc này sẽ tạo ra cơ sở pháp lý cao hơn, mang tính bắt buộc, cho việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật. Do đó, Bộ Tư pháp nên xem xét, cân nhắc việc thể chế hóa các hướng dẫn, công cụ này trong một Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Thông tư này sẽ là văn bản hướng dẫn chi tiết nghiệp vụ lồng ghép giới trong xây dựng VBQPPL, bao gồm cả kỹ thuật, công cụ để thực hiện Phân tích giới, Đánh giá tác động về giới, Kỹ thuật sử dụng ngôn ngữ lập pháp có nhạy cảm giới.

Chẳng hạn, với nội dung đánh giá tác động về giới của chính sách, có thể thiết kế các câu hỏi theo từng tiêu chí một cách chi tiết trong Phụ lục của Thông tư hướng dẫn 117:

Câu hỏi 1: Trong các lĩnh vực và quan hệ xã hội mà chính sách dự kiến điều chỉnh, liệu có đang tồn tại các vấn đề về giới (bao gồm sự phân biệt đối xử hoặc tình trạng bất bình đẳng giới) hay không?

Nếu câu trả lời là "Có", bắt buộc phải tiến hành xác định các nguyên nhân gốc rễ của vấn đề giới đó. Các nguyên nhân này có thể được phân loại thành hai nhóm chính: Bất bình đẳng giới về pháp lý (Nguyên nhân từ hệ thống pháp luật): Do thiếu hụt các chính sách hoặc quy phạm pháp luật cụ thể để bảo đảm bình đẳng giới; các quy định hiện hành giải quyết vấn đề giới chưa phù hợp với nguyên tắc bình đẳng; thiếu các thiết chế thi hành hoặc các chế tài xử lý vi phạm.

Bất bình đẳng giới thực chất (Nguyên nhân từ thực tiễn thi hành và xã hội): Do việc thực thi pháp luật không nghiêm túc từ phía cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp; các định kiến giới sâu rễ trong xã hội tạo ra rào cản; hạn chế về các nguồn lực (tài chính, con người) để bảo đảm bình đẳng giới; sự chênh lệch về năng lực hoặc hiểu biết của mỗi giới.

Câu hỏi 2. Tác động về kinh tế có khác biệt giữa các giới trong xã hội không? Nam và nữ khả năng thụ hưởng lợi ích, cơ hội...có khác nhau không?

Câu hỏi 3. Tác động về xã hội của chính sách đến các giới có khác nhau không? Có ảnh hưởng đến vai trò các giới, làm phát sinh vấn đề giới mới hay không?

Câu hỏi 4: Giải pháp được đề xuất để thực thi chính sách sẽ ảnh hưởng như thế nào đến vấn đề giới (bao gồm cả các vấn đề đã tồn tại)? Cụ thể, cần làm rõ:

Giải pháp này có bảo đảm bình đẳng giới về mặt pháp lý không?

Liệu giải pháp có vô tình tạo ra hoặc làm phát sinh các vấn đề giới mới không?

Các yếu tố (kinh tế, xã hội, pháp lý) mới phát sinh từ giải pháp này có khả năng khắc phục hay làm trầm trọng thêm vấn đề giới đã tồn tại?

¹¹⁷ Bộ Tư pháp, USAID (2016), *Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá tác động của chính sách*, Hà Nội

Giải pháp có giải quyết được các nguyên nhân gốc rễ gây ra tình trạng bất bình đẳng giới đã được xác định trước đó không?

Để đạt được mục tiêu, có cần thiết ban hành thêm các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới hoặc biện pháp bảo vệ, hỗ trợ đặc thù (như hỗ trợ người mẹ, theo Luật Bình đẳng giới) hay không?

Câu hỏi 5: Các giải pháp của chính sách có tạo ra ảnh hưởng khác biệt lên nam và nữ về các phương diện sau đây không?

Về cơ hội, điều kiện, khả năng của mỗi giới trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ?

Về cơ hội thụ hưởng các lợi ích mà chính sách dự kiến mang lại?

Nếu câu trả lời là "Có" cho bất kỳ điểm nào: Cần phải mô tả chi tiết các tác động đó, làm rõ chúng ảnh hưởng cụ thể đến cơ hội, điều kiện, năng lực và khả năng thụ hưởng lợi ích của mỗi giới như thế nào.

Câu hỏi 6: Liệu giải pháp được đề xuất để đảm bảo bình đẳng giới có mâu thuẫn, chồng chéo, hoặc tạo ra tác động tiêu cực so với các giải pháp khác của cùng chính sách đó không?

Câu hỏi 7: Để thực thi chính sách và các biện pháp giải quyết vấn đề giới, có cần thiết phải ban hành một văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) mới không?

Nếu "Có": Hình thức văn bản QPPL nào (Luật, Nghị định,...) là phù hợp nhất?

Nếu "Không": Có thể sử dụng phương thức nào khác để thực hiện?

Cơ quan nào sẽ có thẩm quyền ra quyết định cuối cùng về các biện pháp và chính sách giải quyết vấn đề giới này?

Câu hỏi 8: Cần những điều kiện gì để bảo đảm thực hiện thành công các chính sách và biện pháp giải quyết vấn đề giới đã đề xuất? Cần xem xét toàn diện các khía cạnh:

Điều kiện về thể chế (bao gồm các quy định chi tiết và biện pháp tổ chức thi hành)?

Điều kiện về thiết chế (tổ chức bộ máy) và nguồn nhân lực?

Điều kiện về tài chính (từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, xã hội hóa)?

Các điều kiện khác (cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, công nghệ thông tin, truyền thông...)?

Việc trả lời bộ câu hỏi này sẽ là cơ sở để nhận diện và xác định đầy đủ các điều kiện bảo đảm thực hiện chính sách, biện pháp giải quyết vấn đề giới. Đối với mỗi câu trả lời có, cần tìm hiểu và phân tích sâu hơn đó là các điều kiện nào? Đồng thời mô tả chi tiết hơn.

Câu hỏi 9. Tính rõ ràng, cụ thể của chính sách và giải pháp chính sách đã lồng ghép BDG chưa?

Những câu hỏi này mang tính chất gợi ý, tham khảo để đối chiếu các tác động đến giới trong quá trình đánh giá tác động chính sách.

Cần xây dựng một hệ tiêu chí đánh giá mức độ bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật với các hướng dẫn rất chi tiết về cả hình thức, nội dung và kết quả pháp lý.

Về hình thức: hồ sơ dự án luật ở từng giai đoạn đã bảo đảm đầy đủ các giấy tờ theo yêu cầu của quy định pháp luật về bảo đảm bình đẳng giới hay chưa.

Về nội dung: trong từng giai đoạn của quy trình xây dựng luật đã bảo đảm có sự tham gia của phụ nữ, tiếng nói đại diện cho phụ nữ và lồng ghép giới thực chất trong từng giai đoạn hay chưa.

Về kết quả pháp lý: kết quả của từng giai đoạn trong quy trình xây dựng luật phải phản ánh mức độ bảo đảm bình đẳng giới ở các cấp độ: mù giới, nhạy cảm giới, đáp ứng giới hay chuyển biến giới.

Các tiêu chí này cần được xem xét kỹ lưỡng để có thể đánh giá mức độ bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở 04 cấp độ cụ thể như sau:

- Không bảo đảm bình đẳng giới: hình thức không bảo đảm: hồ sơ không có các giấy tờ thể hiện các yêu cầu của quy định pháp luật về đánh giá tác động giới; về nội dung: không bảo đảm sự tham gia của nữ giới và tiếng nói đại diện nữ giới trong thành phần; không lồng ghép giới xuyên suốt các giai đoạn của quy trình; về kết quả pháp lý: chính sách và quy định pháp luật của dự án luật đang mù giới;

- Bảo đảm bình đẳng giới ở mức nhạy cảm giới: bảo đảm về hình thức và nội dung trong quy trình; kết quả pháp lý là chính sách ở giai đoạn xây dựng chính sách có nhạy cảm giới và kỹ thuật soạn thảo quy định pháp luật của dự án luật có nhạy cảm giới;

- Bảo đảm bình đẳng giới ở mức đáp ứng giới: bảo đảm về hình thức và nội dung trong quy trình; kết quả pháp lý là chính sách chính sách ở giai đoạn xây dựng chính sách có đáp ứng giới và kỹ thuật soạn thảo quy định pháp luật của dự án luật có đáp ứng giới;

- Bảo đảm bình đẳng giới ở mức chuyển biến giới: bảo đảm về hình thức và nội dung trong quy trình; kết quả pháp lý là chính sách ở giai đoạn xây dựng chính sách có tạo ra chuyển biến giới và kỹ thuật soạn thảo quy định pháp luật của dự án luật có chuyển biến giới. Đây là cấp độ cao nhất trong bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng luật.

3.2.2.4 Hoàn thiện quy định pháp luật về giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Để tăng cường hoạt động giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật. Luật Giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân cần có những thay đổi căn bản. Các hoạt động này cần được tiến hành kịp thời, theo một kế hoạch cụ thể tại mọi cấp, mọi ngành, tập trung vào việc kiểm soát toàn bộ quy trình bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật Mục tiêu của hoạt động này là tạo ra một diễn đàn chính thức để trao đổi thông tin. Qua đó, cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới và các đơn vị được kiểm tra có thể cùng nhau đối thoại, chia sẻ để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Cần sửa đổi quy định của Luật này theo hướng bổ sung việc giám sát của Quốc hội xuyên suốt quy trình xây dựng luật, đặc biệt giám sát việc tổ chức lấy ý kiến và tham vấn ý kiến trong quy trình lập pháp.

3.2.2.5. Rà soát và hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ, nhóm yếu thế

Cần đẩy mạnh công tác rà soát và hệ thống hóa các VBQPPL có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và nhóm yếu thế.

Hoạt động rà soát này cần được xem là một nhiệm vụ định kỳ và liên tục, đòi hỏi sự duy trì và đẩy mạnh hơn nữa. Mục tiêu là để có thể phát hiện kịp thời các vấn đề liên quan đến giới trong quá trình hệ thống hóa VBQPPL tại các cơ quan, đơn vị. Dựa trên kết quả phát hiện, các cơ quan cần tiến hành sửa đổi, bổ sung, hoặc kiến nghị các phương án điều chỉnh để đảm bảo sự tương thích với Công ước CEDAW và Luật Bình đẳng giới. Đồng thời, cần tăng cường rà soát và hệ thống hóa chính các quy phạm pháp luật hiện hành về vấn đề lồng ghép bình đẳng giới trong quy trình lập pháp. Việc này nhằm mục đích sớm đề xuất ban hành các quy phạm mới, hoặc sửa đổi, hoàn thiện các quy định hiện có. Mục tiêu cuối cùng là bảo đảm việc lồng ghép giới trong xây dựng luật và pháp lệnh được thực thi tốt, góp phần đạt được mục tiêu bình đẳng giới.

3.2.2.6. Nghiên cứu và xây dựng hoàn thiện ngân sách có trách nhiệm giới

Đây là một nội dung quan trọng để từ đó có thể bảo đảm nguồn lực tài chính cho công tác bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật.

Đây là một hoạt động phức tạp, đòi hỏi sự đầu tư nguồn lực đáng kể. Do đó, pháp luật cần có chính sách phân bổ ngân sách đầy đủ, vượt mức quy định hiện hành, bao quát toàn bộ quy trình lập pháp, từ lập dự kiến, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, đến việc tham vấn chuyên gia, nhà khoa học. Cần có dự toán ngân sách hàng năm hợp lý cho hoạt động này. Nguồn tài chính này cần được đa dạng hóa, bao gồm ngân sách nhà nước, đóng góp tư nhân và các dự án hỗ trợ quốc tế. Học hỏi kinh nghiệm quốc tế về "ngân sách có trách nhiệm giới" (gender-responsive budgeting) là cần thiết để bảo đảm nguồn lực cho công tác này.

Trong bối cảnh Luật Bình đẳng giới 2006 đang được tổng kết thi hành và chuẩn bị sửa đổi, các kiến nghị này cần được nghiên cứu để tích hợp vào dự thảo Luật sửa đổi. Đồng thời, việc ban hành văn bản mới để thay thế Nghị định 48/2009/NĐ-CP và Thông tư 17/2014/TT-BTP là yêu cầu cấp thiết. Điều này nhằm bảo đảm sự tương thích với Luật Ban hành VBQPPL năm 2025, qua đó tạo ra sự đồng bộ cho hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định về lồng ghép bình đẳng giới, đánh giá tác động về giới.

Nhóm giải pháp này đang phải đối mặt với 02 *thách thức* rất lớn: Thứ nhất, các quy định pháp luật liên quan đến bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật hiện đang được quy định phân tán trong nhiều văn bản có hiệu lực pháp lý khác nhau, gây khó khăn cho việc áp dụng thống nhất và đồng bộ. Các nội dung liên quan đến lồng ghép giới hiện không chỉ được quy định trong Luật Bình đẳng giới mà còn xuất hiện trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các nghị định hướng dẫn, chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và nhiều văn bản chuyên ngành khác. Tình trạng phân tán này dẫn đến sự thiếu liên kết giữa các quy định, làm cho việc xác định trách nhiệm của các chủ thể tham gia xây dựng pháp luật cũng như cơ chế bảo đảm thực hiện chưa thật sự rõ ràng. Thứ hai, việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là một lĩnh vực có tính liên ngành cao, đòi hỏi đội ngũ chuyên gia không chỉ am hiểu pháp luật mà còn có kiến thức chuyên sâu về giới và phân tích chính sách công. Tuy nhiên, nguồn nhân lực có đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ này ở Việt Nam hiện còn tương đối hạn chế. Nhiều cán bộ tham gia xây dựng pháp luật chưa được đào tạo bài bản về phân tích giới, trong khi số lượng chuyên gia vừa có kiến thức pháp lý chuyên sâu vừa có chuyên môn về giới còn chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình hoàn thiện thể chế theo hướng nhạy cảm giới. Đây là rào cản đáng kể đối với việc thiết kế các quy định pháp luật bảo đảm bình đẳng giới một cách thực chất.

3.2.3. Nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

3.2.3.1. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác xây dựng pháp luật có kiến thức về giới

Đây cũng là chủ trương lớn trong thời gian tới, hiện nay Đảng đã có những chủ trương rất rõ rệt trong việc đổi mới toàn diện công tác xây dựng và thi hành pháp luật, trong đó có một nội dung về bảo đảm chính sách, chế độ cho người làm công tác xây dựng pháp luật. Để xứng đáng với chính sách chi trả này, và để nâng cao hiệu quả bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, cần tập trung vào

việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia quy trình lập pháp. Cần phải tăng cường tổ chức các chương trình tập huấn và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu về các vấn đề then chốt như: bình đẳng giới, kỹ thuật lồng ghép giới, và phương pháp đánh giá tác động về giới.

Mục tiêu của các chương trình bồi dưỡng này là nâng cao nhận thức cho các cán bộ (bao gồm người soạn thảo, thẩm định, thẩm tra) về tầm quan trọng của việc lồng ghép giới trong xây dựng luật. Cần tập trung vào việc rèn luyện các kỹ năng nghiệp vụ như phân tích, đánh giá và thực hiện ĐGTD về giới cho đội ngũ công chức trực tiếp tham gia xây dựng chính sách. Các khóa tập huấn chuyên biệt về kiến thức giới và phân tích giới phải được tổ chức cho thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập của những dự án luật được xác định là có liên quan đến bình đẳng giới hoặc tiềm ẩn nguy cơ bất bình đẳng, phân biệt đối xử.

Lý do cần đào tạo chuyên sâu là vì lồng ghép giới là một nghiệp vụ phức tạp, đòi hỏi kiến thức chuyên môn sâu và kinh nghiệm thực tiễn. Để thực hiện hiệu quả, người làm chính sách phải nắm vững các khái niệm cơ bản và hiểu đúng bản chất của vấn đề. Cần phải loại bỏ các quan niệm sai lầm, mang tính hình thức, chẳng hạn như: Cho rằng một văn bản không chứa quy định phân biệt đối xử trực tiếp thì mặc nhiên đã bảo đảm bình đẳng giới và không cần lồng ghép; Quan niệm rằng chỉ cần đưa cụm từ "bình đẳng giới" vào văn bản là đã hoàn thành việc lồng ghép; Hiểu sai rằng bình đẳng giới đồng nghĩa với việc ban hành các chính sách ưu tiên, ưu đãi đặc thù cho phụ nữ. Lỗi tư duy này không phản ánh đúng bản chất cốt lõi của bình đẳng giới và thậm chí có nguy cơ gây ra bất bình đẳng giới đối với nam giới.

Mặt khác, một yêu cầu quan trọng khác là phải bố trí đủ số lượng cán bộ chuyên trách về công tác bình đẳng giới. Cần có cơ chế để huy động hiệu quả sự tham gia của đội ngũ cán bộ này vào quá trình xây dựng chính sách, pháp luật liên quan đến vấn đề giới.

Bên cạnh đó, về lâu dài cần chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng kiến thức về giới, bình đẳng giới, lồng ghép giới, đánh giá tác động về giới cho sinh viên

Luật ngay từ khi còn học tại các trường Đại học. Đây là giải pháp mang tính đường dài nhằm xây dựng đội ngũ pháp chế cho tương lai, đào tạo đội ngũ cán bộ xây dựng pháp luật có cả hiểu biết pháp luật và hiểu biết về giới. Chỉ có như vậy mới có thể nâng cao chất lượng hoạt động lồng ghép giới bằng nguồn nhân lực có chuyên môn, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, giải pháp này bắt buộc cần phải được tính đến và chú trọng.

3.2.3.2. Đa dạng hoá các hình thức lấy ý kiến công chúng, tham vấn và phản biện xã hội trong quá trình xây dựng luật

Mục tiêu là nhằm phát huy quyền làm chủ của người dân, đồng thời tăng cường giám sát đối với hoạt động lồng ghép bình đẳng giới trong quy trình lập pháp.

Hoạt động phản biện này có thể được tiến hành thông qua nhiều hình thức đa dạng, như hội thảo khoa học, tọa đàm chuyên gia, góp ý trên phương tiện thông tin đại chúng, hoặc trong các buổi tiếp xúc cử tri. Nội dung của phản biện cần tập trung vào các nội dung quan trọng: (1) Tính hợp lý hoặc các điểm bất cập của chính sách pháp luật về bình đẳng giới; (2) Hiệu quả của các chương trình, dự án hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái; (3) Biện pháp tổ chức thực thi của các cấp; (4) Khả năng tác động tiềm tàng đến các giới của chính sách đang được xây dựng. Kết quả thu được từ quá trình phản biện xã hội sẽ là cơ sở quan trọng để các cơ quan chức năng tiếp thu, điều chỉnh. Từ đó, các biện pháp sửa đổi, bổ sung sẽ được đề ra nhằm hoàn thiện chính sách, pháp luật, đảm bảo quyền bình đẳng giới được thực thi hiệu quả trên thực tế và được quy định chặt chẽ trong văn bản pháp luật. Để hoạt động này thực chất, các cơ quan chủ trì soạn thảo, thẩm định, và thẩm tra cần phải chủ động tăng cường tham vấn các đối tượng chịu sự tác động. Về phương thức, thay vì gửi toàn bộ hồ sơ dự án luật, nên tập trung vào việc gửi văn bản lấy ý kiến có trọng tâm, tập trung vào các nội dung cần tham vấn việc lấy ý kiến có thể diễn ra ở bất cứ thời điểm nào trong suốt quá trình xây dựng luật.

Đối với các đối tượng được lấy ý kiến, trong quá trình lập đề nghị xây dựng luật cần ưu tiên tiếp cận và lấy ý kiến đối với nhóm người yếu thế, những đối tượng đặc biệt cần lưu ý trong khi thực hiện đánh giá tác động về giới, chẳng hạn như bà mẹ, trẻ em, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, LGBTQI+... Rõ ràng việc tiếp cận và lấy ý kiến những đối tượng này không hề dễ dàng, bản thân họ đôi khi còn ngại tiếp xúc, tự ti, do đó cần lấy ý kiến thông qua những tổ chức trung gian, đại diện cho tiếng nói của những nhóm đối tượng này. Trong bối cảnh mạng xã hội và công nghệ số phát triển như hiện nay, việc lấy ý kiến, tham vấn ý kiến cũng cần linh hoạt đa dạng trên cả mạng xã hội để có thể thu được nhiều ý kiến của các nhóm đối tượng khác nhau, trong đó có những đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của luật và các chuyên gia, nhà khoa học.

Bên cạnh đó, cần nghiên cứu tổ chức, thúc đẩy sự phát triển của nhóm đánh giá độc lập, gồm các thành viên hoạt động với tư cách chuyên gia đánh giá, có thể từ cơ quan nhà nước hoặc ngoài nhà nước, song tất cả các thành viên sẽ thực hiện việc đánh giá một cách độc lập, khách quan theo mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể của nhóm theo mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể của nhóm. Có thể thấy, đây không chỉ là giải pháp cho nội dung đánh giá tác động của chính sách trong xây dựng luật nói riêng mà còn là giải pháp chung cho bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật. Bởi lẽ, để ĐGTD về giới đòi hỏi chuyên gia có am hiểu sâu sắc về giới, bình đẳng giới; để ĐGTD về kinh tế lại cần có chuyên gia về kinh tế... không thể đòi hỏi những chuyên gia này có sẵn trong các cơ quan nhà nước. Do đó, việc tận dụng các chuyên gia, nhà khoa học thành lập một nhóm đánh giá độc lập với chuyên môn sâu liên ngành là hết sức cần thiết. Không những nâng cao chất lượng của những đánh giá mà còn tạo ra sự khách quan so với việc đánh giá chỉ đến từ cơ quan chủ trì soạn thảo.

3.2.3.3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo trong việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Một cơ sở cực kỳ quan trọng để có thể thực hiện tốt ĐGTD về giới và ĐGTDĐCS đó là căn nguồn thông tin đầu vào với các số liệu có phân tích giới,

nhạy cảm giới. Đây là một công việc cực kỳ khó khăn và chỉ có thể làm được khi chúng ta đẩy mạnh, đẩy nhanh chuyển đổi số trong công tác xây dựng luật. Tất cả các nhận định ĐGTĐCS đều sẽ mang tính định tính và chung chung nếu không có nguồn thông tin dữ liệu này. Khi ứng dụng thành công chuyển đổi số, và công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ blockchain sẽ trở thành công cụ hỗ trợ đắc lực cho các cơ quan NN trong việc thực hiện đo lường dữ liệu các tác động của chính sách bằng những con số cụ thể, ấn tượng.

Bên cạnh đó, công nghệ là công cụ quan trọng để Nhà nước tăng cường khả năng giám sát việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật nói riêng và giám sát văn bản quy phạm pháp luật nói chung.

3.2.3.4 Tăng cường kinh phí cho việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật

Kinh phí là yếu tố quan trọng bảo đảm cho việc lồng ghép bình đẳng giới trong quá trình xây dựng pháp luật được thực hiện một cách thực chất và hiệu quả. Việc bảo đảm nguồn lực tài chính ổn định, hợp lý sẽ giúp các cơ quan, tổ chức tham gia xây dựng chính sách, soạn thảo, thẩm định và thẩm tra có đủ điều kiện triển khai các hoạt động cần thiết như: tổ chức khảo sát, thu thập số liệu phân tích theo giới, tiến hành nghiên cứu chuyên sâu, tham vấn chuyên gia và các nhóm đối tượng chịu tác động của chính sách.

Thực tiễn cho thấy, ở nhiều quốc gia có hệ thống lập pháp phát triển, chi phí dành cho phân tích giới trong xây dựng luật được coi là một phần không thể tách rời của ngân sách lập pháp, được dự toán ngay từ giai đoạn lập kế hoạch xây dựng văn bản. Cách làm này bảo đảm rằng các hoạt động lồng ghép giới không bị xem là phụ trợ, mà là một thành tố bắt buộc trong quy trình lập pháp, qua đó nâng cao chất lượng và tính công bằng của chính sách pháp luật.

Đối với Việt Nam, việc tăng cường kinh phí cần gắn với việc xây dựng cơ chế phân bổ ngân sách có trách nhiệm giới, hướng dẫn cụ thể về nội dung chi, định mức và trách nhiệm quản lý sử dụng. Đồng thời, cần khuyến khích huy

động nguồn lực xã hội để hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, đào tạo và đánh giá tác động giới. Việc đầu tư đầy đủ cho công tác này không chỉ nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật của cơ quan soạn thảo, mà còn góp phần bảo đảm tính thực thi và hiệu lực của các quy định pháp luật về bình đẳng giới trong thực tế.

3.2.3.5. Tăng cường hợp tác quốc tế để học tập, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài

Hoạt động đánh giá tác động về giới của chính sách, lồng ghép giới trong lập pháp vẫn là những vấn đề mới, phức tạp, và Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn. Do đó, việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế là vô cùng cần thiết. Mục tiêu là để học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm về lồng ghép giới, đặc biệt là các nghiên cứu điển hình về những rào cản giới tiềm ẩn trong các dự thảo luật. Đồng thời, cần tích cực vận động các nguồn lực tài chính, kỹ thuật từ các chương trình, dự án của tổ chức quốc tế, các chính phủ và tổ chức phi chính phủ để hỗ trợ thực hiện mục tiêu bình đẳng giới quốc gia.

Việc tham khảo kinh nghiệm quốc tế về bảo đảm bình đẳng giới trong lập pháp có thể mang lại những bài học giá trị cho các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Nguồn tham khảo hữu ích nhất nên được chất lọc từ các quốc gia có bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa tương đồng, hoặc từ những nước sở hữu hệ thống pháp luật tiên bộ đang giải quyết các vấn đề xã hội tương tự. Đòi hỏi đội ngũ cán bộ xây dựng pháp luật phải chủ động và cẩn trọng trong việc phân tích các yếu tố kinh tế – xã hội đang tác động đến nam và nữ theo những cách thức khác biệt. Mục tiêu cuối cùng là để đảm bảo rằng các hoạt động và chính sách được đề xuất đã tính đến những khác biệt về giới.

Việc kết hợp đồng bộ các giải pháp nêu trên sẽ tạo ra những chuyển biến rõ rệt. Khi đó, việc bình đẳng giới trong xây dựng luật nói chung, và hoạt động ĐGTD về giới, lồng ghép giới nói riêng, sẽ có những chuyển biến rõ rệt, góp phần thực hiện mục tiêu bình đẳng giới một cách thực chất.

Có thể thấy, nhóm giải pháp này cũng đang phải đối mặt với 03 thách thức rất lớn: Một là, Việt Nam hiện vẫn thiếu hệ thống cơ sở dữ liệu có phân tách giới đầy đủ, thống nhất và cập nhật, gây khó khăn cho việc phân tích giới và đánh giá tác động giới một cách khoa học, khách quan và định lượng. Hệ quả là việc đánh giá tác động của chính sách đối với nam giới và phụ nữ chủ yếu dựa trên các nhận định định tính hoặc kinh nghiệm thực tiễn, thiếu các căn cứ định lượng đủ mạnh để chứng minh mức độ ảnh hưởng của chính sách. Hai là, nhận thức và trình độ chuyên môn của đội ngũ tổ chức thi hành pháp luật về giới, bình đẳng giới và bảo đảm bình đẳng giới vẫn là một thách thức lớn đối với hiệu quả thực thi pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế, một bộ phận cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng pháp luật vẫn chưa được đào tạo chuyên sâu về phân tích giới và lồng ghép giới. Điều này dẫn đến tình trạng hiểu chưa đầy đủ về bản chất của bình đẳng giới, đồng nhất bình đẳng giới với các chính sách hỗ trợ phụ nữ hoặc xem đây là nhiệm vụ mang tính hình thức. Ba là, vấn đề kinh phí dành cho việc tổ chức thi hành pháp luật về bình đẳng giới là một rào cản đáng kể đối với việc bảo đảm hiệu quả thực thi pháp luật. Việc hiện thực hóa các mục tiêu bình đẳng giới đòi hỏi phải triển khai đồng bộ nhiều hoạt động như tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, xây dựng cơ sở dữ liệu về giới, tiến hành điều tra xã hội học, đánh giá tác động giới, kiểm tra, giám sát và tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật. Đây đều là những hoạt động đòi hỏi nguồn lực tài chính tương đối lớn và được đầu tư thường xuyên, liên tục.

Kết luận Chương 3

Chương 3 của Luận án đã tập trung làm rõ những quan điểm đóng vai trò là phương hướng tăng cường bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật trong thời gian tới, gắn liền với chủ trương, đường lối của Đảng. Các quan điểm này không chỉ là phương hướng mà còn là yêu cầu tăng cường bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật trong thời gian tới. Bên cạnh đó, luận án còn đề xuất những giải pháp để tăng cường bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật trong thời gian tới, đây là những giải pháp được thiết kế dựa trên việc đánh giá kết quả của chương 2, đồng bộ cả về mặt nâng cao nhận thức, hoàn thiện quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện. Các giải pháp nâng cao nhận thức về bình đẳng giới là nhóm giải pháp đầu tiên cần lưu tâm bởi nhận thức và ý thức về bình đẳng giới sẽ quyết định đến hành động của các cá nhân. Nhóm giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật đặt ra yêu cầu sửa đổi, bổ sung một cách toàn diện cả Luật bình đẳng giới, Luật ban hành VBQPP và các văn bản hướng dẫn thi hành. Nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật tập trung vào các giải pháp đồng bộ và toàn diện nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, tăng cường giám sát, đánh giá; tăng cường nguồn lực thực hiện việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số. Những giải pháp này khi được áp dụng đồng bộ sẽ kỳ vọng tạo ra sự chuyển biến rõ rệt, tăng cường bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật cả về mặt quy định pháp luật và thực tiễn.

KẾT LUẬN

Chủ tịch Hồ Chí Minh, khi nói về "cuộc cách mạng nam nữ bình quyền", đã từng nhận định: *“Đó là một cuộc cách mạng khá to và khó. Vì trọng trai khinh gái là một thói quen mấy nghìn năm để lại. Vì nó ăn sâu trong đầu óc của mọi người, mọi gia đình, mọi tầng lớp xã hội”*. Bình đẳng giới thực chất là một mục tiêu toàn cầu và là một nhiệm vụ đầy thách thức. Để đạt được mục tiêu đó, lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật phải được xem là một biện pháp chiến lược, cần ưu tiên và bảo đảm thực thi. Việc tích hợp yếu tố giới vào quá trình lập pháp là cần thiết để dự báo các tác động khác biệt của chính sách, chủ động khắc phục các bất bình đẳng hiện hữu, và bảo đảm tính khả thi của văn bản, bởi lẽ nam và nữ, do các đặc thù riêng, sẽ chịu ảnh hưởng không giống nhau từ cùng một chính sách.

Tổng kết quá trình thực thi cho thấy Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Về cơ bản, một hệ thống quy phạm pháp luật cho việc bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình lập pháp đã được hình thành. Các cơ quan chủ trì soạn thảo đã thể hiện sự chủ động hơn, dẫn đến sự gia tăng về cả số lượng lẫn chất lượng của các dự thảo luật có xem xét yếu tố giới. Vấn đề này cũng ngày càng thu hút được sự quan tâm và chú trọng từ xã hội. Tuy nhiên, thực tiễn vẫn còn tồn tại nhiều bất cập và các khoảng trống pháp lý, gây trở ngại cho hoạt động bảo đảm bình đẳng giới một cách thực chất trong luật. Hệ thống quy phạm pháp luật về bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật vẫn thiếu đồng bộ; các quy định cụ thể để hướng dẫn phân tích giới, đánh giá tác động về giới, kỹ thuật lập pháp có nhạy cảm giới còn chưa rõ ràng. Nguồn kinh phí dành cho hoạt động xây dựng pháp luật nói chung và lồng ghép giới nói riêng còn hạn hẹp. Hơn nữa, công tác triển khai và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa đạt hiệu quả cao, đặc biệt là sự thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn sâu về giới.

Để nâng cao chất lượng hoạt động này trong thời gian tới, cần tiếp tục xác định bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật là một nhiệm vụ trọng tâm và triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp. Về mặt pháp lý, cần tăng cường rà soát, hệ thống hóa văn bản; quy định rõ ràng trách nhiệm của các chủ thể có thẩm quyền; và xác định cụ thể vị trí, vai trò của các chuyên gia, nhà khoa học và Hội LHPNVN. Về mặt tổ chức thực hiện, cần đẩy mạnh tập huấn chuyên môn; tăng cường thanh tra, giám sát; mở rộng các hoạt động phản biện xã hội; và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Trong đó, giải pháp nâng cao nhận thức về bình đẳng giới phải được xem là giải pháp chiến lược, lâu dài và là trọng tâm của mọi nỗ lực./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Các văn bản quy phạm pháp luật

Hiến pháp

Bộ luật lao động năm 2019

Luật bình đẳng giới năm 2006

Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008

Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015

Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025

Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015

B. Các tài liệu tham khảo khác

Tiếng Việt

1. Ban Luật pháp chính sách, Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam(2007), *Một số thuật ngữ về giới và bình đẳng giới*, NXB Phụ nữ, Hà Nội
2. Bộ Tư Pháp (2014), *Báo cáo số 69/BC-BTP ngày 18/3/2014 về các định hướng lớn xây dựng dự án Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, Hà Nội.
3. Bộ Tư Pháp, TS. Dương Thị Thanh Mai chủ biên (2017), *Tài liệu Bộ công cụ lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật* (sửa đổi, phát triển năm 2017), Hà Nội.
4. Bùi Thị Mừng (2008), *Những yếu tố xã hội tác động tới việc thực hiện Luật Bình đẳng giới*, Tạp chí Luật học, số 3.
5. Bùi Thị Mừng (2021), *Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động*, Tạp chí Luật học, số 10.
6. Bùi Thị Mừng (2023), *Lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật từ góc nhìn thực tiễn*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số Tháng 1 (372);
7. Bùi Thị Tĩnh (2025), *Triết học hiện sinh về giới của Simone de Beauvoir – Vài gợi ý đối với thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay*, Triết học, số 6.
8. Bùi Thu Hằng (2020), *Tổng quan đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, chuyên đề Hội thảo Khoa học quốc tế Đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội.

9. Chu Thị Trang Vân (2004), *Lồng ghép giới trong xây dựng và áp dụng pháp luật để bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ*, Nghiên cứu lập pháp, số 5.
10. Dương Thanh Mai (2006), *Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và dự án Luật Bình đẳng giới của Việt Nam*, Nghiên cứu lập pháp, số 5.
11. Dương Thanh Xuân (2010), *Luật Bình đẳng giới với vai trò của phụ nữ trong quản lý nhà nước và xã hội*, Quản lý nhà nước, số 10.
12. Dương Tuyết Miên (2008), *Luật Bình đẳng giới - sự cần thiết và một số nội dung cơ bản*, Luật học, số 3.
13. Dương Văn Quý (2024), *Bảo đảm quyền con người trong xây dựng pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, Luật học, Số đặc biệt "Chào mừng 5 năm thành lập Phân hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội tại Đắk Lắk (2019 - 2024)".
14. Đào Minh Tuấn, Nguyễn Thị Thúy Hằng (2021), *Để thúc đẩy bình đẳng giới trong lãnh đạo, quản lý ở Việt Nam*, Thanh tra, số 3.
15. Đoàn Thị Tố Uyên (2016), *Tổng quan những điểm mới của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
16. Đoàn Thị Tố Uyên (2016), *Đánh giá tác động pháp luật trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, Luật học, số 5.
17. Đoàn Thị Tố Uyên (2021), *Bảo đảm quyền của nhóm yếu thế trong xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định ở Việt Nam hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Luật Hà Nội.
18. Đỗ Phú Hải (2014), *Chính sách xây dựng pháp luật: Vấn đề và giải pháp*, Tổ chức nhà nước, số 6.
19. Hà Thị Hoa Phụng (2023), *Pháp luật lao động Việt Nam về bình đẳng giới*, luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
20. Hà Thị Thanh Vân (2008), *Một số ý kiến cho việc hướng dẫn thi hành các quy định quản lý nhà nước về bình đẳng giới*, Luật học, số 3.

21. Hà Thị Thanh Vân (2018), *Một số đề xuất về việc thực hiện trách nhiệm bảo đảm bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật*, Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam, quyền 2 – Số 2.
22. Hoàng Thị Giang (2020), "Kết quả thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020", *Quản lý nhà nước*, số 10.
23. Hoàng Ly Anh, *Đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách từ thực tiễn xây dựng Nghị định số 59/2017/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen*, chuyên đề Hội thảo Khoa học quốc tế Đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội.
24. Hoàng Mai (2017), *Khung thể chế, chính sách về bình đẳng giới trong công vụ ở Việt Nam hiện nay*, *Quản lý nhà nước*, số 252.
25. Hoàng Minh Hà (2013), *Hoàn thiện các quy định pháp luật về hoạt động lập chương trình xây dựng luật, pháp lệnh*, Dân chủ và Pháp luật, số 9.
26. Hoàng Văn Huy (2025), *Giá trị quan điểm của Ph. Ăngghen về giải phóng phụ nữ và vận dụng vào thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay*, Tổ chức nhà nước và Lao động, số 11.
27. Hoàng Văn Thiện (2023), *Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động ở nước ta hiện nay*, Dân chủ và Pháp luật, Kỳ 1 số 394.
28. Hoàng Văn Tú (2013), *Chính sách xây dựng pháp luật: thực trạng và giải pháp*, Nghiên cứu lập pháp, số 23.
29. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển quốc gia Việt Nam (2002), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, NXB Từ điển bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
30. Kate Andrew và Janet Chow (2015), *Lồng ghép giới trong quá trình xây dựng chính sách và pháp luật – Kinh nghiệm của Canada*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số chuyên đề dự án Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
31. Lê Cẩm, Hoàng Minh Hiên (2020), *Cải cách tư pháp và hoàn thiện hệ thống pháp luật về tư pháp trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền*, Tòa án nhân dân, số 16.

32. Lê Hoàng Nam (2024), *Hoàn thiện quy định của Luật Bình đẳng giới nhằm bảo đảm sự tương thích với Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW)*, Nhà nước và Pháp luật, số 3.
33. Lê Ngọc Hùng (2011), "Giáo dục Việt Nam: từ bình đẳng giới ở trình độ thấp đến bình đẳng giới ở trình độ cao", *Lý luận Chính trị*, số 12.
34. Lê Thị Hồng Hạnh (2024), *Đánh giá tác động về giới của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Luật Hà Nội.
35. Lê Thị Thu Hằng (2021), "Bảo đảm bình đẳng giới trong hoạt động trợ giúp pháp lý", *Dân chủ và Pháp luật*, số 12.
36. Lê Thị Hoài Thu (2018), "Bảo vệ lao động nữ nhằm mục tiêu bình đẳng giới trong pháp luật lao động Việt Nam", *Nhà nước và Pháp luật*, số 12.
37. Lê Thị Ngọc Mai, ThS Ngô Linh Ngọc "Đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật từ năm 1996 tới năm 2020", chuyên đề Hội thảo Khoa học quốc tế Đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội.
38. Lê Thị Nhâm Tuyết (1973), *Phụ nữ Việt Nam qua các thời đại*, NXB Phụ nữ, Hà Nội
39. Lê Thị Nhâm Tuyết (2010), *Đặc thù Giới ở Việt Nam và bản sắc dân tộc*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.
40. Lê Thị Quý (2020), *Trao quyền cho phụ nữ để thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam*, Tổ chức nhà nước, số 10.
41. Lê Tuấn Phong (2020), *Đánh giá tác động của chính sách trong xây dựng pháp luật ở nước ta hiện nay*, Nghiên cứu lập pháp, số 11.
42. Lê Viết Thiện (2018), *Chủ thể tham gia phản biện xã hội trong xây dựng pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, Nghề Luật, số 3.
43. Lương Thị Thủy (2008), *Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới*, Luật học, số 3.
44. Mai Thị Diệu Thuý (2022), *Bảo đảm pháp lý quyền chính trị của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay* (2022), Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

45. Mai Thị Thanh Tâm (2021), *Bảo đảm thực hiện quyền tham gia xây dựng pháp luật của nhân dân*, Lý luận chính trị, số 12.
46. Ngô Linh Ngọc (2019), *Đánh giá tác động pháp luật trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Liên minh châu Âu - Kinh nghiệm cho Việt Nam*, Luật học, số 2.
47. Ngô Thị Hương, Nguyễn Phương Lan (đồng chủ biên) (2013), *Tập bài giảng luật bình đẳng giới*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
48. Nguyễn Hữu Chí (2020) *Đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách từ thực tiễn xây dựng Bộ luật lao động sửa đổi*, chuyên đề Hội thảo Khoa học quốc tế Đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội.
49. Nguyễn Lan Nguyên (2012), *Bình đẳng giới thông qua Công ước CEDAW 1979 và Luật Bình đẳng giới ở Việt Nam*, Dân chủ và Pháp luật, số 10.
50. Nguyễn Mạnh Cường (2016), *Cơ chế huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong công tác xây dựng pháp luật theo tinh thần Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015*, Nghề Luật, số 4.
51. Nguyễn Ngọc Anh (2011), *Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong Luật Thi hành án hình sự*, Nghiên cứu lập pháp, số 17.
52. Nguyễn Phương Lan (2006), *CEDAW và vấn đề quyền bình đẳng giới trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Luật học, số 3.
53. Nguyễn Phước Thọ (2010), *Công tác xây dựng luật của Chính phủ Áo - một số kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nghiên cứu lập pháp, số 16.
54. Nguyễn Thanh Cầm (2017), *Một số vấn đề bình đẳng giới hiện nay*, Tổ chức nhà nước, số 10.
55. Nguyễn Thanh Cầm (2018), *Tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ và bình đẳng giới trong tình hình mới*, Tổ chức nhà nước, số 6.
56. Nguyễn Thanh Hiền (2016), *Hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền bình đẳng giới ở Việt Nam*, Dân chủ và Pháp luật, số 11.
57. Nguyễn Thanh Hiền (2023), *Bảo đảm pháp lý về quyền bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay*, luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội.

58. Nguyễn Thị Bảo (2019), *Giải pháp thực hiện bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ ở Việt Nam hiện nay*, Lý luận Chính trị, số 3.
59. Nguyễn Thị Hà (2025), *Phát huy vai trò của phụ nữ, chung tay tháo gỡ những lực cản để thúc đẩy bình đẳng giới bền vững*, Tổ chức nhà nước và Lao động, số 4.
60. Nguyễn Thị Hồng Thúy (2025), *Bảo đảm chất lượng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong kỷ nguyên mới ở Việt Nam*, Tòa án nhân dân, số 9.
61. Nguyễn Thị Kim Phụng (2007), *Các qui định về bình đẳng giới trong lĩnh vực luật lao động, đối chiếu và khuyến nghị*, Luật học, số 3.
62. Nguyễn Thị Linh (2024), *Một số kết quả thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay*, Quản lý nhà nước, số 345.
63. Nguyễn Thị Ngân (2010), *Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ Việt Nam*, Quản lý nhà nước, số 10.
64. Nguyễn Thị Ngọc Phượng (2023), *Bình đẳng giới trong lãnh đạo, quản lý ở một số địa phương trên thế giới*, Quản lý nhà nước, số 321.
65. Nguyễn Thị Hải Vân (2024), *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách, pháp luật về bình đẳng giới*, Quản lý nhà nước, số 345.
66. Nguyễn Thị Thu Hương (2011), *Văn hoá nghệ - Bình đẳng giới: Mục tiêu của sự phát triển*, Lao động và Xã hội, số 415.
67. Nguyễn Thị Thúy Hằng, Đào Minh Tuấn (2021), *Để thúc đẩy bình đẳng giới trong lãnh đạo, quản lý ở Việt Nam*, Thanh tra, số 3.
68. Nguyễn Thị Tuyết Mai (2022), *Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo*, Dân chủ và Pháp luật, Số chuyên đề 3.
69. Nguyễn Thị Trang, TS. Đinh Hoàng Phương (2023), *Những tác động tích cực từ chính sách bình đẳng giới của Đảng và Nhà nước đối với phụ nữ Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, Số 03.
70. Nguyễn Tư Long (2010), *Mối quan hệ giữa việc thực hiện sáng kiến lập pháp với chương trình xây dựng luật, pháp lệnh*, Nghiên cứu lập pháp, số 13.
71. Nguyễn Văn Cương (2018), *Bảo đảm tính ổn định của hệ thống pháp luật - Yêu cầu quan trọng trong xây dựng, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật*, Nghiên cứu lập pháp, số 18.

72. Nguyễn Văn Đồng (2017), *Luật Bình đẳng giới – thực tiễn và kinh nghiệm 10 năm thực hiện (2007 – 2017)*”, Tạp chí Kiểm sát, Số 5.
73. Nguyễn Văn Đồng (2010), *Cách thức xác định các yếu tố phát triển bền vững của pháp luật và lồng ghép chúng vào quá trình xây dựng pháp luật*, Luật học, số 5.
74. Nguyễn Văn Huê (2007), *Lồng ghép vấn đề để bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*, Tạp chí Dân chủ & Pháp luật, 2007, Số 10 (187);
75. Nguyễn Văn Thanh (2014), *Bình đẳng giới trong Hiến pháp và pháp luật Việt Nam*, Thanh tra, số 3.
76. Phan Thị Lan Hương (2020), *Bảo đảm quyền của nhóm yếu thế - khoảng trống pháp lý và khuyến nghị cho Việt Nam*”, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
77. Phan Thị Luyện (2017), *Bảo đảm quyền của phụ nữ trong thực hiện pháp luật về bình đẳng giới ở nước ta hiện nay*, Tổ chức nhà nước, số 5.
78. Phạm Hương Trà (2019), *Thúc đẩy bình đẳng giới ở lĩnh vực lao động, việc làm trong kỷ nguyên số và hội nhập*, Quản lý nhà nước, số 3.
79. Quỹ hỗ trợ các sáng kiến tư pháp (2015), *Hướng dẫn lồng ghép giới dành cho các tổ chức xã hội hoạt động trong lĩnh vực pháp luật và tư pháp tại Việt Nam*.
80. Rolf Bergman, Cù Thùy Trang (2010), *Bình đẳng giới cũng xuất phát từ chính mỗi chúng ta*, Luật học, số 2.
81. Trần Kim Liễu (2020) *Đánh giá tác động về giới của chính sách từ thực tiễn xây dựng Luật Giáo dục sửa đổi*”, chuyên đề Hội thảo Khoa học quốc tế Đánh giá tác động xã hội và giới của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội
82. Trần Thị Huyền (2017), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng giới nam nữ và vận dụng vào thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay*, luận án tiến sĩ Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2017.
83. Trần Thị Quốc Khánh (2007), "Luật Bình đẳng giới đảm bảo sự phát triển bình đẳng của cả nam và nữ", *Nghiên cứu lập pháp*, số 3.

84. Trần Thị Quốc Khánh (2012), *Thực hiện pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam*, luận án tiến sĩ luật học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh
85. Trần Thị Quốc Khánh (2022), *Thực hiện pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
86. Trần Thị Quyên (2020), *Giải pháp bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách, pháp luật hiện nay*, Quản lý nhà nước, số 5.
87. Trần Thị Quyên (2025), *Bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, NXB Tư pháp, Hà Nội
88. Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng (1996), *Phụ nữ - giới và phát triển*, NXB Phụ nữ, Hà Nội.
89. Trịnh Thị Hồng Hạnh (2016), *Công tác nữ và bước tiến của bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay*, Lý luận Chính trị, số 12.
90. Trần Thị Huệ (2006), *Công ước CEDAW và vấn đề bình đẳng giới trong Bộ luật Dân sự Việt Nam*, Dân chủ và Pháp luật, số 10.
91. Trần Thị Minh Đức (2016), *Đánh giá của nữ trí thức về vấn đề bất bình đẳng giới hiện nay*, Tâm lý học, số 3.
92. Trần Thị Minh Thi (2025), *Thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới ở Việt Nam: Thành tựu và những vấn đề đặt ra*, Khoa học xã hội Việt Nam, số 6.
93. Trương Thị Bạch Yến (2017), *Nỗ lực thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị*, Tạp chí Lý luận chính trị, Số 10.
94. Trường Đại học Luật Hà Nội (2020), *Bảo đảm bình đẳng giới trong chính sách pháp luật ở Việt Nam hiện nay: Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường*, Trần Thị Quyên chủ nhiệm đề tài, Nguyễn Thị Quỳnh Trang thư ký đề tài, Hà Nội.
95. Trường Đại học Luật Hà Nội (2020), *Pháp luật bình đẳng giới và thực tiễn thi hành tại Việt Nam: Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường*, Ngô Thị Hương chủ nhiệm đề tài, Bé Hoài Anh thư ký đề tài, Hà Nội.
96. Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), *Giáo trình Đánh giá tác động về xã hội của chính sách trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*, Nguyễn Văn Quang chủ biên, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

97. Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ (NCFAW) (2008), *Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong hoạch định chính sách và thực thi chính sách*, Hà Nội.
98. Viện ngôn ngữ học (2021), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Hồng Đức.
99. Võ Thị Như Hoa (2016), *Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ngành Tư pháp*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 5;
100. Vũ Thị Lan Hương (2018) *Nhìn lại 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới*”, Tạp chí Quản lý nhà nước, Số 3;

Tiếng nước ngoài

101. Amy Barrow (2020) *Sexual Orientation, Gender Identity, and Equality in Hong Kong: Rights, Resistance, and Possibilities for Reform*, Tạp chí Asian Journal of Comparative Law, Vol. 15, Issue 1 (July 2020)
102. Anis Farid, Isabel Chung, Shazana Agha và Ren-Chung Yu (2022), *Negotiating Ideations: The Role of State-Led Identity-Making in the Progress of Women's Rights in Malaysia*”, Tạp chí Australian Journal of Asian Law, Vol. 23, Issue 2
103. Arn T. Sauer (2018) *"Equality Governance via Policy Analysis?: The Implementation of Gender Impact Assessment in the European Union and Gender-based Analysis in Canada"*, (Quản trị bình đẳng thông qua phân tích chính sách: Việc triển khai đánh giá tác động giới tại Liên minh châu Âu và phân tích dựa trên giới tại Canada)
104. Ayako Hatano (2021), *Toward Aligning with International Gender Goals? Analysis of the Gender Equality Landscape in Japan under the laws on Women's Economic and Political Participation and Leadership*, đăng trên Tạp chí Law and Development Review, Vol. 14, Issue 2
105. Bhumika Modh (2023), *“Role of Women Parliamentarians in Achieving Sustainable Development Goals in India”* (Vai trò của nữ nghị sĩ trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững ở Ấn Độ).

106. Bidhya Chapagain (2021), *Justice and Development: SDG Goal 16: Approach to Achieve Equal Access to Justice for All in Nepal*, đăng trên Tạp chí NJA Law Journal, Vol. 15
107. Catherine Forristal (2024), *Recognition and Identity: A Feminist Approach to the Legal Recognition of Non-Binary and Gender-Diverse Identities*”, Tạp chí Trinity College Law Review, Vol. 27;
108. Evis Garunja (2021), *Genderizing of the Participation Right in the Decision-Making Process: The Electoral Quota and Female Leadership in Albania*, Tạp chí Journal of Liberty and International Affairs (JLIA), Vol. 7, Issue 2
109. Jae Hye Jin (2010), “*Results and Tasks of Gender Impact Assessment in Daejeon*”, (Kết quả và Nhiệm vụ của Đánh giá Tác động Giới tại Daejeon).
110. Jane Ezirigwe (2020), *Making the law Work for Men and Women: Advancing Gender Equality and Non-Discrimination in Nigeria's Anti-Open Grazing Law*, đăng trên Tạp chí Journal of Sustainable Development Law and Policy, Vol. 11, Issue 2
111. Justice partnership programme(JPP) Justice initiatives facilitation fund (JFF) (2014), *Bộ tài liệu Hướng dẫn Lồng ghép giới dành cho các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực luật & tư pháp tại Việt Nam*.
112. Lourdes Benería, Günseli Berik and Maria S. Florio (2003). *Gender, development, and globalization: economics as if all people mattered*, New York
113. Lynsey Mitchell và Michelle Weldon-Johns (2022), *Law's Invisible Women: The Unintended Gendered Consequences of the Covid-19 Lockdown*” đăng trên Tạp chí Amicus Curiae, Vol. 3, Issue 2 (Winter 2022)
114. Maziyar Shokrani và Nirmala Many (2022), *Necessity of Establishing a Un Specialized Agency for Protection of Gender Equality*”, Tạp chí Indonesian Journal of International Law, Vol. 19, Issue 4
115. Petra Ahrens (2017), "Actors, Institutions, and the Making of EU Gender Equality Programs (Gender and Politics)" (Các tác nhân, tổ chức và việc xây dựng các chương trình bình đẳng giới của EU).

116. Valentina Rita Scotti(2021), *With a Different Name, the Rose Is Not a Rose Anymore: Legislative Quality and Gender Equality in the AKP's Turkey*, Tạp chí Theory and Practice of Legislation, Vol. 9, Issue 3

117. Samuel Campbell (2016), *Gender Trouble in the Human Rights Act 1993*, Tạp chí Public Interest Law Journal of New Zealand, Vol. 3

118. Sara Benedi Lahuerta (2018), *EU Equality Law after a Decade of Austerity: On the Social Pillar and Its Transformative Potential*”, Tạp chí International Journal of Discrimination and the Law, Vol. 18, Issue 2-3 (June-September 2018)

119. Shannu Narayan (2021) *Envisaging Inclusiveness through Transgender Person's Rights Law in India*, đăng trên Tạp chí International Journal of Law Management & Humanities, Vol. 4 Issue 5, 2021

120. Shirin M. Rai (2013), *Mainstreaming gender, democratizing the State* (Lồng ghép giới, dân chủ hoá nhà nước);

121. Văn phòng Thông tin Quốc vụ viện Trung Quốc (2015), *White paper on Gender Equality and Women's Development in China*, Sách trắng về Bình đẳng giới và Sự phát triển của phụ nữ ở Trung Quốc;

122. Widya Naseva Tuslian (2019), *Elimination of Culture-Based Discrimination against Women in Indonesia: An Assessment of the Implementation of State Parties' Obligations under Article 5(a) of the Women's Convention*, Tạp chí Indonesia Law Review, Vol. 9, Issue 1 (January-April 2019)

C. Website

1. <https://quochoi.vn>
2. <https://chinhphu.vn>
3. <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn>
4. <https://moj.gov.vn>
5. <https://www.unicef.org/rosa/media/1761/file/Genderglossarytermsandconcepts.pdf>
6. <https://moj.gov.vn/tctccl/tintuc/Lists/MotSoKetQuaSanPhamCuaDuAn/Attachments/15/Bo%20cong%20cu%20long%20ghep%20van%20de%20binh%20dan%20gioi%20trong%20xay%20dung%20VBQPPL%2023122013.pdf>

PHỤ LỤC 1.

PHIẾU KHẢO SÁT THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG LUẬT Ở VIỆT NAM

**Đối tượng khảo sát: Cán bộ, Công chức đang làm việc trong các cơ quan
nhà nước ở Trung ương**

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG

(Các thông tin chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu)

1. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ
2. Độ tuổi: ☐ Dưới 30 ☐ 30–40 ☐ 41–50 ☐ Trên 50
3. Trình độ chuyên môn: ☐ Cử nhân ☐ Thạc sĩ ☐ Tiến sĩ ☐ Khác
4. Cơ quan công tác:
☐ Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ

☐ Hội đồng dân tộc và Các Ủy ban của Quốc hội

☐ Khác (vui lòng ghi rõ):
5. Thâm niên công tác
☐ Dưới 5 năm ☐ 5–10 năm ☐ 11–20 năm ☐ Trên 20 năm

PHẦN B. NHẬN THỨC VỀ BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG LUẬT

**6. Ông/Bà có biết đến nguyên tắc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật
hay không? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)**

☐ Có ☐ Không

**7. Theo Ông/Bà, bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật được hiểu là gì?
(có thể chọn nhiều phương án trả lời)**

- ☐ Bảo đảm sự tham gia ngang bằng của nam và nữ trong quy trình xây dựng luật
- ☐ Bảo đảm quy định pháp luật không phân biệt đối xử về giới
- ☐ Bảo đảm lồng ghép giới xuyên suốt trong quy trình xây dựng luật
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ)

8. Ông/Bà vui lòng đánh giá mức độ quan trọng của việc bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng luật? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Rất quan trọng
- ☐ Quan trọng
- ☐ Bình thường
- ☐ Ít quan trọng
- ☐ Hoàn toàn không quan trọng

9. Ở câu 8, Nếu Ông/bà cho rằng “rất quan trọng” hoặc “quan trọng” vui lòng cho biết lý do tại sao? (có thể chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật để kịp thời nhận diện tình trạng bất bình đẳng giới trong thực tiễn
- ☐ Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là cơ sở cho bình đẳng giới thực chất
- ☐ Tác động của chính sách pháp luật lên nam giới và nữ giới là khác nhau
- ☐ Tình trạng bất bình đẳng giới vẫn đang còn xảy ra trong thực tế
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ)

10. Ở câu 8, Nếu Ông/bà cho rằng “ít quan trọng” hoặc “hoàn toàn không quan trọng” không cần thiết vui lòng cho biết lý do tại sao? (có thể chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ Việt Nam là quốc gia đạt chỉ số về bình đẳng giới khá cao trên thế giới
- ☐ Các Luật hiện nay đã bảo đảm bình đẳng giới
- ☐ Thực tế không còn tình trạng bất bình đẳng giới
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ):

11. Ông/bà biết đến những công cụ nào để bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật? (có thể chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ Phân tích giới
- ☐ Lòng ghép giới
- ☐ Đánh giá tác động về giới
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ)

12. Ông/Bà vui lòng cho biết Mức độ sử dụng những công cụ này trong việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Thường xuyên
- ☐ thỉnh thoảng
- ☐ Hiếm khi sử dụng
- ☐ Không sử dụng bao giờ

13. Theo ông/bà có những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật? (có thể chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng
- ☐ Quy định của pháp luật
- ☐ Nhận thức về bình đẳng giới
- ☐ Trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác xây dựng luật
- ☐ Thực trạng kinh tế - xã hội
- ☐ Yếu tố văn hoá
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ)

PHẦN C. THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG LUẬT

14. Theo Ông/Bà, việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật hiện nay ở Việt Nam được thực hiện ở mức độ nào? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Yếu ☐ Rất yếu

15. Ông/Bà đã từng tham gia vào quy trình xây dựng luật hay chưa? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Có
☐ Không

16. Ở câu 15 nếu Ông/Bà chọn phương án “có”, vui lòng cho biết ông/bà có được hướng dẫn kỹ thuật, quy trình cụ thể về lồng ghép giới trong xây dựng luật không? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Có ☐ Không

17. Ở câu 16 nếu ông/bà chọn phương án “có”, vui lòng cho biết mức độ được hướng dẫn? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Rất cụ thể
☐ Cụ thể
☐ Chung chung
☐ Chưa rõ ràng
☐ Không có

18. Ông/Bà đã từng tham gia hoạt động đánh giá tác động về giới của chính sách trong xây dựng luật chưa? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Có ☐ Không

19. Ở câu 18 nếu Ông/Bà chọn phương án “có”, xin vui lòng cho biết mức độ hiệu quả của hoạt động đánh giá tác động về giới của chính sách? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Rất hiệu quả
☐ Khá hiệu quả
☐ Hiệu quả
☐ Ít hiệu quả
☐ Không hiệu quả

20. Theo Ông/Bà, những khó khăn chủ yếu trong việc bảo đảm bình đẳng giới khi xây dựng luật là gì? (có thể chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ Thiếu nhận thức và năng lực chuyên môn về giới
- ☐ Thiếu dữ liệu, thông tin phục vụ phân tích giới
- ☐ Thiếu hướng dẫn hoặc tiêu chí cụ thể về lồng ghép giới
- ☐ Sự tham gia hạn chế của phụ nữ trong quy trình xây dựng luật
- ☐ Thiếu ý kiến phản biện của các tổ chức chính trị - xã hội, chuyên gia, nhà khoa học
- ☐ Thiếu kinh phí cho việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật
- ☐ Các nguyên nhân khác: _____

21. Ông/Bà vui lòng cho biết Mức độ đồng ý của Ông/Bà với nhận định rằng “Bình đẳng giới đã được xem xét trong hầu hết các dự án luật hiện nay”? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Hoàn toàn đồng ý
- ☐ Đồng ý
- ☐ Phân vân
- ☐ Không đồng ý
- ☐ Không rõ

22. Ông/Bà vui lòng cho biết Mức độ đồng ý của Ông/Bà với nhận định rằng “Các cơ quan chủ trì soạn thảo có năng lực thực hiện lồng ghép giới” (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Hoàn toàn đồng ý
- ☐ Đồng ý
- ☐ Phân vân
- ☐ Không đồng ý
- ☐ Không rõ

23. Ông/Bà vui lòng cho biết Mức độ đồng ý của Ông/Bà với nhận định rằng “Cần quy định bắt buộc trách nhiệm lồng ghép giới trong xây dựng luật” (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Hoàn toàn đồng ý
- ☐ Đồng ý
- ☐ Phân vân
- ☐ Không đồng ý
- ☐ Thiếu thông tin để đánh giá

24. Ông/Bà vui lòng cho biết Mức độ đồng ý của Ông/Bà với nhận định rằng “Việc lồng ghép giới trong xây dựng luật hiện nay không được chú trọng” (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Hoàn toàn đồng ý
- ☐ Đồng ý
- ☐ Phân vân
- ☐ Không đồng ý
- ☐ Thiếu thông tin để đánh giá

25. Ông/Bà vui lòng cho biết Mức độ đồng ý của Ông/Bà với nhận định rằng “Việc đánh giá tác động về giới của chính sách hiện nay còn hình thức” (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Hoàn toàn đồng ý
- ☐ Đồng ý
- ☐ Phân vân
- ☐ Không đồng ý
- ☐ Thiếu thông tin để đánh giá

26. Ông/Bà vui lòng cho biết Mức độ đồng ý của Ông/Bà với nhận định rằng “Việc giám sát, đánh giá việc bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng luật còn yếu” chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Hoàn toàn đồng ý
- ☐ Đồng ý
- ☐ Phân vân
- ☐ Không đồng ý
- ☐ Thiếu thông tin để đánh giá

27. Theo Ông/Bà, để tăng cường bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, cần ưu tiên các giải pháp nào? (có thể chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ Hoàn thiện quy định pháp luật
- ☐ Nâng cao năng lực lồng ghép giới cho đội ngũ xây dựng pháp luật
- ☐ Tăng cường sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội
- ☐ Tăng cường giám sát, đánh giá
- ☐ Tăng cường kinh phí
- ☐ Giải pháp khác: _____

28. Xin Ông/Bà vui lòng nêu thêm các nhận xét, kiến nghị hoặc ví dụ thực tế liên quan đến việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam hiện nay? (vui lòng ghi rõ)

.....
.....

KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG LUẬT Ở VIỆT NAM

**Đối tượng khảo sát: Cán bộ, Công chức đang làm việc trong các cơ quan
nhà nước ở Trung ương**

**I. Giới thiệu tổng quan đối tượng, phương án, nội dung, mục đích và
phương pháp xử lý số liệu của khảo sát điều tra xã hội học**

1. Đối tượng của khảo sát

Luận án đã xây dựng kế hoạch, phương án khảo sát về thực trạng bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng Luật ở Việt Nam với 01 mẫu phiếu với 28 câu hỏi, số lượng phiếu phát ra là 200 phiếu khảo sát với các đối tượng như sau:

- + Cán bộ, công chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ: 100 người
 - + Cán bộ, công chức của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội: 70 người
 - + Cán bộ, công chức ở các cơ quan nhà nước khác ở Trung ương: 30 người
- Kết quả thu về có 189 phiếu khảo sát hợp lệ cụ thể như sau:
- + Cán bộ, công chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ: 93 người
 - + Cán bộ, công chức của các ủy ban trực thuộc Quốc hội: 67 người
 - + Cán bộ, công chức ở các cơ quan nhà nước khác ở Trung ương : 29 người

2. Phương án

Luận án đã tiến hành phát ra 200 phiếu khảo sát ở 03 đối tượng với tỷ lệ phân chia cụ thể như sau:

+ Cán bộ, công chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ: 100 phiếu

STT	Đơn vị	Số phiếu
1	Bộ Tư pháp	30
2	Bộ Tài chính	10
3	Bộ Nội vụ	10
4	Bộ Ngoại giao	5
5	Bộ Giáo dục và đào tạo	5
6	Bộ Y tế	5
7	Bộ Công thương	5
8	Bộ Công an	5
9	Bộ Công thương	5
10	Bộ Nông nghiệp và môi trường	5
11	Bộ Khoa học và công nghệ	5
12	Văn phòng Chính phủ	10
	Tổng cộng	100

+ Cán bộ, công chức của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc Hội: 70 phiếu

STT	Đơn vị	Số phiếu
1	Hội đồng dân tộc	10
2	Văn phòng Quốc hội	5
3	Ủy ban Văn hoá và Xã hội	15
4	Ủy ban Pháp luật và Tư pháp	15
5	Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại	10
6	Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường	10
7	Ủy ban Dân nguyện và Giám sát	05
	Tổng cộng	70

+ Cán bộ, công chức ở các cơ quan nhà nước khác ở Trung ương: 30 phiếu

STT	Đơn vị	Số phiếu
1	Toà án nhân dân tối cao	10
2	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	10
3	Kiểm toán nhà nước	10
	Tổng cộng	30

Với các phiếu xã hội học phát ra được nghiên cứu sinh tiến hành thu thập ý kiến theo các câu hỏi của bảng hỏi.

3. Mục đích, yêu cầu khảo sát điều tra

Việc điều tra, khảo sát tập trung vào 02 nội dung chính sau:

- Khảo sát ý kiến của đội ngũ cán bộ, công chức đang thực hiện công tác xây dựng pháp luật về nhận thức của họ trong việc đảm bảo bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam;

- Khảo sát ý kiến của đội ngũ cán bộ, công chức đang thực hiện công tác xây dựng pháp luật về thực trạng việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam thời gian qua, những khó khăn vướng mắc và nguyên nhân.

4. Phương pháp khảo sát và xử lý số liệu

4.1. Phương pháp khảo sát

Phương pháp điều tra/khảo sát: Luận án sử dụng 01 phương pháp điều tra xã hội học có tính thông dụng, phổ biến là phương pháp ankét (phát - thu phiếu điều tra)

4.2. Phương pháp xử lý số liệu

Bước 1: Với 200 phiếu xã hội học thu về trên từng đối tượng được nghiên cứu sinh xử lý số liệu thô để tách những phiếu không hợp lệ. Kết quả cho thấy 189 phiếu trên 03 nhóm đối tượng đều hợp lệ để có thể tiến hành xử lý.

Bước 2: Nhóm khảo sát tiến hành xử lý số liệu 01 mẫu phiếu với tổng cộng 189 phiếu thông qua phần mềm thống kê chuyên nghiệp SPSS.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG

(Các thông tin chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu)

1. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	122	64.6	64.6	64.6
	nu	67	35.4	35.4	100.0
	Total	189	100.0	100.0	

2. Độ tuổi: ☐ Dưới 30 ☐ 30–40 ☐ 41–50 ☐ Trên 50

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	duoi 30	85	45.0	45.0	45.0
	30 -40	66	34.9	34.9	79.9
	41 -50	19	10.1	10.1	89.9
	tren 50	19	10.1	10.1	100.0
	Total	189	100.0	100.0	

3. Trình độ chuyên môn: ☐ Cử nhân ☐ Thạc sĩ ☐ Tiến sĩ ☐ Khác

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	củ nhan	39	20.6	20.6	20.6
	thac sy	140	74.1	74.1	94.7
	tien sy	10	5.3	5.3	100.0
	Total	189	100.0	100.0	

4. Cơ quan công tác:

☐ Các Bộ, cơ quan ngang Bộ

☐ Các Ủy ban của Quốc hội

☐ Khác (vui lòng ghi rõ):

c4

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid bo, co quan ngang bo	93	49.2	49.2	49.2
uy ban quoc hoi	67	35.4	35.4	84.7
khac	29	15.3	15.3	100.0
Total	189	100.0	100.0	

5. Thâm niên công tác

☐ Dưới 5 năm ☐ 5–10 năm ☐ 11–20 năm ☐ Trên 20 năm

c5

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid duoi 5 nam	29	15.3	15.3	15.3
5 -10 nam	56	29.6	29.6	45.0
11 -20 nam	85	45.0	45.0	89.9
tren 20 nam	19	10.1	10.1	100.0
Total	189	100.0	100.0	

PHẦN B. NHẬN THỨC VỀ BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG LUẬT

6. Ông/Bà có biết đến nguyên tắc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật hay không? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

☐ Có ☐ Không

C6

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid có	187	98.9	98.9	98.9
không	2	1.1	1.1	100.0
Total	189	100.0	100.0	

7. Theo Ông/Bà, bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật được hiểu là gì? (có thể chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ Bảo đảm sự tham gia ngang bằng của nam và nữ trong quy trình xây dựng luật
- ☐ Bảo đảm quy định pháp luật không phân biệt đối xử về giới
- ☐ Bảo đảm lồng ghép giới xuyên suốt trong quy trình xây dựng luật
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ)

C7

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c7 ^a	c7_1	180	35.4%	95.2%
	c7_2	150	29.5%	79.4%
	c7_3	161	31.6%	85.2%
	c7_4	18	3.5%	9.5%
Total		509	100.0%	269.3%

8. Ông/Bà vui lòng đánh giá mức độ quan trọng của việc bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng luật? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Rất quan trọng
- ☐ Quan trọng
- ☐ Bình thường
- ☐ Ít quan trọng
- ☐ Hoàn toàn không quan trọng

C8

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid rat quan trọng	25	13.2	13.2	13.2
quan trọng	139	73.5	73.5	86.8
bình thường	3	1.6	1.6	88.4
ít quan trọng	17	9.0	9.0	97.4
hoàn toàn không quan trọng	5	2.6	2.6	100.0
Total	189	100.0	100.0	

9. Ở câu 8, Nếu Ông/bà cho rằng “rất quan trọng” hoặc “quan trọng” vui lòng cho biết lý do tại sao? (có thể chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật để kịp thời nhận diện tình trạng bất bình đẳng giới trong thực tiễn
- ☐ Bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật là cơ sở cho bình đẳng giới thực chất
- ☐ Tác động của chính sách pháp luật lên nam giới và nữ giới là khác nhau
- ☐ Tình trạng bất bình đẳng giới vẫn đang còn xảy ra trong thực tế
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ)

C9

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c9 ^a	c9_1	130	23.7%	79.3%
	c9_2	140	25.5%	85.4%
	c9_3	140	25.5%	85.4%
	c9_4	139	25.3%	84.8%
Total		549	100.0%	334.8%

10. Ở câu 8, Nếu Ông/bà cho rằng “ít quan trọng” hoặc “hoàn toàn không quan trọng” không cần thiết vui lòng cho biết lý do tại sao? (có thể chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ Việt Nam là quốc gia đạt chỉ số về bình đẳng giới khá cao trên thế giới
- ☐ Các Luật hiện nay đã bảo đảm bình đẳng giới
- ☐ Thực tế không còn tình trạng bất bình đẳng giới
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ):

C10				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c10 ^a	c10_1	22	33.3%	100.0%
	c10_2	22	33.3%	100.0%
	c10_3	22	33.3%	100.0%
Total		66	100.0%	300.0%

11. Ông/bà biết đến những công cụ nào để bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật? (có thể chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ Phân tích giới
- ☐ Lồng ghép giới
- ☐ Đánh giá tác động về giới
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ)

C11				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c11 ^a	c11_1	162	34.8%	85.7%
	c11_2	141	30.3%	74.6%
	c11_3	162	34.8%	85.7%
Total		465	100.0%	246.0%

a. Dichotomy group tabulated at value 1.

12. Ông/bà vui lòng cho biết Mức độ sử dụng những công cụ này trong việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Thường xuyên
☐ Thỉnh thoảng
☐ Hiếm khi sử dụng
☐ Không sử dụng bao giờ

C12

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	thing thoang	86	45.5	45.5	45.5
	hiem khi su sung	84	44.4	44.4	89.9
	khong su dung bao gio	19	10.1	10.1	100.0
	Total	189	100.0	100.0	

13. Theo ông/bà có những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật? (có thể chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng
☐ Quy định của pháp luật
☐ Nhận thức về bình đẳng giới
☐ Trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác xây dựng luật
☐ Thực trạng kinh tế - xã hội
☐ Yếu tố văn hoá
☐ Khác (vui lòng ghi rõ)

C13

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c13 ^a	c13_1	180	17.8%	95.2%
	c13_2	179	17.7%	94.7%
	c13_3	189	18.7%	100.0%
	c13_4	159	15.7%	84.1%

c13_5	152	15.0%	80.4%
c13_6	151	15.0%	79.9%
Total	1010	100.0%	534.4%

PHẦN C. THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG LUẬT

14. Theo Ông/Bà, việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật hiện nay ở Việt Nam được thực hiện ở mức độ nào? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

☐ Rất tốt ☐ Tốt ☐ Trung bình ☐ Yếu ☐ Rất yếu

C14

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid tot	94	49.7	49.7	49.7
trung bình	75	39.7	39.7	89.4
yeu	20	10.6	10.6	100.0
Total	189	100.0	100.0	

15. Ông/Bà đã từng tham gia vào quy trình xây dựng luật hay chưa? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

☐ Có
☐ Không

C15

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid co	180	95.2	95.2	95.2
khong	9	4.8	4.8	100.0
Total	189	100.0	100.0	

16. Ở câu 15 nếu ông (bà) chọn phương án “có”, Vui lòng cho biết ông bà có được hướng dẫn kỹ thuật, quy trình cụ thể về lồng ghép giới trong xây dựng luật không? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

☐ Có ☐ Không

C16

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid có	180	95.2	95.2	95.2
không tra loi	9	4.8	4.8	100.0
Total	189	100.0	100.0	

17. Ở câu 16 nếu ông (bà) chọn phương án “có”, vui lòng cho biết mức độ được hướng dẫn? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

☐ Rất cụ thể

☐ Cụ thể

☐ Chung chung

☐ Chưa rõ ràng

☐ Không có

C17

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid cu the	27	14.3	14.3	14.3
chung chung	76	40.2	40.2	54.5
chua ro rang	77	40.7	40.7	95.2
không tra loi	9	4.8	4.8	100.0
Total	189	100.0	100.0	

18. Ông/Bà đã từng tham gia hoạt động đánh giá tác động về giới của chính sách trong xây dựng luật chưa? chỉ chọn 1 phương án trả lời)

☐ Có ☐ Không

C18

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid co	180	95.2	95.2	95.2
khong	9	4.8	4.8	100.0
Total	189	100.0	100.0	

19. Ở câu 18 nếu Ông (bà) chọn phương án “có”, xin vui lòng cho biết mức độ hiệu quả của hoạt động đánh giá tác động về giới của chính sách? chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Rất hiệu quả
☐ Khá hiệu quả
☐ Hiệu quả
☐ Ít hiệu quả
☐ Không hiệu quả

C19

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid kha hieu qua	18	9.5	9.5	9.5
hieu qua	86	45.5	45.5	55.0
it hieu qua	76	40.2	40.2	95.2
khong tra loi	9	4.8	4.8	100.0
Total	189	100.0	100.0	

20. Theo Ông/Bà, những khó khăn chủ yếu trong việc bảo đảm bình đẳng giới khi xây dựng luật là gì? (có thể chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ Thiếu nhận thức và năng lực chuyên môn về giới
☐ Thiếu dữ liệu, thông tin phục vụ phân tích giới
☐ Thiếu hướng dẫn hoặc tiêu chí cụ thể về lồng ghép giới
☐ Sự tham gia hạn chế của phụ nữ trong quy trình xây dựng luật
☐ Thiếu ý kiến phản biện của các tổ chức chính trị - xã hội, chuyên gia, nhà khoa học
☐ Thiếu kinh phí cho việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật
☐ Các nguyên nhân khác: _____

C20

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c20 ^a	c20_1	160	15.8%	84.7%
	c20_2	171	16.9%	90.5%
	c20_3	150	14.8%	79.4%
	c20_4	160	15.8%	84.7%
	c20_5	160	15.8%	84.7%
	c20_6	171	16.9%	90.5%
	c20_7	40	4.0%	21.2%
Total		1012	100.0%	535.4%

21. Ông (bà) vui lòng cho biết Mức độ đồng ý của Ông/Bà với nhận định rằng “Bình đẳng giới đã được xem xét trong hầu hết các dự án luật hiện nay”? (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Hoàn toàn đồng ý
☐ Đồng ý
☐ Phân vân
☐ Không đồng ý
☐ Không rõ

c21

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	đồng ý	28	14.8	14.8	14.8
	phân vân	85	45.0	45.0	59.8
	không đồng ý	76	40.2	40.2	100.0
	Total	189	100.0	100.0	

22. Ông (bà) vui lòng cho biết Mức độ đồng ý của Ông/Bà với nhận định rằng “Các cơ quan chủ trì soạn thảo có năng lực thực hiện lồng ghép giới” (chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Hoàn toàn đồng ý
- ☐ Đồng ý
- ☐ Phân vân
- ☐ Không đồng ý
- ☐ Không rõ

c22

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid đồng ý	19	10.1	10.1	10.1
phân vân	105	55.6	55.6	65.6
không đồng ý	65	34.4	34.4	100.0
Total	189	100.0	100.0	

23. . Ông (bà) vui lòng cho biết Mức độ đồng ý của Ông/Bà với nhận định rằng “Cần quy định bắt buộc trách nhiệm lồng ghép giới trong xây dựng luật” chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Hoàn toàn đồng ý
- ☐ Đồng ý
- ☐ Phân vân
- ☐ Không đồng ý
- ☐ Thiếu thông tin để đánh giá

C23

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid đồng ý	28	14.8	14.8	14.8
phân vân	89	47.1	47.1	61.9
không đồng ý	72	38.1	38.1	100.0
Total	189	100.0	100.0	

24. . Ông (bà) vui lòng cho biết Mức độ đồng ý của Ông/Bà với nhận định rằng “Việc lồng ghép giới trong xây dựng luật hiện nay không được chú trọng” chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Hoàn toàn đồng ý
☐ Đồng ý
☐ Phân vân
☐ Không đồng ý
☐ Thiếu thông tin để đánh giá

C24

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid đồng ý	9	4.8	4.8	4.8
phân vân	95	50.3	50.3	55.0
không đồng ý	85	45.0	45.0	100.0
Total	189	100.0	100.0	

25. . Ông (bà) vui lòng cho biết Mức độ đồng ý của Ông/Bà với nhận định rằng “Việc đánh giá tác động về giới của chính sách hiện nay còn hình thức” chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Hoàn toàn đồng ý
☐ Đồng ý
☐ Phân vân
☐ Không đồng ý
☐ Thiếu thông tin để đánh giá

c25

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid đồng ý	59	31.2	31.2	31.2
phân vân	111	58.7	58.7	89.9
không đồng ý	19	10.1	10.1	100.0
Total	189	100.0	100.0	

26. Ông (bà) vui lòng cho biết Mức độ đồng ý của Ông/Bà với nhận định rằng “Việc giám sát, đánh giá việc bảo đảm bình đẳng giới trong quy trình xây dựng luật còn yếu” chỉ chọn 1 phương án trả lời)

- ☐ Hoàn toàn đồng ý
- ☐ Đồng ý
- ☐ Phân vân
- ☐ Không đồng ý
- ☐ Thiếu thông tin để đánh giá

C26

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid đồng ý	10	5.3	5.3	5.3
phân vân	94	49.7	49.7	55.0
không đồng ý	85	45.0	45.0	100.0
Total	189	100.0	100.0	

27. Theo Ông/Bà, để tăng cường bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật, cần ưu tiên các giải pháp nào? (có thể chọn nhiều phương án trả lời)

- ☐ Hoàn thiện quy định pháp luật
- ☐ Nâng cao năng lực lồng ghép giới cho đội ngũ xây dựng pháp luật
- ☐ Tăng cường sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội
- ☐ Tăng cường giám sát, đánh giá
- ☐ Tăng cường kinh phí
- ☐ Giải pháp khác: _____

C27

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c27 ^a	c27_1	189	19.1%	100.0%
	c27_2	171	17.3%	90.5%
	c27_3	160	16.1%	84.7%
	c27_4	149	15.0%	78.8%
	c27_5	169	17.1%	89.4%
	c27_6	153	15.4%	81.0%
Total		991	100.0%	524.3%

28. Xin Ông/Bà vui lòng nêu thêm các nhận xét, kiến nghị hoặc ví dụ thực tế liên quan đến việc bảo đảm bình đẳng giới trong xây dựng luật ở Việt Nam hiện nay? (vui lòng ghi rõ)

.....

.....

PHỤ LỤC 2

CÁC DỰ ÁN LUẬT ĐƯỢC

ỦY BAN XÃ HỘI THẨM TRA VIỆC LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TỪ NĂM 2021 ĐẾN NAY

(Thống kê theo hồ sơ dự án luật trên website Quochoi.vn)

Năm 2021

1. Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi)
2. Luật Điện ảnh (sửa đổi)
3. Luật Cảnh sát cơ động
4. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ
5. Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục – danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia quốc gia của Luật Thống kê

Năm 2022

6. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (sửa đổi);
7. Luật Khám bệnh, chữa bệnh (sửa đổi);
8. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;
9. Luật Đất đai (sửa đổi)
10. Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
11. Luật Phòng, chống rửa tiền (sửa đổi)
12. Luật Hợp tác xã (sửa đổi)
13. Luật Phòng thủ dân sự

Năm 2023

14. Luật Nhà ở (sửa đổi)
15. Luật Tài nguyên nước (sửa đổi)
16. Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;
17. Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi);
18. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân
19. Luật Căn cước công dân (sửa đổi)
20. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

- 21. Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.
- 22. Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi)
- 23. Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi)
- 24. Luật Thủ đô (sửa đổi)
- 25. Luật công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp
- 26. Luật Tổ chức tòa án nhân dân

Năm 2024

- 27. Luật Công đoàn (sửa đổi)
- 28. Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi)
- 29. Luật Tư pháp người chưa thành niên;
- 30. Luật Di sản văn hóa (sửa đổi)
- 31. Luật Công chứng (sửa đổi)
- 32. Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi)
- 33. Luật Tư pháp người chưa thành niên
- 34. Luật Địa chất và khoáng sản
- 35. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ
- 36. Luật Việc làm (sửa đổi)
- 37. Luật Nhà giáo
- 38. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
- 39. Luật Hóa chất
- 40. Luật Công nghiệp công nghệ số
- 41. Luật Điện lực
- 42. Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt
- 43. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quảng cáo
- 44. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam

Năm 2025

- 45. Luật Phòng chống ma túy
- 46. Luật Dân số